

LỜI NÓI ĐẦU

Quyết định số 1268/QĐ ngày 27-8-1980 của Bộ giáo dục nước CHXHCN Việt Nam đã nêu rõ: "Từ năm học 1980 — 1981 bắt đầu dạy môn Hán Nôm ở các Khoa văn-sử trường BHSP và CĐSP". Bộ cũng đã ban hành chương trình bộ môn Hán Nôm dùng trong các trường Cao đẳng Sư phạm và Đại học Sư phạm.

Bộ GIÁO TRÌNH HÁN NÔM này được biên soạn theo tinh thần và những quy định cụ thể của bản Chương trình CĐSP nói trên. Việc biên soạn do một tập thể tác giả đảm nhiệm và được phân công như sau:

PHẦN MỞ ĐẦU		Phan Văn Các soạn
KHÓA TRÌNH CƠ BẢN		
Bài Đại cương về chữ Hán		Phan Văn Các
Thơ Hồ Chủ tịch	15 bài	Phan Văn Các
Thơ văn thời Lý	10 bài	Lê Văn Tâm.
Thơ văn thời Trần	11 bài	Trương Đình Nguyên.
Thơ văn thời Lê sơ	14 bài	Hồ Hoàng Biên.
Thơ văn thời Lê mạt	3 bài	Nguyễn Đức Sâm.
Thơ văn thời Nguyễn	8 bài	Nguyễn Đức Sâm
Thơ văn thời Tây Sơn	3 bài	Nguyễn Đức Sâm.
Chữ Nôm :	5 bài	Phan Văn Các.
PHỤ LỤC :	3 bảng	Phan Văn Các.

Đặc Phan Văn Các là chủ biên của giáo trình.

Sau một thời gian giảng dạy thực nghiệm, giáo trình đã được chỉnh lý và hiệu đính (có thêm bớt một số bài). Công việc chỉnh lý và hiệu đính do tập thể tác giả (trừ đặc Lê Văn Tâm, vì điều kiện riêng, không tham gia) thực hiện, đặc Phan Văn Các chịu trách nhiệm chung.

Trong quá trình biên soạn và chỉnh lý, các tác giả đã sử dụng tài liệu và thành tựu nghiên cứu của nhiều người và đã nhận được những ý

kiến lượng dẫn quý báu của các đ/c lãnh đạo Bộ giáo dục và Cục đào tạo bồi dưỡng (thuộc Bộ giáo dục). Ban thảo giáo trình cũng đã được các đ/c Trần Nghĩa (Viện Hán Nôm, Ủy ban khoa học xã hội VN), Đặng Đức Siêu và Nguyễn Ngọc Sơn (Tổ Hán Nôm, Khoa văn Trường đại học sư phạm I Hà Nội) và Lê Văn Quán (Tổ Hán Nôm, Khoa văn Trường đại học tổng hợp Hà Nội) đọc và góp cho nhiều ý kiến bổ ích. Các tác giả xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành.

Thiếu sót của giáo trình chắc chắn không thể tránh khỏi. Mong được tiếp thu nhiều ý kiến xây dựng của đồng đảo độc giả, đặc biệt là của các cán bộ và giáo sinh CĐSP sử dụng giáo trình này, để bổ sung sửa chữa ngày một tốt hơn. Thư góp ý xin gửi về Nhà xuất bản giáo dục : 81 Trần Hưng Đạo, Hà Nội.

Tháng 6-1963

CÁC TÁC GIẢ.

PHẦN MỞ ĐẦU

BỘ MÔN HÁN NÔM

1. Hán Nôm là gì?
2. Mục đích — yêu cầu — nội dung
3. Phương châm, phương pháp học tập.

I. — HÁN NÔM LÀ GÌ?

Do những điều kiện lịch sử và địa lí nhất định, nền văn hóa Việt Nam, bao gồm ngôn ngữ, văn học và nhiều lĩnh vực khác, đã tiếp thu có chọn lọc những yếu tố của ngôn ngữ, văn học và văn hóa Trung Quốc. Trải qua sàng lọc trong quá trình lịch sử, chúng đã trở thành một bộ phận của tiếng Việt và của văn học Việt Nam, và nói chung là của nền văn hóa Việt Nam.

Quá trình tiếp xúc với nền văn hóa Hán đã khởi đầu rất sớm từ thời kì Âu Lạc. Lịch sử nước nhà đã ghi lại chiến công của nhân dân Âu Lạc đập tan cuộc xâm lược quy mô lớn của nhà Tần (221 trước CN) và cuộc xâm lược của Triệu Đà tiếp ngay sau đó.

Nhưng từ năm 179 trước công nguyên, Triệu Đà đã thôn tính được nước Âu Lạc bằng cách kết hợp lực lượng quân sự với mưu mẹo gián điệp. Từ đó bắt đầu một thời kì lịch

sử đau thương và anh dũng của dân tộc ta kéo dài đến hơn 10 thế kỉ. Hơn một ngàn năm bị phong kiến phương Bắc thống trị là hơn một ngàn năm dân tộc ta chống lại sự thống trị đó với hàng loạt cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc. Trong thời kì đó, nền văn hóa nói chung, nền ngôn ngữ văn tự Hán nói riêng đã có mọi ảnh hưởng nhất định trên địa bàn Việt Nam, nhất là ở những nơi trung tâm của chính quyền đô hộ. Trong giai cấp phong kiến Việt Nam cũng đã xuất hiện một tầng lớp khá đông đảo am hiểu Hán học và thông qua Hán học nắm được cả Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo.

Với chiến thắng Bạch Đằng lịch sử cuối năm 938, dân tộc ta giành lại trọn vẹn non sông đất nước, độc lập chủ quyền và bảo tồn được cả nền văn hóa riêng. Một thời kì lịch sử mới mở ra, oanh liệt và rực rỡ trong sự nghiệp chống ngoại xâm cũng như trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Trong 6 thế kỉ thịnh đạt của nước Đại Việt (thế kỉ X—XV), dân tộc ta đã hai lần phá Tống, ba lần bình Nguyên Mông và 20 năm đánh đuổi quân Minh. Lịch sử dân tộc ghi thêm nhiều chiến công hiển hách: Chi Lăng, Như Nguyệt, Bạch Đằng, Chi Lăng—Krong Giang. Cuối thế kỉ XVIII, trong hoàn cảnh phức tạp của chế độ phong kiến suy tàn, dân tộc ta vẫn vươn lên lập nên chiến thắng Ngọc Hồi—Đống Đa, đại phá 20 vạn quân Thanh.

Trong những cơ sở quan trọng có ý nghĩa quyết định thắng lợi của dân tộc ta, phải tính đến cơ sở văn hóa. Nền văn hóa dân tộc của ta đã tỏ rõ sức sống mãnh liệt của nó qua nhiều phen đụng đầu với văn hóa đế chế Trung Hoa nhất là qua cuộc đấu tranh chống đồng hóa thời kì 10 thế kỉ Bắc thuộc và thời kì bị nhà Minh thống trị.

Nhưng sức mạnh của văn hóa Việt Nam không phải chỉ ở khả năng đề kháng đối với mọi âm mưu phá hoại từ bên ngoài, không phải chỉ ở chỗ không bị đồng hóa vào một nền

văn hóa khác, dầu đó là nền văn hóa của kẻ thống trị có vũ lực lớn mạnh và có thủ đoạn vô cùng xảo quyệt. Sức mạnh ấy còn là khả năng đồng hóa những thành tựu văn hóa tiếp thu được qua sự giao lưu với nước ngoài.

Ông cha ta đã dùng chữ Hán làm phương tiện để sáng tạo nên một nền văn học viết với nhiều tác phẩm có giá trị lớn về nội dung tư tưởng, cũng như về hình thức nghệ thuật, mà ngày nay chúng ta có quyền tự hào.

Từ bài thơ Quốc tộ (vận nước) của nhà sư Pháp Thuận đến bài thơ Nam quốc sơn hà của vị chiến tướng Lý Thường Kiệt, từ bài Thiên đô chiếu (chiếu dời đô) của Lý Thái Tổ đến bài Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn, từ Bình ngô đại cáo của Nguyễn Trãi đến Túc vị chiếu (chiếu lên ngôi) của Ngô Thì Nhậm, từ rất nhiều bài thơ bài phú của Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh, Trương Hán Siêu, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyên, Cao Bá Quát, Phan Đình Phùng, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn, Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền cho đến Ngọc trung nhật kí (Nhật kí trong tù) của Chủ tịch Hồ Chí Minh, các tác phẩm văn học viết bằng chữ Hán này đều gắn với những chặng đường gian khổ mà vinh quang của lịch sử dân tộc.

Ngoài các sáng tác văn học, ông cha ta còn dùng chữ Hán để trước tác trên nhiều lĩnh vực—lịch sử, địa lí, quân sự, y dược..., ở đó tàng trữ một phần khá lớn di sản văn hóa và tư tưởng, khoa học và nghệ thuật của dân tộc ta trong lịch sử bốn ngàn năm văn hiến.

Đặc biệt phải kể đến thành tựu quan trọng của ông cha ta trong việc sáng tạo ra một nền văn tự dân tộc: chữ Nôm. Chữ Nôm là thứ văn tự cấu tạo trên cơ sở chữ Hán và những thành tố chữ Hán dùng để ghi âm tiếng Việt. Trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, việc sáng tạo ra chữ Nôm

phải kể là một chiến công xuất sắc trên mặt trận văn hóa, thể hiện tinh thần tự lực tự cường của dân tộc. Các tập thơ quốc âm của Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, các khúc ngâm *Cung oán* và *Chinh phụ*, các truyện dài như *Hou tiên* và *Nhị độ mai*, *Truyện Kiều* và *Lục Vân Tiên*, cùng với thơ, phú của nhiều tác giả khác đều được ghi lại bằng chữ Nôm.

Mặt khác, những yếu tố của ngôn ngữ Hán cũng được tiếp nhận vào tiếng Việt. Trong khi kiên quyết và bền bỉ chống lại âm mưu đồng hóa của thế lực thống trị phong kiến phương Bắc, giữ gìn bản sắc của ngôn ngữ dân tộc, cha ông ta đã làm giàu thêm tiếng nói của mình bằng một khối lượng đáng kể từ vựng vay mượn của tiếng Hán. Tất nhiên, cha ông ta đã cải tạo những yếu tố vay mượn ấy, Việt hóa chúng, thay đổi cách phát âm (thường gọi là âm Hán Việt), thay đổi cách kết cấu, hoặc thay đổi ý nghĩa, cách dùng, sắc thái tu từ... của chúng để phục vụ đắc lực nhu cầu giao tiếp của mình.

Trong tiếng Việt hiện đại có một số khá lớn từ ngữ bắt nguồn từ tiếng Hán. Tiếng Việt còn sử dụng các yếu tố Hán để tạo ra những từ mới.

Sức sống của dân tộc đã giúp cha ông ta chống chọi một cách thắng lợi chính sách đồng hóa về ngôn ngữ của kẻ thù trong một hoàn cảnh hết sức gay gó. Đồng thời, sức sống ấy cũng đã cho phép tiếng Việt tiếp thu một cách có chọn lọc các yếu tố Hán để làm giàu cho mình.

Với chính sách ngôn ngữ đúng đắn của Đảng ta, với sự quan tâm chăm sóc của Bác Hồ và Nhà nước ta, cuộc đấu tranh để giữ gìn và phát huy tinh trong sáng của tiếng Việt ngày càng giành được những thắng lợi to lớn, làm cho tiếng Việt trở thành một ngôn ngữ phong phú đủ sức diễn tả mọi tình cảm, tư tưởng, khái niệm được dùng trong mọi lĩnh vực

văn học nghệ thuật, khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội. Tóm lại, các thư tịch bằng chữ Hán và chữ Nôm của cha ông ta để lại cùng với các tri thức được ghi lại trong đó làm thành đối tượng nghiên cứu của bộ môn Hán Nôm.

II.— MỤC ĐÍCH YÊU CẦU VÀ NỘI DUNG CỦA BỘ MÔN HÁN NÔM Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM :

Bộ Giáo dục nước CHXHCN Việt Nam đã quyết định « từ năm học 1980—1981 bắt đầu dạy môn Hán Nôm ở Khoa văn-sử các trường ĐHSP và CĐSP » (1). Từ đó, bộ môn Hán Nôm được xác định là « môn học ngữ văn cơ sở có vị trí quan trọng trong việc đào tạo giáo viên ngữ văn Việt Nam » (2).

Vậy người giáo sinh CĐSP học Hán Nôm để làm gì? Như đã nói, các tri thức Hán Nôm là một bộ phận của tri thức phổ thông Việt Nam. Người Việt Nam tốt nghiệp bậc học phổ thông, tất yếu phải có những tri thức phổ thông thuộc lĩnh vực Hán Nôm. Các giáo viên ngữ văn ở nhà trường phổ thông cần được trang bị một trình độ cơ sở về Hán Nôm để bảo đảm cho việc giảng dạy các tri thức đó tránh được sai sót và có khả năng đạt tới một độ sâu nhất định trong việc bình giảng các tác phẩm sáng tác bằng chữ Hán và chữ Nôm.

Đồng thời, một cách hết sức tự nhiên, thông qua việc học tập những tri thức có quan hệ với chữ Hán, các giáo sinh sẽ có những hiểu biết sâu sắc và toàn diện hơn về một mảng rất quan trọng trong tiếng Việt, nhất là tiếng Việt văn hóa (mảng từ Hán Việt) và do đó có điều kiện sử dụng tiếng Việt tốt hơn, có khả năng phát huy tích cực hơn vai trò của

(1) Quyết định số 1268/QĐ ngày 27-9-1980 của Bộ giáo dục nước CHXHCN Việt Nam.

(2) Kết luận của Hội nghị liên tịch giữa Cục đào tạo bồi dưỡng (Bộ giáo dục) trường ĐHSP Hà Nội, trường ĐHSP ngoại ngữ và Trường CĐSP Hà Nội, nghiên cứu việc thực hiện quyết định nói trên.

minh trong sự nghiệp giữ gìn và nâng cao tinh trong sáng của tiếng Việt.

Nói chung, trên cơ sở trình độ Hán Nôm được vũ trang được đưa ở nhà trường sư phạm, khi ra trường, nếu chịu khó tiếp tục tự học thêm, các giáo sinh có thể dần dần tự nâng mình lên trình độ các chuyên gia Hán Nôm có năng lực góp phần vào việc khai thác di sản văn hóa phong phú và độc đáo của dân tộc.

Trong điều kiện thời gian hết sức hạn chế của chương trình một khóa học CĐSP, chúng ta có thể và cần phải phấn đấu để đạt được một cơ sở tối thiểu về Hán Nôm, thể hiện ở các mặt sau :

a) Có những tri thức cơ sở về nguyên tắc cấu tạo hệ thống văn tự biểu ý của người Hán (chữ Hán), nhận diện được khoảng 800—1000 chữ Hán thường dùng, trong đó nắm được khoảng 400 chữ cơ bản với khoảng 100 bộ thủ thường gặp. Trình độ này đảm bảo cho chúng ta sử dụng được các tài liệu tham khảo đơn giản, tự mình phân biệt được những tiếng Hán Việt đồng âm với nhau hoặc đồng âm với những tiếng thuần Việt.

b) Nắm chắc ý nghĩa của khoảng trên 300 từ tố Hán Việt thường dùng và có sức sinh sản cao, nhờ đó có thể giải thích chính xác và phân biệt rạch ròi những trường hợp đồng âm khác nghĩa có liên quan.

c) Nắm vững (trước hết là về phương diện ngôn ngữ) một số tác phẩm tiêu biểu trong văn học Việt Nam sáng tác bằng chữ Hán.

d) Có những hiểu biết sơ giản về chữ Nôm.

e) Nắm được các tri thức thông thường về văn hóa cổ Việt Nam và những tri thức văn hóa cổ Trung Quốc có liên quan đến nền văn hóa Việt Nam.

III — PHƯƠNG CHÂM VÀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP BỘ MÔN HÁN NÔM:

Hán Nôm là một bộ môn đầy sức hấp dẫn, nhưng còn mới và khó, muốn học tập có kết quả tốt, người học phải tuân theo những phương châm và chú ý đầy đủ những đặc điểm của phương pháp học tập bộ môn dưới đây :

1. Phương châm :

a— Quán triệt đường lối quan điểm Marx-Lenin của Đảng ta trong việc tiếp thu có phê phán vốn văn hóa truyền thống của dân tộc, đề phòng cả hai khuynh hướng lệch lạc là tự ti dân tộc (coi thường vốn cũ) và tư tưởng phục cổ mù quáng.

b— Hơn ở đâu hết, lĩnh vực Hán Nôm phản ánh sinh động cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ và phức tạp của dân tộc chống âm mưu đồng hóa tàn bạo và nham hiểm của chủ nghĩa bành trướng bá quyền phương Bắc để bảo vệ và xây đắp nền văn hóa dân tộc, đồng thời làm phong phú nó bằng cách gạn lọc, hấp thu những yếu tố có ích trong văn hóa nước ngoài. Học Hán Nôm, chúng ta càng phải bồi đắp cho mình lòng yêu nước và tự hào dân tộc chính đáng.

c— Việc học tập Hán Nôm phải phối hợp chặt chẽ với việc học tập các bộ môn ngôn ngữ học, tiếng Việt, lịch sử văn học Việt Nam, lịch sử văn học Trung Quốc, trích giảng văn học Việt Nam, phương pháp giảng dạy bộ môn văn học... để phát huy tác dụng hỗ trợ qua lại giữa các bộ môn có liên quan.

2. Những điều cần chú ý về phương pháp học tập :

a— Mỗi bài trong giáo trình (trừ bài mở đầu) là một thể thống nhất chứa đựng các tri thức ngôn ngữ, văn tự, văn học và văn hóa xoay quanh một tác phẩm văn học (toàn văn hoặc trích đoạn). Các tri thức về văn tự, từ vựng và ngữ pháp đều gắn với câu văn câu thơ cụ thể (1). Phải qua từ, chữ mà hiểu

(1) Riêng về ngữ pháp, song song với việc giải thích các hiện tượng ngữ pháp xuất hiện trong từng bài, các giáo sinh sẽ được học một giáo trình Ngữ pháp tiếng Hán cổ tóm tắt và có hệ thống.

quý cho ta học từ, học chữ được dễ dàng hơn.

b— Cũng như nhiều bộ môn khác, học Hán Nôm cần quán triệt phương châm lí luận kết hợp với thực hành: cần dành thời gian thích đáng để làm hết các bài tập được chỉ dẫn.

c— Trong khi đề cao việc học tập một cách thông minh, khoa học, biết so sánh, phân tích và tổng hợp, chúng ta không coi nhẹ việc học thuộc lòng một số tri thức cơ sở, nhất là các tác phẩm được trích giảng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (cho người học).

1— Lịch sử Việt Nam, Tập I, NXB Khoa học xã hội, 1976. Chương mở đầu (Đất nước Việt Nam — con người Việt Nam) và phần thứ nhất (thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước).

2— Tổng tập văn học Việt Nam, tập I, NXB Khoa học xã hội, 1980. Lời tựa — tổng luận.

3— Tài liệu tham khảo Văn Học Việt Nam, Tập II, NXB Giáo dục, 1979, phần thứ nhất (một số vấn đề cần thiết cho việc tìm hiểu văn học cổ Việt Nam).

4— Sơ tay văn hóa Việt Nam. Trương Chính — Đặng Súc Siêu, NXB Văn hóa, 1978.

Chương II: Khái quát về tiến trình văn hóa Việt Nam.

Chương III: Đời sống văn hóa (Mục 2, Ngôn ngữ văn tự, và mục 4, Văn học).

PHẦN CHỮ HÁN

ĐẠI MỞ ĐẦU

ĐẠI CƯƠNG VỀ CHỮ HÁN

1. Vài nét về lịch sử chữ Hán.
2. Các nguyên tắc cấu tạo chữ Hán.
3. Cách viết chữ Hán.
4. Cách nhớ chữ Hán.
5. Đại cương về ngữ pháp tiếng Hán cổ.

Do chỗ toàn bộ các thư tịch Hán Nôm đều được viết bằng chữ Hán, hoặc bằng chữ Nôm là thứ văn tự Việt Nam được cấu tạo trên cơ sở chữ Hán, người học Hán Nôm bắt buộc phải có những tri thức cơ sở về lịch sử và cấu tạo chữ Hán cùng những kĩ năng tối thiểu về viết và nhớ chữ Hán.

I— Vài nét về lịch sử chữ Hán.

Xác định chữ Hán xuất hiện từ bao giờ, vào thời kì nào, vẫn còn là vấn đề chưa được giải quyết.

Dấu vết chữ Hán xưa nhất ngày nay tìm thấy được là chữ « giáp cốt » đời nhà Ân. Đó là những mảnh mai rùa (giáp) và

xương thú (cốt) linh cữu đã được vào cuối thế kỉ XIX ở làng Tiểu Đồn, huyện An Dương, miền bắc tỉnh Hà Nam là vùng kinh đô cũ của nhà Ân. Chúng được gọi là trình bõe cốt (mảnh xương hói) vì người ta đọc thấy trên đó những câu hỏi mà người đời Ân (khoảng thế kỉ XV trước Công nguyên) đặt ra để hỏi ý kiến tổ tiên hay thần thánh. Người ta viết câu hỏi vào xương rồi đem ra cúng tế. Sau đó mảnh xương được đem ra hơ lửa: một vết rạn hiện ra trên mặt xương. Ông thầy xem vết rạn rồi cho gia chủ biết lời phán bảo của thần linh về câu hỏi đã ghi.

Phát hiện được chữ *giáp cốt* làm sáng tỏ thêm về nguồn gốc và sự phát triển của chữ Hán. Thời kì này, hình dạng chữ còn rất gần với các vật thật.

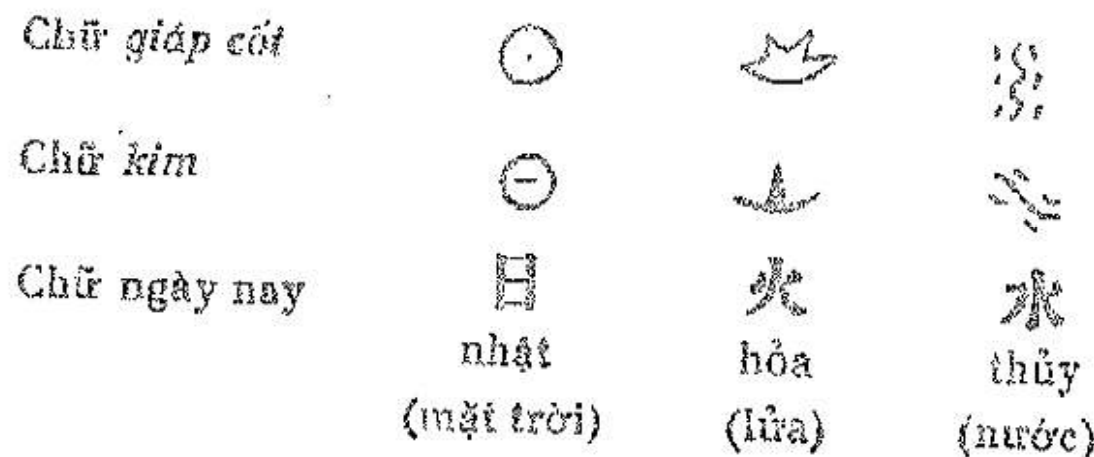
Thí dụ :



tức là các chữ ngày nay viết :



Đến đời nhà Chu (từ thế kỉ XI đến năm 771 trước CN) thì có chữ *chung đỉnh* là chữ được khắc lên những cái vạc (đỉnh) cái chuông (chung) bằng đồng. Vì thế cũng gọi là chữ *kim* (khắc lên kim loại). Tuy còn gần với chữ *giáp cốt*, chữ Kim đã chú ý đến vẻ đẹp của chữ và dễ khắc hơn, không đòi hỏi phải giống hẳn các vật thật. Thí dụ :



Cuối đời Chu, người ta đã biết dùng đầu tre nhọn chấm vào sơn để vạch lên thẻ tre, thẻ gỗ. Chữ thời kì này gồm những nét vạch thẳng hoặc xiên, những góc nhọn hoặc lượn vòng, khá cân đối gọi là chữ *đại triện*.

Đến đời Tần (221 — 207 trước CN) ra đời lối chữ *tiểu triện* mà đặc điểm là chữ viết thống nhất hơn, thành đường nét đơn giản hơn nhiều.

Thí dụ :



Ngay từ cuối thời Chiến Quốc, và cả trong thời Tần còn lưu hành rộng rãi trong dân gian, bình lnh và quan lại cấp thấp một lối chữ viết gọn, đơn giản, sáng sủa hơn gọi là chữ *lệ*. Với chữ *lệ*, văn tự Hán đã bước vào một giai đoạn mới trong quá trình ổn định thể chữ, hoàn toàn ra khỏi tình trạng đồ họa (hình vẽ) và được cấu trúc bằng một số thành phần cố định gọi là *nét*.

Cuối đời Hán (thế kỉ II) ra đời chữ *khải* mà đặc điểm là « ngang bằng sỗ thẳng » gọn gàng, đơn giản, dễ viết. Người ta còn đặt tên cho lối chữ *khải* viết châu phương là chữ *chôn* và lối chữ *khải* viết nhanh là chữ *hành*.

Gần đây chữ Hán được giản hóa bằng cách giảm bớt số nét, dùng chữ ít nét thay cho chữ đồng âm nhiều nét hơn thường gọi là chữ *giản thể*.

Quá trình diễn biến trong lịch sử chữ Hán có thể tóm tắt bằng bảng chữ so sánh sau đây :

Chữ giáp cốt 1700—1400TCN					
Chữ đại triện 776 — 250 TCN					
Chữ tiểu triện 250 TCN — 25					
Chữ lệ 25 — 220					
Chữ khải 180 đến nay					
Chữ giản hóa					
	bộc	ngư	quy	kê	mã
	(đầy tớ)	(đánh cá)	(con rùa)	(con gà)	(con ngựa)

II— Các nguyên tắc cấu tạo chữ Hán:

Chữ Hán cấu tạo bởi các nét, không « đánh vần » được. Nắm được nguyên tắc cấu tạo thì việc học chữ sẽ thuận lợi hơn nhiều. Chữ Hán được cấu tạo theo 4 cách chủ yếu sau đây:

1— *Tượng hình*: Hễ là vật có thể vẽ được thì vẽ nó ra một cách đơn giản nhất, khái quát nhất, rồi dần dần cải biến

(1) Hsia Tao tai, *China's Language Reforms* (New Haven: Yale University — Institute of Far Eastern Languages, 1956), tr. 108.

đi. Hình vẽ chỉ cần tương đối giống vật thật để người xem có thể nhận ra được. Có thể vẽ cả vật hoặc một bộ phận, có thể vẽ chính diện hoặc vẽ mặt bên.

Thí dụ:

Chữ hiện nay 目 口 人 木 門 田
mục khẩu nhân mộc môn điền
(mắt) (miệng) (người) (cây) (cửa) (ruộng)

2— *Chỉ sự*: Dùng những kí hiệu để bày tỏ những sự việc hoặc ý niệm khó vẽ ra được.

Thí dụ:

Chữ hiện nay 一 二 三 上 下
nhất nhị tam thượng hạ
(một) (hai) (ba) (trên) (dưới)

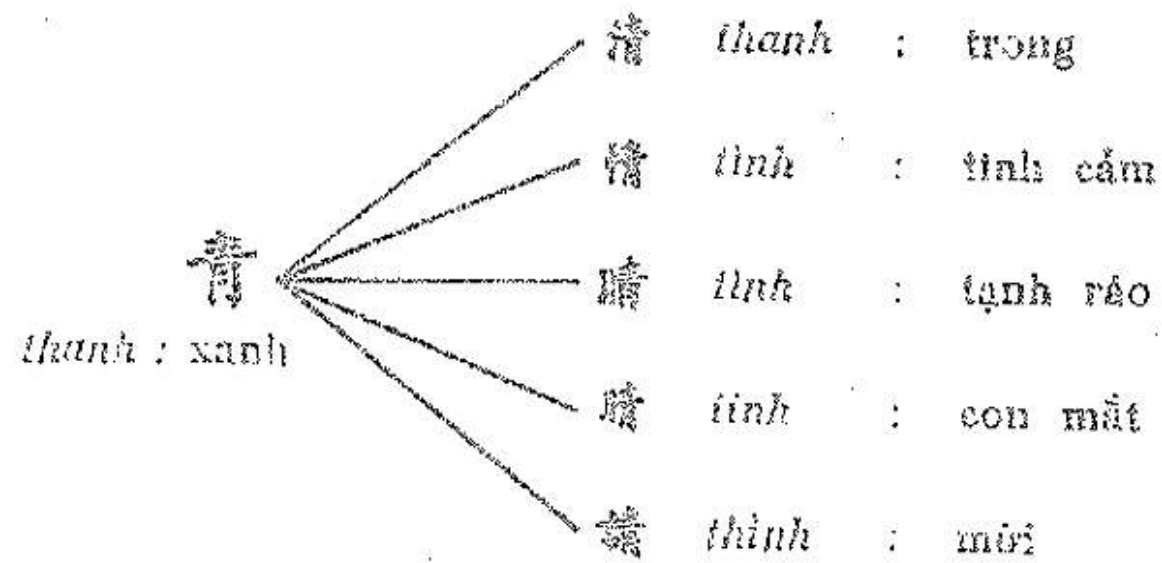
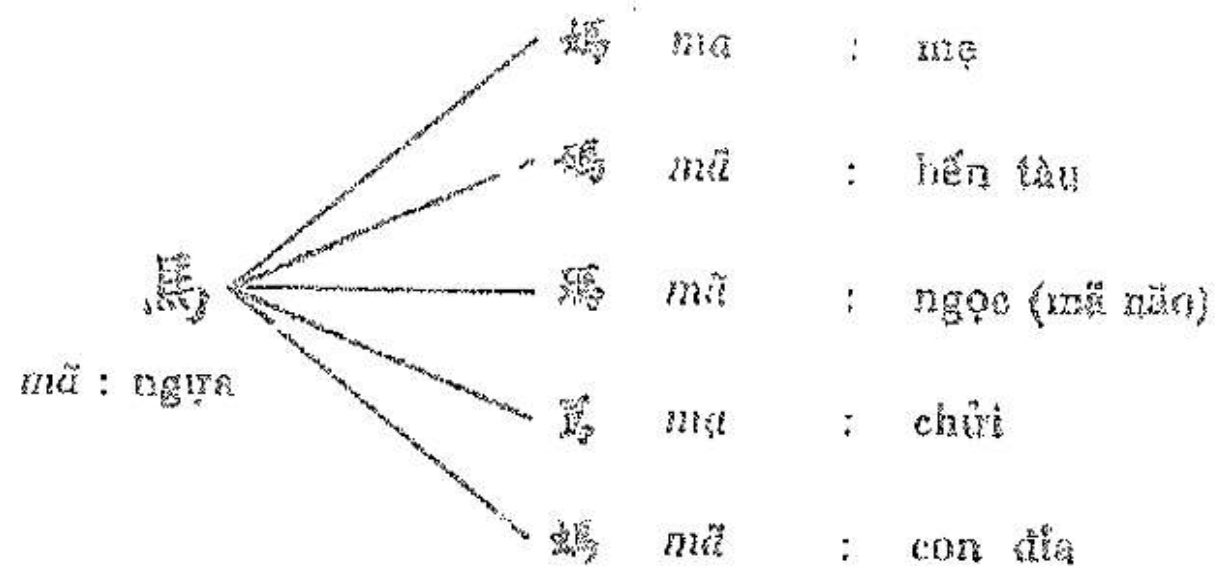
3— *Hội ý*: Ghép nhiều hình vẽ, nhiều kí hiệu lại với nhau để tạo chữ mới.

Thí dụ:

tòng chung lâm minh bản mai
(theo) (đồng người) (rừng) (sáng) (gốc) (ngọn)

4— *Hài thanh*: Số chữ tạo thành bởi các cách trên không nhiều. Cách cấu tạo quan trọng nhất, chiếm khoảng 90% số chữ Hán là cách kết hợp âm thanh và ý nghĩa. Đó là cách hài thanh mỗi chữ được hợp thành bởi hai phần: phần biểu ý và phần biểu âm.

Thí dụ :



III- Cách viết chữ Hán :

Chữ Hán do các nét hợp thành. Có thể quy nạp thành 3 loại nét cơ bản sau đây :

chấm	丶	ngang	一
số	丨	phẩy	丿
mác	㇇	hất	㇇
khung (gập)	㇏	móc	㇏

Mỗi nét cơ bản đó có nhiều biến thể khác nhau. Chữ Hán có chữ ít nét như chữ *nhất* 一, chữ *ít* 乙 chỉ gồm một nét, nhưng có chữ rất nhiều nét (trên 30). Có nét dài, nét ngắn, nét ngang, nét dọc, nét nghiêng bên này, nét vòng bên kia... Trong phép viết chữ Hán, có hai đặc điểm quan trọng cần chú ý là thứ tự của các nét trong một chữ và tính cân đối của hình chữ.

1- Thứ tự các nét trong một chữ : Viết đúng thứ tự các nét thì thuận đũa đưa bút, có thể viết nhanh và đỡ sót nét. Từ thực tiễn, người ta đã rút ra một số quy tắc về thứ tự các nét như sau :

- Trên trước dưới sau . Thí dụ : 二 三
- Trái trước phải sau . Thí dụ : 川 林
- Ngang trước số sau . Thí dụ : 十 五
- Phẩy trước móc sau . Thí dụ : 文 文
- Giữa trước hai bên sau . Thí dụ : 小 水
- Ngoài trước trong sau . Thí dụ : 門 周
- Vào trước đóng sau . Thí dụ : 日 田

2- Tính cân đối của chữ Hán : Mỗi chữ đều nằm gọn trong một ô vuông (chữ Hán và chữ Nôm đều được gọi là "chữ khời vuông") và phải viết tương đối bằng nhau dù là chữ ít nét hay nhiều nét. Các chữ đơn giản như 一 人 上 下 tuy không chia ra thành các phần nhưng phải chú ý phân bố các nét tương đối đều đặn cân đối. Các chữ phức tạp do các họ và các chữ đơn giản ghép thành thì khi viết càng phải chú ý sao cho các thành tố ấy được sắp xếp theo một tỉ lệ thỏa đáng để chữ không dài quá hoặc bè ra quá, thậm chí có thể nhầm với hai hoặc ba chữ.

IV- Cách ghi nhớ chữ Hán :

Điều băn khoăn lớn của người mới học Hán Nôm thường là «sợ» chữ Hán vì thấy chữ viết nhiều nét chẳng

nhau, chỉ phân biệt bằng một nét khác nhau rất nhỏ, làm sao nhớ được. Phức tạp, khó viết, khó nhớ, dễ nhầm lẫn là những điểm cơ bản của các hệ thống văn tự biểu ý. Song nếu có phương pháp học tập thích hợp thì hoàn toàn có thể khắc phục được khó khăn để đạt tới kết quả. Để học chữ Hán dễ nhớ, lâu quên và tránh bớt nhầm lẫn nên chú ý mấy điểm sau :

1. Vận dụng các nguyên tắc cấu tạo chữ (xem mục II).

2. Vận dụng phương pháp so sánh, tập hợp :

— Có ý thức so sánh những chữ gần giống nhau, chỉ khác nhau ở một nét nào đó.

Thí dụ :

人	入	入
nhân	bát	nhập
(người)	(tâm)	(vào)

— Tập hợp, sắp xếp những chữ đồng âm trong một dãy để so sánh. Thí dụ :

天 thiên (trời), như trong 天 下 thiên hạ

千 thiên (ngàn), như trong 千 一 thiên cổ

3— Tập viết là biện pháp quan trọng để nhớ chữ : mắt nhìn, óc nghĩ, miệng nhẩm, kết hợp với tay viết thì sẽ nâng cao được hiệu suất học tập.

4— Thường xuyên ôn luyện, củng cố. Hằng ngày dùng mười lăm phút thì sẽ thu được hiệu quả tốt hơn là để cuối tuần mới tập trung vài giờ, càng tốt hơn là để cuối tháng học một ngày luôn thể. « Từng giọt một, nước sẽ làm thủng đá, chữ vài hôm đở một chặp thì có ăn thua gì ».

V— Đại cương về ngữ pháp tiếng Hán cổ :

Thơ văn chữ Hán của cha ông ta chủ yếu viết theo quy tắc ngữ pháp của tiếng Hán cổ. Trong thơ Hồ Chủ tịch

có một số bài, một số câu viết theo ngữ pháp tiếng Hán hiện đại. Tiếng Hán hiện đại là sự kế thừa và phát triển của tiếng Hán cổ. Trong các yếu tố hợp thành ngôn ngữ thì ngữ pháp có tính bền vững lớn nhất, cho nên ngữ pháp tiếng Hán cổ và hiện đại thể là giống nhau. Dưới đây chủ yếu nói về ngữ pháp tiếng Hán cổ.

Người ta chia từ ra làm 10 loại :

- | | | |
|-----------------|---|---------|
| 1. Danh từ | } | Thực từ |
| 2. Động từ | | |
| 3. Hình dung từ | | |
| 4. Số từ | | |
| 5. Lượng từ | | |
| 6. Đại từ | } | Hư từ |
| 7. Phó từ | | |
| 8. Giới từ | | |
| 9. Liên từ | | |
| 10. Trợ từ | | |

Mỗi từ nói chung thuộc một loại nhất định. Chức năng ngữ pháp của mỗi từ loại cũng có sự phân công nhất định. Nhưng trong tiếng Hán cổ có những từ có thể vận dụng linh hoạt. Sự vận dụng linh hoạt này chẳng qua là chức năng làm từ của từ ở trong câu. Thường gặp hơn cả là các hiện tượng danh từ dùng như động từ, hình dung từ dùng như động từ và số từ dùng như động từ.

Câu trong tiếng Hán cổ nói chung cũng gồm hai thành phần cơ bản là chủ ngữ và vị ngữ. Bộ phận chính của vị ngữ thường là một động từ hay hình dung từ. Cũng có khi là một danh từ, đại từ hay số từ mà người ta gọi chung là *thể từ*. Đó là trường hợp câu vị ngữ thể từ.

Động từ, hình dung từ thường mang những thành phần phụ hỗ nghĩa cho nó. Thành phần phụ đứng trước động từ hay hình dung từ gọi là *trạng ngữ*. Thành phần phụ đứng sau động từ hay hình dung từ gọi là *bổ ngữ*. Riêng động từ còn có thể có thành phần phụ là danh từ chịu sự chỉ phối trực tiếp của nó. Thành phần này gọi là *tân ngữ* của động từ.

Danh từ cũng có thể có thành phần phụ hỗ nghĩa cho nó, đó là *định ngữ*. Trong tiếng Hán, định ngữ luôn luôn đứng trước danh từ mà nó hỗ nghĩa. Đây là điểm khác biệt nổi bật trong trật tự từ của hai ngôn ngữ Việt và Hán, cần đặc biệt chú ý.

Trong cú pháp tiếng Hán cổ, thường thấy hiện tượng bỏ bớt một số thành phần nào đó của câu. Đó là hiện tượng tỉnh lược thành phần câu.

BÀI 1 :

THƯƠNG SƠN

HỒ CHÍ MINH

- | |
|---|
| 1. — Khái niệm về "bộ" |
| 2. — Từ ngữ Hán Việt ghép với số đếm và ghép với <i>cử, đảo, ngọn</i> . |
| 3. — Số đếm |
| 4. — Định ngữ |
| 5. — Thơ ngũ ngôn cổ thể. |

I— LÀI HỌC

	上	山		
六	月	二	十	四
上	到	此	山	來
舉	頭	紅	日	近
對	岸	一	枝	梅

胡志明

Thương sơn

Lục nguyệt nhị thập tứ,
Thương đảo thử sơn lai.
Cử đầu : hồng nhật cận,
Đối ngạn : nhất chi mai.

HỒ CHÍ MINH

II— CHỮ VÀ TỪ MỚI

上	1. thương	trên
	2. thương	lên
山	sơn (san)	núi
六	lục	sáu
月	nguyệt	1. trăng, 2. tháng
二	nhị	hai
十	thập	mười
四	tứ	bốn
到	đào	đến
此	thử	này, cái này
來	lai	đến, lại
舉	cử	1. nâng, 2. cử, 3. tất cả
頭	đầu	đầu
紅	hồng	đỏ
日	nhật	1. mặt trời, 2. ngày
近	cận	gần

對	đối	} 1. Đối diện, 2. Căn đối, 3. Trả lời.
岸	ngạn	
一	nhất	
枝	chi	bờ
梅	mai	một
		cành, nhánh
		cây mai

III - THƯỜNG THỨC NGŨ VĂN

1. — Khái niệm về «bộ»: Bộ là một chữ hay một phần của chữ được dùng để cấu tạo nên nhiều chữ khác mà ý nghĩa có liên quan với ý nghĩa của nó.

Bộ có thể nằm ở bên phải: bộ 寸 thốn trong chữ 對 đối,
 bên trái: bộ 木 mộc trong chữ 枝 chi,
 梅 mai,
 phía trên: bộ 山 sơn trong chữ 岸 ngạn,
 phía dưới: bộ 辶 xước trong chữ 近 cận.

Một bộ có thể có nhiều dạng viết khác nhau chiếm vị trí khác nhau trong chữ; thí dụ:

Bộ nhân có hai dạng viết: 人 (ở phía trên),
 亻 (ở bên trái, gọi là «nhân đứng»).

Bộ tâm có ba dạng viết: 心 (ở phía dưới) «tâm nằm»,
 忄 (ở bên trái) «tâm đứng»,
 灬 (ở phía dưới).

2. — Từ ngữ Hán Việt: Một số từ ngữ Hán Việt ghép bằng hoặc với các số đếm: lục bát, song thất lục bát, tứ lục, thập lục; bát cú, tứ nguyệt.

Cử: ứng cử, đề cử, tuyển cử, tiến cử, cử nhân, cử chỉ, cử động, cử hành, cử binh, cử nghiệp, khoa cử, cử tử, cử tọa.

Đào: đào đề, chu đào, thẩu đào.

Ngạn: tả ngạn, hữu ngạn, bắc ngạn, nam ngạn, duyên ngạn.

3. — Ngũ pháp:

(1) Số đếm cơ bản: 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

Cách ghép các số từ 11 đến 99 cơ bản gần giống tiếng Việt.

Thí dụ: 二十四 hai mươi bốn;
 十九 mười chín;
 八十一 tám mươi một;

(2) Định ngữ: Trong tiếng Hán, định ngữ luôn luôn đứng trước từ trung tâm mà nó bổ nghĩa; ví thế, trật tự này thường ngược với tiếng Việt. Đây là điểm khác nhau chủ yếu nổi bật trong trật tự từ của hai ngôn ngữ. Các từ Hán Việt nói chung tuân theo quy tắc đó.

Thí dụ: 六月 lục nguyệt : tháng sáu.

六月二十四 : hai mươi tư tháng sáu.

此山 thử sơn : núi này.

紅日 hồng nhật : mặt trời đỏ.

對岸 đối ngạn : bờ đối diện, bờ bên kia.

4. — Thể loại: Bài *Thường sơn* này viết theo thể ngũ ngôn cổ phong.

Ngũ ngôn nghĩa là năm tiếng, mỗi câu thơ gồm 5 chữ. Xét về số chữ, thơ cổ có hai lối chính là ngũ ngôn và thất ngôn (mỗi câu 7 chữ). *Cổ phong*, còn gọi là *cổ thể*, là thể thơ có trước đời Đường (Trung Quốc), chỉ chú ý đến vần, không cần niêm luật (luật phối hợp thanh bằng thanh trắc).

Xét về luật thơ, thơ chia ra làm hai thể là cổ phong hoặc cổ thể và Đường luật hay cận thể. Đường luật hay cận thể là thể thơ hình thành từ đời Đường (618 - 907) trong đó luật phối hợp bằng trắc và luật đối rất được coi trọng.

Về một mặt khác, xét theo số câu, bài *Thương sơn* là một bài tứ tuyệt (toàn bài có bốn câu), khác với thơ bát cú, mỗi bài có tám câu.

5.— Ý nghĩa của tác phẩm :

Bài dịch : Lên núi

Hai mươi tư tháng sáu
Lên đến núi này chơi.
Ngẩng đầu : mặt trời đỏ,
Bén suối một nhánh mai.

(TỔ HỮU dịch)

Thương sơn là tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh trước Cách mạng tháng Tám. Trong tập *Thơ Hồ Chủ tịch* (1), cuối bài có ghi chú - Lãng đã, 1942. Phần tích bài thơ, nhất là hai câu cuối, bài tổng luận của *Tổng tập văn học Việt Nam* (2) viết :

« Vài năm trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, trong bài thơ *Thương sơn*, Hồ Chủ tịch viết :

Cử đầu hồng nhật cận,
Đối ngạn nhất chi mai.

Nhà lãnh tụ cách mạng trong khi nhin rõ với cơ chiến thắng thấy mặt trời hồng hừng lên ngay trên đầu mình. Nhưng nhà lãnh tụ cách mạng ấy đồng thời lại là nhà nhân đạo chủ nghĩa và cảm thấy bạnh phúc đang đến với nhân dân, với con người như một nhánh mai đang chào đón ở bờ bên kia, gần lắm rồi. Qua hai câu thơ, hiện lên bóng dáng vĩ đại của một con người mà ngẩng đầu lên là trời sát mặt trời

(1) *Thơ Hồ Chủ tịch*, NXB Văn học Hà Nội 1957.

(2) *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập I, NXB Khoa học xã hội 1980.

hồng, và đôi mắt tươi vui của một con người sẵn sàng rung cảm với cuộc sống, trong biểu hiện tế nhị của nó là một nhánh mai tươi nở. Cách nhin mặt trời như thế, cách ngắm hoa mai như thế là biểu hiện của tình thần lạc quan, tình thần nhân đạo. Cách nhin mặt trời như thế chính là biểu hiện của tình thần văn hóa Việt Nam.

IV— BÀI TẬP :

1. Tập viết tất cả các chữ Hán trong bài, mỗi chữ một dòng.

2. Tìm 10 từ Hán Việt trong đó các yếu tố được xếp theo trật tự : Định ngữ (phần phụ bổ nghĩa) đứng trước phần trung tâm, và đối chiếu với trật tự trong tiếng Việt.

Thí dụ : Nhiệt độ ————— độ nóng
Cao điểm ————— điểm cao

3. Học thuộc lòng bài *Thương sơn*, nguyên tác và bản dịch.

BÀI 2 : NGỤC TRUNG NHẬT KÍ ĐỀ TỪ
(HỒ CHÍ MINH)

Ngữ pháp : Chữ và từ
Thể loại : Thơ cổ phong (số câu và số chữ, cách gieo vần)

I— BÀI HỌC

獄中日記題詞

身體在獄中
精神在獄外
欲成大事業
精神更要大

胡志明

Ngục trung nhật kí đề từ

Thân thể tại ngục trung,
Tinh thần tại ngục ngoại.
Dục thành đại sự nghiệp,
Tinh thần cảnh yếu đại.

HỒ CHÍ MINH

II— CHỮ VÀ TỪ MỚI

獄	ngục	ngục, nhà tù
中	trung	trong, giữa
記	kí	1. ghi, 2. nhớ
題	đề	1. đầu đề, 2. đề, viết lên
詞	từ	từ, lời, bài từ (một thể thơ tự do của Trung Quốc)
題詞		đề từ, lời đề ngắn ở đầu một tác phẩm
身	thân	minh
體	thể	cơ thể
身體		thân thể
在	tại	ở
精	tinh	tinh, cái tinh hoa
神	thần	thần, thiêng liêng
精神		tinh thần
外	ngoại	ngoài
欲	dục	muốn, ham muốn

成	thành	nên, thành
事	sự	việc
業	nghiệp	1. công việc lớn 2. nghề nghiệp

事業 sự nghiệp.

更	cánh	càng
	canh	thay đổi; canh (khoảng thời gian 1/3 đêm)
要	yếu	1. cần phải, 2. quan trọng
大	đại	lớn.

III— THƯỜNG THỨC NGỮ VĂN.

1. Từ ngữ Hán Việt:

Đề hiểu và dùng đúng tiếng Việt về mặt từ vựng cần tìm hiểu thấu đáo một số từ tổ Hán Việt thường gặp. Đặc biệt cần chú ý phân biệt các trường hợp đồng âm khác nghĩa để khỏi bị lẫn lộn.

1) Trung 中 là « giữa », « trong » (trung bình, trung du, trung gian, trung học, trung niên, trung tâm, trung thu, trung tính, trung ương...) khác với trung là « ngay thẳng », « trung thành » (trung hiếu, trung thành, trung thực, cương trung, trung thần nghĩa sĩ).

2) Kí 記 là « ghi », « nhớ » (bút kí, thư kí, hồi kí, kí giả, kí hiệu, kí sự, kí ức), khác với kí là « gửi » (kí thác, kí sinh, kí sinh trùng).

3) Dục 欲 là « muốn » (dục vọng, nhục dục, diệt dục, dục tốc bất đạt), khác với dục là « nuôi », « hồi dưỡng » (trí dục, đức dục, thể dục, giáo dục).

4) Yếu 要 là « cần phải », là « quan trọng » (Tránh lẫn lộn với tiếng thuần Việt đồng âm, có nghĩa là không đủ sức lực, trái nghĩa với mạnh).

Yếu nhân : nhân vật quan trọng.

Yếu điểm : điểm quan trọng (còn điểm yếu thì đồng nghĩa với nhược điểm).

Yếu lĩnh : cương lĩnh quan trọng.

(Yếu địa, yếu lược, yếu tố, hiểm yếu, xung yếu, cốt yếu, toát yếu...).

2. Ngữ pháp :

Chữ và từ : Chữ là đơn vị để viết. Mỗi chữ Hán viết trong một ô vuông, chiếm một diện tích bằng nhau trên trang giấy. Khi đọc lên mỗi chữ là một tiếng, một âm tiết.

Còn từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có ý nghĩa và có thể dùng độc lập.

Một chữ có thể là một từ, như chữ sơn (núi), nhân (người), nhưng có thể chưa phải là từ. Một từ có thể là một chữ, nhưng cũng có thể gồm hai chữ trở lên như thân thể, tinh thần, sự nghiệp, nhật kí.

Trong tiếng Hán cổ, từ đơn âm (một âm tiết, viết bằng một chữ) chiếm ưu thế tuyệt đối. Trong tiếng Hán hiện đại, từ song âm (2 âm tiết, viết bằng 2 chữ) chiếm ưu thế.

Trong tiếng Việt, những từ Hán Việt đơn âm như : các, mỗi, như (như từ) và phân, bút, bảng, sách, báo, áo, quần... (thực từ) là những từ đã Việt hóa hoàn toàn, và người Việt Nam bình thường (không chuyên nghiên cứu từ nguyên) không còn có cảm giác chúng là từ ngoại lai nữa.

Còn phần lớn từ Hán Việt đa âm thì vẫn gọi lên một sắc thái riêng, hoặc trang trọng, bác học, hoặc có lúc có vẻ cầu kì, sách vở, tách rời khỏi lời ăn tiếng nói hằng ngày của quần chúng.

Cần hậu chế việc dùng từ Hán Việt : chỉ dùng khi cần thiết, dùng cho đúng chỗ, đúng lúc, đúng phong cách, là phương hướng quan trọng để giữ gìn và nâng cao tinh trong sáng của tiếng Việt.

Ngược lại, nếu máy móc bỏ hết từ Hán Việt không dùng, thì sẽ mắc phải sai lầm cực đoan, và sẽ làm nghèo tiếng Việt. Điều quan trọng là phải hiểu đúng nghĩa để dùng cho đúng.

3. Thể loại : Thơ cổ phong.

Số câu và số chữ. Thơ cổ phong chỉ hạn định số chữ trong câu (hoặc ngũ ngôn, hoặc thất ngôn), không phải theo thể lệ chặt chẽ như thơ luật Đường, nghĩa là không có niêm, luật, không phải đối (một đôi khi có đối là tùy nhà thơ, chữ không bắt buộc).

Thơ cổ phong cũng không hạn định chặt chẽ số câu : từ 4 câu trở lên, muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được. Các nhà thơ thường hay làm bài 4 câu (tứ tuyệt) hoặc 8 câu (bát cú) nhưng cũng có bài 6 câu hoặc 12 câu ; những bài thất ngôn dài quá 8 câu và ngũ ngôn dài quá 16 câu gọi là trường thiên.

Cách gieo vần. Thơ cổ phong có thể cả bài dùng nguyên một vần (độc vận) hoặc dùng nhiều vần (liên vận). Khi dùng liên vận thì có thể cứ 2 câu đối một vần (gọi là vận liên châu) hoặc cứ 4 câu dùng một vần (như tứ tuyệt), hoặc 8 câu dùng một vần (như bát cú), mỗi khi đổi vần, câu thứ nhất có thể có gieo vần hoặc không gieo vần. Trong bài thơ liên vận có thể dùng cả vần bằng lẫn vần trắc.

4. Ý nghĩa của tác phẩm.

Bài thơ Ngục trung nhật kí đề từ vốn không có tiêu đề. Trong nguyên bản (cuốn sổ tay của Hồ Chủ tịch hiện trưng bày ở Viện bảo tàng lịch sử), bài thơ không được Người đánh

nhà quyền được đánh số 1. Dẫn đề Ngục trung nhật kí đề từ là do chúng tôi căn cứ vào vị trí và ý nghĩa của bài thơ, mà tạm đặt ra cho dễ gọi.

Bài thơ nói lên tinh thần, ý chí bất khuất, kiên cường của Bác suốt cả thời gian ở tù, và rộng ra, nói lên khí phách mẫu mực của người chiến sĩ cộng sản trong mọi tình huống. Bài thơ mang ý nghĩa khái quát, làm nổi bật tư tưởng chủ đề của tập Ngục trung nhật kí.

Bản dịch của Nhà xuất bản Văn học, 1960 :

Thân thể ở trong lao
Tinh thần ở ngoài lao
Muốn nên sự nghiệp lớn
Tinh thần càng phải cao.

IV— BÀI TẬP.

- 1— Tập viết các chữ mới, mỗi chữ một dòng.
- 2— Tìm những từ tổ đồng âm khác nghĩa với kì, trung, tinh, dục, thành và kể một số từ Hán Việt được cấu tạo bởi những từ tổ ấy.
- 3— Học thuộc lòng Ngục trung nhật kí đề từ nguyên tác và bản dịch.

BÀI 3

VỌNG NGUYỆT
(HỒ CHÍ MINH)

Từ ngữ Hán Việt : Từ vĩ gia
Ngữ pháp :
— Động từ phủ định vô
— Kết cấu giới từ làm trạng ngữ
Thể loại : Văn thơ.

望 月

獄 中 無 酒 亦 無 花
對 此 良 宵 奈 若 何
人 向 窗 前 看 明 月
月 從 窗 隙 看 詩 家

胡志明

Vọng nguyệt

Ngục trung vô tửu diệc vô hoa
Đối thử lương tiêu nại nhược hà?
Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt
Nguyệt tòng song khích khán thi gia.

HỒ CHÍ MINH

II— CHỮ VÀ TỪ MỚI.

望	vọng	1. Nhìn ra xa, trông xa 2. mong ; 3. ngày rằm.
无	vô	không có
酒	tửu	rượu
花	hoa	hoa
良	lương	tốt, lành
宵	tiêu	đêm
奈	nại	(không dùng một mình)
无 奈	vô nại	không làm sao được
奈 何	nại hà	làm sao, làm thế nào
何	hà	sao, thế nào
若	nhược	bằng, như

若何	như thế nào	như thế nào
奈何	nai như thế nào	biết làm thế nào, không làm sao được
人	nhân	người
向	hướng	1. phương hướng 2. hướng về
窗	song	cửa sổ
前	tiền	trước, phía trước
看	khán, khau	xem
明	minh	sáng
从	tòng	1. theo ; 2 từ
隙	khích	khe hở
诗	thi	thơ
亦	diệc	cũng
家	gia	nhà
诗家	thi gia	nhà thơ

III- THƯỜNG THỨC NGŨ VẤN

1. Từ ngữ Hán Việt.

(1) *Gia* 家 ngày nay được sử dụng khá rộng rãi như một từ vĩ, có nghĩa là « người chuyên về một hoạt động nào đó » : « nhà... » : chuyên gia, thi gia, triết gia, nho gia, nông gia, công thương gia, tác gia...

(2) *như thế* 若 có nghĩa là « bằng » « như », được dùng trong các từ: *bất như thế* (chẳng bằng) *hư như thế* (sao bằng, chi bằng). Khác với *như thế* là « yếu », trong các từ *như thế yếu* (nhỏ yếu), *như thế thêm* (thêm yếu), *như thế* (mềm yếu, yếu đuối)...

2. Ngữ pháp.

(1) *Vô* là « chẳng có », « không có », là từ phủ định của *hữu* (có); sau *vô* thường là một danh từ.

Vô tửu: không có rượu.

Vô hoa: không có hoa.

(2) *Hướng* và *tòng* là những giới từ. Chúng kết hợp với danh từ ở sau thành những « kết cấu giới từ » để làm thành phần bổ nghĩa cho động, từ chính, là *khán* ở sau. *Hướng song liền khán*: hướng về trước cửa sổ mà nhìn = nhìn ra trước cửa sổ. *Tòng song khích khán*: từ khe cửa sổ mà nhìn = nhìn qua khe cửa sổ.

3. Thể loại.

« Vọng nguyệt » là một bài từ tuyệt luật Đường. Trong hình thức thơ Đường, người ta chú ý đến 5 yếu tố là :

a. vần b. đối c. luật d. niêm e. bố cục

Trước hết nói về vần. Vần (韻) là toàn bộ hai hay nhiều âm tiết tương tự hoặc có khi đồng nhất đặt ở những vị trí nhất định của hai hoặc nhiều câu thơ để tạo cảm giác hài hòa về âm thanh được lấy lại.

Thơ Đường luật thường dùng vần bằng; cũng có những bài gieo vần trắc, nhưng chiếm số lượng ít hơn nhiều. Toàn bộ bài thơ chỉ gieo hiệp một vần, gọi là *độc vận*. Trong một bài bát cú có tất cả 5 vần gieo ở cuối câu đầu và cuối tất cả các câu chẵn (2, 4, 6, 8).

Gieo vần sai hẳn, không hiệp nhau gọi là *lạc vận*. Nếu vần gieo gượng không được hiệp lắm thì gọi là *cưỡng áp*.

Đối với thơ Trung Quốc, tất cả vần đã được quy định thành từng bộ trong các *vận thư* (sách vần).

Trong các bài thơ của các tác giả Việt mô phỏng Đường luật viết bằng chữ Hán, nói chung việc dùng vần cũng tuân theo các quy định chặt chẽ trong các vận thư ấy.

Trong Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, tại Phòng Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế và Mặt trận Việt Minh, có một cuốn sổ tay, bìa xanh đã bạc màu. Trang đầu cuốn sổ ghi bốn chữ *Ngục trung nhật kí*, kèm theo bốn câu thơ và một hình vẽ hai năm tay bị xích. Phần ruột gồm 47 trang ghi hơn một trăm bài thơ. Những trang cuối ghi một số mục nhỏ, có tính chất thời sự. Toàn bộ cuốn sổ viết bằng chữ Hán.

Đó là cuốn sổ tay của Hồ Chủ tịch, gồm những bài thơ mà Người đã viết trong cảnh lao tù từ mùa thu 1942 đến mùa thu 1943.

Tập thơ *Ngục trung nhật kí*, đã được bình luận, đánh giá, giới thiệu bởi nhiều các nhà hoạt động chính trị, văn nghệ và bạn đọc trong nước cũng như trên thế giới. Tác phẩm, sau khi có bản dịch tiếng Việt đã được dịch ra nhiều thứ tiếng khác, được phổ nhạc, vẽ tranh, dựng kịch...

Đó là một tập thơ đầy chất « thép » toát lên tư tưởng và tình cảm cao quý của một chiến sĩ cách mạng vĩ đại, hơn nữa thể kĩ không ngừng phấn đấu cho lí tưởng cộng sản chủ nghĩa, cho Tổ quốc, cho loài người. Từ những bài thơ rất hiện thực về đời sống trong chế độ lao tù của bọn phản động Trung Quốc tàn bạo và mục nát, toát lên phong thái ung dung, tinh cảm cao đẹp, khí phách anh hùng, ý chí sắt đá, tinh thần lạc quan cách mạng không gì lay chuyển nổi.

Đó là bản cáo trạng danh thép, phần nộ, sôi sục..., vạch mặt chỉ tên kẻ thù của nhân dân bị áp bức. Tập thơ mang nặng những suy nghĩ, ưu tư của một tâm hồn lớn, một tâm hồn cao thượng và nhân ái. Trong hơn một trăm bài thơ ấy ngời lên những cảm xúc vừa mạnh mẽ, vừa tế nhị, vừa chân thực, vừa lãng mạn, vượt ra ngoài khung cảnh chật hẹp của lao tù. Với cái lớn của trí tuệ và cái đẹp của tình cảm, *Ngục trung nhật kí* đã kết hợp phong cách cổ điển với sáng tạo hiện đại.

Ngục trung nhật kí là một văn kiện lịch sử vô giá, một kho báu kinh nghiệm sống và đấu tranh, đồng thời là tác phẩm văn học lớn có tác dụng giáo dục sâu sắc phẩm chất và đạo đức làm người cho các thế hệ ngày nay và mai sau.

Nếu như « đề từ » nêu lên chủ đề tư tưởng của toàn tập thơ (*Dục thành đại sự nghiệp, linh thần cảnh yếu đại*) thì bài *Vọng nguyệt* chính là sự thể hiện phong thái ung dung và khí phách hào hùng « *Thần thê tại ngục trung, linh thần tại ngục ngoại* » trong một khung cảnh đặc biệt : **TRONG TŨ
NGĂM TRĂNG.**

Đặc biệt hai câu cuối : *Nhân hường song tiền khán minh nguyệt, Nguyệt tòng song khích khán thi gia*, bằng cú pháp song song và với sự đổi thay vị trí của chủ ngữ và tân ngữ đã làm toát lên sự giao hòa giữa tâm hồn của tác giả với cảnh đẹp thiên nhiên bên ngoài mà song sắt của nhà tù Quốc dân đảng không thể nào ngăn cách được.

Bài dịch :

*Trong tù không rượu cũng không hoa,
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ.
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.*

IV— BÀI TẬP :

1. Tập viết tất cả các chữ Hán trong bài.
2. Phân tích kết cấu ngữ pháp hai câu cuối bài thơ, và thử so sánh với kết cấu ngữ pháp câu tiếng Việt diễn đạt cùng nội dung ấy.
3. Học thuộc lòng bài thơ chữ Hán và bản dịch.

TẦU LỘ

(HỒ CHÍ MINH)

Từ ngữ Hán Việt : « trùng »
 Ngữ pháp : Câu vị ngữ thể từ
 Thể loại : Luật thơ.

I- BÀI HỌC :

走 路

走 路 才 知 走 路 難
 重 山 之 外 又 重 山
 重 山 登 到 高 峯 后
 萬 里 與 圖 顧 盼 間

Tầu lộ

Tầu lộ tại tri lầu lộ nan,
 Trùng sơn cù ngoại hựu trùng sơn.
 Trùng sơn đăng đáo cao phong hậu,
 Vạn lí dư đồ cô miện gian.

II- CHỮ VÀ TỪ MỚI :

走	tầu	1. chạy ; 2. đi
路	lộ	đường
才	tại	1. tại ; 2. mới, vừa mới
知	tri	biết
難	nan	khó, khó khăn
	nạn	tai nạn, cái nạn

重	trọng	1. nặng ; 2. trọng
	trùng	1. tầng, lớp ; 2. trùng lặp (từ nối từ phụ với từ chính)
之	chí	
又	hựu	lại (một lần nữa)
登	đăng	1. lên ; 2. đăng (báo)
高	cao	cao
峯	phong	núi cao, đỉnh núi
后	hậu	sau
万	vạn	muôn, vạn
里	lí	đặm
與	dư	1. cỗ xe. 2. đất
圖	đồ	hình vẽ, bản đồ
與 圖	dư đồ	bản đồ, địa đồ
顧	cố	quay lại nhìn, ngoảnh lại nhìn
盼	miện	nhìn ; trông ngóng
顧 盼	cố miện	ngó trông, ngắm nhìn
間	gian	khoảng (không gian hoặc thời gian)

III- THƯỜNG THỨC NGỮ VĂN :

1. Từ ngữ Hán Việt :

Trùng 重 : trùng trùng điệp điệp
 trùng trùng (gấp lại)
 cửu trùng (chín tầng)

(khác với trùng 虫 là « con sâu » trong côn trùng, nhiễm trùng, sát trùng, vi trùng . .)

2. Ngữ pháp. Câu vị ngữ thể từ.

Trong tiếng Hán - cũng như trong tiếng Việt - vị ngữ thường là do động từ hoặc tính từ đảm nhiệm. Còn thể từ (bao gồm danh từ, đại từ, số từ...) muốn làm vị ngữ thì thường phải có hệ từ *thì* 是 (là) làm môi giới.

Tuy nhiên cũng có một số trường hợp, thể từ trực tiếp làm vị ngữ. Trong tiếng Hán cổ, hiện tượng này càng phổ biến hơn.

Câu «van li dư đồ - cố miện gian» chính là một câu vị ngữ thể từ.

Van li dư đồ (bản đồ đất nước muốn dậm) là chủ ngữ.

Cố miện gian (khoảng mắt có thể nhìn bao quát được : tức làm mắt nhìn) là một cụm từ lấy danh từ «gian» (khoảng phạm vi) làm trung tâm. Trong câu, *cố miện gian* là vị ngữ.

(Muốn dậm non sông [là ở trong] tầm mắt nhìn)

3. Thể loại. Tiếp theo vấn đề «vần» được nêu trong bài trước, ở bài này, chúng ta nghiên cứu «luật» thơ Đường.

Luật thơ là cách sắp đặt tiếng bằng, tiếng trắc trong các câu của một bài thơ. Tiếng bằng (平 *bình*) là những tiếng mà thanh điệu có độ cao bằng phẳng. (thể hiện ra trên chữ viết là không dấu và có dấu huyền). Tiếng trắc (仄 *trắc* : nghiêng lệch) là những tiếng mà thanh điệu có độ cao không bằng phẳng, hoặc lên cao hoặc xuống thấp, hoặc uốn lượn (thể hiện ra các dấu còn lại).

Luật thơ Đường đòi hỏi rất nghiêm ngặt sự phối hợp bằng trắc đó cốt để cho nhạc điệu câu thơ êm ái, gây khoái cảm thính giác.

Dưới đây chỉ giới thiệu 2 trong 6 mô hình bằng trắc thường gặp nhất ở thơ Đường (thất ngôn bát cú bằng và thất ngôn bát cú trắc).

	Thất ngôn bát cú bằng	Thất ngôn bát cú trắc
I	b b t t t b b (v)	t t b b t t b (v)
II	t t b b t t b (v)	b b t t t b b (v)
III	t t b b b t t	b b t t b b t
IV	b b t t t b b (v)	t t b b t t b (v)
V	b b t t b b t	t t b b b t t
VI	t t b b t t b (v)	b b t t t b b (v)
VII	t t b b b t t	b b t t b b t
VIII	b b t t t b b (v)	t t b b t t b (v)

Ghi chú :

b : tiếng bằng ;

t : tiếng trắc ;

(v) : tiếng gieo vần .

Các vần ở đây đều là vần bằng. Sở dĩ gọi là *thất ngôn bát cú bằng* hay *thất ngôn bát cú trắc* là tùy thuộc ở hai tiếng đầu câu thơ thứ nhất là bằng hay trắc.

Phép phối hợp bằng trắc đó có thể được vận dụng linh hoạt hơn một chút theo lệ *bất luận*, thường phát biểu là «bất tam ngũ bất luận», có nghĩa là các tiếng thứ nhất, thứ ba, thứ năm không kể bằng hay trắc đều được (bất luận : không bàn, không kể đến).

Tuy nhiên, đáng trắc mà đổi thành bằng thì đư, nhưng đáng bằng mà đổi ra trắc (trong các trường hợp bất luận) thì cũng có lúc làm cho câu thơ kém về êm ái về nhạc điệu, người xưa gọi là *khổ đọc* (khó đọc).

Vì phạm luật bằng trắc thì gọi là *thất luật* (sai mất luật).

4. Ý nghĩa bài thơ. Bằng hình ảnh đi đường, bài thơ khái quát một chân lý. Con đường cách mạng đầy gian lao nhưng người cách mạng sau khi vượt qua mọi gian khổ hi sinh sẽ vươn tới đỉnh cao hạnh phúc của độc lập tự do.

Bài dịch :

Bi đường mới biết gian lao
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng
Núi cao lên đến tận cùng
Thu vào tâm mắt muôn trùng nước non.

IV- BÀI TẬP :

1. Tập viết tất cả các chữ Hán trong bài.
2. Học thuộc lòng bài thơ chữ Hán và bản dịch.

BÀI 5 :

TẠO GIẢI

(2)

(HỒ CHÍ MINH)

Từ ngữ Hán Việt : Tạo, giải.

Ngữ pháp : Câu vị ngữ chủ vị.

Thể loại : Miêu (trong thơ Đường luật).

I- BÀI HỌC :

	早	解				
東	方	白	色	已	成	紅
幽	暗	殘	餘	早	一	空
暖	氣	包	羅	全	宇	宙
行	人	詩	興	忽	加	濃

Tạo giải

Đông phương bạch sắc dĩ thành hồng
Ưu ám tàn dư tạo nhất không
Noãn khí bao la toàn vũ trụ
Hành nhân thi hưng hồi gia nông.

II- CHỮ VÀ TỪ MỚI :

早	tảo	1. sớm ; 2. buổi sáng
解	giải	1. mở ; 2. cởi ; 3. giải
東	đông	phương đông
方	phương	1. phương, phương hướng 2. phương pháp
白	bạch	trắng
色	sắc	màu
已	dĩ	đã
幽	u	1. tối ; 2. vắng lặng
暗	ám	tối ; mờ tối
殘	tàn	1. làm hư bại ; 2. sót lại, rời lại.
餘	dư	thừa
空	không	trống, vắng
暖	noãn	ấm
氣	khí	hơi
包	bao	bọc, gói, bao trùm
羅	la	1. cái lưới ; 2. giăng ra
全	toàn	1. cả, toàn ; 2. đầy đủ
宇	vũ	không gian
宙	trụ	thời gian

守	守	vũ trụ	vũ trụ
		hành	đi, làm
興	興	(hưng)	hưng thú, vui
		(hưng)	aoi lên, hưng thịnh
忽	忽	hốt	hồng
加	加	gia	thêm
濃	濃	nồng	nồng; đậm đà

III. - THƯỜNG THỨC NGỮ PHÁP :

1. Từ ngữ Hán Việt

+ **Tảo 早** : « sớm » trong « tảo hôn » (lấy vợ lấy chồng quá sớm) khác với **tảo (掃)** là « quét » (tảo mộ, tảo trừ).

+ **Giải 解** có nhiều nghĩa :

« mở » : giải phẫu ;

« cởi bỏ » : giải độc, giải pháp, giải trừ, giải thoát, giải vây, giải tán, giải phiền, giải phóng, giải khát, giải nhiệt.

« giảng nghĩa » : giảng giải, giải thích, giải nghĩa, giải thích, giải đáp.

2. Ngữ pháp Câu vị ngữ chủ vị.

Cũng tựa như tiếng Việt, trong tiếng Hán có một loại câu trong đó vị ngữ bản thân nó là một kết cấu chủ vị. Đó là một tổ hợp những từ có quan hệ chủ vị với nhau. Với cách khác, vị ngữ của loại câu này có tổ chức nội bộ giống như một câu. Ta gọi đó là câu vị ngữ chủ vị.

Thí dụ : 東方 || 白色 已 成 紅

	↑		↑		
	CHỦ		VỊ		
				白 色 已 成 紅	
				CHỦ VỊ	

Vị ngữ của cả câu là « bạch sắc dĩ thành hồng ». Nó miêu tả chủ ngữ « đông phương », thông báo cho người ta biết về tình hình lúc đó của chủ ngữ.

— « Phương đông » ra sao ?

— « Phương đông » màu trắng đã chuyển thành màu hồng.

Nhưng phân tích kết cấu bên trong của vị ngữ ấy, ta lại thấy « dĩ thành hồng » miêu tả « bạch sắc ».

— « Màu trắng » thế nào ?

— « Màu trắng » đã chuyển thành hồng.

Chú ý : Thật ra câu trên cũng còn có một khả năng phân tích khác :

Coi « đông phương bạch sắc » là chủ ngữ mà « đông phương » là định ngữ của « bạch sắc », hiểu với nghĩa : « màu trắng ở phương đông đã thành màu hồng ».

Song căn cứ vào toàn bài, chỉ có cách phân tích thứ nhất (coi câu đó là câu vị ngữ chủ vị) là thỏa đáng.

3. Thể loại. Tiếp theo các khái niệm « văn » và « luật » đã học trong các bài trước, trong bài này chúng ta tìm hiểu một khái niệm độc đáo của thơ Đường luật, đó là *niêm*.

Niêm là gì ? Niêm 粘 (nghĩa đen là dính) là quy tắc liên kết các câu thơ trong bài về mặt bằng trắc xét trên hệ thống dọc (trong khi luật là quan hệ bằng trắc xét trên hệ thống ngang). Hai câu thơ gọi là niêm với nhau, khi chữ thứ 2 của chúng cùng bằng cổ hoặc cùng trắc cả.

Những câu niêm với nhau trong một bài thơ bát cú là : 1 với 8, 2 với 3, 4 với 5, 6 với 7.

Nếu các câu trong một bài thơ vị đặt sai mà không niêm với nhau theo lệ đã định, thì gọi là *thất niêm* (mất sự dính liền).

4. Ý nghĩa của tác phẩm

Trong *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* Trần Đăng Tiên đã viết khá rõ về hoàn cảnh ra đời của bài thơ :

« Quốc dân đảng giam Cự vào nhà lao C.H.S. hơn hai tuần, ngày mang gông, đêm cùm chân . . . Một tháng rưỡi sau, người ta giải Cự Hồ đi . . . nhưng không cho Cự biết đi đâu. Tay bị trói giắt cánh khuấy, cổ mang vòng xích, có sáu người lính mang súng giải đi ».

Dưới tiêu đề *Tảo giải* (giải đi sớm) có hai bài tứ tuyệt, bài học của chúng ta là bài số 2 trong đó. Trước cảnh sắc tráng lệ của thiên nhiên buổi bình minh « ở đằng đông, màu trắng đã biến thành màu hồng, phút chốc xua tan hết những bóng đêm còn sót lại, khắp trong vũ trụ tràn đầy hơi ấm của nắng mai », tác giả cảm thấy « cái thi hứng của mình bỗng thêm nồng đượm ».

Thật đẹp đẽ, hào hùng và tràn đầy tinh thần lạc quan yêu đời của người chiến sĩ cách mạng. Đó cũng chính là một biểu hiện của cái khí phách « Thân thể tại ngục trung, tinh thần tại ngục ngoại ».

Bài dịch :

*Phương đông màu trắng chuyển sang hồng,
Bóng tối đêm tàn, quét sạch không.
Hơi ấm bao la trùm vũ trụ,
Người đi, thi hứng bỗng thêm nồng.*

IV— BÀI TẬP :

1. Tập viết tất cả các chữ Hán trong bài.
2. Học thuộc lòng bài thơ chữ Hán và bài dịch.
3. Xem kĩ hai lượt hải đọc thêm dưới đây, đọc phần phiên âm và dịch nghĩa (không yêu cầu học viết chữ Hán).

早 解 (一)

一	次	鷄	啼	夜	未	闌
Nhất	thứ	kê	đề	đạ	vị	làn
	(lần)	(gà)	(gáy)	(đêm)	(chưa)	(tàn)
羣	星	擁	月	上	秋	山
Quần	tinh	ưng	nguyệt	thượng	thu	san
(bầy)	(sao)	(nâng đỡ)				
征	人	已	在	征	途	上
Chinh	nhân	đĩ	tại	chinh	độ	thượng
(đi xa)					(đường)	
迎	面	秋	風	陣	陣	寒
Nghênh	diện	thu	phong	trận	trận	hàn
(đón)	(mặt)					(lạnh)

Dịch thơ :

*Gà gáy một lần đêm chưa tàn,
Chòm sao đưa nguyệt vượt lên ngàn.
Người đi cất bước trên đường thăm,
Rát mặt đêm thu trận gió hàn.*

BÀI 6 .

KHÁN - THIÊN GIA THI HỮU CẢM

(HỒ CHÍ MINH)

Từ ngữ Hán Việt :	<i>Thiên, phong</i>
Ngữ pháp :	<i>Động từ, văng nguyệt</i>
Thể loại :	<i>Phép đối trong thơ</i>

看「千家詩」有感

古詩偏愛天然美
山水煙花雪月風
現代詩中應有鐵
詩家也要會沖鋒

Khán « Thiên gia thi » hữu cảm

Cổ thi thiên ái thiên nhiên mĩ :
Sơn, thủy, yên, hoa, tuyết, nguyệt phong.
Hiện đại thi trung ưng hữu thiết,
Thi gia dà yểu hội xung phong.

II- CHỮ HÁN :

千	thiên	ngàn
有	hữu	có
感	cảm	cảm, cảm xúc
古	cổ	xưa
偏	thiên	lệch; thiên về
愛	ái	yêu
偏愛	thiên ái	yêu thiên lệch, quá yêu
天	thiên	trời
然	nhiên	váy
天然	thiên nhiên	thiên nhiên
美	mĩ	1. đẹp; 2. vẻ đẹp
水	thủy	1. nước; 2. sông
煙	yên	khói

雪	tuyết	tuyết
風	phong	1. gió; 2. thổi
現	hiện	1. hiện ra; 2. hiện nay
代	đại	đời
應(處)	ưng	nen
鐵	thiết	sắt
也	đã	cũng
會	hội	biết
沖	xung	xung lên
鋒	phong	mũi nhọn

III- THƯỜNG THỨC NGŨ VẤN

1. Từ ngữ Hán Việt.

+ Phân biệt ba chữ đồng âm « thiên ».

thiên 千 là « ngàn » : thiên tuế, thiên niên kỉ, thiên cổ, thiên niên vạn đại, thiên liêu vạn trạng.

thiên 天 là « trời » : thiên đường, thiên nhiên, thiên thể, thiên tai, thiên thần, thiên văn.

thiên 偏 là « lệch » : thiên hướng, thiên kiến, thiên vị.

+ Phân biệt ba chữ đồng âm « phong ».

phong 風 là « gió » : phong vũ biểu, phong ba, phong cảnh, phong vân, phong trào;

là « thói » : phong cách, phong tục, phong độ, phong thái, văn phong, tác phong.

phong 鋒 là « mũi nhọn » : tiên phong, xung phong, giao phong, trung phong.

phong 峯 là « đỉnh cao » : cao phong.

2. Ngữ pháp. Động từ năng nguyện.

Qua đèo Ngang

Suối lời Đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.

{ Lạm khóm dưới núi, tiều vài chú,
{ Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.
{ Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
{ Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.

Dừng chân đứng lại : trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.

(Bà huyện Thanh Quan)

4. Ý nghĩa bài thơ.

... Thiên gia thi là một tập sách « nhập môn » mà các thầy đồ chữ Hán ngày xưa vẫn dùng để dạy cho học sinh tập làm thơ ; là một thứ tuyển tập gồm những bài thơ cổ Trung Quốc từ lâu được công nhận là hay, những bài thơ kiểu mẫu dễ đọc, dễ hiểu, dễ nhớ. Vào thời gian này, cuốn Nhật kí của Bác đã ghi hơn một trăm bài thơ (Bác Khán « Thiên gia thi » hầu như ở vào mọi trong những trang gần cuối tập Ngục trung nhật kí). Có phần chắc là Bác cũng đã đọc, đọc lại thì đúng hơn, khá nhiều và khá kĩ, những tác phẩm của « nghìn nhà » thơ cổ điển ấy. Trên quá trình suy nghĩ về thơ mình, về thơ người xưa, hình như Bác cảm thấy là đã đến lúc nên ghi lại ý nghĩ của mình về vấn đề thơ. Và Bác đã viết nên bài thơ trên.

Trên thực tế, bài thơ này đề cập tới một vấn đề cơ bản về lí luận sáng tác văn học và nghệ thuật...

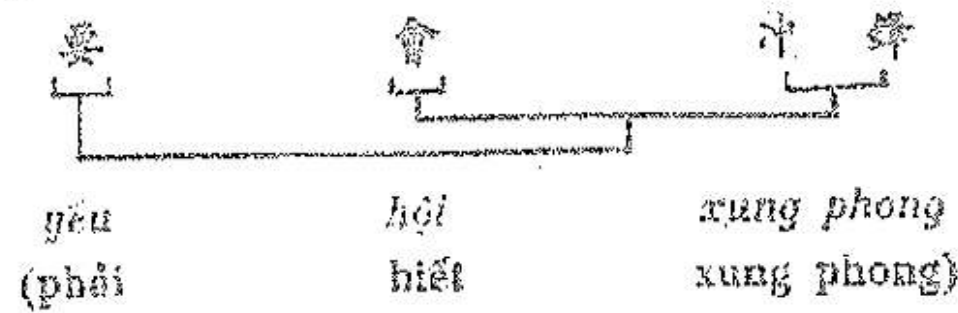
... Có lẽ nên nói ngay rằng : ở đây không hề có thái độ cực tuyệt hoàn toàn đối với tình cảm thiên nhiên trong thơ, và cũng không hề có thái độ phủ định tuyệt đối giá trị thơ cổ điển. Nhưng có một điểm Bác thấy cần phê phán trong « cổ thi ». Ấy là ở chỗ tình cảm thiên nhiên của các nhà thơ xưa có chỗ thiên lệch (Rất đáng tiếc là bài dịch chưa lột được hết ý của hai chữ thiên nhiên này).

Thiên lệch ở chỗ nào ? Hai câu cuối bài thơ trả lời câu hỏi bằng cách nêu rõ yêu cầu của thời đại đối với thơ và đối

Có một loại động từ chuyên đứng trước các động từ khác để biểu thị nguyên vọng hoặc năng lực chủ quan của chủ ngữ hoặc khả năng khách quan cho phép chủ ngữ hành động... Đó là các động từ năng nguyện.

Thí dụ : động từ năng nguyện : *hội* (biết, có thể) đứng trước động từ *xung phong* để chỉ năng lực chủ quan của chủ ngữ.

Có lúc bản thân động từ năng nguyện lại mang trước nó một động từ năng nguyện khác. Thí dụ : Trước động từ năng nguyện *hội* lại có động từ năng nguyện *gặp* (cần phải).



3. Thể loại : Phép đối trong thơ.

Đối là đặt hai câu đi song đối sao cho ý (nội dung) và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau. Các chữ trong những câu ấy vừa phải đối nhau về thanh tức là bằng đối với trắc, trắc đối với bằng ; lại vừa phải đối nhau về từ loại nghĩa là danh từ đối với danh từ, số từ đối với số từ, động từ đối với động từ, v.v...

Thí dụ :

Nhân lương song tiễn khán minh nguyệt,
Nguyệt tông song kích khán thi gia.

hay

Thần thề tại ngục trung,
Tinh thần tại ngục ngoại...

Trong bài thơ bát cú thì câu 3 đối với câu 4,
câu 5 đối với câu 6.

Thí dụ :

ở nhà thơ. Thơ hiện đại cần có chất thép và nhà thơ cũng phải biết xung phong.

Nói một cách khác : cái mới mà Bác thấy cần phải đưa vào thơ của thời đại là linh thần chiến đấu, tinh thần cách mạng.

Có thể nói rằng, qua bài thơ trên, Bác đã tóm tắt nguyên lí sáng tác của tập thơ Ngục trung nhật kí. Hay cũng có thể xem tập thơ này như là bức minh họa cho quan điểm làm thơ của Bác thì cũng thế. Đầu sao, nói về lí luận hi quan niệm sáng tác trình bày ở trong bài này thật sự có một cơ sở vững chắc : kinh nghiệm của một nhà thơ và của một người đã suy nghĩ nhiều về nghệ thuật thơ... :

(Trích ý kiến Đặng Thai Mai)

Bài dịch :

Thơ xưa yếu cảnh thiên nhiên đẹp :
Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông.
Nay ở trong thơ nên có thép,
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

V... BÀI TẬP :

1. Tập viết tất cả các chữ Hán trong bài.
2. Phân tích kết cấu ngữ pháp câu đầu bài thơ.
3. Học thuộc lòng bài thơ và bản dịch.
4. Đọc kĩ hai lượt bài thơ đọc thêm dưới đây :
(không yêu cầu nhớ các chữ mới).

開 卷

老 夫 原 不 愛 吟 詩
因 爲 囚 中 無 所 爲
聊 借 吟 詩 消 永 日
且 吟 且 待 自 由 時。

Khai quyển

Lão phu nguyên bất ái ngâm thi,
Nhân vị tù trung vô sở vi.
Liêu tá ngâm thi tiêu vĩnh nhật,
Thả ngâm thả đãi tự do thì.

Lão phu : tiếng tự xưng khiêm tốn của người già ;
nguyên : vốn ; nhân vị : bởi vì ; liễu tá : hãy mượn ; tiêu :
tiêu hao ; vĩnh nhật : ngày dài ; thả... thả... vừa (làm việc này)
vừa (làm việc khác) ; đãi : đợi ; thì : thời, lúc.

Mở đầu tập nhật kí

Ngâm thơ ta vốn không ham,
Nhưng vì trong ngục biết làm chi đây ?
Ngày dài ngâm ngợi cho khuây,
Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do.

BÀI 7 :

TÌNH THIÊN

(HỒ CHÍ MINH)

Từ ngữ Hán Việt : Vũ
Ngữ pháp : Liên từ 和 ;
Phó từ 都
Thể loại : Bốn cục trong thơ Đường luật

晴 天
 定 天 服 毡 笑 言 齋 然
 有 晴 淋 錦 帶 爭 興 自
 原 必 解 晒 花 鳥 都 理
 環 后 宙 河 清 潤 物 來
 循 之 宇 山 風 枝 萬 甘
 物 天 時 里 暖 高 和 盡
 亭 雨 片 萬 日 樹 人 苦

Tình thiên

Sự vật tuần hoàn nguyên hữu định :
 Vũ thiên chí hậu tất tình thiên.
 Phiến thời vũ trụ giải lâm phục,
 Vạn lí sơn hà sái cảm chiêm.
 Nhật uân phong thanh hoa đìi tiêu,
 Thụ cao chi nhuận liễu tranh nghiến (ngôn).
 Nhân hòa vạn vật đồ hưng phần.
 Khô tận cam lai lí tự nhiên.

- CHỮ VÀ TỪ MỚI :

晴物	tinh vật	tạnh, hững vật
循	tuần	thuần theo
环	hoàn	vòng tròn
原	nguyên	1. đồng bằng 2. vốn là

定 雨 必 片 時 淋 服 河 晒 錦 毡 清 帶 笑 樹 潤 鳥 爭 言 和 都 奮 苦 盡 甘 理 自
 自然

định	định
ũ	mưa
tất	ắt, chắc chắn
phiến	mãnh, lăm
thời	lúc, thời gian
lâm	ướt dầm
phục	1. mặc ; 2. quần áo
hà	sông
sái	phơi
cảm	gấm
chiêm	chấn
thanh	trong
đìi	mang, dất
liễu	euoi
thụ	cây
nh nhuận	mềm, mượt, dịu
điễn	chím
tranh	giành, tranh đua
ngôn	nói
hòa	và
đồ	1. đều ; 2. đồ thị
phần	1. rung động ; 2. ra sức
khô	1. đặng ; 2. khô
tận	hết
cam	ngọt
lí	1. lí, lẽ ; 2. sửa sang, sắp đặt
tự	1. từ ; 2. tự mình
	tự nhiên ;

1. Từ ngữ Hán Việt:

Vũ 雨 là «mưa», có khá nhiều chữ Hán đồng âm, như:

Vũ là «khỏe»: vũ dũng, uy vũ, vũ lực...

Vũ là «múa»: vũ đạo, ca vũ, vũ khúc, vũ nữ; vũ là «lông». Từng có giai thoại văn học về đối đáp giữa quan võ với quan thị (quan hầu cận, thường là hoạn quan):

Vũ cây khỏe vũ ra vũ múa, vũ gặp mưa vũ ướt cả lông.
Thị vào châu thị đứng thị xem, thị cũng thêm thị không có ây.

2. Ngữ pháp:

a) Liên từ hòa dùng để nối 2 hoặc nhiều danh từ:

nhân hòa vạn vật

Người và muôn vật.

b) Đả (đều) là một phó từ đặt trước vị ngữ, khi chủ ngữ là số nhiều...

Nhân hòa vạn vật đả hưng phần

Người và muôn vật đều phối phối.

3. Thể loại: Bộ cục một bài thơ hát cú Đường luật.

Bộ cục của một bài hát cú Đường luật rất chặt chẽ, bao giờ cũng gồm có 4 phần:

a) Đề gồm có phá đề (câu 1) là câu mở bài, và thừa đề (câu 2) là nối với câu phá mà vào bài.

b) Thực hoặc trung (câu 3 + câu 4) là giải thích đầu bài cho rõ ràng.

c) Luận (câu 5 + câu 6) là bàn bạc bình luận cho rộng nghĩa đầu bài.

d) Kết (câu 7 + câu 8) là tóm ý nghĩa cả bài mà thắt lại.

4. Ý nghĩa của tác phẩm.

«... Trong tập Ngục trung nhật kí có một số bài thơ mà chúng ta có thể xếp vào loại thơ triết lí. Tuy vậy, nếu đọc kĩ lại thì chúng ta vẫn có thể phân vân về việc xếp loại như thế. Bài bát cú *Tình thiên* (Trời hừng) chẳng hạn, mở đầu với một câu như để phát triển thuyết tuần hoàn. Câu 1 và câu 2 nhắc lại một triết lí khá thông thường là sự vật nằm trong định luật xoay vần và trời mưa mãi rồi thì cũng tới ngày nắng. Và rồi câu kết bài thơ lại nói tới lẽ tự nhiên «khổ tận» nhất định sẽ tới ngày «cam lai».

Tuy vậy, trung tâm bài thơ chắc không phải là mấy câu triết lí dễ dàng ấy. Trước hết là đối với phương Đông chúng ta, thuyết tuần hoàn đã trở nên khá thông thường với các nhà Nho học, cũng như các nhà Đạo học, Phật học. Bác hiền hơn ai hết rằng có một lối trình bày cái thuyết «văn xoay» của các nhà triết học ngày xưa thật sự là siêu hình và một mặt nữa «sau mưa có nắng» thì «sau nắng phải có mưa» thì sao? Sự thật thì ở đây chủ đề chính cố nhiên không phải là triết lí «tuần hoàn luận» mà chính là cái chủ nghĩa lạc quan của con người khi cảm thấy sung sướng trước viễn cảnh của ngày tự do sắp tới. Chính vì thế mà Bác không đặt bài thơ này dưới một đầu đề triết lí. Bác đã cho bài thơ cái đề mục *Trời hừng*. Và thật sự đây là một bài thơ trữ tình, một bài thơ trong đó thiên nhiên được vẽ lên như một bức thêu thêu bằng chỉ vàng chỉ bạc trên nền gấm đỏ; đây là bài thơ mà bốn câu giữa là trọng tâm, là chủ lực:

Phiến thời vũ trụ giải lâm phục,

Vạn lí sơn hà sát cầm chiền.

Nhật noãn phong thành hoa đời tiểu,

Thụ cao chỉ nhuận điều tranh nghiên (ngôn).

Đẹp! đẹp hết sức là cảnh vật, trước mắt con người sắp tới bờ thắng lợi trong cuộc đấu tranh! Có thể nói rằng mọi giác ngộ mỹ quan của con người đều có phần trong giờ phút trời đất nước non đổi mới...»

(Trích ý kiến Đặng Thai Mai)

Bài dịch :

Sự vật vạn xoay đã định sẵn ;
 Hết mưa là nắng hừng lên thôi.
 Dải trời một thoáng thu màn trời,
 Sông núi muôn trùng trái gấm phơi.
 Trời ấm, hoa cười chào gió nhẹ,
 Cây cao, chim hát rộn cảnh tươi.
 Người cùng vạn vật đều phơi phơi,
 Hết khổ là vui vốn lẽ đời.

IV— BÀI TẬP.

1. Tập viết toàn bộ chữ Hán trong bài.
2. Tập hợp các chữ đã học theo các bộ thủ sau đây :
 心 (心), 人 (人), 口, 日, 月,
3. Học thuộc lòng bài thơ chữ Hán và bài dịch.

BÀI

NẠN HỮU XUY DỊCH

(HỒ CHÍ MINH)

Từ ngữ Hán Việt : Quan hà, khuê, điệu.
 Ngữ pháp : Trạng ngữ.

I— BÀI HỌC :

難 友 吹 笛

獄 中 忽 聽 忽 鄉 曲
 聲 轉 凄 涼 調 轉 愁
 千 里 關 河 無 限 感
 聞 人 更 上 一 層 樓

Nạn hữu xuy dịch

Ngục trung hốt thỉnh tư hương khúc,
 Thanh chuyển thể lương, điệu chuyển sầu !
 Thiên li quan hà vô hạn cảm :
 Khuê nhân cảnh thượng nhất tầng lầu.

II. CHỮ VÀ TỪ MỚI :

友	hữu	hạn
難友	nạn hữu	người hạn cùng bị nạn (ở đây là hạn tù)
吹	xuy	thổi
笛	dịch	sáo, ống sáo
听	thính	nghe
忽	1. tư 2. từ	nghe, nhớ ý nghĩ.
鄉	hương	làng, quê hương
曲	khúc	1. quanh eo 2. khúc hát, khúc nhạc
聲	thanh	tiếng
轉	chuyển	chuyển, xoay
凄	thê	1. buồn bã, 2. lạnh lẽo
涼	lương	mát, lạnh
凄涼	thê lương	lạnh lùng, buồn bã
調	1. điệu 2. điều	điệu, nhạc điệu điều, đem chỗ này sang chỗ khác, điều hòa.
愁	sầu	1. buồn rầu, 2. lo lắng
限	hạn	giới hạn, hạn chế
閣	khuê	phòng khuê

國人 khue nhân người phòng khue (đây chỉ
vợ người bạn tù thời xưa)
層 tầng lớp, tầng
樓 lầu

III. THƯỜNG THỨC NGŨ VĂN.

1. Từ ngữ Hán Việt:

Quan hà : cửa ải và sông, chỉ đường đi xa xôi cách
trở cũng nói « quan, sơn » (cửa ải và núi).

KHUE (phòng khue): khue các, khue môn, khue phu,
khue phòng.

ĐIỆU : âm điệu, nhạc điệu, vần điệu, thanh điệu, điệu
hồ li sơn.

2. Trạng ngữ : Trong tiếng Hán, trạng ngữ đứng trước
động từ mà nó tu sức.

Thí dụ : Hốt thính (hốt nghe) : « hốt » là trạng ngữ
của động từ « thính ».

Cánh thương (lại lên thêm) : « cánh » là trạng ngữ của
động từ « thương ».

Trạng ngữ thường là một phó từ (như trong 2 thí dụ
trên). Cũng có thể là các kết cấu giới từ, thí dụ :

hương song tiền trong câu « Nhân hương song tiền
hán minh nguyệt ».

song song khích trong câu « Nguyệt tóng song song khích
hán thi gia » đều là các kết cấu giới từ làm trạng ngữ

to các động từ « hán ». Lại có thể là các cụm danh từ
như : « Ngục trung » làm trạng ngữ cho « hốt thính » trong
câu trên.

3. Chú thích từ ngữ :

a. Cánh thương nhất tầng lầu : lại lên, thêm một tầng lầu

Vương Chi Hoàn, một nhà thơ đời Đường có bài thơ
« ăng quan tróc lầu » :

Bạch nhật y sơn tận,
Hoàng Hà nhập hải lưu
Dục cùng thiên lí mục,
Cánh thương nhất tầng lầu.

Nghĩa là :

Ánh sáng mặt trời tắt bên sườn núi,
Sông Hoàng Hà chảy ra biển khơi.
Muốn làm mắt nhìn thấu nghìn dặm,
Hà ý lên cao thêm một tầng lầu nữa.

4. Ý nghĩa của bài thơ : (trích ý kiến Đặng Thai Mai).

Bọc tập Ngục trung nhật kí, chúng ta luôn luôn có cái
cảm giác khoan khoái là mình đang bắt gặp một nghệ sĩ,
một tâm hồn nghệ sĩ, một con người yêu thiên nhiên, yêu con
người, yêu cái đẹp của thiên nhiên và của con người.

Con người nghệ sĩ trong Bác yêu âm nhạc và hiểu âm
nhạc một cách sâu sắc. Ở nhà lao Tĩnh Tây, một buổi chiều,
Bác lắng nghe anh « bạn tù » đang ngồi dạo một khúc
« tư hương » (nhớ làng quê) trên một ống sáo, ở một xô tối
đâu đây trong ngục. Bác đã ghi lại cảm tưởng tức thì của
mình... Chỉ 4 câu thôi. Nhưng thật sự là một vở kịch, một vở
kịch một màn ! Một anh tù chơi sáo. Âm điệu vreo vreo, sâu sâu.
Một thỉnh giả, người cùng hội cùng thuyền. Hiểu nhau nhiều,
cảm cảnh vô vàn, vì nỗi nhớ nhung đất nước, « ngàn dặm
quan hà ». Và cách hưởng, một người « khue phu » đứng dạo
bước lên tầng lầu trên để nghe cho thấu triệt hơn. Một ống
sáo, một bản nhạc. Ba nhân vật xa lạ. Ở ba vị trí, ba cảnh
ngộ, trong ba tư thế. Tuy vậy, giờ này, một tiếng trúc đã
tập hợp họ lại trong một niềm đồng cảm, vreo vreo, đa điệu !

Bài dịch của Viện Văn học :

Bỗng nghe trong ngục sáo vi vu,
Khúc nhạc « Tình quê » chuyển điệu sầu.
Muốn dăm quan hà khôn dứt nỗi,
Lên lầu ai đó ngóng trông nhau.

(Hết tiếp là câu 4 dịch chưa đạt, chưa diễn đạt hết ý nguyên tác).

BÀI TẬP.

1. Tập viết các chữ Hán trong bài.
2. Phân tích kết cấu ngữ pháp câu cuối bài thơ, dịch ra tiếng Việt, và so sánh với câu cuối bản dịch, chỉ ra chỗ ra đạt của câu thơ dịch ấy.
3. Học thuộc lòng bài thơ chữ Hán và bài dịch.

9:

NẠN HỮU CHỈ THỖ THẨM GIAM

(HỒ CHÍ MINH)

Từ ngữ Hán Việt : li, chỉ, dĩ, liên.
 Ngữ pháp : Try từ kết cấu (1).

BÀI HỌC :

難友之妻探監

君 在 鐵 窗 裡
 妻 在 鐵 窗 前
 相 近 在 咫 尺
 相 隔 似 天 淵
 口 不 能 說 的
 只 賴 眼 傳 言
 未 言 淚 已 滿
 情 景 真 可 憐

Nạn hữu chỉ thỗ thẩm giam

Quán tại thiết song li,
 Thiếp tại thiết song liên.
 Tương cận tại chỉ xích,
 Tương cách tự thiên uyên...
 Khẩu bất năng thuyết dĩch,
 Chỉ tại nhãn truyền ngôn (ngôn).
 Vị ngôn lệ dĩ mãn,
 Tinh cảnh chân khả liên.

II— CHỮ VÀ TỪ MỚI :

妻	thê	vợ
探	thám	thăm
監	1. giam 2. giám	giam coi xét, theo dõi
裡	li	trong, bên trong
妻	thiếp	1. thiếp (phụ nữ tự xưng một cách khiêm tốn) 2. vợ lẽ
咫	chỉ	đơn - vị đo lường bằng tám tấc (khoảng 30cm)
尺	xích	thước (khoảng 10cm)
咫 尺	chỉ xích	gang tấc (khoảng cách ngắn)
隔	cách	ngăn cách
似	tự	giống như, tựa như
淵	uyên	1. vực 2. sâu
口	khẩu	miệng
能	năng	có thể
說	thuyết	1 nói, 2 thuyết

câu	的	đích	1. cái đích 2. (một trợ từ kết cấu)
IV...	只	chỉ	chỉ, chỉ có
	藉	lại	dựa vào, nhờ
nó ; chữ	眼	nhãn	mắt, con mắt
	傳	truyền	truyền
	未	vị	chưa
	淚 (泪)	lệ	nước mắt
BÀI	滿	mãn	đầy
	景	cảnh	cảnh
	情景	ình cảnh	ình cảnh
	相	trương	lẫn nhau
	真	chân	thật, thật thà
	可	khả	có thể
I- B.	憐 (怜)	liên	thương xót
	情	ình	ình cảm

II- THƯỜNG THỨC NGỮ VĂN :

1. Từ ngữ Hán Việt : Phân biệt các từ tổ Hán Việt đồng âm :

- (1) 在 (在) là «trong»
- 在 (在) là «đậm» (thiên 在, vạn 在, hải 在...)
- 在 (在) là «đến, «giải quyết» (đạo 在, nghĩa 在, 在 sự, 在 trí, 在 tình, xử 在, quán 在...)
- (2) 只 (只) là «chỉ có», «duy có».
- 只 (只) trong «chỉ xích» (tắc gang).
- 指 (指) là «ngón tay», «trỏ» (chỉ điểm, chỉ thị, chỉ đạo, chỉ dẫn, điểm chỉ...).

- 只 (只) là «giấy» (chứng chỉ, chiếu chỉ...)
- (3) 已 (已) là «đã» (đã vững, dĩ nhiên).
- 已 (已) là «đã» (dĩ độc trị độc, dĩ dật đãi lao, dĩ hòa vi quý, dĩ bất biến ứng vạn biến).
- (4) 憐 (怜) là «thương xót» (đồng bệnh tương liên)
- 連 (連) là «liên» (liên tục, liên thanh, liên can, liên đới, liên hợp, liên hoàn, liên miên).
- 連 (联) là «nối lại, kết lại» (liên minh, liên bang, liên đoàn, liên hiệp...).
- 連 (连) là «sen» (liên hoa).

2. Trợ từ kết cấu :

Một trong những cách dùng của chữ 已 là đặt sau những động từ hoặc từ tổ động từ để biến chúng thành những từ tổ có giá trị như danh từ.

Thí dụ : 口不能說 là «miệng không thể nói ra được».

口不能說的 «cái không thể nói ra được», «những điều mà miệng không thể nói ra được».

Cách dùng này thường thấy trong tiếng Hán hiện đại.

3. Chú thích :

Hai câu đầu :

Quần tại thiết song li,
Thiếp tại thiết song tiền.

có nghĩa là :

Chàng ở trong song sắt,
Thiếp ở ngoài (trước) song sắt.

gợi nhớ đến các câu thơ cổ điển tả sự cách biệt lứa đôi :

Quán tại Tương giang đầu,
Thiếp tại Tương giang vĩ.
Tương cố biệt tương kiến,
Đồng âm Tương giang thủy.

Nghĩa là :

Chàng ở đầu sông Tương,
Thiếp ở cuối sông Tương.
Nhìn nhau chẳng thấy nhau,
Cùng uống nước sông Tương.
(Sông Tương một dải dòng sờ,
Bên trong đầu nọ, bên chò cuối kia.)

4. Ý nghĩa của tác phẩm.

Một cảnh tượng đau thương và đáng căm giận được vẽ rõ nét ta : người tù đứng trong song sắt, vợ anh ta ở ngoài, hai người gần gũi trong tác gang, nhưng chế độ tù đã ngăn cách hai người.

Lời đặt những câu song đối với ý trong phần làm toát ý cách biệt :

Quán tại thiết song li,
Thiếp tại thiết song tiên.
Tương cận tại chỉ xích,
Tương cách tự thiên nguyên...

dịch (của Viện Văn học) :

Vợ người bạn tù đến thăm chồng.

Anh đứng trong cửa sắt,
Em đứng ngoài cửa sắt,
Gần nhau trong tác gang,
Mà biển trời cách mặt.
Miệng nói chẳng nên lời,
Nói lên bằng khúc mắt.
Chưa nói, lệ tuôn đầy,
Tình cảnh đáng thương thật.

6 - BÀI TẬP :

1. Tập viết các chữ Hán trong bài.
2. Phân tích cấu trúc ngữ pháp các câu 5 và 6.
3. Học thuộc lòng bài thơ và bản dịch.
4. Đọc kĩ mục 8 phần III, học thuộc 4 câu thơ cổ trong đó.

BÀI 10 :

LẠC LIỄU NHẤT CHÍCH NHA

(HỒ CHÍ MINH)

Từ ngữ Hán Việt : Lạc.

Ngữ pháp : Trợ từ kết cấu 的 (2).

Trợ từ 了 表 示 事 情 完 成 。

Các liên từ 且 và 而

phó từ 各

1 - BÀI HỌC :

落 了 一 隻 牙

你 的 心 情 硬 且 剛
不 如 老 舌 軟 而 長
從 來 與 你 同 甘 苦
現 在 東 西 各 一 方

Lạc liểu nhất chích nha

Nhĩ ất ch tâm tình ngạnh thả cương,
Bất như lão thiệt nhuyễn nhi trường.
Tòng lai dĩ nhĩ đồng cam khổ,
Hiện tại đông tây các nhất phương.

落	lạc	rung, rơi
了	liêu	rời, xong, kết thúc
隻	chích	1. chiếc, cái 2. lẻ loi
牙	nhà	răng
心	tâm	1. tim, 2. lòng
心情		tâm tình
硬	nganh	rắn, khỏe
且	thả	vả lại
剛	cương	1. cứng, 2. vừa mới
不	bất	chẳng
老	lão	1. già 2. từ đặt trước tên người để gọi, như anh Giáp, ông Ất, bác Bình...
舌	thiệt	cái lưỡi
軟	nhuyễn	mềm
而	nhì	mà
長	trường	dài
与	dữ	cùng, với
你	nhĩ	anh, mày (đại từ ngôi thứ 2)
同	đồng	1. cùng, cùng nhau 2. giống, giống như
西	tây	phương tây
各	các	đều, mỗi bên một...

III - THƯỜNG THỨC NGỮ VĂN:

1. Từ ngữ Hán Việt: Chú ý phân biệt các từ tổ đồng âm: lạc (落): rung, rơi (truy lạc, lạc hậu, lão vong, lão lạc...) khác với «lạc» (落) là «vui» trong *khởi lạc, hoan lạc, cực lạc, lạc thú...*

2. Ngữ pháp:

a) Trợ từ kết cấu 的 (2): Trợ từ này dùng để nối định ngữ với ngữ trung tâm trong một từ tổ danh từ.

Thí dụ: Nhĩ *đích* tâm tình.

- Nếu định ngữ có ý nghĩa sở thuộc thì *đích* có thể dịch là «của».

Nhĩ *đích* tâm tình: tâm tình của anh.

b) Trợ từ 了:

Trợ từ này đặt sau động từ để biểu thị động tác đã hoàn thành, có ý nghĩa như «đã», «rời» trong tiếng Việt.

Thí dụ: lạc *liêu*: đã rung, rung rồi;

lại *liêu*: đã tới, tới rồi:

c) Các liên từ 且 và 而:

Thả 且 thường dùng để nối với hai tính từ có nghĩa gần giống nhau.

Thí dụ: cao thả đại: cao và to,

đã cao mà lại to.

Nhì 而 là một liên từ có rất nhiều tác dụng.

Trong bài, *nhì* được dùng để nối hai tính từ là *nhuyễn* và *trường*. Trong trường hợp này, nó có tác dụng như liên từ *thả*.

Nó còn có thể dùng để nối những thành phần có ý nghĩa trái ngược nhau.

d) Phó từ 各

Phó từ này thường đặt trước động từ hoặc trước một vị ngữ với ý nghĩa là «mỗi thành viên của chủ ngữ đều có một vai trò như nhau trong hành vi động tác hoặc tính chất được biểu thị bởi vị ngữ».

Có thể dịch là «mỗi bên đều», «mỗi người đều»...

Thí dụ: Hiện tại các nhất phương (Giờ đây mỗi người một phương); Các *tận* sở *nữq* (Mỗi người đều làm hết

năng lực); Các thứ sở nhu (Mọi người đều hướng thụ những gì mình cần thiết).

3. Ý nghĩa của tác phẩm:

Bài thơ ghi lại một sự việc nhỏ nhất có thật trong đời sống của tác giả là việc rụng mất một cái răng. Sự việc này còn được nhắc tới trong bài « Từ cả nguyệt hiền » (hồn thàng rồi):

... Lạc liền nhứt chích nha,
Phát bạch liền hĩa đa.
Rụng rụng mất một chiếc,
Tóc bạc đi khá nhĩa.)

Nhưng tác giả nói đến cái răng với tất cả tình cảm quý mến, trân trọng như với một người bạn tâm giao, một người đồng chí giờ đây phải xa cách.

Nét trong phần trong tình cách kiên cường của cái răng so với bản chất yếu mềm của cái lưỡi tỏ rằng là có ý nghĩa tượng trưng.

Ngôn ngữ của tác phẩm giàu tính chất của lời nói tự nhiên. Những câu trúc ngữ pháp và những đơn vị từ vựng của tiếng Hán hiện đại như *nhĩ đích tâm tình, lão thiết, tổng, tại, hiện tại...* làm cho lời thơ trở nên giản dị, gần gũi.

Bản dịch (của Viện Văn học):

Rụng mất một cái răng

Cứng rắn như anh khác thói thường,
Phải đâu mềm tựa lưỡi không xương.
Ngọt bùi cay đắng từng chia sẻ,
Nay phải xa nhau kẻ một đường.

IV - BÀI TẬP:

1. Tập viết các chữ Hán trong bài.
2. Ôn lại các chữ Hán đã học trong các bài trước bằng cách xếp chúng vào các bộ sau đây:

bộ nhân	人 (亻)
bộ đao	刀 (刂)
bộ tâm	心 (忄)
bộ thảo đầu	艹
bộ mộc	木

3. Thử nêu những nhận xét về bản dịch « Rụng mất một cái răng » ở trên.

4. Học thuộc bài thơ và bản dịch.

5. Đọc kĩ bài đọc thêm sau đây, cả phần phiên âm và bản dịch (không yêu cầu nhớ thêm chữ mới):

獄	丁	竊	我	之	士	的
Ngục	đinh	thiết	ngã	chí	« sĩ	đích »
一	生	正	直	又	堅	剛
Nhất	sinh	chính	trực	hựu	kiên	cương.
携	手	同	行	幾	雪	霜
H携	thủ	đồng	hành	kỉ	tuyết	sương.
恨	彼	奸	人	離	我	倆
Hận	hĩ	gian	nhân	lì	ngã	lưỡng.
長	教	我	你	各	淒	涼
Trường	giao	ngã	nhĩ	các	thê	lương.

TỪ MỚI:

獄	丁	ngục đinh	Hình coi ngục
竊 (竊)	thiết		trộm, lấy trộm
我	ngã		ta, tôi
士 的	sĩ đích		cái gậy (phiên âm tiếng Anh « stick »)

一 生	nhất sinh	một đời, suốt đời
正 直	chính trực	ngay thẳng
堅	kiên	bền, kiên cường
携 手	huề thủ	nắm tay, dắt tay
同	đồng	cùng
幾	kí	mấy
霜	sương	sương
恨	hận	giận
彼	hĩ	kia
奸	gian	gian
焉	li	lìa, chia cách
倆	liường	hai người, hai cái
教	1. giao 2. giáo	khiến cho dạy

Bản dịch :

Linh ngọc đánh cắp mất chiếc gậy của ta.

Suốt đời ngay thẳng lại kiên cường,
 Dắt dắt nhau đi mấy tuyết sương.
 Giận kẻ bắt lương gậy cách biệt,
 Hai ta dùng dặc nổi thê lương.

BÀI II :

HOÀNG HÔN

(HỒ CHÍ MINH)

Từ ngữ Hán Việt :	« tự »
Ngữ pháp :	Câu liên động.
Thể loại :	« chiếu vận ».

I- BÀI HỌC :

黃 昏

風 如 利 劍 磨 山 石
 寒 似 尖 鋒 刺 樹 枝
 遠 寺 鐘 聲 催 客 步
 牧 童 吹 笛 引 牛 歸

Hoàng hôn

Phong như lợi kiếm ma sơn thạch,
 Hàn tự tiêm phong thích thụ chi.
 Viễn tự chung thanh thôi khách bộ,
 Mục đồng xuy địch dẫn ngưu quy.

II- CHỮ VÀ TỪ MỚI :

黃	hoàng	(màu) vàng
昏	hôn	tối
黃昏		hoàng hôn, chiều tối
利	lợi	1. sắc; 2. lợi
劍	kiếm	gươm
磨	ma	1. mài; 2. xay
石	thạch	đá
寒	hàn	rét, lạnh
尖	tiêm	nhọn
刺	thích	đâm
遠	viễn	xa
寺	tự	chùa
鐘	chung	chuông
催	thôi	giục, thôi thúc

客	khách	khách
步	bộ	bước
牧	mục	chăn
童	đồng	đứa trẻ
牧童	mục đồng	trẻ chăn trâu
引	dẫn	dẫn, dắt
牛	ngưu	trâu, bò
歸	quy	về

III— THƯỜNG THỨC NGŨ VĂN :

1. Từ ngữ Hán Việt : Phân biệt các từ tổ Hán Việt đồng âm :

tự 自 là « mình, tự mình » (tự ái, tự do, tự giác, tự nguyện, tự nhiên, tự phụ, tự trọng...).

tự 似 là « giống như » (tương tự, tựa hồ).

tự 寺 là « chùa » (cổ tự).

tự 字 là « chữ » (tự tích, văn tự, tự dạng, tự điển...).

2. Ngữ pháp : Câu liên động.

Trong tiếng Hán cũng như trong tiếng Việt, vị ngữ của một câu có thể gồm nhiều động từ đặt liền nhau. Đó là câu liên động. Ở câu liên động, động từ đi trước (kể cả tân ngữ của nó, nếu có) thường chỉ phương thức tiến hành của động tác do động từ đi sau biểu thị. Thí dụ :

Mục đồng xuy địch dẫn ngưu quy.

(Trẻ chăn trâu thổi sáo dắt trâu về).

Động từ thứ nhất « xuy » cùng với tân ngữ của nó « địch » chỉ rõ động tác thứ hai dẫn ngưu quy (dắt trâu về) được tiến hành theo phương thức « vừa thổi sáo vừa dắt trâu về ». Cũng có lúc động từ sau chỉ mục đích của động tác được biểu thị bởi động từ thứ nhất.

Chú ý : Trường hợp hai động từ dẫn và quy thì không coi là liên động mà là « kiêm ngữ ». Ngưu kiêm 2 chức năng ngữ pháp, vừa là tân ngữ của dẫn, lại vừa là chủ ngữ của quy nên được gọi là « kiêm ngữ ».

3. Thể loại : « Chiết vận »

Theo luật thơ, tứ tuyệt phải có 3 vần, bát cú phải có 5 vần. Có thể « trốn vần » như tứ tuyệt chỉ gieo 2 vần, bát cú chỉ 4 vần (gọi là *chiết vận*). Thơ « chiết vận » phải theo một nguyên tắc là hai câu có vần trốn đó (tức 2 câu đầu) phải đối nhau, gọi là « song phong » (hai ngọn núi đối nhau).

Hoàng hôn được viết theo thể « song phong » đó. Câu đầu « Phong như lợi kiếm ma sơn thạch » không có vần (trốn vần) nhưng lại « đối » với :

« Hàn tự tiêm phong thích thụ chi ».

4. Ý nghĩa của bài thơ :

Đọc Nhật kí trong tù, ta thấy nổi lên phong thái ung dung của Bác Hồ.

Cái ung dung ấy cũng nói rõ trong bài Hoàng hôn này. Đó là vẻ ung dung thể hiện trong cách miêu tả hoàn cảnh ác liệt của mùa đông xứ lạnh bằng hai câu thơ có đức đến mức cổ điển :

Phong như lợi kiếm ma sơn thạch,

Hàn tự tiêm phong thích thụ chi.

(Gió như gươm sắc, mài đá núi,

Rét tựa dao nhọn, đâm cành cây.

Đó cũng là vẻ ung dung toát lên trong hai câu cuối bài :

Viễn tự chung thanh thối khách bộ,

Mục đồng xuy địch dẫn, ngưu quy.

(Tiếng chuông chùa xa, giục khách bộ hành rảo bước,

Trẻ chăn trâu thổi sáo dắt trâu về).

Phảng phất như thơ Nguyễn Gia Thiều hay thơ Thanh Quan. Khó mà nghĩ rằng đó là thơ của người tù đang bị giải đi trên đường.

Bản dịch (của Viện Văn học):

Hoàng hôn

*Gió sắc tựa gươm, mài đá núi,
Rét như dao nhọn chích cành cây.
Chùa xa chuông giục người nhanh bước,
Trẻ dắt trâu về, tiếng sáo bay.*

IV— BÀI TẬP.

1) Tập viết các chữ Hán trong bài.

2) Giải nghĩa các từ Hán Việt sau:

Lợi : lợi kiếm, lợi khí ; lợi nhuận, lợi tức, lợi hại.

Hàn : hàn nho, hàn đới, hàn luyện, hàn ôn, hàn sĩ, hàn thực, hàn thử biểu, hàn vi.

Mục : mục đồng, mục sư, mục vịnh tiêu ca.

Quy : quy chính, quy công, quy hàng, quy nạp, quy thiên, quy thuận, quy tịch, quy tiên, quy tu.

3) Phân tích cấu trúc ngữ pháp 2 câu cuối.

4) Tìm những câu thơ cổ bằng tiếng Hán và tiếng Việt miêu tả cảnh hoàng hôn.

5) Học thuộc lòng bài thơ và bản dịch.

Đọc kĩ Bài đọc thêm sau đây cả phần phiên âm và bài dịch:

暮
MỘ

倦	鳥	歸	林	尋	宿	樹
Quyện	điều	quy	lâm	tâm	túc	thụ.
孤	雲	慢	慢	渡	天	空
Cô	vân	man	man	độ	thiên	không
山	村	少	女	磨	包	粟
Sơn	thôn	thiếu	nữ	ma	bao	túc,
包	粟	磨	完	爐	已	紅
Bao	túc	ma	hoàn	lô	đã	hồng.

TỪ MỚI:

暮	mộ	chiều tối
倦	quyện	mỏi
鳥	điều	chim
尋	tâm	tìm
宿	túc	trú lại, ngủ trọ
孤	cô	côi, lẻ loi
慢	man	chậm, thong thả
渡	độ	đi qua (sông)
包粟	bao túc	ngô
完	hoàn	xong, hết
爐 (炉)	lô	lò

Bài dịch:

Chiều hôm

*Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không.
Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết, lò than đã rực hồng.*

BÀI 12:

THANH MINH

(HỒ CHÍ MINH)

Từ ngữ Hán Việt : *Công*

Ngữ pháp : Trạng ngữ (2)

Thi pháp : Tập cò.

清 明

清 明 時 節 雨 紛 紛
 籠 裡 囚 人 欲 斷 魂
 借 問 自 由 何 處 有
 衛 兵 遙 指 公 門

Thanh minh

Thanh minh thời tiết vũ phân phân,
 Lung lí tù nhân dục đoạn hồn.
 Tà vấn tự do hà xứ hữu ?
 Vệ binh đao chỉ biện công môn.

II- CHỮ VÀ TỪ MỚI :

節	tiết	1. đốt tre 2. khí tiết 3. thời tiết 4. lễ tết
時節		thời tiết
紛	phân	1. nhiều ; 2. lộn xộn
紛紛	phân phân	(nói) nhao nhao (roi) lá tả
籠	lung	1. cái lồng 2. nhà lao (lao lung)
囚	tù	tù

囚人 tù nhân

người tù

斷 1. đoạn
2. đoán

đứt
phán đoán

魂 hồn

hồn

借 lá

mượn

借問 tá vấn

thứ hỏi

處 1. xứ
2. xứ

nơi chốn
ở, cư xứ

何處 hà xứ

ở đâu, nơi nào

衛 vé

giữ, bảo vệ

兵 binh

1. khí giới
2. lính

遙 dao

xa, xa xăm

指 chỉ

1. ngón tay
2. chỉ, trỏ

辨 biện

làm

公 công

1. chung, 2. việc công

門 môn

cửa

辨(力)公門 biện công môn cửa công, công đường

由 do

1. do, bởi, 2. nguyên nhân

自由 tự do

tự do

III- THƯỜNG THỨC NGŨ VĂN :

1. Từ ngữ Hán Việt. Phân biệt :

Công 公 là «chung» : công an, công báo, công bằng, công bố, công học, công chung, công chúa, công cộng, công dân, công đường, công hữu, công ích, công khai, công lí, công luận, công minh, công nhận, công nhiên, công pháp, công phán, công sở, công xứ, công tâm, công thức, công ti, công tử, công trại, công tư hợp doanh, công tử, công tước, công văn, công viên, công vụ.

Công 工 là «thợ», «khéo léo»: công cụ, công dăng, công đoàn, công nghiệp, công nghệ, công nhân, công tác, công thương, công trình, công xưởng.

Công 功 là «việc khó nhọc», «sự nghiệp»: công dụng, công đức, công hiệu, công huân, công lao, công phu, công thần, thành công.

Công 攻 là «đánh»: công hãm, công kích, công phạt, công thủ, tấn công, thế công, tâm công, công kiên.

2. Ngữ pháp : Trạng ngữ (2)

Trạng ngữ là thành phần phụ đứng trước động từ hoặc tính từ để bổ nghĩa cho chúng. Thí dụ :

« Dao chỉ » (chỉ xa, chỉ về phía xa) trong đó *dao* là trạng ngữ của động từ *chỉ*.

« Chân khả liên » (thật đáng thương) trong đó *chân* là trạng ngữ của tính từ *khả liên*.

3. Thi pháp : Tập cổ.

Người làm thơ có lúc mượn dùng những câu thơ của người đời trước đặt vào thơ mình để diễn đạt một nội dung tương tự hoặc có liên quan. Đó là lối tập cổ.

« Tập Kiều », « lấy Kiều » có thể coi là lối tập cổ của người Việt Nam sau khi có truyện Kiều.

Thanh Minh trong « Ngục trung nhật kí » là một bài thơ tập cổ.

Đỗ Mục, một nhà thơ Văn Đường, có bài « Thanh minh » như sau :

清 明 時 節 雨 紛 紛
路 上 行 人 欲 斷 魂
借 問 酒 家 何 處 有
牧 童 遙 指 杏 花 村

*Thanh minh thời tiết vũ phân phân,
Lộ thượng hành nhân dục đoạn hồn.
Tá vấn liêu gia hà xứ hữu,
Mục đồng dao chỉ Hạnh Hoa thôn.*

(Nghĩa là :

Tiết thanh minh mưa rơi lã chã, người đi trên đường buồn đến tan nát cả cõi lòng. Uôm hỏi nơi nào có quán rượu, thì trẻ chăn trâu chỉ xóm Hoa Hạnh ở đằng xa).

Trong Như dịch :

*Thanh minh lát phát mưa phân,
Khách đi đường thăm nỗi buồn xót xa.
Hỏi thăm quán rượu đâu là ?
Mục đồng chỉ lối Hạnh Hoa thôn ngoài.*

Bài « Thanh minh » của Bác Hồ giữ nguyên vẹn câu đầu và chỉ đổi vài chữ ở các câu sau (chỉ đổi 10 chữ trong tổng số 28 chữ của bài thơ) nhưng đem lại cho đề tài một nội dung hoàn toàn mới với một tâm tư tưởng cao vời vợi.

4. Ý nghĩa của tác phẩm.

Bài thơ phỏng theo một bài tứ tuyệt cổ. Nhưng hai câu cuối là lời châm biếm chua chát trước hiện thực tàn nhẫn :

Uôm hỏi nơi nào có tự do thì lính gác trở cửa công đường ở phía xa.

Bản dịch (của Viện Văn học) :

*Thanh minh lát phát mưa phân,
Tù nhân nghe thăm nỗi buồn xót xa.
Tự do, thử hỏi đâu là ?
Lính canh trở lối thẳng ra công đường.*

IV— BÀI TẬP :

1. Tập viết các chữ Hán trong bài.
2. Giải nghĩa các từ Hán Việt :

ĐOẠN: Đoạn tuyệt, gián đoạn, đoạn đầu dài, đoạn huyền, đoạn trường.

3. Học thuộc bài thơ và bản dịch.

4. Đọc kĩ bài « Thanh minh » của Đỗ Mục trong mục III, đối chiếu với lời dịch nghĩa và bản dịch thơ để hiểu rõ thêm tác phẩm của Bác Hồ.

BÀI 13 :

ỨC CỔ NHÂN

(HỒ CHÍ MINH)

Văn tự : Chữ giản thể.
 Từ ngữ Hán Việt : Sự chuyển nghĩa của từ Hán Việt so với từ Hán.
 Thi pháp : Một cấu trúc thường gặp trong câu thơ thất ngôn.

I- BÀI HỌC :

憶 故 人

雲 擁 重 山 山 擁 雲
 江 心 如 鏡 淨 無 塵
 徘徊 獨 步 西 鋒 嶺
 遙 望 南 天 憶 故 人

Ức cổ nhân

Vân ửng trùng sơn sơn ửng vân,
 Giang tâm như kính tịnh vô trần.
 Bồi hồi độc bộ Tây Phong Lĩnh,
 Dao vọng Nam thiên ức cổ nhân.

II- CHỮ VÀ TỪ MỚI :

(憶) 忆	ức	nhớ
故	cố	xưa, cũ
故人	cố nhân	bạn cũ, bạn xưa
(雲) 云	vân	mây
(擁) 拥	ung	1. đỡ, ôm; 2. giúp
江	giang	sông
鏡	kinh	gương
淨	lĩnh	1. trong sạch; 2. gạn cho trong
(塵) 尘	trần	bụi
徘徊	bồi } hồi }	(không dùng một mình)
徘徊	bồi hồi	dùng dang, đi tới đi lui
独 (獨)	độc	một mình
南	nam	phương nam

III- THƯỜNG THỨC NGŨ VĂN :

1. Văn tự : Chữ Hán giản thể (chữ giản hóa).
 Chữ Hán là một hệ thống văn tự biểu ý. Mỗi chữ dùng để ghi một âm tiết với một hoặc một số nghĩa nào đó. Số lượng các chữ đồng âm là rất lớn. Mỗi chữ lại có thể có nhiều biến thể khác nhau mà ta gọi là chữ dị thể. Có những chữ rất nhiều nét, phức tạp.

Chữ giản thể là thứ chữ có số nét tương đối ít hơn, đơn giản hơn được dùng để thay thế cho những chữ phức thể nhiều nét hơn, phức tạp hơn, sẵn có từ trước. Thường thường

hữ giản thể hoặc hao gồm một số bộ phận của chữ, phần hữ, hoặc là chữ phần thể rút đi một số nét. Cũng có khi lũng một chữ đồng âm ít nét để thay thế chữ phần thể.
Thí dụ :

	GIẢN THỂ	PHẦN THỂ
vân	云	雲
ức	忆	憶
ủng	拥	擁
độc	独	獨

Chữ « vân » không có bộ 雨, vốn nghĩa là « nói rằng », bây giờ cũng dùng thay cho chữ vân có bộ 雨 nghĩa là « mây ».

Chữ « ức » phần thể gồm bộ tâm với chữ ý, nay được giản hóa bằng cách thay chữ ý 13 nét bởi chữ 忆 1 nét.

Cũng như vậy trong chữ « ủng », bộ phận biểu âm vốn là chữ ung 13 nét được thay bằng chữ dụng 5 nét.

Còn chữ « độc » giản thể thì phần bên phải chỉ giữ lại một bộ phận nhỏ 犮 trong chữ thực 蜀 cũ mà thôi.

1. Từ ngữ Hán Việt :

Một số từ Hán khi đi vào tiếng Việt, có sự thay đổi ý nghĩa.

Thí dụ : Đáo đễ vốn nghĩa là đến đây, đến cùng. Khi đi vào tiếng Việt, nó có 2 nghĩa như sau :

- a) quá quắt trong cách đối xử (con mẹ ấy đáo đễ lắm).
- b) rất, lắm (ngon đáo đễ).

tử tế vốn nghĩa là tỉ mỉ, kĩ càng. Vào tiếng Việt, nó có nghĩa « tốt bụng » (con người tử tế ; ăn ở tử tế).

đình ninh vốn là dặn dò. Vào tiếng Việt trước kia nó vẫn giữ nghĩa đó :

(Đình ninh kẻ tóc chân tơ... NHỊ ĐỘ MAI)

(Đình ninh hai mặt một lời song song... KIỀU)

Nhưng (trong tiếng Việt hiện đại, nó có nghĩa là « nhớ kĩ » (và thường là nhầm).

Khi đọc các văn bản chữ Hán gặp những trường hợp có từ Hán đã trở thành từ Hán Việt, cần chú ý sự chuyển nghĩa để tránh nhầm lẫn.

3. Thi pháp : Một cấu trúc thường gặp trong câu thơ thất ngôn.

Trong các bài thơ thất ngôn, thường có những câu được cấu trúc như sau : cả dòng 7 chữ là một câu ghép song song gồm 2 phân câu, phân câu trước 4 chữ, phân câu sau 3 chữ ; hai phân câu cùng chung một động từ làm vị ngữ, gây một ấn tượng móc xích, xoắn xuýt vào nhau. Thí dụ :

Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa
(Hồ Chí Minh, Cảnh khuya)

Yên lung hàn thủy, nguyệt lung sa
(Đỗ Mục, Bạc Tần Hodi)

nghĩa là : Khói lồng trên làn nước lạnh, trăng lồng trên bãi cát.

Đặc biệt, ở câu đầu trong bài Ưc cổ nhân này, hai vế lại có sự giao hoán vị trí của chủ ngữ và tân ngữ :

« Vân ứng trùng sơn, sơn ứng vân », nên cảm giác « núi và mây quện vào nhau » càng nổi lên rõ rệt.

4. Ý nghĩa của bài thơ : Đây là bài thơ Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng tác sau khi ra khỏi nhà tù Quốc dân đảng Tưởng Giới Thạch.

Trong tập Những chặng đường lịch sử (NXB Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 128-129) đồng chí Võ Nguyên Giáp đã thuật lại trường hợp đó như sau :

« Bữa ấy, tôi về cơ quan hội báo tình hình thì thấy anh Đồng, anh Vũ Anh và anh Lê đang xúm xít quanh một tờ báo. Các anh chuyển tờ báo và hỏi tít tít :

- Anh xem có đúng là chữ của Bác không?

Đó là một tờ báo ở Trung Quốc mới gửi về, bên mép trắng có mấy hàng chữ Hán viết tay. Tôi nhận ra ngay đúng là chữ Bác. Bác viết:

Chúc chú huynh ở nhà mạnh khỏe và cố gắng công tác. Ở bên này bình yên.

Phía dưới lại có một bài thơ.

Tôi xem xong hết sức ngạc nhiên. Chữ viết này, lời lẽ này, những câu thơ này, đúng là của Bác. Tờ báo này mới xuất bản.

Mọi người khốn xiết vui mừng. Trong màn đêm âm đạm của đợt khùng bố trắng vô cùng khốc liệt tại Cao Bắc Lạng, tin Bác bình yên về với chúng tôi như những tia nắng rực rỡ vừa xuất hiện ở chân trời, báo hiệu một ngày mai tươi sáng sắp tới.

Bài thơ ấy vốn không có đầu đề. Bản dịch Nhật kí trong tù của Viện Văn học đặt đầu đề là *Tân xuất ngục, học đặng sơn* (Mới ra tù tập leo núi).

Tập 36 của *Tổng tập văn học Việt Nam* (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr. 786-787) không ghi đầu đề, đặt dưới mục *phụ lục*.

Đầu đề *Ưc cổ nhân* là do chúng tôi đặt, căn cứ vào chủ đề của bài thơ. Đó cũng chính là ba chữ cuối bài.

Bản dịch (của Viện Văn học):

Núi ấp ôm mây, mây ấp núi

Lòng sông gương sáng, bụi không mờ.

Bồi hồi dạo bước Tây Phong Lĩnh

Trông lại trời Nam, nhớ bạn xưa.

Bản dịch (của Xuân Thủy):

Núi mây mây núi trùng trùng,

Con sông trong vắt tâm lòng gương soi.

Nor Tây bước một bồi hồi.

Trời Nam xa thăm nhớ người bạn xưa.

IV- BÀI TẬP:

1. Tập viết các chữ Hán trong bài.
2. So sánh và phát biểu nhận xét về hai bản dịch trên.
3. Học thuộc lòng bài thơ chữ Hán và hai bản dịch.
4. Đọc kĩ «bài đọc thêm» và bản dịch, thưởng thức vẻ đẹp của một bài thơ Đường nổi tiếng, bài Tống Nguyên Nhị sứ An Tây của Vương Duy:

送元二使安西

Tống Nguyên Nhị sứ An Tây

渭	城	朝	雨	浥	輕	塵
Vị	thành	triều	vũ	áp	khinh	trần,
客	舍	青	青	柳	色	新
Khách	xá	thanh	thanh	liêu	sắc	tân.
勸	君	更	盡	一	杯	酒
Khuyến	quân	cánh	tân	nhất	bồi	tửu,
西	出	陽	關	無	故	人
Tây	xuất	ương	quan	vô	cố	nhân.

TỪ MỚI:

送	tống	đưa, tiễn
元二	Nguyên Nhị	(tên người)
使	sứ	đi sứ
安西	An Tây	(chỉ chung miền Tây Vực, phía tây Trung Quốc)
客舍	khách xá	nhà khách, quán trọ
柳	liêu	cây liễu
新	tân	mới
勸(勸)	khuyến	khuyến
杯	bồi	chén
陽關	Dương Quan	(một cửa ải ở Cam Túc)
渭城	Vị Thành	(một huyện phía đông Tráng An).

朝	triều	budì sớm
氾	áp	thấm ướt
轻 (輕)	khinh	nhẹ

Bản dịch :

TIÊN NGUYÊN NHỊ ĐI SỬ AN TÂY

Mưa mai thấm bụi Vị Thành,
 Liễu bên quán trọ sắc xanh ngời ngời.
 Khuyên anh hãy cạn chén mời,
 Đường Quan ra khỏi ai người cố tri.
 TRƯƠNG NHƯ dịch.

BÀI 14 :

NGUYÊN TIÊU

(HỒ CHÍ MINH)

Từ ngữ Hán Việt :

Tiêu, nguyên tiêu, yên ba.

I- BÀI HỌC :

元 宵

今	夜	元	宵	月	正	圓
春	江	春	水	接	春	天
煙	波	深	處	談	軍	事
半	夜	歸	來	月	滿	船

Nguyên tiêu

*Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên,
 Xuân giang xuân thủy tiếp xuân thiên.
 Yên ba thâm xứ đàm quân sự,
 Bán dạ quy lai nguyệt mãn thuyền.*

元	nguyên	đầu
元 宵		nguyên tiêu (đêm rằm tháng giêng)
今	kim	nay
今 日 今 天	kim nhật, kim thiên	hôm nay
今 年	kim niên	năm nay
夜	dạ	đêm
今 夜	kim dạ	đêm nay
正 圓	chính viên	đúng, chính tròn
春 接	xuân tiếp	mùa xuân nối, tiếp
波 深	ba thâm	sông sâu
深 處	thâm xứ	nơi sâu, chốn sâu thâm
談	đàm	nói, đàm luận, bàn bạc
軍	quân	quân đội, quân lính
軍 事	quân sự	việc quân
半	bán	nửa
半 夜	bán dạ	nửa đêm

III- THƯỜNG THỨC NGŨ VĂN :

1. Từ ngữ Hán Việt.

Tiêu 宵 là «đêm» : nguyên tiêu.
 Tiêu 霄 là «mây xanh» : tiêu hàn.
 Tiêu 道 là «đạo chơi» : tiêu dao.

Tiểu 消 là «mất đi», «tan tác»: tiêu cực, tiêu diệt, tiêu dùng, tiêu phí, tiêu sấu, tiêu khiển, tiêu trừ, tiêu hao, tiêu độc, tiêu hóa, tiêu ma, tiêu hủy, tiêu trưởng.

Tiểu 簫 là «ống sáo».

Tiểu 蓰 là «cây chuối»: ba tiêu.

Tiểu 蕭 là «tích mịch»: tiêu điều, tiêu sơ.

Tiểu 标 là «cái mốc»: tiêu bản, tiêu chuẩn, tiêu điểm, tiêu đề, tiêu chí.

Tiểu 椒 là «cây ớt»: hồ tiêu, tiêu phồng.

Tiểu 焯 là «hồng», «cháy»: tiêu thỏ.

2. Chú thích từ ngữ:

1) Nguyên tiêu: đêm rằm tháng giêng âm lịch. Xưa gọi ngày rằm tháng giêng là tết thượng nguyên, nên gọi đêm đó là nguyên tiêu.

(2) Các vãn «viên» «thiên» «thuyền» và nhất là câu cuối Bản đa quy lai nguyệt mãn thuyền gọi nhớ đến bài tứ tuyệt nổi tiếng của Trương Kế, một thi nhân thời Thịnh Đường, đó là bài Phong kiều dạ bạc.

楓橋夜泊

月 落 烏 啼 霜 滿 天
江 楓 漁 火 對 愁 眠
姑 蘇 城 外 寒 山 寺
夜 半 鐘 聲 到 客 船

Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự,
Đạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

nghĩa là:

Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều

Trăng xế, quạ kêu, sương đầy trời,
(khách) nằm ngủ trước cảnh buồn của đèn chái và
cây phong bên sông.

Tiếng chuông chùa Hàn Sơn, ngoài thành Cô Tô
Nửa đêm vắng vắng vọng đến thuyền khách.

Dịch thơ:

Trăng tà, chiếc quạ kêu sương,
Lửa chái, cây bên, sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm vắng tiếng chuông chùa Hàn Sơn.

(3) Yên ba: mây khói và sóng nước.

3. Ý nghĩa bài thơ:

Đồng chí Xuân Thủy cho biết: Đầu năm 1948, sau khi dự cuộc hội nghị ở chôn yên ba thăm sự, Bác xuôi thuyền về nơi căn cứ. Nhân trăng sáng cảnh đẹp, Bác cảm hứng đọc:

Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên,
Xuân giang xuân thủy tiếp xuân thiên.

Rồi thêm hai câu nữa thành bài Nguyên tiêu.

Cùng đi thuyền với Bác có đồng chí Xuân Thủy và một số đồng chí khác. Có người đề nghị Bác cho dịch ra tiếng Việt, Bác bảo: «Có Xuân Thủy đây, Xuân Thủy dịch đi». Sau một lúc suy nghĩ, Xuân Thủy đọc:

Rằm xuân lồng lộng trăng soi,
Sông xuân nước lẫn màu trời thêm xuân.

Giữa dòng bàn bạc việc quân,

Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền.

Bác khen: «Dịch lưu loát, giữ được chất thơ, nhưng dòng thứ hai có ba chữ xuân hòa với nhau mà bản dịch có hai chữ xuân, thế là ý thì đủ mà chữ còn thiếu».

Sau đó, đồng chí Xuân Thủy đã dịch lại.

Rằm tháng giêng trăng tròn sáng tỏ,
 Hòa sông xuân nước xuân trời xuân.
 Nơi khói sóng luận bàn quân sự,
 Khuya, thuyền về âm ập trăng ngàn.

Lại còn một bản dịch lưu loát nữa, cũng của Xuân Thủy:

Rằm xuân vắng vạc trăng soi,
 Xuân sông xuân nước xuân trời đẹp thay.
 Việc quân bàn giữa sương dày,
 Khuya về bát ngát thuyền đầy ánh trăng.

IV— BÀI TẬP.

1. Tập viết các chữ Hán trong bài.
2. Học thuộc lòng bài thơ Nguyên tiêu và bản dịch.
3. Đọc kĩ bài «Phong kiều đa hạc» ở mục III 2.

BÀI 15 :

ĐĂNG SƠN

(HỒ CHÍ MINH)

Từ ngữ Hán Việt : Quan, Ngưu Đầu.

I— BÀI HỌC :

登 山

携	杖	登	山	觀	陣	地
萬	重	山	擁	萬	重	云
義	軍	壯	氣	吞	牛	斗
誓	滅	豺	狼	侵	略	軍

Đăng sơn

Huê trượng, đăng sơn quan trận địa,
 Vạn trùng sơn ủng vạn trùng vân.
 Nghĩa quân tráng khí thôn Ngưu Đầu,
 Thê diệt sài lang xâm lược quân.

II— CHỮ VÀ TỪ MỚI :

携	huê	nắm, cầm
杖	trượng	cái gậy
携杖	huê trượng	chống gậy, cầm gậy
觀 (觀)	quan	xem, quan sát
陣 (陣)	trận	trận
地	địa	đất
陣地		trận địa, mặt trận
义 (義)	nghĩa	nghĩa, chính nghĩa
义軍		nghĩa quân
壯	tráng	manh
壯气	tráng khí	khí mạnh, khí thế hùng tráng
吞	thôn	nuốt
斗	1. đấu	cái đấu; sao Bắc đẩu
	2. đấu	đấu; tranh đấu
牛斗	Ngưu Đầu	sao Ngưu, sao Đầu
誓	thê	thề
灭 (滅)	diệt	1. tắt; 2. diệt
豺	sài	loài chó sói
狼	lang	chó sói
豺狼	sài lang	loài lang sói
侵	xâm	lấn, lấn chiếm
略	lược	1. mưu kế; 2. cướp
侵略		xâm lược

III— THƯỜNG THỨC NGỮ VĂN :

1. Từ ngữ Hán Việt :

quan 觀 là « xem » : tham quan, quan sát, quan niệm, nhân sinh quan.

quan 关 là « cửa ải » : quan sơn, quan hà, bệ quan tòa công, quan ải, quan tài.
là « đóng » : quan bế.

quan 官 là « dinh dăng » : quan hệ, liên quan, quan tâm.
là « ống quan » : quan chử, quan chức, quan dạng, quan giai, quan quân, quan liêu, quan lại...

quan 棺 là « áo quan » : quan tài, quan quách.

2. Chú thích từ ngữ :

Tráng khí thôn Ngưu Đẩu là khí thể mạnh mẽ trường như nuốt phăng cả sao Ngưu, sao Đẩu.

Mấy chữ này gợi nhớ câu thơ của Phạm Ngũ Lão, tướng quân đời Trần :

三軍觀虎氣吞牛

Tam quân li hô khí thôn Ngưu

(khí thể hùng dũng của ba quân như nuốt phăng sao Ngưu).

3. Ý nghĩa bài thơ :

Bài thơ ra đời năm 1950, khi Bắc trèo đèo lội suối đi quan sát trận địa và động viên chiến sĩ.

Vạn trùng sơn ứng vạn trùng vân : Vira là miêu tả thực cảnh hùng vĩ của trận địa, vira có ý nghĩa tượng trưng khi thể của cách mạng, của lực lượng vũ trang cách mạng.

Xuân Diệu dịch :

Chống gậy lên non xem trận địa,

Vạn trùng núi đờ vạn trùng mây.

Quân ta khí mạnh nuốt Ngưu Đẩu,

Thề diệt xâm lăng lũ sói cầy.

IV— BÀI TẬP :

1. Tập viết các chữ Hán trong bài.

2. Tìm những từ Hán Việt có chứa các từ tố :

đăng, khi, tráng, xâm, lược và giải nghĩa các từ ấy.

3. Học thuộc bài thơ và bản dịch.

4. Đọc kĩ « bài đọc thêm » và bản dịch dưới đây :

思 戰 士

TU CHIẾN SĨ

更	深	露	急	如	秋	雨
Canh	thâm	lộ	cấp	như	thu	vũ,
晨	早	霜	濃	似	海	云
Thần	lảo	sương	nồng	tự	hải	vân.
快	送	寒	衫	給	戰	士
Khoái	tống	hàn	sam	cấp	chiến	sĩ,
陽	光	和	暖	報	新	春
Dương	quang	hòa	noãn	báo	tân	xuân.

TỪ MỚI :

更	canh	canh, trống canh
更深	canh thâm	(canh khuya)
露	lộ	hạt móc
急	cấp	gấp, kịp
秋	thu	mùa thu
晨	thần	buổi sáng sớm
海	hải	biển
快	khoái	mau
送	tống	đưa, tặng
衫	sam	áo ngắn
給	cấp	cho
战士	chiến sĩ	chiến sĩ
阳光	dương quang	ánh nắng
和暖	hòa noãn	ấp ấp
报	báo	1. báo tin 2. báo

III— THƯƠNG THỨC NGŨ VĂN :

1. Từ ngữ Hán Việt :

quan 觀 là « xem » : tham quan, quan sát, quan niệm, nhân sinh quan.

quan 关 là « cửa ải » : quan sơn, quan hà, hế quan tòa cảng, quan ải, quan tài.

là « đóng » : quan hế.

là « dính dáng » : quan hệ, liên quan, quan tâm.

quan 官 là « ông quan » : quan chế, quan chức, quan dạng, quan giai, quan quân, quan liêu, quan lại...

quan 棺 là « áo quan » : quan tài, quan quách.

2. Chú thích từ ngữ :

Tráng khí thôn Ngưu Đẩu là khí thế mạnh mẽ tưởng như nuốt phăng cả sao Ngưu, sao Đẩu.

Mấy chữ này gợi nhớ câu thơ của Phạm Ngũ Lão, tướng quân đời Trần :

三軍貔虎气吞牛

Tam quân : ti hổ khí thôn Ngưu

(khí thế hùng dũng của ba quân như nuốt phăng sao Ngưu).

3. Ý nghĩa bài thơ :

Bài thơ ra đời năm 1950, khi Bác treo đeo lợi suất đi quan sát trận địa và động viên chiến sĩ.

Vạn trùng sơn ửng vạn trùng vân : Vừa là miêu tả thực cảnh hùng vĩ của trận địa, vừa có ý nghĩa tượng trưng khí thế của cách mạng, của lực lượng vũ trang cách mạng.

Xuân Diệu dịch :

Chông gậy lên non xem trận địa,

Vạn trùng núi ửng vạn trùng mây.

Quân ta khí mạnh nuốt Ngưu Đẩu,

Thề diệt xâm lăng lũ sói cầy.

IV— BÀI TẬP :

1. Tập viết các chữ Hán trong bài.

2. Tìm những từ Hán Việt có chứa các từ tố :

đăng, khi, tráng, xâm, lực và giải nghĩa các từ ấy.

3. Học thuộc bài thơ và bản dịch.

4. Đọc kĩ « bài đọc thêm » và bản dịch dưới đây :

思 戰 士

TU CHIẾN SĨ

更	深	露	急	如	秋	雨
Canh	thâm	lộ	cấp	như	thu	vũ,
晨	早	霜	濃	似	海	云
Thần	tảo	sương	nồng	tự	hải	vân.
快	送	寒	衫	給	戰	士
Khoái	tống	hàn	sam	cấp	chiến	sĩ,
陽	光	和	暖	報	新	春
Dương	quang	hòa	noãn	báo	tân	xuân.

TỪ MỚI :

更	canh	canh, trống canh
更深	canh thâm	(canh khuya)
露	lộ	hạt móc
急	cấp	gấp, kịp
秋	thu	mùa thu
晨	thần	buổi sáng sớm
海	hải	biển
快	khoái	mau
送	tống	đưa, tặng
衫	sam	áo ngắn
給	cấp	cho
战士	chiến sĩ	chiến sĩ
阳光	dương quang	ánh nắng
和暖	hòa noãn	ấp ấp
报	báo	1. báo tin 2. báo

取	thủ	lấy, chuộc lấy, giành lấy
賤	bại	thua, thất bại
虛	hư	trống rỗng, giả dối
敗虛	bại hư	thất bại lan tành

II. THƯỜNG THỨC NGŨ VĂN.

1. Tác giả Lý Thường Kiệt (1019 — 1105)

Ông tên thật là Ngô Tuấn, tự là Thường Kiệt, vì có công giúp triều Lý nên được ban quốc tính họ Lý, khi chết có tên thụy là Quảng Châu.

Theo cuốn *Tây Hồ chí* thì ông người làng An Xá thuộc huyện Quảng Đức (phía nam hồ Tây, Hà Nội), sau dời ra ở phường Thái Hòa trong thành Thăng Long.

Là người có tài thao lược, 23 tuổi được bổ làm Hoàng môn chi hậu, rồi thăng dần đến Thái úy. Có công lớn giúp triều Lý dựng nước và chống quân Tống, được triều Lý tin dùng. Lý Nhân Tông từng ban cho ông hiệu Thiên tử nghĩa đệ (em nuôi vua). Khi mất, Lý Thường Kiệt được phong tặng Kiểm hiệu Thái úy bình chương quân quốc trọng sự, tước Việt quốc công.

Tác phẩm còn lại bài thơ thất tuyệt (thất ngôn tứ tuyệt) *Nam quốc sơn hà* và bài *Phạt Tống lộ bố văn*.

2. 南 帝 : Nam đế : Hoàng đế nước Nam.

« Đế » vốn chỉ thượng đế và những ông vua trong thần thoại cổ đại Trung Quốc mà các nhà Nho cho là có đức độ tuyệt vời, như đế Nghiêu, đế Thuấn v.v. Từ Tần, Hán về sau vua Trung Quốc mới dùng « đế » làm hiệu cho mình. Từ khi nước ta khôi phục được nền tự chủ, các triều đại phong kiến Trung Quốc cũng chỉ phong « vương » cho vua nước ta mà thôi. Lý Thường Kiệt gọi vua nước ta là Nam đế, là đặt địa vị nước ta, vua ta hoàn toàn ngang hàng với Trung Quốc và vua Trung Quốc.

3. Xuất xứ và ý nghĩa tác phẩm :

Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*, năm 1077, mấy chục vạn quân Tống, do tướng Quách Quỳ chỉ huy, kéo sang xâm lược nước ta, Lý Thường Kiệt cầm quân chặn chúng trên phòng tuyến sông Như Nguyệt (nay thuộc địa phận Hà Bắc). Một đêm, quân sĩ chợt nghe trong đền thờ Trương Hồng và Trương Hát (là hai vị tướng anh hùng của Triệu Quang Phục, thế kỉ 6) có tiếng sang sảng ngâm bài thơ trên. Lý Thường Kiệt đã tạo ra câu chuyện thần linh đó để khích lệ quân sĩ.

Bài thơ góp phần không nhỏ vào việc đánh bại quân Tống và có ý nghĩa như một bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc ta chống chủ nghĩa bành trướng đại Hán, chống bá quyền xâm lược. Bài thơ khẳng định sự tồn tại của một quốc gia độc lập, khẳng định lòng tin sắt đá vào vận mệnh của đất nước. Với tinh thần dân tộc tự cường, với niềm tin tưởng tự hào có cơ sở thực tế, tác giả đã vạch trần tính phi lí, phi nghĩa trong hành động xâm lược của nhà Tống, và cảnh cáo bọn xâm lược biết rằng : chúng sẽ chuộc lấy thất bại nhục nhã. Với quá khứ, bài thơ như một bản tuyên ngôn độc lập hào hùng, viết lên một trang rạng rỡ trong lịch sử dân tộc ta ; với hiện tại, bài thơ nóng bỏng ý nghĩa thời sự là cảnh cáo bọn bành trướng Trung Quốc hiện đại rằng nếu chúng liều lĩnh xâm lược nước ta, chúng sẽ chuộc lấy thất bại nhục nhã như tổ tiên chúng.

4. Các bản dịch : Do ý nghĩa và giá trị của tác phẩm như vậy, từ trước đến nay đã có nhiều bản dịch, mỗi bản đều có những cố gắng nhất định, song chưa bản nào diễn đạt đầy đủ, trọn vẹn cái « thần » của nguyên tác. Chúng tôi giới thiệu 4 bản để tham khảo :

- (1) *Nước Nam Việt có vua Nam Việt,
Trên sách Trời chia biệt rành rành.
Cớ sao giặc dám hoành hành?
Rồi đây bay sẽ tan tành cho coi.*

NGUYỄN ĐỒNG CHI dịch

Nhớ chiến sĩ

Mọc khuya xuống tựa mưa thu trút,
Sương sớm dày như mây biển dâng.
Áo rét gửi mau cho chiến sĩ,
Trời loe nắng ấm báo xuân sang.

BÀI 16 :

NAM QUỐC SƠN HÀ

(LÝ THƯỜNG KIỆT)

Từ ngữ Hán Việt : thư, đảng, nghịch, hư
Ngữ pháp : Đại từ nhân xưng

南國山河 李常杰

南國山河南帝居，
截然定分在天書。
如何逆虜來侵犯？
汝等行看取敗虛！

Nam quốc sơn hà

LÝ THƯỜNG KIỆT

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

国(國) quốc
帝 đế
帝居 cư
截然 tiệt
截然 tiệt nhiên
分 1. phân
三分之一 tam phần chi nhất.

定分 định phân
书(書) thư
如 như
如何 như hà

逆虜 nghịch lỗ
逆虜 phạm
侵犯 xâm phạm
汝 như
汝 như

等 đẳng

行 hành
行看 hành khan

nước
vua (hoàng đế, thượng đế)
ở
1. chặt, cắt. 2. dứt
rạch ròi, dứt khoát
chia ; phân

một phần ba
phần, số phần; khu vực
định rõ khu vực
1. sách 2. viết
giống như, bằng
1. làm sao, có sao
2. như thế nào, ra sao
ngược, trái đạo trời
giặc

lũ giặc trái đạo trời
1. mắc phải 2. phạm đến
xâm phạm
mày, ngươi (đại từ nhân
xưng, ngôi 2)

1. bằng nhau, ngang.
2. bậc, hạng.
3. bọn, lũ (sau đại từ,
danh từ, chỉ số đông
người cùng loại, cùng
lứa).

1. đi 2. làm 3. sẽ
rồi mà xem, cho coi, sẽ

伐宋露布文 (一)

天生蒸民，君德則睦。君民之道，務在養民。今聞宋主昏庸，不循聖範，聽安石貪邪之計，作青苗助役之科，使百姓膏脂塗地，而資其肥己之謀。蓋萬民資富於天，忽落那要利之毒。在上固宜可憫，從前切莫須言。
(未完)

Phiên âm :

Phạt Tống lộ bố văn (1)

Thiên sinh chung dân, quân đức tắc mục. Quân dân chi đạo, vụ tại dưỡng dân. Kim văn Tống chủ hôn dung, bất tuân thánh phạm, thính An Thạch tham tà chi kế, tác « thanh miếu » « trợ dịch » chi khoa, sử bách tính cao chi đồ địa, nhi tư kì phí kỉ chi mưu.

Cái van dân tư phú ư thiên, hối lạc na yêu lợi chi độc. Tại thượng cố nghi khả mãn, tông tiên thiết mục tu ngôn.

II - CHỮ VÀ TỪ MỚI :

伐	phạt	1. chặt, đẵn 2. đánh, chinh phạt
宋	Tống	nhà Tống (tên triều đại Trung Quốc)
露	lộ	1. giọt móc 2. bày ra, hở ra, lộ ra
布	bố	1. vải 2. bố cáo
文	văn	văn, bài văn
露布文	lộ bố văn	là bài văn không niêm phong, trưng ra trước công chúng, nêu rõ tội ác của địch hoặc chính nghĩa của ta như bài hịch.

生	sinh	1. sinh, đẻ 2. sống, đời sống
蒸	chung	<u>đồng; nhiều</u> <u>muôn dân, nhân dân</u>
君	quân	1. vua, quân trưởng 2. ông, ngài (dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ 2, biểu ý tôn kính) 3. (động từ) làm vua, làm chủ quân dân (trong bài): làm vua dân, làm chủ dân.
德	đức	1. đức độ, đạo đức 2. ân đức 3. (động từ) có đức, làm ơn, có ân đức
睦	mục	thi <u>hòa mục, hòa thuận</u>
道	đạo	1. đường 2. đạo, đạo lí 3. (động từ) nói
務	vụ	1. việc 2. cốt, nhằm vào nuôi, nuôi dưỡng
養	dưỡng	<u>ngụ hèn</u>
昏庸	<u>hôn dung</u>	1. vị thánh, 2. sáng suốt
聖範	thánh phạm	khuôn mẫu, khuôn phép
安石	An Thạch	Vương An Thạch (tể tướng triều Tống Thần Tông)
貪	tham	tham lam
邪計	tà kế	bất chính, gian tà mưu kế

(2) Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
 Vàng vặc sách trời chia xứ sở.
 Giặc dữ cớ sao phạm đến đây?
 Chúng mày nhất định phải tan vỡ.

LÊ THƯỚC -- NAM TRẦN dịch

(3) Đất nước Đại Nam, Nam đế ngự,
 Sách trời định phận rõ non sông.
 Cớ sao nghịch tặc sang xâm phạm?
 Bay hãy chờ coi, chuốc bại vong!

NGÔ LINH NGỌC dịch

(4) Sông núi nước Nam, Nam đế trú,
 Cõi bờ định rõ tại thiên thư.
 Cớ sao nghịch tặc dám xâm phạm?
 Bay liêu, rồi đây chuốc bại hư!

BÙI VĂN NGUYỄN dịch

4. Ngữ pháp: ĐẠI TỬ.

(1) Đại tử là tử dùng để thay thế danh từ, động từ, bình dung từ hoặc số từ. Có ba loại chính: đại tử nhân xưng, đại tử chỉ thị và đại tử nghi vấn.

(2) Đại tử nhân xưng là đại tử thay thế danh từ chỉ người, vật và sự việc. Có các đại tử nhân xưng:

a. ngôi thứ nhất: 吾, 我, 余 nghĩa là: «tôi», «ta»;

b. ngôi thứ hai: 汝, 爾, 子 nghĩa là: «người», «mày», «anh», «ngài»...

c. ngôi thứ ba: 之, 他, 其 nghĩa là: «ấy», «nó», «hắn»...

(3) Cách biểu thị số nhiều của đại tử nhân xưng. Ở đại tử nhân xưng, người xưa không phân biệt số ít, số nhiều. Nhưng cũng có khi thêm vào sau đại tử nhân xưng những từ như 等輩 (bối) để chỉ cùng loại, cùng hàng, cùng bậc v.v. Thí dụ:

汝等 các người, lũ bay...

我輩 lũ chúng tôi, bọn ta...

(4) Cách dùng đại tử: Nói chung cũng như trong tiếng Việt, đại tử tiếng Hán cổ có thể dùng làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ...

Thí dụ:

汝等行看取敗虛 (chủ ngữ)

汝何笑? (何 là tân ngữ của động từ 笑)

我國 (我 là định ngữ của 國)

IV-- BÀI TẬP:

1. Tập viết các chữ Hán trong bài.

2. Đọc và giải nghĩa một số từ Hán Việt sau:

Quốc: quốc âm, quốc hiệu, quốc hồn, quốc kế dân sinh, quốc lập, quốc sự, quốc sĩ, quốc thể, quốc tịch, quốc vụ khanh, đế quốc, vương quốc, quốc vương.

Thư: thư khế, thư lại, thư pháp, thư sinh, thư tịch, thư viện, thiên thư.

Nghịch: nghịch cảnh, nghịch tặc, nghịch đảng, nghịch thần.

Đẳng: đẳng cấp, đẳng thức, bình đẳng, siêu đẳng, đồng đẳng.

Hư: hư ảo, hư danh, hư hóa, hư từ, hư vị, hư vô, hư trương thanh thế.

3. Tìm những từ Hán Việt có yếu tố xâm, đại, phận.

4. Học thuộc bài thơ và một trong các bản dịch.

BÀI 17:

PHẬT TỔNG LỘ BỐ VẤN (1)

(LÝ THƯỜNG KIẾT)

Ngữ pháp: Danh từ. Trợ từ kết cấu

之.

Thể loại: Lộ bố.

使	1. sử 2. sử	sai khiến, khiến cho, sử dụng sử giả, đi sử
百姓	<i>bách tính</i>	trăm họ
膏	cao	mỡ, cao
脂	chí	mỡ, chất béo
塗	đồ	bôi, xoa, trát
塗地	đồ địa	lâm đất
青	thanh	xanh
苗	miêu	mía, cây con
助	trợ	giúp
役	dịch	1. việc nặng, 2. sai khiến 3. phu dịch
科	khoa	khoa, phép (điều luật)
資	tư	1. tiền của; 2. cho, ban cấp chò, phũ bầm; 3. dùng, mượn, lấy, dựa
肥	phì	béo
己	kỉ	minh
謀	mưu	mưu, mưu tính, mưu bàn
蓋	cái	đại đề là, số là, có lẽ là
賦	phủ	1. thuế, tô thuế 2. cho, ban cho, phũ cho
落	lạc	rơi, rụng, sa vào
那	na	kia, ấy (đại từ chỉ thì)
毒	độc	độc ác, thuốc độc, độc hại
固	cố	1. vững chắc, kiên cố 2. cố nhiên, vốn là
宜	nghi	nên, thịch nghi

憊	mãn	1. lo lắng, ưu lo 2. thương xót
切	thiết	hấn nên
莫	mạc	đừng, chớ, không
須	tu	cần phải, nên

III-- THƯỜNG THỨC NGŨ VĂN

1. Chú thích từ ngữ:

(1) 君德則睦 *quân đức/tắc mục*: vua có đức/thì hòa mục. Chủ ý chữ «德» (đức) ở đây là động từ, dịch là «có đức» «có ơn đức». Câu «quân đức tắc mục» là câu phức hợp chỉ điều kiện, «quân đức» là phân câu chỉ điều kiện, «tắc mục» là phân câu chỉ kết quả.

(2) 君民之道 *quân dân chi đạo*: đạo làm vua dân, đạo làm chủ dân. Quan hệ giữa hai chữ «quân» và «dân» ở đây không phải là quan hệ ngang hàng giữa danh từ «quân» và «dân», mà là quan hệ động-tân, 君 (quân) ở đây dùng như một động từ, dịch là «làm vua», «làm chủ», còn «dân» thì làm «tân ngữ».

Hiện tượng danh từ dùng như động từ là hiện tượng khá phổ biến trong Hán ngữ cổ.

(3) 聖範 *thánh phạm*: khuôn mẫu, phép tắc của các vị thánh. Nhà Nho sùng cổ, thường tôn Nghiêu, Thuấn, Hạ Vũ, Thương Thang, Chu Văn, Vũ Vương, Chu Công, Khổng Tử v.v... là thánh nhân, coi những chủ trương của các vị ấy là khuôn mẫu cho đạo trị nước.

(4) 肥己 *phì kỉ*: nuôi béo mình. - V - O :

Phì vốn là hình dung từ, ở đây dùng như động từ sử dụng. *Phì kỉ*: Khiến cho mình béo, làm béo mình, nuôi béo mình.

(5) 資富於天 *tư phú ư thiên* bầm phũ bởi trời, được trời phũ bầm, dựa vào trời.

(6) 要利 *yêu lợi*, nguyên văn các bản thường chép là 要离 *yêu lí*. Tổng tập Văn học Việt Nam (tập I), cho là «yêu lí» thì không rõ nghĩa và đoán là «yêu lợi» với hai lí do:

a. «Lí», «Lợi» cùng âm, mà đời Tống thường hay viết theo âm.

Có thể văn bản được chép vào đời Lê, do húy tên Lê Lợi, nên «Lợi» chép thành «Lí».

b. «Yêu lợi»: câu lợi. Cách nói này đã được dùng trong sách cổ Trung Quốc như «Hậu Hán thư» «Khổng tưng tử».

(7) 露布文 *Lộ bố văn*: là một loại văn thư đề ngỏ, như thông cáo ngày nay. Ngày xưa, một đạo quân chính nghĩa sắp đi đánh dẹp ở đâu đó, thường gửi tờ lộ bố đến trước kẻ tội trạng của đối phương, đồng thời nêu mục đích chính nghĩa của hành động chinh phạt của mình. Bài văn thường được viết vào vải lụa trắng lên.

(8) *Vương An Thạch*: Người đất Lâm Xuyên đời Tống, tự là Giới Phủ, hiệu là Bàn Sơn, làm tướng quốc thời Tống Thần Tông. Vương thí hành nhiều cải cách kinh tế, chính trị... cuối cùng bị phái bảo thủ đánh bại. «Thanh miếu» và «trợ dịch» là hai biện pháp mà Vương đề ra nhằm tận thu tiền của trong nước. *Thanh miếu* là biện pháp triều đình bỏ tiền ra cho dân vay khi lúa non; sau thu lại, lấy lãi 2 phần. *Trợ dịch* là phép thu tiền miễn sai dịch cho những người phải đi phu. Những người chưa đến tuổi, nhà con một, phụ nữ, sư sãi, con nhà có phẩm tước, trước được miễn nay cũng phải nộp tiền trợ dịch.

Vì Vương An Thạch là kẻ chủ mưu xâm lược Việt Nam, mà đường lối kinh tế của Vương lại bị số đông quan lại Trung Quốc bấy giờ phản đối ráo riết, cho nên Lý Thường Kiệt đã lợi dụng tình hình đó, khoét sâu thêm vào mâu thuẫn nội bộ của địch.

2. Ngữ pháp: DANH TỪ

(1) Danh từ có thể làm các thành phần câu như chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ.

Thí dụ:

Lý Thường Kiệt phạt Tống

«Lý Thường Kiệt» là danh từ làm chủ ngữ.

«Tống» là danh từ làm tân ngữ.

An Thạch chi kế

«An Thạch» là danh từ làm định ngữ.

Sinh ở Nam quốc

«Nam quốc» là nhóm danh từ làm tân ngữ cho giới từ «ở».

(2) Trợ từ kết cấu: 之

Trong tiếng Hán cổ, 之 được dùng khá rộng rãi ở nhiều vị trí trong câu và mang nhiều từ tính khác nhau. Trong bài 之 được dùng trong chức năng nối định ngữ với danh từ trung tâm. Nó là một trợ từ kết cấu.

君民之道 đạo cai trị (đạo làm vua)

(听)安石貪邪之計 (nghe) kế tham tàn của An Thạch

(作)青苗助役之科 (bày ra) phép thanh miếu, trợ dịch

肥己之謀 cái mưu nuôi béo thân mình.

3. Ý nghĩa của tác phẩm:

Năm 1075, nhà Tống chuẩn bị xâm lược nước ta. Biết rõ âm mưu đó, Lý Thường Kiệt cùng Tống Đản chủ động đem quân đánh vào hậu cứ của chúng để ngăn chặn từ xa. Chủ trương sáng suốt đó đã đem lại thắng lợi vô cùng rực rỡ. Nhiều đồn lũy kho tàng của giặc ở các châu Ung, châu Khâm, châu Liêm, (nay thuộc Quảng Đông và Quảng Tây, Trung Quốc) bị quân ta phá hủy.

Trong dịp này, Lý Thường Kiệt có làm một số bài lộ bố văn gửi cho nhân dân các vùng trên, nhưng đều thất truyền.

chỉ có bài này còn nguyên vẹn (do cụ Trần Văn Giáp phát hiện trong một bản *Việt điện u linh* ở thư viện KHXH Trung Ương).

Phạt Tống lộ bố văn là một bài văn thuộc thể hịch. Qua bài hịch văn này, chúng ta biết: vào thời Lý, thể văn xuôi chính luận đã phát triển khá cao. Thành tựu đặc sắc của văn xuôi chính luận các thế hệ sau bắt nguồn từ truyền thống lâu đời này.

4. Bài dịch: Bài văn lộ bố đánh giặc Tống (1)

Trời sinh ra dân chúng, vua có đức thì tin yêu. Đạo làm chủ dân cốt ở nuôi dân, nay vua Tống ngu hèn, không theo khuôn phép thánh nhân, nghe cái kế tham tà của An Thạch, bày ra phép «thanh miếu», «trợ dịch», khiến trăm họ hào kiệt làm than, để thỏa cái mưu nuôi béo thân mình.

Số là muốn dân đều dựa vào trời hồng sa vào sự độc hại của thói tham lợi. Bề trên cố nhiên phải thương xót. Những việc từ trước thói không nói làm gì.

(còn nữa)

IV— BÀI TẬP

1. Tập viết một số chữ Hán trong bài:

露, 布, 文, 伐, 宋, 聞, 庸, 聖, 範, 貪, 邪, 音
苗, 助, 役, 之, 科, 使, 百, 姓, 膏, 脂, 涂, 資

2. Học và giải thích một số từ Hán Việt:

Đạo: đạo mạo, đạo lí, đạo đức, tà đạo.

Phạm: phạm trù, sự phạm, mô phạm, phạm vi (phân biệt với phạm 犯 là «xâm phạm» đã học).

Tư: tư bản, tư chất, tư liệu, tư sản, thiên tư, (phân biệt với tư 忌 là «tư tưởng», tư 私 là «riêng tây»).

3. Tìm các từ Hán Việt có yếu tố *vu*, *tắc*, *sinh*, *kế*.

4. Đọc kĩ bài học và bài dịch.

Từ ngữ Hán Việt: Thanh, tư.

Ngữ pháp: Kết cấu chính-phụ làm tân ngữ.

I— BÀI HỌC :

伐宋露布文 (二)

本職奉國王命，指道北行，欲清妖孽之波濤，有分土無分民之意，要掃腥穢之污濁，歌堯天享舜日之佳期。

我今出兵，故將拯濟。檄文到日，用廣聞知。切自思量，莫懷震怖。

Phạt Tống lộ bố văn (2)

Bản chức phụng quốc vương mệnh, chỉ đạo Bắc hành; dục thanh yêu nghiệt chi ba đào, hữu phân thổ vô phân dân chi ý; yếu tảo tinh uế chi ô trọc, ca Nghiêu thiên hưởng Thuấn nhật chi giai kì.

Ngã kim xuất binh, cố tương拯濟. Hịch văn đáo nhật, dụng quảng văn tri. Thiết tự tư lượng, mạc hoài chấn bố.

(Theo VIỆT ĐIỆN U LINH)

II— CHỮ VÀ TỪ MỚI :

本 bản : 1. gốc cây, gốc, vốn.
2. Vốn là, nguyên là
3. này (từ chỉ thị)

職	chức	chức vụ, chức trách, chức vị, chức tước.
	bản chức	Bản chức (tiếng tự xưng của quan chức nhà nước đối với nhân dân hoặc cấp dưới. Ở đây là Lý Thường Kiệt tự xưng)
奉	phụng	vâng theo, chấp hành
指	chỉ	1. ngón tay; 2. chỉ, trỏ; 3. như chữ 直 (trực): thẳng. 半. 脂 chỉ' (fat)
北	bắc	phương bắc
清	thanh	1. trong; 2. thanh trừng, gột sạch
妖	yêu	yêu quái, yêu ma
孽	nghiệt (孽子)	tai họa, tội nghiệt
波	ba	sóng
濤	đào	sóng dữ
土	thổ	đất, đất đai
意	ý	ý
腥	tinh	tanh hôi
穢	uế	1. cở rậm 2. uế tạp, như bẩn
汚	ô	bẩn. 3. các viết 汚 汚 汙 (半. 汗 Hãn (mồ hôi))
濁	trọc	đục
歌	ca	1. ca hát 2. ca ngợi 3. bài ca
堯	Nghiêu	vua Nghiêu
舜	Thuần	vua Thuần
享	hưởng	hưởng thụ
佳	giai	tốt, đẹp
期	kì	thời kì, thuở, giai đoạn
我	ngã	tôi, ta
出	xuất	ra
將	1. tương 2. tương	sẽ, sắp tương

拯	chở	vớt, cứu vớt
濟	tế	cứu giúp
讞	hịch	lời hịch (loại văn bố cáo, kê tội giặc và động viên quân sĩ.)
用	dụng	1. dùng 2. công dụng 3. chi dùng, ④. đo, đo đó (như « 尺 »)
廣	quảng	rộng, rộng rãi
知	tri	biết
量	lượng	lường, đo, cân nhắc
懷	hoài	1. ôm ấp, mang 2. nhớ
震	chấn	1. rung động ②. sợ hãi
怖	bố	sợ hãi kinh sợ - Khủng bố' 恐怖

III. - THƯỜNG THỨC NGŨ VĂN :

1. Từ ngữ Hán Việt

Thanh	清	« trong » « làm cho trong sạch » : thanh trít, thanh trừng, thanh bản, thanh bạch, thanh tịnh. clear
青		« xanh », « trẻ » : thanh niên, thanh xuân, thanh lâu... green
聲		« tiếng » : âm thanh, thanh điệu, thanh sắc, thanh thế.
Tư	思	« nghĩ » : tư duy, tư lực, tư tưởng, tư khảo.
	資	« vốn liếng », « của cải » : tư bản, vật tư, tư chất, tư liệu
	私	« riêng tây » : tư lợi, công tư, tư doanh, vô tư.

2. Ngữ pháp : Kết cấu chính phụ làm tân ngữ.

(1) Danh từ có thể có thêm định ngữ đặt trước nó tạo thành một kết cấu chính phụ làm tân ngữ trong câu.

Thí dụ :

听|安石貪邪之計

An Thạch tham tà chi kế là kết cấu chính phụ làm tân ngữ của động từ *thính*.

(2) Định ngữ của danh từ có thể là một từ, cũng có thể là một nhóm từ, trực tiếp đứng trước danh từ hoặc nối với danh từ bằng trợ từ *chi*.

Thí dụ :

有分土無分民之意

Phân thổ, phân dân là kết cấu động tân làm định ngữ cho ý. *Phân thổ chi ý, phân dân chi ý* là kết cấu chính phụ làm tân ngữ cho các động từ *hữu, vô*.

3. Ý nghĩa của bài văn.

Toàn bài văn lộ bố có thể chia làm hai phần. Ở phần I đã học trong bài trước, tác giả vạch tội bọn xâm lược Tống ở trong nước chúng, tham lam tàn ác bóc lột nhân dân, làm trái lẽ thường, không theo phép tắc thánh hiền. Ở phần hai này, tác giả trình bày mục đích đánh Tống của mình để giải phóng nhân dân, để phân biệt quốc thổ. Bởi vì lúc đó vua tôi nhà Tống chuẩn bị xâm lược nước ta nên cuộc trừng phạt này cần phải được nhân dân biết rõ và ủng hộ.

Tác giả đã khéo biết khoét sâu mâu thuẫn trong nội bộ địch. Lợi dụng tình hình đó, tác giả đưa ra những lí lẽ rõ ràng, hợp lòng người, đầy sức thuyết phục, và chính vì vậy mà bài văn có ý nghĩa và tác dụng to lớn góp phần đánh thẳng quân Tống xâm lược.

Ở đây, ta thấy tác giả có dựa vào thuyết « thiên mệnh ». Trong thời đại bấy giờ, thiên mệnh được nêu rõ như một quy ước chính nghĩa có tác dụng thu phục lòng người. Đương nhiên, cái gọi là « thiên mệnh » này phải hợp với nhân tâm thì mới phát huy được tác dụng.

Cũng như ở đầu bài văn, tác giả đã kể tội vua Tống ngu hèn, « không theo phép tắc thánh hiền ». Đây cũng là một

hạn chế. Nhưng hạn chế này cũng như điều hạn chế về thiên mệnh đã nói ở trên vẫn có tác dụng thiết thực vì phù hợp với tâm suy nghĩ thời đại.

Bài dịch : Bản chức vàng mệnh quốc vương, chỉ đường Bắc tiến, muốn dẹp yên sông yếu nghiệt, chỉ có cái ý phân biệt quốc thổ, chứ không phân biệt chủng dân. Phải quét sạch cái bản thù hối tanh để ca thuở đẹp hưởng hội lành của ngày Nghiên tháng Thuận.

Nay ta ra quân cốt cứu vớt muôn dân. Hịch văn truyền đến để mọi người đều nghe. Ai nấy hãy tự dẫn đo, chớ có mang lòng sợ hãi.

(Theo bản dịch TRẦN VĂN GIÁP)

IV— BÀI TẬP :

1) Tập viết các chữ Hán trong bài.

2) Đọc và giải thích một số từ ngữ Hán Việt :

Bản : bản chất, bản lĩnh, bản năng, bản vị, bản địa, bản sắc, bản ngữ.

Chức : chức vụ, chức năng, chức vị, chức trách.

Mệnh : mệnh lệnh, mệnh đề, sinh mệnh, vận mệnh, cách mệnh.

Tri : tri âm, tri ân, tri giác, tri kỉ, tri ngộ, tri tâm, tri thức.

Giai : giai củ, giai kì, giai nhân, giai phẩm, giai thoại.

3) Tìm các kết cấu chính phụ đã học và chỉ ra nhiệm vụ của chúng trong câu.

4) Đọc kĩ bài học và bản dịch.

BÀI 19 :

THIÊN ĐÔ CHIẾU (1)

Từ ngữ Hán Việt : *chí, tư, tích, cổ, nhân.*

Ngữ pháp : 而, 乃, 豈.

遷都詔 (一)

昔商家至盤庚五遷，周室逮成王三徙，豈三代之數君俱徇己私，妄自遷徙？以其國大宅中，為億萬世子孫之計，上謹天命，下因民志，苟有便輒改。故國祚延長，風俗富阜。而丁黎二家，乃徇己私，忽天命，罔踏商周之迹，常安厥邑于茲，致世代弗長，算數短促，百姓耗損，萬物失宜。朕甚痛之，不得不徙。

(未完)

Thiên đô chiếu (nhất).

Tích Thương gia chi Bàn Canh ngũ thiên, Chu thất dĩi Thành vương tam tị. Khởi Tam đại chi sở quản câu tuấn kĩ tư, vọng tự thiên tị? Dĩ kì đồ đại trạch trung, vì ức vạn thế tử tôn chi kế, thượng cấn thiên mệnh, hạ nhân dân chí, cấn hữu tiên triếp cải. Cố quốc tộ diên trường, phong tục phú phụ. Nhi Đinh Lê nhị gia, nãi tuấn kĩ tư, hốt thiên mệnh, vọng đạo Thương Chu chi tích, thường an quyết ấp vu tư, trí thế đại phát trường, loạn số đoan xúc, bách tính hao tổn, vạn vật thất nghi. Trẫm thạm thông chí, bất đắc bất tị.

II- CHỮ VÀ TỪ MỚI :

昔	hết	ngày xưa, xưa
至	chí	đến
商	Thương	nhà Thương (tên triều đại cổ TQ)
盤庚	Bàn Canh	vua Bàn Canh
遷 (迁)	thiên	dời, dời chỗ
詔	chiếu	bài chiếu
周	Chu	nhà Chu (tên triều đại cổ TQ)
室	thất	nhà

逮	dĩi	đến, cho đến
成王	Thành Vương	tức Chu Thành Vương
徙	tị	dời, chuyển chỗ
豈 (豈)	khởi	há, đâu phải
乃	nãi	thì, bèn
徇	tuấn	theo
私	tư	riêng
妄	vọng	càn, bậy, liều lĩnh
宅	trạch	nhà, ở
億 (亿)	ức	ức, 10 vạn (Hán ngữ cổ) 100 triệu (Hán ngữ hiện đại)
子	tử	con
孫 (孙)	tôn	cháu
謹	cấn	kính cấn, cẩn thận
因	nhân	1. dựa vào, 2. vì, 3. nguyên nhân
苟	cẫu	nếu, nếu như
便	tiện	tiện, tiện lợi, thuận tiện
輒	triếp	liền, thì
改	cải	đổi, thay đổi, chữa
故	cố	1. cũ 2. cho nên
祚	tộ	phúc, vận phúc
延	diên	kéo dài
風俗	phong tục	phong tục, lễ thói
富阜	phú phụ	giàu thịnh, dồi dào
丁	Đinh	a. họ Đinh b. triều Đinh (tên triều đại cổ nước ta) c. đình, đờ
黎	Lê	họ Lê, nhà Lê
罔	vòng	không, chẳng

c) 乃 (nãi) phó từ:

a. thì, bèn (tinh chất hơi giống liên từ vì chủ yếu chỉ đề nối).

b. lại, trái lại, ngược lại (chỉ ý ngoài dự kiến, không lường được). Thí dụ:

而丁黎二家乃徇己私: Nhi Đinh Lê nhị gia nãi tuần kỉ tư. Thế mà hai nhà Đinh Lê lại theo ý riêng mình...

d) 岂 (khởi): liên từ, biểu thị sự phản vấn — Trong câu phản vấn nếu dùng hình thức phủ định thì ý là khẳng định, nếu dùng hình thức khẳng định thì ý là phủ định.

岂三代之數君俱徇己私, 妄自迁徙?
Khởi tam đại chi số quân cù tuần kỉ tư vọng tự thiên tỉ.

Các vua thời Tam đại đâu có phải chỉ theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời?

Câu này dùng hình thức khẳng định, nên ý là phủ định (không theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời).

3. Chú thích:

a) 盤庚 Bàn Canh (vua Bàn Canh) là vua thứ 17 nhà Thương (TQ).

b) 五迁 Ngũ thiên (5 lần dời đô): Vua đầu tiên nhà Thương là Thành Thang đóng đô ở đất Bắc, nay thuộc huyện Thương Khâu, tỉnh Hà Nam. Đến đời Trọng Đinh dời đến đất Hiêu, nay là Huỳnh Trạch, Hà Nam. Sau đó Hà Đán Giáp dời đến đất Trương, nay thuộc An Dương, Hà Nam. Rồi đời Tô Ất dời đến đất Cảnh, nay thuộc Hà Tân, Sơn Tây. Sau lại dời đến đất Hình, nay là Hình Đài, Hà Bắc. Và đời Bàn Canh dời đô đến đất Ân, nay thuộc Yên Lư, Hà Nam.

c) 三徙 Tam tỉ (3 lần dời): Chu Văn Vương nhà Chu dựng nghiệp ở đất Kì, nay thuộc tỉnh Thiểm Tây. Chu Vũ Vương dời đô đến Trường An, cũng thuộc tỉnh Thiểm Tây. Chu Thành Vương lại dời đô đến Lạc Ấp nay thuộc tỉnh Hà Nam.

d) 三代 Tam đại: tên chỉ chung 3 triều đại Hạ, Thương, Chu (khoảng từ thế kỉ 21 đến thế kỉ 8 trước công nguyên).

e) 常安厥邑于茲: thường an quyết ấp vu tư:

cứ đóng mãi thủ đô ở đây. «Ở đây» 于茲 là chỉ Hoa Lư. Thủ đô của hai nhà Đinh và Tiền Lê, nay thuộc huyện Hoàng Long, tỉnh Hà Nam Ninh.

4. Tác giả và xuất xứ bài "chiếu".

Lý Công Uẩn (974 - 1028) người ở châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang. Không rõ gốc tích, chỉ biết mẹ ông họ Phạm; từ 3 tuổi, ông đã làm con nuôi sư Lý Khánh Vân.

Ông là người thông minh, nhân ái, có chí lớn và lập được nhiều võ công. Ông lại là người hám mộ đạo Phật.

Dưới triều Lê, làm đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Khi Lê Ngọa Triều chết (1009), ông lên làm vua sáng lập triều Lý, đổi niên hiệu là Thuận Thiên, rồi quyết định dời đô ra thành Đại La. Chính ông viết bài chiếu này vào năm 1010.

5. Thể loại:

Chiếu 詔 là lời của vua ban bố hiệu lệnh cho thần dân.

Ngày xưa chiếu làm theo văn xuôi gọi là Cổ thể. Từ đời Đường (Trung Quốc), mới làm theo lối tứ lục, gọi là cận thể (thể gần đây).

6. Bài dịch:

Xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh năm lần dời đô; nhà Chu đến vua Thành Vương cũng ba lần dời đô. Phải đâu các vua thời Tam đại theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời? Chỉ vì muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu; trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu thấy thuận tiện thì thay đổi. Cho nên vận nước lâu dài, phong tục phần thịnh. Thế mà hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng mình, khinh thường mệnh trời, không noi theo dấu cũ của Thương, Chu, cứ đóng yên đô thành ở nơi đây khiến cho triều đại không được lâu bền.

hỏi
ki
huế

áp.

số vạn ngăn ngủ, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi. Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dòi...

(NGUYỄN ĐỨC VĂN dịch)

BÀI 20 :

THIÊN ĐÔ CHIẾU (2)

Từ ngữ Hán Việt : Thế, Vị.

Ngữ pháp : Đại từ chỉ thị, trợ từ kết cấu « 之 »

từ nối « 为 ».

I- BÀI HỌC:

遷都詔 (二)

况高王故都大羅城，宅夫地區域之中，得龍蟠虎踞之勢，正南北東西之位，便江山向背之宜，其地廣而坦平，厥土高而爽塏。民居蔑昏墊之困；萬物極繁阜之丰。適覽越邦，斯為勝地，誠四方輻輳之要會，為萬世帝王之上都。

朕欲因此地利以定厥居，卿等如何？

Thiên đô chiếu (nhị)

Hướng cao vương cố Đại La thành, trạch thiên địa khu vực chi trung; đắc long bàn hổ cứ chi thế, chiub nam bắc đông tây chi vị, tiện giang sơn hướng hội chi nghi. Kì địa quảng nhi thân bình, quyết thổ cao nhi sảng khái. Dân cư miệt hôn diêm chi khổn; vạn vật cực phồn phú chi phong. Biển lãm Việt bang, tư vị thắng địa. Thành từ phương bức thâu chí yếu hội, vị vạn thế đế vương chi thượng đô.

Trẫm dực nhân thứ địa lợi dĩ định quyết cư, khanh đặng như hà ?

II- CHỮ VÀ TỪ MỚI:

况	huống	huống chí, hướng hồ
区(區)	khu	vùng, khu
域	vực	cõi, khu vực
区域	khu vực	khu vực
龙(龍)	long	rồng
蟠	bàn	cuộn, quanh co
虎	hồ	hồ, cọp
踞	cứ	ngồi xồm
位	vị	ngôi, chỗ
向	hướng	hướng về
背	bối	lưng
	bội	quay lưng lại, trái với
向背	hướng bối	hướng về và quay đi
坦	thản	phẳng
平	binh	bằng
爽	sảng	sảng sủa
塏	khải	cao ráo
蔑	miệt	không, khỏi
墊(墊)	điêm	1. trũng, thấp 2. đem lót
困	khổn	khổn, khổ
极	cực	cực, hết mực, tận cùng
繁阜	phồn phú	dồi dào, phồn thịnh
丰	phong	phong phú, được mùa
遍	biển	khắp, khắp cả
覽	lãm	xem, xem xét
邦	bang	nước
斯	tư	nơi này, này, đây

胜 (勝) thắng	thắng, hơn — tốt, tốt đẹp
勝地 thắng địa	đất tốt, vùng đất có hình thế tốt
誠 thành	thành thật — quả là, thật là
輻 birc	cái nan hoa bánh xe
輳 tấu, thâu	đâu lại, nhóm lại
輻輳 birc thâu	quy tụ lại
要会 yếu hội	đó hội trọng yếu
上都 thượng đô	kinh đô bậc nhất, đô thành bậc nhất.
卿 khanh	khanh (tiếng vua-xung gọi bề tôi).

III— THƯỜNG THỨC NGŨ VĂN :

I. Ngữ pháp

a. Đại từ chỉ thị : Đại từ chỉ thị là loại đại từ thay cho từ chỉ người, sự vật hoặc hiện tượng đã nêu rõ trước đó.

Thí dụ : 此 thứ đó, đây, này
 是 thị đó, ấy
 斯 tư đó, đây, này

Đại từ chỉ thị có thể làm các thành phần câu như chủ ngữ, định ngữ, tân ngữ...

Thí dụ : 此山 thứ sơn núi này (định ngữ).

常安厥邑于茲 thường an quyết ấp vu. ar. Cứ đóng yên đô thành ở nơi đây. Đại từ chỉ thị «tu» (茲) làm tân ngữ cho «vu» (于).

斯為勝地 Tư vi thắng địa. Đây là nơi đất tốt (chủ ngữ).

b. 厥 quyết : Ý nghĩa và cách dùng hoàn toàn giống như chữ «其», chỉ khác là chữ 厥 thì cổ hơn.

Cũng như chữ 其, chữ 厥 có lúc là đại từ nhân xưng, và có lúc là đại từ chỉ thị. Là đại từ nhân xưng nói chung nó chỉ ngôi thứ ba, song cũng có lúc chỉ ngôi thứ hai hoặc ngôi thứ nhất :

朕欲因此地利以定厥居。
 Trẫm dục nhân thứ địa lợi dĩ định quyết cư.

Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở của mình. Chữ «quyết» ở câu này là đại từ nhân xưng chỉ ngay bản thân mình (ngôi thứ 1) 其地, 厥土.

«Kì» và «quyết» ở đây là đại từ nhân xưng chỉ ngôi thứ ba, thay cho «Đại La thành». (Cũng có ý kiến cho «kì» và «quyết» ở đây là đại từ chỉ thị, dịch là «vùng ấy», «đất ấy»).

c. Từ loại dùng linh hoạt :

Trong Hán ngữ cổ, từ loại dùng linh hoạt là hiện tượng khá phổ biến: Hình dung từ có thể dùng như danh từ, động từ; danh từ có thể dùng như động từ, và động từ thường có thể dùng theo «cách sử động»...

Thí dụ : 宅中 trạch trung : ở vào chỗ trung tâm
 (宅 vốn là danh từ [nhà ở], ở đây dùng như động từ [ở]).

圖大 đồ đại : mưu tính việc lớn
 (大 là hình dung từ, ở đây dùng như danh từ).

安厥邑于茲 an quyết ấp vu. tư : để yên đô thành ở đây

(安 là hình dung từ [yên], ở đây dùng như động từ sử động [để yên])

d. Trợ từ kết cấu «之» : Chữ «chi» khi là trợ từ kết cấu, thì dùng để nối định ngữ với ngữ trung tâm. Định ngữ có thể chỉ quan hệ lãnh thuộc (sở hữu), như :

帝王之上都 Kinh đô bậc nhất của đế vương.
 Chỉ quan hệ tu sức, như :

四方輻輳之要会 : nơi đó hội trọng yếu bốn phương quy tụ.
 Chỉ quan hệ đồng nhất như :

南北东西之位 : phương vị Nam Bắc Đông Tây

繁阜之丰 : phong phú dồi dào.

e. Từ nổi « 爲 » (vi) : Câu phán đoán cổ phần nhiều không dùng từ nổi đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ, như :

今夜元宵 Kim dạ nguyên tiêu, Đêm nay là đêm rằm tháng giêng.

Song cũng có trường hợp dùng từ nổi « 爲 » (vi), như :

斯爲胜地 Tư vi thắng địa. Đây là thắng địa.

Cần chú ý « 爲 » ở đây chỉ đơn thuần là từ nổi, giống như chữ « là », không phải là động từ « 爲 » (vi), nghĩa là « làm » như trong « vi kế » (tính kế).

2. Từ ngữ Hán Việt :

a) Thế 世 (đời) : Thế giới, thế hệ, thế gian, thế tục, nhân tình thế thái.

勢 (thế) : địa thế, thế lực, quyền thế, thanh thế, binh thế, tình thế, ưu thế, thừa thế.

b) Vị 爲 (vi) : vị tha, vị kỉ, nghệ thuật vị nghệ thuật, nghệ thuật vị nhân sinh.

位 (chỗ) : địa vị, đồng vị, vị trí, phương vị, hoán vị, cương vị.

未 (chưa) : vị lai, vị tất, vị thành niên, vị hôn thê.

味 (mùi vị) : gia vị, vô vị, hương vị.

3. Chú thích thêm về từ ngữ :

a) 高王 (Cao Vương) : chỉ Cao Biền.

大罗城 (Đại La thành) : thành Đại La.

Cao Biền là viên quan đô hộ thời nhà Đường làm Tiết độ sứ. Cao Biền xây thành Đại La (nay thuộc quanh vùng

đường Đại la, Hà Nội) vào khoảng năm 866. Tương truyền Cao Biền có nhiều thủ thuật lạ về phép phong thủy cho nên giới phong thủy thời phong kiến tôn là Cao Vương, cũng có giới nhà Nho tôn Sĩ Nhiếp là Sĩ Vương. Từ đó tên Cao Vương quen dùng, ngay cả khi người đời sau chế giễu Cao.

b) 地利 (địa lợi) — Cùng với thiên thời, nhân hòa, là ba khái niệm nhà Nho hay nói tới. Thiên thời là thời tiết tự nhiên, trong đó có bao hàm ít nhiều yếu tố mệnh trời. Nhân hòa là sự đoàn kết của con người. Địa lợi chỉ sự thuận lợi của hình thế vùng đất. Thành Đại La ở vào chỗ trung tâm, rộng rãi, cao ráo, có hình thế núi sông đẹp, rất thuận lợi cho việc đặt quốc đô.

4. Nội dung và ý nghĩa bài văn :

Ngay sau khi lên làm vua năm 1010, Lý Thái Tổ quyết định dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La và đổi tên là thành Thăng Long (Hà Nội). Hoa Lư chỉ có địa thế núi non hiểm trở, thích hợp với một vị trí phòng ngự lợi hại về quân sự. Còn Thăng Long ở giữa vùng đồng bằng, với vị trí trung tâm đất nước và những điều kiện giao thông thủy bộ thuận tiện của nó, mới có thể trở thành trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của một quốc gia độc lập hùng cường. Nội dung bài chiếu nói rõ mục đích dời đô, đó là : «đóng nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế lâu dài cho con cháu đời sau», và chỉ rõ Thăng Long là nơi có đầy đủ điều kiện để thỏa mãn mục đích đó.

«Trong lịch sử văn học, Chiếu dời đô là một áng văn có một vị trí rất quan trọng. Tác phẩm phản ánh ý chí của ông cha ta trong sự nghiệp xây dựng đất nước Đại Việt độc lập, thống nhất và giàu mạnh. Đúng như bài Chiếu dời đô đã dự liệu, việc dời đô ra Thăng Long đã mở đầu thời kì phát triển nhanh chóng của dân tộc, đẩy mạnh quá trình hưng thịnh của đất nước Đại Việt». (Tổng tập Văn học Việt Nam, tập I, tr. 262).

Chiếu dời đô (2)

... Hoàng chi thành Đại La, kinh đô cũ của Cao Vương, ở vào nơi trung tâm của trời đất, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi, đã đứng ngôi nam bắc đông tây, lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.

Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. Các khanh nghĩ thế nào ?

(NGUYỄN ĐỨC VĂN dịch)

IV— BÀI TẬP.

1. Tập viết các chữ Hán trong bài.
2. Tìm các từ Hán Việt có các yếu tố thắng, đắc, tiện, nghi, yếu, lợi.
3. Phân tích các định ngữ trong bài, chú ý những trường hợp có dùng trợ từ kết cấu «之», nối với ngữ trung tâm.
4. Đọc kĩ nguyên văn và bản dịch.

BÀI 21 :

XÁ THUẾ CHIẾU

LÝ PHẬT MÃ (Thái Tông)

Từ ngữ Hán Việt : đông, phong

Ngữ pháp : Đại từ nghi vấn

I— BÀI HỌC :

赦 稅 詔

远事征伐，妨夺农功。岂料今冬，得大丰熟。苟百姓之既足，则朕孰与不足。其赐天下今年税钱之半，以慰跋涉之劳。

遠

Xá thuế chiếu

Viễn sự chinh phạt, phương đoạt nông công. Khởi liên kim đông, đắc đại phong thực. Cầu bách tính chi ki túc, tắc trăm thực dư bất túc? Kỳ tứ thiên hạ kim niên thuế tiền chi bán, dĩ ủy bạt thiệp chi lao.

II— CHỮ VÀ TỪ MỚI :

赦	xá	1. buông 2. tha
稅	thuế	thuế
征	chinh	1. đi xa 2. đánh trận chinh phạt, đánh dẹp.
妨	phương	làm trở ngại
夺(奪)	đoạt	cướp đoạt
妨夺	phương đoạt	làm tổn hại
农(農)	nông	nghề nông
功	công	1. việc khó nhọc, 2. sự nghiệp, công lao.
岂	khởi	há, phải đâu, nào
料	liệu	tính tới, liệu lường
岂料	khởi liệu	nào ngờ
冬	đông	mùa đông
丰	phong	đầy đặn, được mùa
熟	thực	chín, kĩ, được mùa
苟	cầu	nếu, nếu như
既	kí	đã
足	túc	1. chân 2. đủ, đầy đủ, sung túc.
孰	tắc	thì (liên từ)
孰	thục	ai, gì, nào
賜	tứ	cho, ban cho
年	niên	năm

錢	liền	tiền
以	dĩ	đề
慰	ủy	ủy lạo, an ủi
跋	bạt	1. nhảy qua, đi qua 2. lời bạt
涉	thiếp	lợi
跋涉	bạt thiếp	<u>trèo (đèo) lội (suối)</u>
勞 (勞)	lao	vất vả, khó nhọc

III- THƯỜNG THỨC NGỮ VĂN :

1. Từ ngữ Hán Việt.

ĐÔNG	东	phương đông: đông tây nam bắc
	冬	mùa đông : xuân hạ thu đông
PHONG	峯	đỉnh núi
	鋒	mũi nhọn : tiên phong, xung phong
	風 (風)	gió : phong trào, phong vũ biểu
		thói : phong tục, phong cách

2. Ngữ pháp : Đại từ nghi vấn.

Đại từ nghi vấn được dùng để thay thế sự vật và hiện tượng muốn hỏi. Trong tiếng Hán cổ, đại từ nghi vấn có thể làm các thành phần câu sau đây :

子为誰? Ông là ai? (từ vi thùy?)
 (誰 là Vị ngữ; 为 là từ mới chủ ngữ và vị ngữ).

孰為孔子? : ai là Khổng Tử? người nào là Khổng Tử
 (孰 là chủ ngữ).

是誰之过? Đây là lỗi của ai? (誰 là định ngữ của 过).

Hỏi về người thì thường dùng 誰 thùy (ai), thực (ai, sao).

Hỏi về nơi chốn, thường dùng 何 hà (nào), 安 an (đâu).

Hỏi về sự việc, thường dùng 何 hà (sao), 孰 thực (sao)

3. Chú thích thêm về từ ngữ :

a. 妨奪 phương đoạt

妨 phương : làm trở ngại, làm hại.

奪 đoạt : cướp đoạt. Ở đây là đoạt mất, cướp mất thời vụ làm nông. Đàng là lúc cần dốc công sức làm nông thì phải đi binh phạt nơi xa.

Dịch «phương đoạt» là «làm tổn hại», là dịch ý.

b. 跋涉 bạt thiếp, tức 跋山涉水 bạt sơn thiếp thủy : trèo đèo lội suối.

c. 事 Sự + (danh từ) : việc, sự nghiệp.

+ (động từ) : thờ, làm, theo đuổi một việc nào đó

事民 sự dân thờ dân

事國 sự quốc thờ nước

事父母 sự phụ mẫu thờ cha mẹ

事农 sự nông làm nông, theo đuổi nghề nông.

远事征伐 viễn sự chinh phạt đi xa theo đuổi việc chinh phạt, theo đuổi việc chinh phạt nơi xa.

Sự là một động từ với nghĩa «làm, theo đuổi, tiến hành».

d. 孰与 (thực dĩ) :

Xét kết cấu thì «与» là giới từ, 孰 là đại từ nghi vấn làm tân ngữ cho giới từ «与». Theo quy luật Hán ngữ cổ, đại từ nghi vấn khi làm tân ngữ cho động từ hoặc giới từ thì thường đứng trước động từ hoặc giới từ ấy.

百姓之既足, 則朕孰与不足?

Bách tính chi kê túc, tắc trẫm thực dĩ bất túc?

Trăm họ đã no đủ thì trăm còn thiếu thốn (không no đủ) với ai nữa?

Ý nói : dân no đủ là vua no đủ, dân thiếu thốn là vua thiếu thốn.

e. 其 Kì, phó từ ngữ khí, biểu thị giọng uyển chuyển (không phải đại từ nhân xưng). Có thể dịch là «Vây hầy ...».

4. Tác giả :

Lý Phật Mã tên húy là Đức Chính, hiệu Thái Tông, là con trưởng Lý Thái Tổ, sinh năm 1000, làm vua trong giai đoạn thịnh trị của nhà Lý. Ông là người thông minh, có nhiều võ công, thích nghiên cứu sách vở, thơ văn, âm nhạc, am hiểu đạo Phật và biết chú ý đến đời sống của nhân dân, coi trọng việc mở mang kinh tế. Mất năm 1054, làm vua 27 năm, thọ 55 tuổi.

Tác phẩm : hiện còn hai bài chiếu, hai bài thơ. Ngoài ra, vào năm 1042, ông còn ra lệnh cho một số quan lại đương thời biên soạn bộ *Hình thư* làm nền tảng pháp luật của triều đại mình. Tác phẩm này không còn.

5. Xuất xứ : Bài «Chiếu xá thuế», này tác giả làm năm 1044, sau khi đánh dẹp sự quấy nhiễu của Chiêm Thành ở biên giới phía nam về.

Năm đó, Lý Thái Tông ban thưởng các quan, đổi niên hiệu là Thiên Cảm Thánh Vũ và ban bố tờ chiếu này. Qua đây ta thấy được một phần chính sách khoan dân của triều Lý mà Phật Mã là tiêu biểu.

Lời chiếu chép trong *Đại Việt sử kí toàn thư*.

Bài dịch :

Chiếu xá thuế

Việc đánh dẹp phương xa làm tổn hại đến công việc nhà nông. Thế mà có ngờ đâu, mùa đông năm nay lại được mùa lớn. Nếu trăm họ đều no đủ thì trăm còn lo gì thiếu thốn? Vậy, xá cho thiên hạ một nửa tiền thuế năm nay để an ủi nỗi khó nhọc lội suối trèo đèo.

IV— BÀI TẬP :

1. Tập viết các chữ Hán trong bài.
2. Tìm hiểu tác dụng của chữ 之 trong câu :
苟百姓之既足則朕孰與不足?
3. Đọc kĩ bài đọc thêm sau đây :

臨終囑太子

國家山水秀，人傑地靈，珠
玉寶貝，靡不生焉。他國莫比也。
宜慎守之。

Phiên âm :

Lâm chung chúc thái tử

Quốc gia sơn kì thủy tú, nhân kiệt địa linh, châu ngọc bảo bối, mị bất sinh yên. Tha quốc mạc tỉ dã. Nghi thận thủ chi.

TỪ MỚI :

山奇水秀	sơn kì thủy tú	non sông tươi đẹp
人傑地靈	nhân kiệt địa linh	nhân tài tuấn kiệt
珠玉寶貝	châu ngọc bảo bối	đất nước anh linh
靡	mị	vàng bạc châu báu
比	tỉ	<u>không thứ gì</u>
慎	thận	so sánh
守	thủ	thận trọng, cẩn thận
		giữ

Ghi chú : Bài «Dặn thái tử lúc sắp mất» là của vua Lý Anh Tông (Lý Thiên Tộ, 1136 - 1175) làm để dặn con vào ngày giáp Thìn tháng 7 năm Ất mùi (1175). Ngày đó vua ốm nặng, cho gọi con đến dặn, hôm sau thì mất.

Dịch :

Dặn thái tử lúc sắp mất.

Nước ta non sông gấm vóc, nhân tài tuấn kiệt, đất nước anh linh, châu ngọc, bảo bối, không cái gì là không có. Nước khác không thể nào sánh được. Con hãy nên giữ nước cẩn thận.

BÀI 22 :

NGÔN HOÀI

(DƯƠNG KHÔNG LỘ)

Từ ngữ Hán Việt : chung, dã, trực.

Ngữ pháp : Động từ dùng theo cách sử động

言 懷

揚 空 路

擇 得 龍 蛇 地 可 居。
野 情 終 日 樂 無 餘。
有 時 直 上 孤 峯 頂，
長 嘯 一 聲 寒 太 虛。

Ngôn hoài

Trạch đắc long xà địa khả cư,
Dã tình chung nhật lạc vô dư.
Hữu thời trực thăng cô phong đỉnh,
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư.

DƯƠNG KHÔNG LỘ

II— CHỮ VÀ TỪ MỚI :

擇 (擇)	trạch	chọn, lựa
龍 (龍)	long	rồng
蛇	xà	rắn
野	dã	1. đồng nội 2. hoang dại
終	chung	cuối, hết
終日	chung nhật	suốt ngày
直	trực	thẳng, ngay thẳng
樂 (樂)	1. lạc 2. nhạc	vui nhạc, âm nhạc
孤	cô	1. mồ côi 2. lẻ, đơn chiếc
頂	đỉnh	đỉnh, chóp
嘯 (嘯)	khiếu	hét, gào, huýt
太	thái	1. quá 2. lớn
太虛	thái hư	bầu trời, bầu không, cõi hư không

III. THƯỜNG THỨC NGỮ VĂN.

1. Từ ngữ Hán Việt :

CHUNG 終 cuối, hết : chung kết, chung quy, thủy chung, chung thân, lâm chung, chung cục.

鍾 chuông : đỉnh chung, chung cổ.

DÃ 野 đồng nội : dã chiến, dã man, dã ngoại, dã sử, dã tâm, dã thú, điền dã, việt dã.

TRỰC 直 thẳng : trực giác, trực ngôn, trực quan, trực thuộc, trực tiếp, cương trực, chính trực, trung trực. . .

2. Chú thích từ ngữ :

龍蛇地 : Long xà địa : đất có hình thể rộng rãi. Thời xưa có thói mê tin phong thủy (địa lí). Người ta quan niệm hình thể vùng đất (thể đất, mạch đất, núi sông chung quanh v. v. . .) có ảnh hưởng huyền bí tốt hoặc xấu đối với con người. Cát mỗ mã, dựng nhà cửa người ta hay chọn đất. Có những người chuyên làm nghề xem đất gọi là thầy địa lí. Đất có hình thể rộng rãi, đất có hình thể «rồng cuộn hổ châu» là đất tốt và đẹp.

Sách cổ có ghi chép khá nhiều câu chuyện li kì quái đản về thói mê tin này.

Trong bài này chữ «Long xà» còn có thể ngụ ý chỉ sự ở ẩn -- Kinh Dịch có câu «Long xà ẩn náu cốt để giữ mình».

3. Ngữ pháp Động từ dùng theo cách sử động.

Thông thường thì chủ ngữ tiến hành động tác hay hoạt động tâm lí do động từ biểu thị. Thí dụ : 百姓耗損 bách tính hao tổn : trăm họ hao tổn.

朕甚痛之 Trẫm thậm thống chi : Trẫm rất lấy làm đau lòng.

Song trong Hán ngữ cổ có nhiều trường hợp chủ ngữ không tiến hành mà để cho tân ngữ tiến hành động tác hoặc hoạt động tâm lí đó.

Nếu gọi động từ ấy là V, tân ngữ là 〇 thì ý nghĩa của cách dùng sử động có thể biểu hiện bằng công thức sau:

V 〇 = 使 〇 V

Thí dụ: *khô chi 苦之* = sử chi khô (khiến nó khô.)

以理服人 dĩ lý phục nhân (dĩ lý sử nhân phục) = dùng lý lẽ khiến người ta phục.

寒太虛 hàn thái hư (sử thái hư hàn) = khiến bầu trời lạnh toát, làm lạnh cả bầu trời.

Trong thí dụ cuối cùng, 寒 hàn vốn là một hình dung từ, ở đây được dùng như động từ sử động. Ý nghĩa là: khiến tân ngữ mang tính chất do hình dung từ biểu thị.

4. Tác giả: Dương Không Lộ (? — 1119).

Sư Không Lộ, tên thực, năm sinh và quê quán đều chưa rõ. Chỉ biết ông người hương Hải Thanh, tổ tiên làm nghề chài lưới. Ông đi tu, chuyên nghiên cứu Thiền tông và Mật tông. Thường cùng Thiền sư Giác Hải du ngoạn các nơi danh lam thắng cảnh. Ông mất ngày 3 tháng 6 năm Kỷ hợi (tức 12-7-1119) đời Lý Nhân Tông. Tác phẩm hiện còn hai bài thơ.

5. Xuất xứ và ý nghĩa bài thơ:

Bài thơ được ghi lại trong *Hoàng Việt thi tuyển*, đầu đề có lẽ là do Lê Quý Đôn thêm.

Bài thơ tả nỗi lòng tác giả muốn vượt ra ngoài sự ràng buộc nào đó, biểu thị niềm khát khao một cuộc sống phóng khoáng, đồng thời cũng bày tỏ nghị lực, niềm tin, khí phách của một con người. Khách quan mà nói, ông đã vượt ra ngoài giáo lý và giới luật của đạo Phật. Lời thơ đã dựng lên hình tượng một con người có chí lớn, có hân lĩnh cao. Đó cũng chính là nội dung bài thơ và giá trị văn học của nó.

6. Bản dịch

Nói nỗi cảm hoài

Kiều đất long xà chọn được nơi,
Tình quê lai láng chẳng hề rời.
Có khi xông thẳng lên đầu núi,
Một tiếng kêu vang, lạnh cả trời.

(KIỀU THU HOẠCH dịch)

BÀI TẬP :

1. Tập viết các chữ Hán trong bài.
2. Tìm những từ Hán Việt có các yếu tố LẠC, CỎ, THÁI và giải thích ý nghĩa của chúng.
3. Đọc kĩ «bài đọc thêm».

示弟子

萬行

身如電影有還無，
萬木春榮秋又枯。
任運盛衰無怖畏，
盛衰如露草頭鋪。

Phiên âm :

Thị đệ tử

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhiệm vận thịnh suy vô bố úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

VẠN HẠNH

Dịch thơ :

Bảo học trò

Thân như bóng chớp, có rồi không,
Cây cối xuân tươi, thu nào nung.
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi,
Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông.

NGŨ TẤT TỔ dịch

TỪ MỚI :

示	thị	báo
弟子	đệ tử	học trò
电(電)影	điện ảnh	bóng chóp
榮(榮)	vinh	1. hoa 2. tươi tốt
枯	khô	khô
成衰	thịnh suy	thịnh và suy
怖畏	bố úy	sợ hãi
露	lộ	sương, móc
鋪	phô	hày ra

恐怖 khủng bố!

BÀI 23 :

NGƯ NHÀN

(DƯƠNG KHÔNG LỘ)

- | |
|--|
| <p>1. Văn tự : chữ cận hình</p> <p>2. Từ ngữ Hán Việt : nhất</p> |
|--|

I— BÀI HỌC :

漁 閒

萬里清江萬里天，
 一村桑柘一村煙。
 漁翁睡着無人喚，
 過午醒來雪滿船。

Ngư nhàn

Vạn lí thanh giang vạn lí thiên,
 Nhất thôn tang giá nhất thôn yên.
 Ngư ông thuy trước vô nhân hoán,
 Quá Ngọ tỉnh lai tuyết mãn thuyền.

DƯƠNG KHÔNG LỘ

II— CHỮ HÁN :

漁	ngư	đánh cá
漁民	ngư dân	dân chài
閒	nhàn	nhàn, rỗi
村	thôn	thôn, xóm
桑	tang	cây dâu
柘	giá	một loại cây dâu gai
翁	ông	ông già
漁翁		ngư ông, ông chài
睡着	thuy	ngủ
	trước	1. dính vào 2. đang, (đặt sau động từ). 3. chỉ kết quả cho động từ.
喚	hoán	gọi
过(過)	quá	1. quá, vượt quá 2. qua, đi qua 3. sai lầm
午	ngọ	1. ngọ (1 trong 12 chi) 2. trưa, buổi trưa
醒	tỉnh (tinh)	tỉnh
船	thuyền	thuyền

III— THƯỜNG THỨC NGŨ VĂN :

1. Văn tự : Chữ Hán có nhiều chữ viết gần giống nhau, gọi là chữ cận hình, cần chú ý tránh nhầm lẫn. Thi lục :

大	đại	太	thái
已	đĩ	己	kỉ
		巳	tị
閒	nhàn	間	gian
午	ngọ	干	can
牛	ngưu	千	thiên
過	quá	過	ngộ
村	thôn	樹	thụ

2. Từ ngữ Hán Việt :

a. Chữ «nhất» là một số từ, chỉ số 1. Thí dụ : 一人

nhất nhân : một người : 一矢 nhất thi : một mũi tên.

Có khi được lặp lại để chỉ tất cả :

一一而聽之 nhất nhất đều nghe theo cả.

Trong bài, hai chữ 一 đều có nghĩa là cả, khắp cả.

一村 nhất thôn ở đây là cả thôn, khắp thôn.

着

① trước : + động từ : dính vào, dính sát :

Thí dụ : 着地 trước địa : sát đất

+ đứng sau động từ, có lúc chỉ kết quả cho động từ ấy và cũng có lúc thì đã hoàn toàn hư hóa, chỉ thể tiến hành của động từ. Thí dụ : 睡着 thụy trước : ngủ say, ngủ rồi (chỉ kết quả);

+ đang ngủ (chỉ thể tiến hành).

Trong bài này, «thụy trước» hiểu là ngủ say có lẽ hợp hơn.

3. Thường thức văn hóa cổ :

Thời xưa, ở TQ và ở VN dùng 12 chi Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi để tính giờ trong một ngày. Cụ thể là :

giờ tí : khoảng từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng.

— sưa : khoảng từ 1 giờ sáng đến 3 giờ sáng.

— dần : — 3 — 5 —

— mão : — 5 — 7 —

— thìn : — 7 — 9 —

— tị : — 9 — 11 giờ trưa

— ngọ : — 11 giờ trưa 1 giờ chiều

— mùi : — 1 giờ chiều 3 giờ chiều

— thân : — 3 — 5 —

— dậu : — 5 — 7 giờ tối

— tuất : — 7 giờ tối đến 9 —

— hợi : — 9 — 11 giờ đêm.

4. Nội dung và ý nghĩa bài thơ :

Bài thơ tả đug chài rợu say giữa khung cảnh trời nước bao la giữa một vùng «ngàn dâu san sát, khói phủ mênh mông». Cảnh thiên nhiên êm ả và có sức quyến rũ lạ thường.

Qua bức tranh đó, ta thấy được ở tác giả nhà sư ấy một tâm hồn phóng khoáng của nhà thơ.

Ta có thể khẳng định : tác giả đã vượt ra khỏi khuôn khổ của giáo lý đạo Phật, sống hài hòa với thiên nhiên với một tình cảm chân thật mà sâu rộng, một ý vị say sưa mà trong trẻo.

Đọc bài thơ, ta thấy yêu quý tác giả đã ghi lại cho ta một bức tranh cân đối hài hòa, thanh cao trong sáng ; qua đó ta sung sướng ghi nhận một tâm lý thời đại : vui vẻ, tích cực, cởi mở, phong phú và sâu sắc.

Bài thơ do Đình Gia Thuyết phát hiện và công bố trong bài Một vị thánh tăng của Ninh Bình (Hà Nam Ninh), báo Đuốc tuệ số 75.

5. Bài dịch :

Cái nhìn của ông chài

Trời xanh nước biếc muôn trùng,
Một thôn sương khói, một vùng dâu đầy.
Ông chài ngủ tít, ai lay,
Quả trưa tỉnh dậy, tuyết bay đầy thuyền.

KIỀU THU HOACH dịch

Bát ngát sông xanh, bát ngát trời,
Một thôn mây khói, một dâu gai.
Ông chài ngủ tít, không người gọi,
Tỉnh dậy thuyền trưa ngập tuyết rơi.

NGỌC LIÊN dịch

Vạn dặm sông xanh, trời vạn dặm,
Từng miền dâu ruối, khói quanh miền.
Ông chài ngon giấc không ai gọi,
Tỉnh dậy sau trưa, tuyết ngập thuyền.

NAM TRẦN dịch

IV— BÀI TẬP :

1. Tập viết các chữ Hán cận bình trong bài.
2. Học thuộc bài thơ.
3. Đọc kĩ Bài đọc thêm, nguyên văn và bản dịch.

自有冲天志

阮广严

離寂方言寂滅去，
 生無生后說無生。
 男兒自有冲天志，
 休向如來行處行。

Phiên âm :

Tự hữu xung thiên chí

*Li tịch phương ngôn tịch diệt khứ,
 Sinh vô sinh hậu thuyết vô sinh.
 Nam nhi tự hữu xung thiên chí,
 Hưu hướng Như Lai hành xứ hành!*

NGUYỄN QUẢNG NGHIÊM

Dịch nghĩa :

Rời khỏi cõi tịch diệt mới nói chuyện đi tới cõi tịch diệt. Sau khi sinh vào cõi vô sinh mới nói chuyện cõi vô sinh. Làm trai phải tự có chí xông lên trời. Đừng đi theo từng bước đi của Như Lai.

Dịch thơ :

*Thoát tịch diệt xong bản tịch diệt,
 Sinh vô sinh hãy nói vô sinh.
 Làm trai lập chí xông trời thăm,
 Theo gót Như Lai luống nhọc mình.*

NGUYỄN ĐỨC VĂN và ĐÀO PHƯƠNG BÌNH dịch

Chú thích :

1. Đầu đề bài thơ-do các soạn giả Tổng tập Văn học Việt Nam đặt.
2. Tịch diệt : thuật ngữ nhà Phật, nghĩa là viên tịch, rời bỏ thế giới sắc tướng trước mắt mà trở về với bản thể, với cái tâm của Phật, tức cõi Niết Bàn.
3. Vô sinh : thuật ngữ nhà Phật, chỉ tình chất không sinh không diệt của cõi Niết Bàn.
4. Như Lai : một trong các danh hiệu của Phật tổ.

BÀI 24 :

CÁO TẬT THỊ CHÚNG

LÝ THƯỜNG

Từ ngữ Hán Việt : Đầu, đình, vị.
 Ngữ pháp : Phó từ phủ định : mạc.

(- BÀI HỌC :

告疾示衆

李长

春去百花落，
 春到百花开。
 春事逐眼前过，
 老从头上来。
 莫谓春残花落盡，
 庭前昨夜一枝梅。

Cáo tật thị chúng

Xuân khí bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhân tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

LÍ TRƯỜNG

II.— CHỮ HÁN :

告	cáo	báo, thưa
疾	tật	1. bệnh tật, 2. ghét
示	thị	báo
众	chúng	1. đông 2. mọi người 3. chỉ tín đồ đạo Phật
去	khứ	đi, rời
開 (开)	khai	mở
花 开		hoa nở
逐	trục	đuổi, rudi theo
謂	vị	báo, cho rằng
庭	đình	sân
昨	tạc	hôm qua
昨夜		đêm qua
李	lì	1. họ Lí 2. cây mận

III.— THƯỜNG THỨC NGŨ VĂN :

1. Văn tự: chú ý phân biệt những chữ cận hình:

李	lì (mận)	季	quý (mùa)
逐	trục (đuổi)	遂	toại (bèn, thì)
告	cáo (báo)	舌	thiệt (lưỡi)

2. Từ ngữ Hán Việt :

ĐẦU	頭	dầu	: đầu lâu, đầu não, đầu mục
	投	ném	: đầu, đầu độc, đầu hàng.
		hò vào	: đầu phiếu, đầu quân, đầu thai, đầu tư.
ĐÌNH	庭	sân	: gia đình, đình nguyên, triều đình.
	停	đình	: đình bản, đình công, đình chỉ, đình chiến, đình đốn, đình trệ.
VI	謂	báo, nói	: vị ngữ, vị chi
	位	ngôi, chỗ	: vị trí, định vị, hoán vị.

3. Ngữ pháp :

Phó từ phủ định 莫, biểu thị sự cấm giới.

Mạc có thể dùng như một phó từ phủ định trong câu cầu khiến, có nghĩa là đừng, chớ.

Thí dụ :

君莫笑 quân mạc tiếu : anh đừng cười

莫謂 mạc vị : chớ bảo rằng

4. Tác giả : Lí Trường (1052 - 1096) người đất Lũng Triều, hương An Cách (?) là người ham học, thông hiểu cả Nho, Phật. Nhờ sớm nổi tiếng nên trước khi đi tu, ông đã được Lý Nhân Tông (1072—1128) tuyển vào cung và đặt cho cái tên là Hoài Tín. Sau đó đi tu, ông đi khắp nơi tìm bạn. Đến đâu cũng đông học trò, trở thành nhân vật nổi tiếng trong dòng Thiền Quan bích. Vua Lý Nhân Tông và hoàng hậu rất trọng đãi ông, cho làm một ngôi chùa bên cạnh cung Cảnh Hưng để thường xuyên hỏi han về Phật học và bàn bạc việc nước.

Ông mất năm 1096, thọ 45 tuổi. Sau khi mất, vua đặt hiệu cho là Mãn Giác.

Tác phẩm còn lại một bài kệ. Kệ tức là một loại văn vần do nhà sư đọc trước khi tịch, để lại cho đệ tử. Kệ còn là một thể văn vần có mục đích khai quát hay tán dương, diễn dịch ý nghĩa của một thiên kinh Phật. (kinh kệ).

5. Ý nghĩa tác phẩm :

Bài thơ tác giả làm trước khi mất, là những câu kệ dùng để giải đáp một cách hình tượng một vấn đề về lẽ đạo cho các đệ tử.

Bốn câu đầu nói về sự biến đổi không ngừng của thế giới hữu hình trong đó có con người. Hai câu sau ngụ ý rằng bậc tu hành giác ngộ lẽ đạo thì có thể thoát khỏi vòng luân hồi của thế giới hữu hình cũng như nhánh mai kỳ diệu vẫn nở khi trăm hoa đã rụng hết. Nhà sư chết đi nhưng do sự giác ngộ lẽ đạo mà chân thân của nhà sư đã vượt ra khỏi vòng sinh tử, nở hoa vĩnh cửu. Đó có lẽ là chủ ý của Mãn Giác khi làm bài kệ này.

Nhưng đầu cho thiền sư có muốn phát biểu một quan điểm triết lý của Thiền tông đi nữa thì về khách quan, lời thơ vẫn toát lên niềm khát vọng và sự nhạy cảm đối với sức sống dồi dào khắc phục hoàn cảnh mà vươn lên. Vì thế, bài thơ để lại cho người đọc tình cảm mến yêu cuộc sống nhẹ nhàng tươi mát đầy hy vọng. Đầu đề do Lê Quý Đôn đặt.

6. Bài dịch tham khảo :

Có bệnh báo mọi người

*Xuân ruổi, trăm hoa rụng,
Xuân tới, trăm hoa cười.
Trước mắt, việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước, một nhánh mai.*

NGÔ TẮT TỔ dịch

IV— BÀI TẬP :

1. Viết các chữ Hán trong bài.
2. Phân biệt ý nghĩa của vị 謂 với vị 位 đã học, và với mỗi chữ, tìm một số từ Hán Việt.

3. Học thuộc bài thơ (nguyên tác và bài dịch).

4. Đọc kĩ Bài đọc thêm (phiên âm và bài dịch).

有 空

作 有 塵 沙 有,
為 空 一 切 空。
有 空 如 水 月,
勿 著 有 空 空。

Phiên âm :

Hữu không

*Tác hữu trần sa hữu,
Vị không nhất thiết không.
Hữu, không như thủy nguyệt,
Vật trước hữu không không.*

TỬ ĐẠO HẠNH

Dịch xuôi :

« có » và « không »

Bảo là « có » thì từ hạt cát, mây bụi đều có.
Cho là « không » thì hết thấy đều không.
« Có » với « không » như ánh trăng dưới nước,
Đừng hám hẩn vào cái « có » và cũng đừng cho cái « không » là không.

Dịch thơ :

*Có thì « có » tự mây may,
Không thì cả thế gian này cũng « không ».
Vầng trăng vằng vặc in sông
Chắc chỉ có « có », không « không » mơ màng.*

HUYỀN QUANG dịch

Chú thích : Bài thơ được chép trong *Viết điện u linh*, đầu đề do các soạn giả *Thơ văn Li Trần* (tập I) đặt.

TỪ MỚI :

一切 nhất thiết tất cả, mọi
勿 vật chớ, đừng

BÀI 25 :

NGUYÊN HỎA

NGÔ CHÂN LƯU

- | |
|----------------------------------|
| 1. Từ ngữ Hán Việt : phục, hoàn. |
| 2. Văn hóa cổ : Thuyết ngũ hành. |

I- BÀI HỌC :

元 火

吳真澆

木 中 元 有 火,
元 火 復 還 生。
若 謂 木 無 火,
鑽 燧 何 由 萌?

Nguyên hỏa

Mộc trung nguyên hữu hỏa,
Nguyên hỏa phục hoàn sinh.
Nhược vị mộc vô hỏa,
Toàn toại hà do manh ?

NGÔ CHÂN LƯU

II- TỪ HÁN :

火	hỏa	lửa
木	mộc	1. cây 2. gỗ
復(復)	phục	lại

還	hoàn	trở về
生	sinh	1. sống 2. sinh, đẻ
鑽	toàn	1. khoan, dùi 2. nghiên cứu
	toàn	'cái dùi, cái khoan'
燧	toại	đồ dùng bằng gỗ để lấy lửa (của người xưa)
鑽燧		xát, dùi cây để lấy lửa
萌	manh	1. mầm 2. manh nha, nảy mầm.

III- THƯỜNG THỨC NGŨ HÀNH :

1. Từ ngữ Hán Việt :

PHỤC 復 lại : phục chức, phục cớ, phục hưng, phục nguyên, phục quốc, quang phục, phục sinh, phục thù.

服 phục, theo : phục dịch, phục vụ, phục thiện, phục tang.

quần áo, mặc : y phục, phục sức, lễ phục, thường phục, quân phục, tang phục.

伏 ăn nấp, cúi xuống : phục binh, phục kích, mai phục, phủ phục.

HOÀN 還 về, trả lại : hoàn bản, hoàn kiếm, hoàn nguyên hoàn tục.

完 đủ, xong : hoàn bị, hoàn hảo, hoàn mỹ, hoàn thành, hoàn thiện, hoàn toàn.

丸 viên, hòn : hoàn tán, cao đơn hoàn tán.

环 vòng, xung quanh : hoàn cảnh, hoàn cầu, hoàn niêu.

2. Tác giả và xuất xứ bài thơ :

Đây là 4 câu kệ do nhà sư Ngô Chân Lưu ứng khẩu đọc trước lúc mất.

Ngô Chân Lưu (933-1011) người hương Cát Lợi, huyện Thường Lạc (khoảng huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa ngày nay).

lúc nhỏ học Nho, lớn lên đi tu. Năm 40-tuổi nổi tiếng tinh thông Thiên học được vua Đinh Tiên Hoàng ban cho hiệu là Khuông Việt đại sư và phong chức tăng thống, coi như một vị quốc sư.

Khi Lê Đại Hành lên ngôi, ông được tham dự các việc hệ trọng của triều đình, từng cùng sư Pháp Thuận tiếp sứ Tống.

Ông mất ngày 22 tháng 3 năm 1011.

Tác phẩm hiện còn khúc ca *Vương lang quy*, hai câu thơ và 4 câu kệ trên đây.

3. Văn hóa cổ :

Thuyết Ngũ hành

Thuyết Ngũ hành vốn là một quan niệm duy vật thô sơ về nguồn gốc và bản chất của thế giới, cho rằng vũ trụ vạn vật đều do 5 loại «nguyên tố» vật chất là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ hợp thành, sinh sôi... mà có.

Cách nói duy vật mộc mạc đó có từ đời Âu (trong bức từ đã có quan niệm «ngũ phương»).

Về sau, nó được khoác lên chiếc áo thần bí (đời Chu) và khi qua tay Trâu Diên (thế kỉ IV trước Công nguyên) chất thần bí càng phóng đại lên để trở thành tư tưởng phát triển lịch sử tuần hoàn, hoàn toàn siêu hình.

4. Ý nghĩa của bài thơ : Có người cho rằng tác giả theo quan niệm triết lí «ngũ hành tương sinh» tức là 5 yếu tố vật chất sinh ra nhau và cùng tồn tại.

Cũng có ý kiến cho rằng «hỏa» ở đây là tượng trưng cho bản thể của vũ trụ, có mặt trong mọi nơi mọi lúc.

Bài dịch tham khảo :

Nguyên hỏa

Lửa sẵn có trong cây,
Voi đi, chốc lại đây.
Vi cây không sẵn lửa,
Xát cây, sao lửa bùng?

HUỆ CHI — PHẠM TỬ CHÂU dịch.

Trong cây nguyên có lửa,
Lửa tái sinh không ngừng.
Vi bảo cây không lửa,
Xát cây, sao lửa bùng?

PHAN VĂN CÁCH dịch

IV— BÀI TẬP :

1. Tập viết các chữ Hán trong bài.
2. Học thuộc bài thơ và bản dịch.

BÀI 26 :

HẠNH THIÊN TRƯỜNG HÀNH CUNG

Ngữ pháp : Một số hiện tượng ngữ pháp cần chú ý trong ngôn ngữ thơ ca : đảo trang, tỉnh lược, câu danh từ v. v. . .

I— BÀI HỌC :

幸 天 長 行 宮

陳仁宗

景	清	幽	物	亦	清	幽
十	二	仙	州	此	一	州。
百	部	笙	歌	禽	百	舌，
千	行	奴	僕	橋	千	頭。
月	無	事	照	人	無	事，
水	有	秋	含	天	有	秋。
四	海	已	清	塵	已	靜，
今	年	遊	勝	昔	年	遊。

Hạnh Thiên Trường hành cung

Cảnh thanh u vật diệc thanh u,
 Thập nhị tiên châu thứ nhất châu.
 Bách bộ sinh ca cầm bách thiết,
 Thiên hàng nô bộc quát thiên đầu.
 Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự,
 Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu.
 Từ hải dĩ thanh trần dĩ tĩnh,
 Kim niên du thắng tích niên du.

TRẦN NHÂN TÔNG

II- CHỮ VÀ TỪ MỚI :

幸	hạnh	ngự giá đến thăm
天長	Thiên Trường	Thiên Trường (tên đất)
行宮	hành cung	hành cung
清幽	thanh u	thanh tịnh
仙州	tiên châu	cõi tiên
部	bộ	bộ
笙	sinh	cái sênh (một loại nhạc-cụ)
禽	cầm	chim, chim chóc
行	hàng	hàng
奴僕(仆)	nô bộc	tôi tớ
櫛	quát	cây quát
照	chiếu	chiếu rọi
秋	thu	mùa thu
靜	tĩnh (tĩnh)	lặng

III. THƯỜNG THỨC NGỮ VĂN.

A. Một số chữ đa âm đa nghĩa.

1. Chữ 長 (長) Chữ này có hai âm :

a) «trường» nghĩa là «dài» («trường cửu», «sở trường» v. v. .). Chú ý đừng lẫn với chữ trường 場 (場) trong các

từ «môi trường», «chiến trường», «công trường», «trường sở» v. v. ., có nghĩa là «bãi», «nơi chốn».

b) trường. Nghĩa thứ nhất là «lớn lên», «phát triển lên» («sinh trường», «trường thành»).

Nghĩa thứ hai là «cả» là «người đứng đầu» («trường nam», «chiếu trường», «bộ trưởng», «thủ trưởng» v. v. .).

2. Chữ 行 chữ này có ba âm :

a) Hành, là «đi» như trong «hành trình», «bộ hành»; là «làm» trong «hành động», «hành vi», «thực hành», «thi hành», «chấp hành». Trong văn cổ, Hành còn là phó từ thời gian, có nghĩa «sẽ», như trong câu thơ «Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư» của Lý Thường Kiệt.

b) «Hàng» là hàng lối như trong các từ «hàng ngũ», «ngoại hàng», v. v. ., là cửa hàng như «hàng hóa», «ngân hàng».

c) «Hạnh» chỉ đạo đức phẩm chất như trong các từ «phẩm hạnh», «chánh kiem», «đức hạnh», «bạc hạnh» v. v. .

B. Từ ngữ Hán Việt :

1. Hạnh (幸) : «may», «may mắn», trong «vinh hạnh», «chánh phúc», «bất hạnh», «chánh ngộ» v. v. . Ngoài ra khi là động từ, nó có nghĩa như «ngự»; «ngự giá» v. v. .

2. Trần (塵) : là «bụi» trong hồng trần, trần tục, trần thế, trần gian, trần ai. Tiếng Việt còn dùng «trần» làm từ tố để tạo nên những từ mới như «cõi trần», «người trần» (trong thành ngữ «người trần mắt thịt»), bụi trần v. v. .

3. Tĩnh (靜) : là «lặng» trong «yên tĩnh», «động tĩnh», «tĩnh dưỡng», «tĩnh tại», «tĩnh mịch» v. v. .

C. Chú thích thêm về từ ngữ trong bài.

1. Thiên Trường hành cung : Hành cung Thiên Trường (nay thuộc xã Tức Mặc ngoại ô thị xã Nam Định tỉnh Hà Nam Ninh). Hành cung là cung điện xây dựng ở các địa phương ngoài kinh thành để cho vua chúa dừng chân ở tạm khi đi qua các nơi đó.

2. *Thập nhị tiên châu* : Mười hai châu trong cõi tiên. Ở đây Trần Nhân Tông có ý ví đất nước ta thời đó như cõi tiên, như thời thái bình thịnh trị trên đất nước gồm 12 châu đời Ngũ Thuấn. Nước ta thời Trần chia làm 12 lộ, cũng giống như Trung Quốc thời Ngũ Thuấn chia làm 12 châu.

3. *Vô sự* : Trong bài có nghĩa như «bản tâm» «thung dung thoải mái». Ngoài ra, «vô sự» có khi còn có nghĩa là «yên ổn», «không việc gì».

4. *Tứ hải dĩ thanh, trần dĩ tịnh* : «bốn biển đã trong, bụi bặm đã lắng». «Bốn biển đã trong» : chỉ cả nước đã trở lại cảnh thanh bình. «Tứ hải» ở đây chỉ toàn bộ đất nước. «Bụi bặm đã lắng» : chỉ bọn xâm lược đã bị quét sạch, cuộc xâm lược của giặc đã bị đánh bại. Ở đây «trần» chỉ giặc Nguyên và cuộc xâm lược do chúng gây ra.

D. Ngữ pháp :

Trong thơ ca cổ, do các yêu cầu về vận luật, thể cách, tu từ v. v. . . ngôn ngữ cũng có nhiều chỗ khác với văn xuôi, vì vậy người đọc thường cảm thấy khó khăn trong việc li giải. Để hiểu thật đúng nguyên ý của một bài thơ cổ, về mặt ngôn ngữ cần chú ý mấy điểm dưới đây :

1. Câu thơ khác với câu ngữ pháp. Trong thơ cổ, cứ mỗi dòng trước khi qua hàng, là một câu thơ; ví dụ trong bài thơ *Thương sơn* của Hồ Chủ tịch theo thể ngũ ngôn tuyệt cú có bốn câu thơ. Một câu thơ có khi cũng là một câu ngữ pháp, nhưng cũng có khi nó chỉ là một bộ phận trong câu ngữ pháp. Nói cách khác, có khi nhiều câu thơ mới hình thành một câu ngữ pháp. Ví dụ hai câu thơ :

«Lục nguyệt nhị thập tứ,

Thương đảo thử sơn lai».

trong bài *Thương sơn* nói trên chỉ là một câu ngữ pháp và câu thơ «Lục nguyệt nhị thập tứ» chỉ là bộ phận trạng ngữ chỉ thời gian trong câu.

2. Do những yêu cầu về thi pháp (như vận luật, đối . . .) về tu từ, trong thơ ca cổ hiện tượng đảo ngược thứ tự cũng xuất hiện nhiều hơn và tự do hơn trong văn xuôi.

Ví dụ hai câu :

«Bách bộ sinh ca cầm bách thiết,

Thiên hàng nô bộc quát thiên đầu».

là hai câu chủ vị đảo ngược thứ tự. Ngoài ra hai cụm «cầm bách thiết», «quát thiên đầu» cũng là hai cụm chính phụ đảo ngược thứ tự do nhu cầu tu từ. Hai câu thơ :

«Cảnh thanh u vật diệp thanh u,

Thập nhị tiên châu thử nhất châu».

cũng là một câu ngữ pháp đảo ngược thứ tự, trong đó câu thứ hai là cụm chính phụ làm chủ ngữ bị đưa xuống phía sau, còn câu đầu là hai cụm chủ vị, dùng làm vị ngữ cho cả câu ngữ pháp đã được đưa lên trên do nhu cầu tu từ.

3. Do sự ràng buộc về thi luật, nhà thơ buộc phải cố dồn ép những ý tứ phong phú của mình vào trong một khuôn khổ ngôn ngữ chật hẹp với số chữ số câu nhất định. Để giải quyết khó khăn này, các nhà thơ phải cố gắng lược bỏ mọi từ ngữ có thể lược bỏ được. Chính vì vậy mà hiện tượng *tỉnh lược* trong ngôn ngữ thơ ca cũng nhiều hơn trong văn xuôi. Trong thơ cổ, hư từ thường bị tỉnh lược, chủ ngữ cũng nhiều khi bị tỉnh lược thậm chí có bài thơ cả bài không xuất hiện chủ ngữ. Ngoài ra, có lúc nhà thơ còn tỉnh lược cả động từ vốn là thành phần quan trọng trong câu ngữ pháp.

Như hai câu 3, 4 trong bài *Hạnh Thiên Trường hành cung* sau khi đưa cụm chủ vị trở lại với trật tự bình thường :

«Cầm bách thiết : bách bộ sinh ca,

Quát thiên đầu : thiên hàng nô bộc».

thì về mặt ý nghĩa phải li giải là :

Trăm chim hát như trăm đàn ca nhạc

Ngàn cây quát như ngàn hàng tôi tớ.

Và nếu là văn xuôi thì cái ý «như» đó nhất thiết phải dùng

các động từ «như» (如) «tự» (自) để biểu thị. Trong thơ ca, những động từ mà tính chất động từ không mạnh lắm như «tại» (在), «hữu» (有), «như» (如), «tự» (自), «vi» (爲) v. v... nhiều khi bị lược bỏ.

Vi dụ câu «đôi ngạn [] nhất chi mai» trong bài thơ *Thương sơn* của Hồ Chủ tịch. Trong câu này, xét về ý nghĩa thì thấy động từ «hữu» có thể thêm vào chỗ móc vuông để trống đã bị lược bỏ.

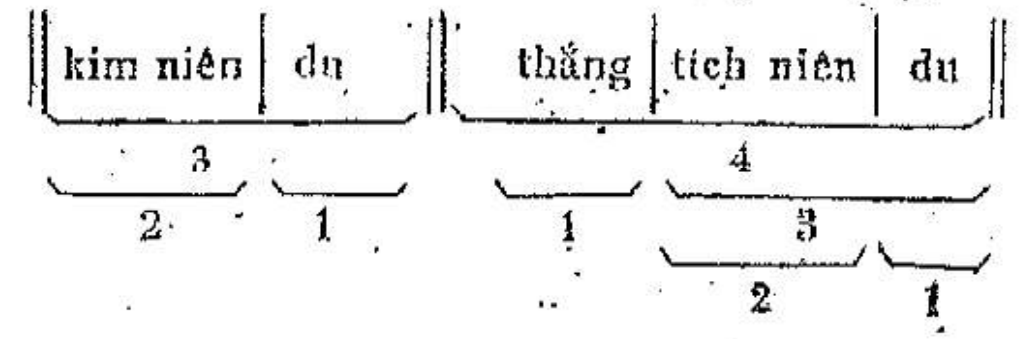
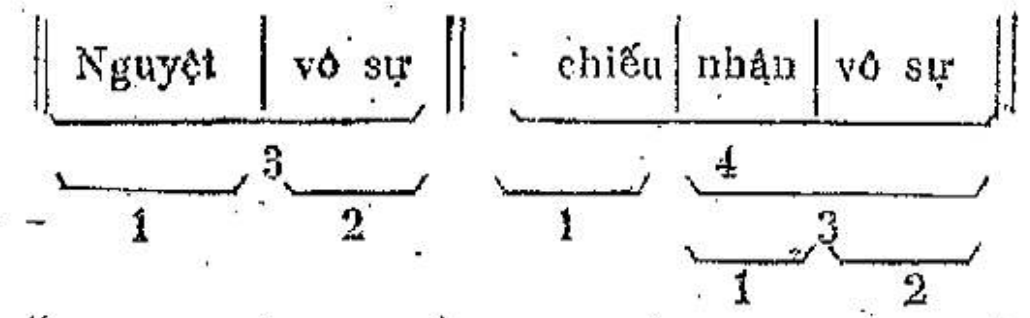
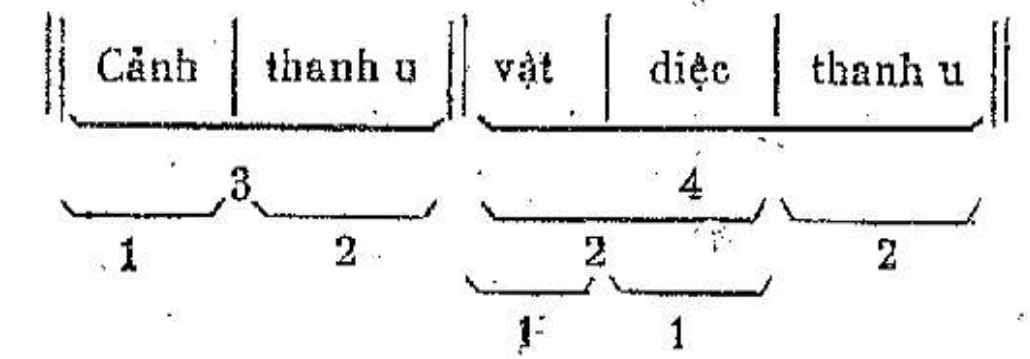
4. Do hiện tượng lược bỏ động từ như vậy, cho nên trong thơ cổ ta thấy có nhiều câu chỉ do một cụm danh từ hoặc một loại cụm danh từ tạo thành. Các câu đó được các nhà ngữ pháp gọi là câu vị ngữ thể từ. Loại câu này, có khi có thể phân tích được thành chủ ngữ và vị ngữ, nhưng cũng có khi không thể phân biệt được đâu là chủ ngữ đâu là vị ngữ. Loại câu danh từ này thường dùng để miêu tả.

Hai câu 3, 4 trong bài *Hạnh Thiên Trường hành cung* có thể xếp vào loại câu vị ngữ thể từ ấy.

E. Thể loại :

Bài thơ này tuy thuộc thể thất ngôn bát cú, song về tiết tấu tác giả đã có sự sáng tạo khiến cho bài thơ khác nhiều, so với thể cách của thơ Đường luật truyền thống.

a) Về nhịp điệu, một câu bảy chữ trong thơ truyền thống thường chia làm hai nhịp lớn : trên bốn dưới ba (4 - 3) nhịp trên có khi lại có thể chia làm hai nhịp nhỏ : hai cộng hai (2 - 2), nhịp dưới cũng có thể chia làm hai nhịp nhỏ theo hai cách : một cộng hai (1 - 2) và hai cộng một (2 - 1). Bài «*Hạnh Thiên Trường hành cung*» có nhiều câu không theo nhịp điệu nói trên. Tác giả đã chia hai câu thơ thành hai nhịp lớn trên ba dưới bốn (3-4), như các câu 1, 5, 6, 8. Các nhịp lớn này lại được chia thành các nhịp nhỏ một cách rất linh hoạt.



b) Về âm hưởng, trong mỗi câu giữa nhịp trên và nhịp dưới đều có sự trùng điệp về từ ngữ, tạo thành một sự trùng điệp về âm thanh, như vậy vừa tăng thêm được hiệu quả tu từ lại vừa tăng thêm tính nhạc cho câu thơ. Các từ ngữ được lặp lại này khi thì ở cuối nhịp (như trong các câu 1, 2, 5, 6, 8) khi thì ở giữa nhịp (như trong câu 7), khi thì chữ ở đầu nhịp trên được lặp lại ở giữa nhịp dưới (như các câu 3, 4). Đây cũng là một sáng tạo của tác giả. Nhiều nhà thơ đời sau như Lê Quý Đôn, Ngô Thi Nhậm đã đánh giá cao sáng tạo này và có người đã đem vận dụng vào trong thơ ca của mình (như trong bài *Nhệ giang tịch phẩm* của Ngô Thi Nhậm).

G. Vài nét về tác phẩm và tác giả :

Bài *Hạnh Thiên Trường hành cung* là tác phẩm của Trần Nhân Tông sáng tác, khi về thăm quê nhà ở Thiên Trường, sau khi đã hoàn toàn chiến thắng quân Nguyên. Trong bài, nhà thơ đã hết lời ca ngợi cảnh đẹp của quê hương, đã thể

hiện niềm tự hào về đất nước tươi đẹp như một cõi tiên của mình, đồng thời cũng thể hiện niềm hân hoan dào dạt sau khi đã đánh thắng được bọn xâm lược, quét sạch chúng ra khỏi bờ cõi, đưa lại cảnh thanh bình cho dân tộc.

Trần Nhân Tông (1258 - 1308) vốn tên là Trần Khâm, Nhân Tông là niên hiệu của ông. Ông là con vua Trần Thánh Tông. Cùng với Trần Quốc Tuấn, ông đã hai lần chủ trì cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông cho đến khi giành được thắng lợi hoàn toàn. Ông có cống hiến nhiều mặt : quân sự, tư tưởng, văn hóa... đối với lịch sử của dân tộc. Ông là người sáng lập ra phái Trúc lâm trong Phật giáo Việt Nam, tự xưng là Điều Ngự Giác Hoàng và là tổ thứ nhất của phái này. Ông còn là tác giả của nhiều tác phẩm như «Thiền lâm thiết chủ ngữ lục», «Tăng già toái sự», «Đại hương hải ấn thi tập», v. v... (Tương truyền bài phú nôm «Cư trần lạc đạo» cũng là của ông). Song rất tiếc là các tác phẩm đó đã bị mất mát nhiều, hiện nay chỉ còn lại một số bài thơ.

Thơ ca của ông lời lẽ bình dị thanh thoát, ý vị đậm đà, thể cách mới mẻ. Đúng như lời nhận xét trong bài «Lê ngôn» sách *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, «thơ Trần Nhân Tông — đại biểu cho các vua rất thích đề vinh đời nhà Trần — đều có hứng thú, có tình cao nhã, cái phong vị thơ còn mãi tới nay».

IV— BÀI DỊCH THAM KHẢO :

Ngự chơi hành cung Thiên Trường

Cảnh thanh u, vật cũng thanh u,
Mười mấy châu tiên ấy một châu.
Trăm tiếng đàn chim, đàn nhạc hát,
Nghìn hàng đám quýt, đám quân hầu.
Trăng vô sự chiếu người vô sự,
Nước có thu lòng trời có thu.
Vừa bốn bề trong vừa bụi lặng,
Độ xưa so với độ nay thua.

Bản dịch HOÀNG VIỆT THI TUYỂN
(Nhà XB Văn hóa — Hà Nội, 1958)

IV— BÀI TẬP :

1. Tập viết các chữ mới trong bài, mỗi chữ 5 lần.
2. Học thuộc từ mới.
3. Học thuộc bài thơ *Hạnh Thiên Trường hành cung*, dịch lại ra văn xuôi cho thật sát.
4. Nắm vững các kiến thức trong phần thường thức ngữ văn.

BÀI 27 :

TỤNG GIÁ HOÀN KINH SƯ

Ngữ pháp : Chủ ngữ phẩm chỉ bị tỉnh lược.
Tỉnh lược giới từ.

— BÀI HỌC :

從 駕 還 京 師

陳 光 启

奪 稍 章 陽 渡，
擒 胡 賊 子 關。
太 平 須 致 力，
萬 古 此 江 山。

Tụng giá hoàn kinh sư

Đoạt sóc Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hâm Tử quan.
Thái bình tu tri lực,
Vạn cổ thử giang sơn (sơn).

TRẦN QUANG KHẢI

II— CHỮ VÀ TỪ MỚI :

從 駕 tụng giá
還 (還) hoán

phò giá, hộ giá
1. về, quay về 2. trả lại

稍(樂)	sóc, sáo	giáo
章陽渡	Chương Dương độ	bến Chương Dương
鹹子關	Hàm Tử quan	cửa Hàm Tử
太平	Thái bình	thái bình
須	tu	phải, cần phải, nên
致力	trì lực	dồn sức, gắng sức
萬古	vạn cổ	muôn thuở
渡	độ	bến đò
關	quan	cửa, cửa ải
擒	cầm	bắt

III— THƯỜNG THỨC NGỮ VĂN :

A. Chú thích thêm về từ ngữ trong bài :

1. *Chương Dương độ* : «bến Chương Dương» là tên một bến đò huyện Thượng Phúc nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Sơn Bình. Trần Quang Khải đã cùng quân dân ta thời Trần đánh thắng Thoát Hoan ở đó.

2. *Hàm Tử quan* : «cửa Hàm Tử», thuộc huyện Đông An, nay là huyện Khoái Châu, Hải Hưng. Trần Nhật Duật đã phá quân Toa Đô ở đó.

3. *Hồ* : Vốn là từ mà người Hán dùng để chỉ các dân tộc khác ở phía Bắc Trung Quốc. Các dân tộc này bị coi là kẻ tử thù của người Hoa Hạ. Sau này, trong văn học cổ của Trung Quốc, của Việt Nam, từ này dùng để chỉ bọn giặc cướp nước.

B. Ngữ pháp :

1. Khi chủ ngữ có tính chất phẩm chỉ thì có thể tỉnh lược như ba câu đầu của bài thơ. Trong các câu này : chủ ngữ chỉ chung quân dân Đại Việt đương thời, trong đó có bản thân tác giả, nên chủ ngữ không cần xuất hiện.

2. Danh từ chỉ địa điểm dùng làm bổ ngữ có thể đặt trực tiếp sau cụm động tân không cần đến sự mời gọi của các giới từ «vụ», «tr» v.v... như trong hai câu đầu của bài thơ này.

3. Câu thứ tư là câu vị ngữ đảo lên trước để nhấn mạnh vị ngữ.

C. Giới thiệu sơ lược tác phẩm và tác giả :

Bài thơ này của Trần Quang Khải viết ra trong lúc hộ giá trở lại kinh đô sau khi đã quét sạch quân Nguyên ra khỏi bờ cõi nước ta. Bài thơ thể hiện lòng tự hào của những người chiến thắng, tác giả đồng thời cũng tự nhắc nhở mình và nhắc nhở mọi người phải càng dốc sức hơn vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, sau khi đất nước đã trở lại cảnh thanh bình, để giữ cho nước non này thái bình muôn thuở.

Tác giả bài thơ — Trần Quang Khải (1248 — 1294) — là con trai thứ ba của Trần Thái Tông và là em của Trần Thánh Tông, dưới triều Nhân Tông được phong thượng tướng, tham gia cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lập được nhiều chiến công, sau được phong tước Chiêu Minh đại vương. Ông có tập thơ *Lạc đạo*, nay chỉ còn lại mấy bài.

IV— BÀI DỊCH THAM KHẢO :

Phò giá về kinh

*Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân Hồ.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước vẫn nghìn thu.*

(theo bản dịch trong HỢP TUYỂN VĂN HỌC VIỆT NAM, tập II NXB Văn học Hà Nội, 1976)

V— BÀI TẬP :

1. Tập viết các chữ 还、夺、关、万、力、平, mỗi chữ một dòng (viết theo lối giản hóa). Tìm các từ Hán Việt trong đó các chữ trên được dùng làm từ tố tạo từ.

2. Viết các chữ mới trong bài, mỗi chữ ba lượt (theo kiểu phồn thể).

3. Học thuộc lòng từ mới và cả nguyên văn bài thơ.

4. Dịch nguyên văn ra văn xuôi.

DỤ CHƯ TÌ TƯƠNG HỊCH VĂN (1)

Ngữ pháp : Cách dùng các hư từ.
 Câu phân văn và phó từ
 phân văn 烏, 宁 v.v...

I- BÀI HỌC :

諭諸裨將檄文 (一)

余嘗聞之:紀信以身代死而脫高帝;
 由于以背受戈而蔽昭王,豫讓吞炭而
 復主讐,申謝斷臂而赴國難;敬德一小
 生也,身真太宗而得免世充之圍,杲卿
 一遠臣也,口罵祿山而不從逆賊之計;
 自古忠臣義士以身殉國,何代無之?設
 使數子區區為兒女子之態,徒死牖下,
 烏能名垂竹帛與天地相為不朽哉?

汝等世為將種,不曉文義,既聞其說,
 疑信相半;古先之事姑且勿論,今余以
 宋,魏之事言之。王公堅何人也?其裨將
 阮文立又何人也?以釣魚鎖鎖斗大之
 城當蒙哥堂堂百萬之鋒使宋之生靈
 至今受賜!骨解兀郎何人也?其裨將斥
 修斯又何人也?冒瘴癘於萬里之途,跋
 南詔於數旬之頃使魏之君長至今留
 名!況余與汝等生於擾攘之秋,長於艱

難之際,竊見偽使往來道途旁午掉鴟鳥
 之寸舌而陵辱朝廷,委犬羊之尺軀而倨
 傲宰輔;托蒙古主之命而索玉帛以事無
 已之誅求,假雲南王之號而需金銀以竭
 有限之帑庫;譬猶以肉投餒虎,寧能免遺
 患也哉?

(未完、待續)

Dụ chư tì tương hịch văn (1)

Dư thường văn chi : Kì Tín dĩ thân đại tử nhi thoát
 Cao Đế ; Do Vu dĩ bối thụ qua nhi tế Chiêu Vương ; Dư
 Nhượng thôn thân nhi phục chủ thù, Thân Khoái đoạn tì nhi
 phó quốc nạn ; Kinh Đức nhất tiều sinh dã, thân dực Thái
 Tông nhi đắc miễn Thế Sung chi vi ; Cáo Khanh nhất viên
 thân dã, khẩu mạ Lộc Sơn nhi bất tòng nghịch tặc chi kế ;
 tự cổ trung thân nghĩa sĩ dĩ thân tuấn quốc, hà đại vô chi ?

Thiết sử sở tử khu khu vi nhi nữ tử chi thái, đồ tử
 dũ hạ, ô năng danh thù trúc bạch dữ thiên địa tương vi bất
 hủ tai ?

Nhữ đẳng thế vi tương chủng, bất hiểu văn nghĩa, kì
 văn kì thuyết, nghi tín tương bán ; cổ tiên chi sự cô thả vật
 luận. Kim dư dĩ Tống Thất chi sự ngôn chi. Vương Công Kiên
 hà nhân dã? Kì tì tương Nguyễn Văn Lập hựu hà nhân dã? Dĩ
 Điều Ngự tòa tòa đầu đại chi thành đương Mông Kha đường
 đường bách vạn chi phong, sử Tống chi sinh linh chi kim thụ
 tử. Cốt Đãi Ngột Lang hà nhân dã? Kì tì tương Xích Tu Tư
 hựu hà nhân dã? Mạo chương lệ vạn lí chi đồ, quệ Nam
 chiếu ư sở tuấn chi khoáng, sử Thất chi quân trưởng chí
 kim lưu danh !

Huống dư dữ như đảng sinh ư nhiều nhưong chi thu, trường ư gian nan chi tế, thiết kiến nguy sử vãng lai, đạo đồ bàng ngộ, trạo hiếu ở chi thôn thiết nhi lãng nhục triều đình, ủy khuyến dương chi xích khu nhi cứ ngạo tể phụ, thác Mông cổ chủ chi mệnh nhi sách ngọc bạch dĩ sự vô dĩ chi chu cầu, giả Văn Nam Vương chi hiệu nhi nhu kim ngân dĩ kiệt hữu hạn chi nô khổ, thi đồ dĩ nhục đầu nội hồ ninh năng miễn di hoạn dã tại?

II- CHỮ VÀ TỪ MỚI :

諭 (喻)	du	dụ, bảo
諸	chư	các
裨將	ti tướng	phó tướng
紀信	Kỉ Tín	KI Tín (bề tôi của Cao Đế)
高帝	Cao Đế	Cao Đế (tức Hán Cao Tổ)
死	tử	chết
脫	thoát	1. thoát, giải thoát 2. nếu như (hư từ)
受	thụ	chịu, chịu đựng nhận lấy
戈	qua	đáo, mác
蔽	tế	che, che lấp
由于	Do Vu	Do Vu (bề tôi của Sở Chiêu Vương)
昭王	Chiêu Vương	Chiêu Vương (vua nước Sở thời Xuân Thu).
豫讓	Dự Nhượng	(gia thân của Trĩ Bá thời Chiến Quốc)
炭	than, than	than
主	chủ	chủ, chúa
讐 (仇)	thù	thù
申謝	Thân Khoái	Thân Khoái (bề tôi Tề Trang Công).

臂	lì	tay, cánh tay
赴	phó	đi (dự), đến (dự)
國難	quốc nạn	nạn nước
敬德	Kính Đức	tức Uất Trì Cung tướng của Đường Thái Tông
小生	tiểu sinh	gã trẻ tuổi
翼	dực	1. cánh 2. che chở
免	miễn	miễn, tránh khỏi
世充	Thế Sung	Vương Thế Sung vốn là bề tôi nhà Tùy. Nhà Tùy mất, Thế Sung cát cứ chống Đường, sau hàng Đường.
圍 (圍)	Vi	vây, bao vây
梟卿	Cảo Khanh	tức Nhan Cảo Khanh trung thần đời Đường
臣	thần	bề tôi
罵	mà	chửi
祿山	Lộc Sơn	tức An Lộc Sơn, kẻ gây ra vụ phiến loạn An Sử thời Đường Minh Hoàng
賊	tặc	giặc
忠	trung	trung
義士	nghĩa sĩ	nghĩa sĩ
殉	tuẫn	liêu minh (vì), hi sinh (vì)
殉國	tuẫn quốc	hy sinh vì nước, chết vì nước
况	huống	huống, huống chi, huống hồ
擾攘	nhiều nhượng	rối ren, nhiều nhượng
擾攘之秋	nhiều nhượng chi thu	thời buổi nhiều nhượng
艱難	gian nan	khó khăn gian khổ, gian nan
際 (际)	tế	1. thời, buổi, khoảng 2. bến bờ
竊 (竊)	thiết	trộm
僞使	ngụy sứ	sứ giặc
往來	vãng lai	qua lại

道途旁午	đạo đồ bàng ngô	nườm nườp trên đường
道途	đạo đồ	đường, đường sá
掉	trạo	uốn, quấy, ngoe nguẩy
鷓鴣	hiều	chim vọ
烏	ô	con quạ
寸	thốn	tấc
犬	khuyển	chó
羊	ương	dê, cừu
陵辱	lăng nhục	lăng nhục
朝廷	triều đình	triều đình
軀(軀)	khū	thân, tấm thân
倨傲	cừ ngạo	ngạo mạn, hỗn xược
托	thác	1. mượn (có) 2. giả mạo
托命	thác mệnh	ý vào mệnh lệnh
索	sách	đòi hỏi, hạch sách
玉	ngọc	ngọc
無已	vô dĩ	không thôi, không bao giờ chấm dứt được. Vô tận.
誅求	tru cầu	đòi hỏi, yêu sách
假	giả	mượn, giả mạo
蒙古	Mông Cổ	Mông Cổ
雲南王	Vân Nam Vương	(xem chú thích)
號(号)	1. hiệu 2. hào	hiệu lệnh, danh hiệu hồ hào, gào
需	nhu	đòi, cần, nhu cầu
竭	kiệt	1. hết 2. vét hết
譬猶	thi đo	ví như
帑庫	nô khố	kho bạc
肉	nhục	thịt

投	đầu	ném, ném cho
虎	hổ	hổ
餒	nôi, nuy	đói
寧能...哉	ninh năng... tai	làm sao có thể... được
設使	thiết sử	giả thử
數子	số tử	các vị đồ, mấy vị đồ
區區(區)	khū khū	1. khư khư 2. còn con
爲...態	vi... thái	giữ thái..., theo thái...
兒女子	nhī nữ tử	đàn bà trẻ con
兒	nhī	trẻ con, con
女子	nữ tử	đàn bà, con gái
徒	đồ	1. Uổng, vô ích 2. họa.
贖	đũ	cửa sổ
烏	ô	1. làm sao? đâu? (hư từ) 2. con quạ
名	danh	tên, tên tuổi, danh tiếng
垂	thùy	1. rủ xuống 2. để lại, lưu lại
竹	trúc	tre (ở đây chỉ thê tre)
帛	bạch	lụa
朽	hũ	mục nát
將種	tương chủng	nói nhà tương
種(种)	chủng	1. loài, loại, chủng loại, nòi. 2. trồng, trồng cấy
曉(晓)	hiền	1. hiền 2. sáng sớm
疑信相半	ng nghi tin tương bán	nửa tin nửa ngờ
古先	cổ tiên	thời xưa
姑且	cố thả	hãy tạm
勿	vát	chờ đừng
論(论)	luận	bàn, bàn luận, bình luận
鞬	Thát	chỉ quân Mông thời đó.

王公堅	<i>Vương Công Kiên</i>	(xem chú thích)
阮文立	<i>Nguyễn Văn Lập</i>	(xem chú thích)
釣魚	<i>Điêu Ngư</i>	thành Đieu Ngư (xem thêm chú thích)
鎖鎖(瑣)	<i>lóa lóa</i>	cỏn con
斗大	<i>đầu đại</i>	to bằng cái đầu
當(当)	<i>ương</i>	1. địch lại, chống lại, chọi với 2. nên, cần phải
蒙哥	<i>Mông Kha</i>	(xem chú thích)
堂堂	<i>ương ương</i>	ương ương
生靈	<i>sinh linh</i>	sinh linh
受賜	<i>thụ từ</i>	được ân huệ, chịu ơn, được hưởng ân từ.
骨解兀郎	<i>Cốt Đãi Ngột Lang</i>	tên người (xem chú thích)
斥修思	<i>Xích Tu Tư</i>	tên người (xem chú thích)
冒	<i>mạo</i>	1. mạo 2. xông pha.
瘴癘(病)	<i>chương lệ</i>	son lam chương khí, khí hậu độc hại.
毆	<i>quê</i>	ngã, đánh ngã, quật ngã
旬	<i>tuần</i>	tuần (mười ngày)
頃	<i>khoảnh</i>	khoảnh khắc, chốc lát
君長	<i>quân trưởng</i>	vua chúa
至今	<i>chí kim</i>	đến nay, tới giờ
留名	<i>lưu danh</i>	để lại tiếng tăm

III— THƯỜNG THỨC NGỮ VĂN :

A. Chú thích thêm về từ ngữ trong bài :

1. *Kỉ Tin*: Tướng của Hán Cao Tổ Lưu Bang. Lúc Cao Tổ bị Hạng Vũ vây đánh rất nguy cấp, Kỉ Tin bèn giả làm Cao Tổ ra hàng để đánh lừa Hạng Vũ, nhân thế mà Cao Tổ thoát nạn. Sau Kỉ Tin bị Hạng Vũ thiêu chết.

2. *Cao Tổ*: tức Hán Cao Tổ Lưu Bang, người sáng lập ra nhà Hán sau khi đã phá Tần, diệt Sở.

3. *Do Vu*: Tướng của Sở Chiêu Vương thời Xuân Thu. Lúc Chiêu Vương lánh nạn, gặp bọn kẻ cướp đuổi phải nấp vào bụi rậm. Bọn kẻ cướp lấy giáo đâm vào bụi, Do Vu đã chia lưng ra đỡ cho Chiêu Vương rồi lấy đất cát vuốt máu ở mũi giáo đi. Nhờ vậy mà Chiêu Vương thoát nạn.

4. *Dự Nhượng*: Gia thân của Tri Bá cuối thời Chiến Quốc. Tri Bá bị Triệu Trương Tử giết, Dự Nhượng thay hình đổi dạng, nuốt than cho khác giọng giả làm người ăn mày, mưu giết Triệu Trương Tử để báo thù cho chủ.

5. *Thân Khoái*: người thời Xuân Thu làm quan giữ áo cá cho Tề Trang Công. Khi Trang Công bị Thôi Trữ giết, Thân Khoái chết theo.

6. *Kinh Đúc*: tức Uất Tri Cung đời Đường, đã phá vòng vây của quân Vương Thế Sung lấy mình che đỡ hộ vệ cho vua Đường Thái Tông. Nhờ vậy mà Đường Thái Tông thoát nạn.

7. *Cảo Khanh*: tức Nhan Cảo Khanh người đời Đường Minh Hoàng. Khi An Lộc Sơn đuổi loạn, xưng đế, Nhan Cảo Khanh mắng An Lộc Sơn, bị giặc cắt lưỡi mà vẫn không sợ.

8. *Vương Công Kiên*: Tướng nhà Tống giữ Hợp Châu (Tứ Xuyên) đã chiến đấu anh dũng ở núi Đieu Ngư suốt 4 tháng trời chống quân Mông Cổ.

9. *Điêu Ngư*: tên một tòa thành trên một trái núi cũng tên ở Tứ Xuyên. Núi này địa thế rất hiểm yếu, Dư Giới nhà Tống đã xây thành trên núi. Khi Kiên và Lập đến đồng giữ, Mông Kha — tướng Mông Cổ — kéo quân đến đánh không được.

10. *Mông Kha*: Anh của Hốt Tất Liệt, tức vua Hiến Tông nhà Nguyên.

11. *Cốt Đãi Ngột Lang*: (Uriyangqadai) một tướng giỏi của Mông Cổ đã từng đem quân đi đánh lấy nước Nam Chiếu.

Nam Chiếu là một nước trước kia ở vào khoảng giữa hai lĩnh Vân Nam và Tứ Xuyên, Trung Quốc, đóng đô ở Đại Li (Vân Nam).

12. *Hốt Tất Liệt* : (Quibilai) tên vua Thế Tổ nhà Nguyên.

13. *Vân Nam Vương* : tức Thoát Hoan, con thứ 9 của Hốt Tất Liệt được phong ở Vân Nam.

Có thuyết cho rằng Vân Nam Vương là Hu-gê-tri (Hugäci).

14. *Tống* : tên triều đại do Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận sáng lập ra ở Trung Quốc (960-1279). Để phân biệt với nhà Tống, do Lưu Dụ lập ra thời Nam Bắc Triều, người ta gọi nhà Tống của họ Triệu là nhà Triệu Tống và nhà Tống của họ Lưu là nhà Lưu Tống. Nhà Triệu Tống chia làm Bắc Tống (960-1127) đóng đô ở Biện Kinh (Khai Phong) và Nam Tống (1127-1279) đóng đô ở Lâm An (Hàng Châu).

15. *Thát* : chỉ Mông Cổ. Vốn dịch gọn từ chữ Tartare (Tát-ta) tên một bộ tộc thuộc Mông Cổ.

16. *Khu khu vi nhi nữ tử chi thái* : khu khu theo thói dân hà trẻ con. Ý nói hèn nhát.

17. *Đồ tử dã hạ* : thành ngữ giống như «chết uống xó nhà» trong tiếng Việt. *Đồ* : phó từ, nghĩa là «cũng», «vô ích». *Dũ* : cửa sổ, *Dũ hạ* : dưới cửa sổ.

18. *Nghi tín tương bán* : Nghĩa đen là ngờ và tin mỗi thứ một nửa, «nửa tin nửa ngờ».

19. *Tỏa tỏa đầu đại chi thành* : Tỏa thành con con to vừa bằng cái đầu. *Tỏa tỏa* : hình dung từ, nghĩa như «cồn cồn». *Đầu đại* : to vừa bằng cái đầu.

20. *Đường đường bách vạn chi phong* : đạo quân tinh nhuệ, hùng mạnh đông hàng trăm vạn.

Đường đường : hùng mạnh (nghĩa trong bài).

Phong : nghĩa đen là «mũi nhọn», nghĩa bóng chỉ lực lượng tinh nhuệ.

21. *Vạn lí chi đồ* : đường xa muôn dặm.

22. *Sở tuần chi khoảnh* : «thời gian ngắn ngủi mấy tuần»; «tuần» : ngày xưa 10 ngày là một tuần, «khoảnh» : chốc lát, như trong từ «khoảnh khắc».

23. *Nhiều nhưong chi thu* : thời buổi nhiều nhưong.

24. *Gian nan chi tế* : thời buổi gian nan, thời buổi khó khăn.

25. *Đạo đồ bàng ngo* : «nướm nượp trên đường».

Bàng ngo : nướm nượp.

26. *Danh thụ trúc bạch* : tên lưu sử sách. «Thụ» : nghĩa đen là «rủ xuống», nghĩa bóng là «lưu lại». «Trúc bạch» vốn nghĩa là «tre lụa». Ngày xưa người ta viết trên thẻ tre hoặc lụa, nên sau này dùng từ «trúc bạch» để chỉ sử sách.

27. *Trạo hiêu ô chi thốn thiết* : «mùa tác lười cá điều» «trạo» : ngọc nguẩy; «hiêu» : chim vọ; «ô» : chim qua, «hiêu ô» : là hai loại ác điều. «Thốn thiết» : tác lười.

Ở đây tác giả tỏ ý căm ghét khinh bỉ đối với quân xâm lược Nguyên Mông, coi chúng là lũ cầm thú dã man ti tiện.

Ngày xưa, người ta cho rằng lười con người là lười ba tác (tam thốn thiết). Thành ngữ ta thường nói «uốn ba tác lười», vì vậy «lười một tác» (thốn thiết) đương nhiên không phải là lười con người.

28. *Ủy khuyến dương chi xích khu* : «cây thước thân dẻ chó». «Ủy» : trong bài có nghĩa là «cây» «y vào». «Xích khu» «tám thân (ngắn) vừa một thước». Ngày xưa người ta cho rằng con người ngay đura trẻ con cũng phải cao bằng ba thước (tam xích đồng tử) và người lớn có khi cao tới 10 thước (tất nhiên đây là thước cổ). (Vì vậy Từ Hải trong truyện Kiều được miêu tả là con người «vai năm tấc rộng thân mười thước cao»), «Thân một thước» đương nhiên không phải là thân người. «Khuyến dương» «chó dẻ» là hai loài mà người xưa cho là giống hôi tanh.

Tác giả dùng các hình tượng trên để thể hiện sự căm ghét, khinh bỉ đối với quân Nguyên.

29. Dĩ nhưc đầu nói hồ: đem thối ném cho hồ đời.

B. Ngữ pháp:

1. Cách dùng của các hư từ « 以 » « 而 »

a) Dĩ « 以 »: Trong bài học, « dĩ » được dùng theo hai cách:

— Làm giới từ kết hợp với tân ngữ của nó thành cụm giới từ và đặt trước động từ, làm trạng ngữ chỉ công cụ, điều kiện, phương thức để tiến hành động tác. Ví dụ:

以身代死

以背受戈

以身殉國

以宋繼之事言之

以鈞魚鎖鎖斗大之城營菜哥堂堂

百萬之鋒

— Làm liên từ nối tiếp bộ phận chủ yếu của vị ngữ với cụm động từ chỉ mục đích:

托蒙古主之命而索玉帛以事無己之謀求;
假雲南王之號而需金銀以竭有限之帑庫。

b) Nhi « 而 »: Trong bài được dùng làm liên từ theo hai cách:

— Nối hai cụm động từ, cụm sau chỉ rõ kết quả của động tác trước:

以身代死而脫高帝;

以背受戈而蔽昭王。

— Nối hai cụm động từ cụm trước có tính chất như trạng ngữ nói rõ phương thức tiến hành động tác ở phía sau:

托蒙古主之命而索玉帛;

假雲南王之號而需金銀。

2. Câu phản vấn và phó từ ngữ khí phản vấn: Câu phản vấn là loại câu về hình thức thì là nghi vấn, nhưng thực chất

thì lại là nhấn mạnh vào ý khẳng định hoặc phủ định. Trong loại câu này, người ta thường hay dùng các phó từ ngữ khí 寧, 烏 để nhấn mạnh thêm ý phản vấn. Ví dụ:

烏能名垂竹帛與天地相為不朽哉?

寧能免遺患也哉?

« 〇 » « 〇nh » thường dùng kèm thêm với động từ năng nguyện, hình thành các cụm từ quen dùng « 〇 năng », « 〇nh năng » (làm sao có thể...).

C. Thẻ tài:

Hịch văn

— Bài « Du chư ti tướng hịch văn » còn gọi là « Hịch tướng sĩ văn ». Hịch là một thẻ loại chiếu cáo sắc lệnh, công dụng của nó là dùng để biểu dụ, ra lệnh cho cấp dưới hoặc dùng để vạch tội ác của giặc. Hịch có tính chất hiệu triệu, mệnh lệnh trước khi tiến hành một hành động quân sự. Hịch có thể do vua ban bố, cũng có thể do thủ lĩnh quân sự ban bố.

— Hịch văn ngày xưa thường viết theo thẻ văn biên ngẫu, hoặc theo thẻ tản văn « đả » biên ngẫu.

Bài Hịch tướng sĩ văn chính là viết theo lối sau.

— Trong bài này, về cú pháp; tác giả thường dùng dạng câu « bài tỉ »: nhiều câu có dạng thức giống nhau được xếp song hàng với nhau; các câu này lại được tổ chức bằng cùng một công thức ngôn ngữ, có cùng số chữ như nhau song đôi với nhau và có chủ ý đến vận luật bằng trắc. Ở đây đã thấy dạng sơ khởi của loại văn biên ngẫu. Ví dụ:

紀信以身代死而脫高帝	} A	bài tỉ với công thức
由于以背受戈而蔽昭王		
豫讓吞炭而復主讐	} B	"以...而..."
申謝斷臂而赴國難		
	} A	a 以 b 而 c.
	} B	bài tỉ với công thức
		"...而..."
		ab 而 c

D. Tác giả và tác phẩm :

Tác giả bài hịch này là Trần Quốc Tuấn (1226-1300). Ông là con của An Sinh Vương Trần Liễu, gọi Trần Thái Tông bằng chú, có công lớn trong ba lần kháng chiến chống quân Nguyên, được phong là Hưng Đạo Đại Vương. Năm 1257, lần đầu tiên quân Mông Cổ sang đánh nước ta, ông được cử cầm quân trấn giữ biên thùy phía Bắc. Hai lần sau, vào các năm 1285 và 1287, quân Mông Cổ đem đại binh sang đánh ta, lần nào ông cũng được vua Trần Nhân Tông cử làm Tiết chế thống lĩnh các đạo quân, và hai lần đều thắng lợi vẻ vang.

Bình sinh ông yêu người hiền, trọng kẻ sĩ, môn khách của ông có nhiều người nổi tiếng như Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu.

Đời Trần Anh Tông, ông về trí sĩ ở Vạn Kiếp (sau đổi là Vạn Yên, nay là xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, Hải Hưng) rồi mất ở đây. Trước khi mất, ông có khuyên Anh Tông chăm lo bồi dưỡng sức dân lấy đó làm kế «sâu rễ bền gốc» để giữ nước. Ông có soạn sách *Bình gia diệu lý yếu lược*, còn gọi là *Bình thư yếu lược*. Bài *Hịch tướng sĩ* văn này làm ra để động viên lòng yêu nước căm thù giặc của tướng sĩ và khích lệ họ học tập sách *Bình thư* này. Bài này được viết ra sau lần kháng chiến chống Nguyên thứ nhất (1257) và trước cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai (1285).

E. Bài dịch tham khảo :

Bài hịch tướng sĩ (1)

Ta thường nghe : Kỉ Tỉn đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế, Do Vu chia lưng chịu đao, che chở cho Chiêu Vương ; Dự Nhượng nuốt than báo thù cho chủ. Thân Khoái chặt tay cứu nạn cho nước. Kinh Đức, một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung ; Cảo Khanh, một bề tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa, các bậc trung thân nghĩa sĩ bỏ mình vì nước, đời nào không có ? Giả sử các bậc đó cứ khư khư theo

thời nữ nhi thường tình, thì cũng chết già ở xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ được.

Các người con nhà võ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện ấy nửa tin nửa ngờ. Thôi những chuyện xưa ta không nói đến nữa. Nay ta chỉ kể chuyện Tống Nguyên mới đây.

Vương Công Kiên là người thế nào ? Tì tướng của ông là Nguyễn Văn Lập lại là người thế nào ? Mà giữ thành Điều Ngự nhỏ như cái đầu, đương đương chống với quân Mông Kha đông đến hàng trăm vạn, khiến cho nhân dân đời Tống đến nay còn đời ơn sâu ! Cốt Đãi Ngột Lang là người thế nào ? Tì tướng của ông là Xích Tu Tư lại là người thế nào ? Mà xông pha vào chỗ lam chướng xa xôi nghìn trùng, đánh bại được quân Nam Chiếu trong vài tuần, khiến cho quân trưởng đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng tốt.

Hướng chi ta cùng các người sinh phải thời loạn lạc, lớn gặp buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà xỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tổ phụ ; thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng ; giả hiệu Văn Nam Vương mà thu bạc vàng để vét của kho cơ hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau ?
(còn nữa)

(Bản dịch trong HỢP TUYỂN VĂN HỌC VN — Tập II,
NXB Văn học, Hà Nội 1976)

IV— BÀI TẬP :

1. Học kĩ các đoạn “余嘗聞之……何代無之”
“况余與汝等……寧能免遺患也哉”
Nắm vững cách viết, ý nghĩa, cách dùng của các từ ngữ mới thường dùng trong các đoạn trên.

2. Học thuộc tất cả các từ ngữ mới trong bài (nắm được ý nghĩa, cách viết, cách dùng).

Dụ chư từ tương hịch văn (2)

Dư thường lâm xan vong thực, chung dạ phủ chằm, thế từ giao di, tâm phúc như đảo, thường dĩ vị năng thực nhục tâm bì, như can âm huyết vi hạn dã; tuy dư chi bách thân cao ư thảo dã, dư chi thiên thi khóa ư mã cách diệc nguyên vi chi.

Nhữ đẳng cứu cư môn hạ chương ác hình quyền, vô y giả tác ý chi dĩ y, vô thực giả tác tự chi dĩ thực; quan ti tắc thiên ki chức, lộc bạc tác cấp ki bổng; thủy hành cấp chu, lục hành cấp mã; ủy chi dĩ binh tắc sinh tử đồng ki sở vi, tiến chi tại tâm tắc tiểu ngữ đồng ki sở lạc. Ki thị Công Kiến chi vị thiên ti, Ngột Lang chi vị phó nhị diệc vị hạ nhi.

Nhữ đẳng tọa thị chủ nhục tăng bất vi ưu, thân đương quốc sĩ tăng bất vi quý; vi bang quốc chi tướng thị lập di tù nhi vô phần tâm, thính thái thường chi nhạc yển hưởng nguy sử nhi vô nộ sắc. Hoặc đầu kê dĩ vi lạc, hoặc đồ bác dĩ vi ngu, hoặc sự điền viên dĩ dưỡng ki gia, hoặc luyện thế từ dĩ từ ư ki; tu sinh sản chi nghiệp nhi vong quân quốc chi vụ, từ điền liệp chi du nhi đãi công thủ chi tập; hoặc cam mĩ tửu, hoặc thị dâm thanh. Thoát hữu Mông Thát chi khẩu lai, hùng kê chi cự bất túc dĩ xuyên lỗ giáp, đồ bác chi thuật bất túc dĩ thi quân mưu, điền viên chi phú bất túc dĩ thực thiên kim chi khu, thế noa chi lũy bất túc dĩ sung quân quốc chi dụng, sinh sản chi đa bất túc dĩ cầu lỗ đầu, liệp khuyển chi lực bất túc dĩ khu lỗ chúng, mĩ tửu bất túc dĩ chằm lỗ quân, dâm thanh bất túc dĩ long lỗ nhĩ. Đương thử chi thời, ngã gia thân chủ tỵ phọc, thậm khả thống tai!

Bất duy dư chi thái ấp bị tước nhi như đẳng chi bổng lộc diệc vi tha nhân chi sở hữu, bất duy dư chi gia tiểu bị khu nhi như đẳng chi thế noa diệc vi tha nhân chi sở lỗ, bất duy dư chi tổ tông xã tắc vi tha nhân chi sở tiền xâm nhi như đẳng chi phụ mẫu phần mộ diệc vi tha nhân chi sở phát quật, bất duy dư chi kim sinh thụ nhục tuy bách thế chi hạ xử danh nan tây, ác thủy trường tồn, nhi như đẳng chi gia thanh diệc bất miễn vi bại tướng hĩ! Đương thử chi thời, như đẳng tuy dục từ ki ngu lạc, đặc hồ?

II- TỪ NGỮ MỚI :

餐 (餐)	xan	bữa ăn
忘	vong	quên
撫	phủ	vỗ, vỗ về
枕	chằm	cái gối
涕泗	thế lư	nước mắt
頭	di	má
腹	phúc	bụng
搗	đào	khuấy lên
以... 爲...	dĩ... vi...	coi .. là..., cho... là...
食	thực	1. ăn 2. lương thực
皮	bì	da
寢	tâm	ngủ, buồng ngủ, chõn ngủ
寢皮	tâm bì	lột da (làm chiếu để nằm ngủ)
茹	nhự	ăn (nghĩa trong bài)
肝	can	gan
飲	âm	uống
血	huyết	máu
恨	hận	giận, căm hận, căm hờn
雖	tuy	tuy, tuy rằng, dầu rằng
膏於草野	cao ư thảo dã	phoi ngoài nội cỏ, bón cho nội cỏ.
膏	cao	mỡ, bón cho màu mỡ
屍 (尸)	thi	thi thể, thây, xác
裹於馬革	khỏa ư mã cách	bọc trong da ngựa
裹	khỏa	bọc, gói
馬	mã	ngựa
革	cách	da, da thuộc
願	nguyện	nguyện, tình nguyện
久	cửu	lâu

掌握	chữong ác	nắm giữ, nắm trong tay
兵權	binh quyền	binh quyền
官	quan	quan
卑	ti	thấp
遷(迁)	thiên	đời, chuyển dịch, thuyên chuyển, thăng (chức).
職(职)	chức	chức, chức tước, chức vị, chức vụ
祿	lộc	lộc, bổng lộc, phước lộc
薄	bạc	mỏng, ít
給	cấp	cấp, cung cấp
俸	bổng	bổng, lương bổng, bổng lộc
陸行	lục hành	đi đường bộ, đi trên cạn

生死同其所為 *sinh tử đồng kì sở vi*: sống chết có nhau

生死與同 *sinh tử dữ đồng*: sống chết có nhau

生死同之 *sinh tử đồng chi*: sống chết có nhau

笑語同其所樂 *tiếu ngữ đồng kì sở lạc*: cùng nhau vui đùa

其視...	kì thị...	đem so với..., so với...
視	thị	nhìn
偏裨	thiên tì	thuộc hạ, bộ hạ (người phụ tá, người giúp việc, cấp dưới).
副貳	phó nhị	người giúp việc
尔	nhĩ	vậy (hư từ)
坐	tọa	ngồi
曾	tăng	không hề...
憂(忧)	ưu	lo
恥(耻)	sĩ	sĩ nhục
愧	quý	thẹn, hổ thẹn
邦	bang	nước

邦國	bang quốc	đất nước
宴饗	yến hưởng	đãi tiệc
待立	thị lập	đứng hầu
夷首	di tù	tù trưởng của quân mọi rợ
忿心	phẫn tâm	lòng căm phẫn
太常	thái thường	nhạc thái thường (dùng để tế lễ tại nhà thái miếu)
怒色	nộ sắc	vẻ tức giận
或	hoặc	1. hoặc 2. có kẻ..., có khi...
賭博	đồ bạc	cờ bạc
娛	ngũ	vui, vui chơi
田園	điền viên	ruộng vườn
養	dưỡng	nuôi
戀(恋)	luyến	quyến luyến, lưu luyến
妻子	thê tử	vợ con
修	tu	sửa sang, tu sửa
生產之業	sinh sản chi nghiệp	sản nghiệp, cơ nghiệp
軍國之務	quân quốc chi vụ	việc quân việc nước
鬪鷄(斗鸡)	đấu kê	chơi gà
務(务)	vụ	nhiệm vụ, việc, công việc.
恣	tư	ham mê (nghĩa trong bài) mê mải, buông tuồng
畋獵	điền liệp	săn bắn
遊	du	chơi bời
怠	đãi	lười, lơ là, biếng nhác
攻守之習	công thủ chi tập	việc luyện tập quân sự, việc luyện tập về tấn công và phòng thủ
嗜	thị	thích, chuộng, thêm
淫聲	dâm thanh	âm nhạc dâm dật
脫有	thoát hữu	nếu như có...

蒙 韃	Mông Thát	chi quân xâm lược Nguyên Mông
寇	khẩu	giặc
雄鸡 (雄鷄)	hùng kê	gà trống
距	cự	cựa
不足以...	bất túc dĩ...	không đủ để...
穿	xuyên	xuyên
虜 甲	lô giáp	áo giáp quân giặc
術	thuật	thuật, mẹo
施	thi	thi thổ, thi hành, áp dụng vào...
軍 謀	Quân mưu	mưu lược quân sự
贖	thục	chước
千金之軀	thiên kim chi khu	tấm thân ngàn vàng
妻孥之累	thê noa chi lũy	vợ con đông đúc
妻 孥	thê noa	vợ con
累	lũy	1. chồng chất 2. đông đúc
充	sung	1. đủ 2. sung vào
生 產	sinh sản	1. tài sản, sản nghiệp 2. sản xuất
購 (購)	câu	mua
驅	khu	đuổi, đánh đuổi, xua đuổi
虜 衆	lô chúng	quân giặc, lũ giặc
醜	chũm	1. rượu thuốc độc 2. dầu độc bằng rượu thuốc.
聾	long	1. điếc, 2. làm điếc
耳	nhĩ	tai
臣	thần	bề tôi, tôi tớ
主	chủ	chủ, chúa
就 縛	tự phục	hạ trời
甚	thâm	rất
痛	thống	đau, đau đớn, đau xót
不 惟	bất duy...	chẳng những...

采 邑	thái ấp	thái ấp (dặt phong thời phong kiến)
被	bị	bị
削	tước	tước; tước đoạt
他人	tha nhân	người khác
家 小	gia tiểu	vợ con gia đình
祖 宗	tổ tông	tổ tông
社 稷	xã tắc	xã tắc (ngày xưa dùng để chỉ đất nước; xã: nơi tế thổ thần; tắc: nơi tế Thần Nông).
踐 慢	tiễn xâm	đày xéo xâm phạm
踐	tiễn	giẫm lên, xéo lên
父	phụ	cha
母	mẫu	mẹ
墳 墓	phần mộ	mồ mả
發 掘	phát quật	khai quật
臭 名 難 洗	xú danh nan tẩy	tiếng dơ khôn rửa
臭	xú	thối, thối tha dơ bẩn
洗	tẩy	rửa
惡 謚 長 存	ác thụy trường tồn	tên xấu còn mãi
惡 (惡)	ác	1. xấu xa 2. ác
謚	thụy	tên thụy, thụy-biệu danh hiệu được đặt cho sau khi chết, căn cứ và đạo đức sự nghiệp lúc sống, nếu lúc sống là người tốt thì được đặt thụy hi u đẹp (mĩ thụy) ngược lại thì đặt thụy hiệu xấu (ác thụy).
家 聲 (家 声)	gia thanh	thanh danh gia đình
肆	lự	thả sức (mà làm), mặc sức tha hồ
娛 樂 (娛 乐)	ngũ lạc	vui chơi

III— THƯỜNG THỨC NGỮ VĂN :

A. Chú thích thêm về từ ngữ.

1. *Làm xan vong thực* : «tối bữa quên ăn». «Làm» có nghĩa là :

a) «tối lúc», «sắp sửa», như «lâm chung» (sắp mất) «lâm sự» (lúc bắt tay vào việc).

b) «tạm thời», ví dụ «lâm thời» v.v... «Xan» : «bữa ăn» (thành ngữ «nhất nhật tam xan» : một ngày ba bữa).

2. *Chung dạ phủ chằm* : «suốt đêm vỗ gối», ý nói suốt đêm trằn trọc không ngủ được vì lo buồn, cảm giận 終 (chung) có nghĩa là «cuối» và «suốt cả từ đầu đến cuối». Ví dụ «thủy chung», nghĩa là «từ đầu đến cuối». Trong các từ «chung kết», «chung quy», «chung cục», «chung thâm» v.v... «chung» đều có nghĩa là «cuối», chỉ sự kết thúc. Có khi «chung» có nghĩa là «suốt» «cả» (từ đầu đến cuối) trong «chung thân» (suốt đời), «chung nhật» (suốt ngày) «chung niên» (suốt năm) v. v....

3. *Thế tử giao di* : «nước mắt đầm đìa». «Thế», «tử» : đều chỉ nước mắt; «giao di» : vốn có nghĩa là «chảy chéo nhau trên hai má».

4. *Thực nhục tâm bì* : «xả thịt lột da», vốn có xuất xứ từ Tả truyện («thực nhục» : ăn thịt; «tâm bì» : lột da dùng để làm chiếu mà ngủ). Cả thành ngữ này thể hiện lòng căm thù sâu sắc đối với quân giặc. «Tâm» vốn nghĩa «phòng ngực», «ngũ». Tâm bì : ngũ trên da (địch đã bị lột).

5. *Cao u thảo dã* : ... «phơi trên nội cỏ», chỉ ý chí quyết chiến, dù có phải hi sinh cũng vui lòng. «Cao» vốn có nghĩa là «mỡ». Trong cụm từ trên, có nghĩa là lấy xác mình làm cho nội cỏ thêm màu mỡ, ý nói sẵn sàng hi sinh.

6. «*Khỏa u mã cách*» : «gói trong da ngựa» ý nói chết ở nơi chiến trường. Lấy ý từ câu nói của Mã Viện đời Hán : làm trai phải đánh đồng dẹp bắc, đầu chết ở chiến trường lấy da ngựa bọc thây cũng cam lòng (theo Hậu Hán thư). «Khỏa» là «gói», «bọc».

7. *Kì thị Công Kiên chi vị thiên ti Ngột Lang chi vị phò nhị diệp vị hạ nhi* : nghĩa đen là «cách đối đãi đó của ta so với cách đối đãi của Công Kiên đối với thuộc hạ và cách đối đãi của Ngột Lang đối với ti tướng của mình cũng chẳng kém gì».

Kì thị : «điều đó so với», là một thực ngữ thường dùng để so sánh.

8. *Thoát hữu* : «nếu như có», «một khi có», «lỡ ra có». «Thoát» 脫 : ở đây là phó từ, chỉ khả năng có thể xảy ra, có nghĩa như «một khi», «lỡ ra», «nếu như» v. v...

B. Ngữ pháp :

1. *Giới từ 於 (ư) và bổ ngữ chỉ địa điểm, thời gian* : Giới từ «ư» có thể kết hợp với tân ngữ của nó làm thành bổ ngữ chỉ địa điểm hoặc thời gian.

Chủ ngữ — vị ngữ (động từ) — 於 — tân ngữ của 於
Bổ ngữ chỉ địa điểm, thời gian

Ví dụ : 生於擾攘之秋 }
 長於艱難之際 } bổ ngữ chỉ thời gian
 膏於草野 }
 裹於馬革 } bổ ngữ chỉ địa điểm

Giới từ «ư» còn có thể giới thiệu các loại bổ ngữ khác như bổ ngữ chỉ đối tượng, phạm vi v. v... ví dụ 以私於己 (chỉ đối tượng...)

Cũng như giới từ «vũ», giới từ «ư» có thể tính lược.

Ví dụ : 賭博之術不足以施 (於) 軍謀 (mẹo cờ bạc không đủ để dùng vào mưu lược nhà binh)

2. *Liên từ 而 (nhi) dùng để chỉ quan hệ nghịch tiếp* : «Nhi» có thể nối hai vị ngữ (trong câu vị ngữ phức tạp) hoặc hai phân câu (trong câu phức hợp) để chỉ mối quan hệ nghịch tiếp (trái ngược với nhau). Trong trường hợp này, nó mang ý nghĩa như «mà lại», «thế mà lại...».

Ví dụ: 爲邦國之將侍立夷首而無忿心;

聽太常之樂宴饗僞使而無怒色。

Có khi nó chỉ mối quan hệ trái ngược về mặt tình lí:

修生產之業而忘軍國之務;

恣畋獵之遊而怠攻守之習。

3. Liên từ 而 (nhi) chỉ quan hệ tăng tiến:

Trong trường hợp này, «而» thường được dùng kết hợp với «不惟», tạo thành công thức: “不惟...而...亦...”.

Ví dụ:

不惟余之采邑被削而汝等之俸祿亦爲他人之所有
不惟余之家小被驅而汝等之妻孥亦爲他人之所虜

C. Thể tài:

Trong đoạn văn trên tác giả đã luôn luôn thay đổi cú pháp và chương pháp nhằm đáp ứng nhu cầu biểu đạt tư tưởng tình cảm và đạt được hiệu quả tu từ mong muốn.

1. Về *chương pháp*: các đoạn dài ngắn khác nhau. Có đoạn chỉ có vài ba câu như các đoạn «Đur thường lâm xan vong thực... diệp nguyện vi chi» và đoạn «Nhữ đẳng cửu cư môn hạ... diệp vị hạ nhĩ». Có đoạn rất dài, trong đó lại gồm nhiều đoạn nhỏ như đoạn «Nhữ đẳng tọa thị... Đục tứ kí ngu lạc, đặc hồ?». Đoạn này lại có thể chia làm ba đoạn nhỏ:

a) «Nhữ đẳng tọa thị... hoặc thị đàm thanh»

b) «Thoát hữu... bất túc dĩ long lỗ nhĩ».

c) «Đương thử chi thời... đặc hồ».

Mỗi đoạn thường được mở đầu bằng một câu, về cú pháp là câu văn xuôi hoặc có dáng dấp như câu văn xuôi.

Ví dụ như các câu «Đur thường... thường dĩ... vi hận dã», «Nhữ đẳng cửu cư môn hạ...» «Nhữ đẳng tọa thị chủ nhục...» «Thoát hữu Mông Thát chi khẩu lai...» v. v. ...

Các đoạn có khi được kết thúc cũng bằng một câu văn xuôi hoặc một câu có dáng dấp giống như câu văn xuôi.

Ví dụ các câu: «Tuy dư... diệp nguyện vi chi»; «Kì thị... diệp vị hạ nhĩ». «Đương thử chi thời, nhữ đẳng tuy dực... đặc hồ». Có khi tác giả dùng một câu tản văn để chuyển đoạn như câu «Đương thử chi thời ngã gia thân chủ tự phọc thậm khả thống tai». Câu này vừa có tác dụng kết thúc đoạn trên, vừa có tác dụng mở ra đoạn dưới.

2. Về *cú pháp*, chủ yếu là theo dạng liên ngẫu kết hợp với tản văn, song cũng luôn luôn biến hóa thay đổi.

a) Trong đoạn «Đur thường... vi chi», tác giả đã tổ chức câu theo thể liên châu. Cả câu gồm nhiều cụm từ bốn âm tiết (tứ tự cách) hoặc các cụm có thể cắt ra thành cụm bốn âm tiết tổ hợp lại với nhau, như các hạt châu liên tiếp trong một chuỗi.

b) Có đoạn, tác giả vận dụng nhiều hình thức cú pháp kết hợp với nhau, như đoạn «Nhữ đẳng cửu cư môn hạ... diệp vị hạ nhĩ» đã kết hợp cả thể liên châu (cửu cư môn hạ, chương ác binh quyền... Thủy hành cấp chu, lục hành cấp mã), thể bài tỉ (... tắc...), thể liên ngẫu (từng cặp song đối với nhau) v. v. ...

c) Có đoạn, tác giả dùng một loạt câu bài tỉ, các câu này được bình thành bởi cùng một công thức ngôn ngữ, hoặc bằng cách lặp lại cùng một từ ngữ nào đó.

Ví dụ: Trong đoạn «Nhữ đẳng tọa thị... hoặc thị đàm thanh» tác giả đã dùng liên tiếp sáu chữ «hoặc» để mở đầu các câu; trong đoạn «Thoát hữu... bất túc dĩ long lỗ nhĩ», có lời tám câu liên tiếp đều dùng cụm «bất túc dĩ»; trong đoạn cuối bài có tới bốn câu phức hợp liên tiếp được tổ hợp bằng công thức ngôn ngữ «Bất duy... nhi... diệp».

Một điểm đáng chú ý nữa là tác giả đã kết hợp sử dụng cả câu ngắn, câu dài, cả câu lẻ và cặp câu chẵn (cơ ngẫu kết hợp) khiến cho chương pháp trở nên sinh động, không cứng nhắc.

Bài dịch tướng sĩ (II)

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối ; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa ; chỉ cảm tức chưa xả thịt lột da nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa ta cũng cam lòng.

Các người ở cùng ta coi giữ binh quyền đã lâu ngày, không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm ; quan nhỏ thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng ; đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa ; lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà thì cùng nhau vui đùa. Cách đối đãi so với Vương Công Kiên, Cốt đái Ngột Lang ngày trước cũng chẳng kém gì.

Nay các người nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức ; nghe nhạc thái thường để đãi yến nguy sứ mà không biết căm. Hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc cờ bạc làm tiêu khiển ; hoặc vui thú vườn ruộng, hoặc quyến luyến vợ con ; hoặc lo làm giàu mà quên việc nước, hoặc ham săn bắn mà quên việc binh ; hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc Mông Thát tràn sang, thì ngựa gà trống không thể đâm thủng áo giáp của giặc, mẹo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh ; dẫu rằng ruộng lắm vườn nhiều, tấm thân quý nghìn vàng khôn chuộc, vả lại vợ biu còn riu, việc quân cơ trăm sự ích chi ; tiền của tuy nhiều khôn mua được đầu giặc, chó săn tuy khỏe, khôn đuổi được quân thù ; chén rượu ngon không thể làm cho giặc say chết, tiếng hát hay không thể làm cho giặc điếc tai. Lúc bấy giờ ta cùng các người sẽ bị bắt, đau xót biết chừng nào ! Chẳng những thái ấp của ta không còn mà bổng lộc các người cũng mất ; chẳng những gia quyến của ta bị tan mà vợ con các người cũng khốn ; chẳng những xã tắc tổ tông ta bị giày xéo mà phần mộ cha mẹ các người cũng bị quật lên ; chẳng những thân ta kiếp

này chịu nhục, rồi đến trăm năm sau tiếng dơ khôn rửa, tên xấu còn lưu mà đến gia thanh các người cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận. Lúc bấy giờ dẫu các người muốn vui về phỏng có được không ? (còn nữa)

IV-- BÀI TẬP :

1. Học kĩ đoạn đầu : học thuộc từ ngữ thường dùng ở trong đoạn văn, tập viết các chữ mới nhiều lần (viết chữ giản thể), học thuộc mặt chữ mới (chữ phồn thể), dịch lại đoạn văn để hiểu thấu đáo từng chữ, từng câu trong đoạn đó.

2. Học thuộc lòng đoạn văn trên.

3. Liệt kê các câu thuộc từng dạng liên châu, bài tử, biên ngẫu ở trong bài. Nếu là câu biên ngẫu thì chỉ rõ từng cặp câu biên ngẫu. Chỉ rõ đặc điểm về mặt vận luật tiết tấu của các cặp đó !

BÀI 30 :

DỰ CHƯ TÌ TƯỚNG HỊCH VĂN (3)

TRẦN QUỐC TUẤN

Ngữ pháp : Trợ từ kết cấu 之. Đại từ chỉ thì 是.

Đại từ phân chỉ 或.

I-- BÀI HỌC :

諭 諸 裨 將 檄 文 (三)

今余明告汝等：當以屠犬積薪為危，當以德義吹薺為戒。訓練士卒，習尔弓矢，使人人違蒙，家家后羿，梟必列之頭於闕下，腐雲南王之肉於薰街。不惟余之采邑永為青氈而汝等之俸祿亦終身之受賜，不惟余之家小

得安床褥而汝等之妻孥亦百年之皆老，
 不惟余之宗廟萬世享祀而汝等之祖父
 亦春秋之血食，不惟余之今生得志而
 汝等百世之下芳名不朽，不惟余之美
 謚永垂而汝等之姓名亦留芳於青史矣！
 當此之時，汝等雖欲不為娛樂，得乎？

今余歷選諸家兵法為一書名曰
 “兵書要畧”汝等或能專習是書，受
 余教誨，是夙世之臣主也，或暴棄是
 書，違余教誨，是夙世之仇讐也！何
 則？乃不共戴天之讐！汝等既恬然不
 以雪恥為念，不以除凶為心而又不教
 士卒，是倒戈迎降，空奉受敵，使平
 虜之後萬世遺羞，尚何面目立于天地
 覆載之間耶？

故欲汝等明知余心，因筆以檄云。

Dụ chư tì tướng hịch văn (3)

Kim dư minh cáo như dẫug : đưong dĩ thổ hỏa tích tàn vì nguy, đưong dĩ trùng canh xuy tế vì giới, huấn luyện sĩ tốt, tập nhĩ cung thi, sử nhân nhân Bàng Mông, gia gia Hậu Nghệ, hiệu Tất Liệt chi đầu ư khuyết hạ, hủ Văn Nam Vương

chi nhục ư Cảo Nhai. Bất duy dư chi thái ấp vĩnh vi thanh chiến nhi như dẫug chi hồng lộc diệc chung thân chi thọ tử, bất duy dư chi gia tiên đặc an sàng nhục nhi như dẫug chi thế noa diệc bách niên chi giai lão, tất duy dư chi tông miếu vạn thế hưởng tự nhi như dẫug chi tổ phụ diệc xuân thu chi huyết thực, bất duy dư chi kim sinh đặc chi nhi như dẫug bách thế chi hạ phương danh bất hủ, bất duy dư chi mĩ thuy vĩnh thùy nhi như dẫug chi tinh danh diệc lưu phương ư thanh sử hĩ ! Đưong thử chi thời, như dẫug tuy dục bất vi ngu lạc, đặc hồ ?

Kim dư lịch tuyên chư gia binh pháp vi nhất thư danh viết *Binh thư yếu lược*. Như dẫug hoặc năng chuyên tập thị thư, thụ dư giáo hời, thị túc thế chi thần chủ dã ; hoặc bạo khí thị thư, vi dư giáo hời, thị túc thế chi cừ thù dã ! Hà tác ? Nãi bất cộng đại thiên chi thù ! Như dẫug kí điềm nhiên bất dĩ tuyệt sĩ vi niệm, bất dĩ trừ hung vi tâm nhi hựu bất giáo sĩ tốt thị đảo qua nghênh hàng, không quyền thụ địch, sử binh lỗ chi hậu vạn thế di tu, thượng hà diện mục lập vu thiên địa phú tái chi gian da ?

Cố dục như dẫug minh tri dư tâm, nhân bút dĩ hịch văn.

II— CHỮ VÀ TỪ MỚI :

明告	minh cáo	báo rõ
厝火積薪	thổ hỏa tích tàn	: đặt mồi lửa dưới đồng củi
厝	thổ	đặt
積薪	tích tàn	củi chứt đồng
危	nguy	nguy
懲羹吹蓍	trừng canh xuy tế	: vì kiêng canh (nóng) mà phải thổi rau (nguội). Ý nói phải đề cao cảnh giác.

戒	giới	1. răn 2. điều răn
訓練	huấn luyện	huấn luyện
士卒	sĩ tốt	quân lính

尔	nhĩ	người, các người (... của các người)
弓矢	cung thi	cung tên
逢蒙	Bàng Mông	tên nhân vật thiện xạ thời cổ
后羿	Hậu Nghệ	tên nhân vật thiện xạ thời cổ
泉	hiếu	béu (lên trên cốc hoặc đầu ngọn dáo).
必列	Tất Liệt	từ Hốt Tất Liệt
關	khuyết	cửa khuyết, cửa cung vua
藥街	cáo nhai	cáo nhai (xem chú thích)
床褥	sàng nhục	giường đệm
百年皆老	bách niên giai lão	sống cùng nhau trăm tuổi đến già.
宗廟	lông miếu	miếu thờ tổ tông, nhà thờ tổ.
萬世享祀	van thế hưởng tự	muôn đời được thờ cúng
享祀	hưởng tự	thờ cúng
春秋血食	xuân thu huyết thực	quanh năm được cúng tế
春秋	xuân thu	quanh năm (lấy hai mùa xuân, thu để chỉ cả một năm. Ngày xưa, hai mùa này là các mùa có những cuộc tế lễ lớn trong năm).
血食	huyết thực	được cúng tế (thời xưa vật tế là các súc vật bị giết để nguyên thịt sống mang cúng tế. Vì vậy, «được cúng tế» thì gọi là «huyết thực»).
祖父	tổ phụ	1. Ông cha, 2. Ông
芳名不朽	phương danh bất hủ	tiếng thơm còn mãi
永垂	vĩnh thủy	lưu truyền mãi mãi
留芳於青史	lưu phương ư thanh sử	để lại tiếng thơm trong sử sách.
歷選	lịch tuyển	chọn khắp

兵法	binh pháp	phép dụng binh
兵書要畧	Binh thư yếu lược	(tên sách)
或	hoặc	... kô nào mà... .. ai mà... (đại từ phân chỉ)
專習	chuyên tập	chuyên tâm học tập
教誨	giáo hối	1. dạy bảo. 2. sự dạy bảo
夙世	túc thế	đời đời kiếp kiếp
仇讐	cừ thù	cừ thù
何則	hà tắc	sao vậy? vì sao vậy?
不共戴天	bất cộng đới thiên	không đội trời chung
恬然	điềm nhiên	điềm nhiên
暴棄	bạo khí	vứt bỏ
違	vi	trái, làm trái với...
雪恥	tuyết sỉ	rửa nhục
除凶	trừ hung	diệt trừ kẻ hung bạo
倒戈迎降	đảo qua nghênh hàng	trở đảo hàng giặc
倒	đảo	quay ngược lại
迎	ngênh	đón rước
空拳受敵	không quyền thụ địch	tay không chõu địch
敵(敵)	địch	địch
拳	quyền	nắm tay
平虜	binh lô	đẹp yên quân giặc
遺盞	di tu	để lại điều sỉ nhục, để lại điều hổ thẹn.
羞	tu	1. hổ thẹn. 2. điều hổ thẹn
尚何面目	thượng hà diện mục	còn mặt mũi nào...
天地覆載	Thiên địa phú tải	trong khoảng trời che đất chở.
覆	phú	che

哉 tại chớ
 故 có vì vậy, nên, chi... (liên từ)

因筆以撮云 nhân bút dĩ hịch vân: mượn bút mà viết ra bài hịch này.

III— THƯỜNG THỨC NGŨ VĂN

A. Chú thích thêm về từ ngữ:

1. *Thổ hỏa tích tân*: «Đặt mỗi lửa dưới đồng củi», chỉ nguy cơ áp úp, có xuất xứ từ trong sách *Hán thư*. Sách này có câu đại ý nói: «ôm mỗi lửa mà đặt dưới đồng củi, rồi nằm ngủ ở trên, lửa chưa bén hơi thì vẫn cứ cho là yên». «Thổ»: đặt. «Tích tân»: củi chất thành đồng, «tích tân» làm bỏ ngữ chỉ địa điểm của «thổ hỏa», trước nó có giới từ «tr» (hoặc «v») bị tỉnh lược.

2. *Trùng canh xuy tế*: «Kiêng canh nóng mà thổi rau nguội». Thành ngữ này vốn rút gọn từ câu «Trùng thang canh nhi xuy lãnh tế» trong *Sổ từ*. Ý nói từ những kinh nghiệm xương máu, những tổn thất đã qua mà rút ra bài học cảnh giác.

3. *Bàng Mông, Hậu Nghệ*: là hai nhân vật thiên xạ trong truyền thuyết cổ của Trung Quốc. Tương truyền thời xưa có 10 mặt trời, Hậu Nghệ đã dùng cung thần bắn rơi chín. Bàng Mông là học trò Hậu Nghệ.

4. *Cảo Nhai*: nơi ngụ của các vua chúa, sứ giả các nước bị coi là «chư hầu man di» khi vào chầu vua nhà Hán ở Trường An.

Trong bài, tác giả dùng từ «Cảo Nhai» để tỏ ý khinh ghét của mình đối với bọn xâm lược Nguyên Mông, coi chúng cũng là một lũ man di mọi rợ.

5. *Vân Nam*: Trong bài chỉ Vân Nam Vương Thoát Hoan, con thứ chín của Hốt Tất Liệt. Trong văn cổ, thường có lệ lấy tên đất phong để thay cho tên người. Có khi lấy tên quê quán hoặc nơi làm quan để gọi thay tên người. Ví dụ trong thiên *Tự Tân* sách *Thế thuyết tân ngữ* có câu «Bình Nguyên bắt tại, chính kiến Thanh Hà».

(Bình Nguyên đi vắng, gặp đúng Thanh Hà), «Bình Nguyên» ở đây chỉ Lục Cơ vì Lục Cơ từng làm nội sử Bình Nguyên, còn «Thanh Hà» thì chỉ Lục Vân, vì Lục Vân là nội sử Thanh Hà.

6. *Thanh chiêm*: Nghĩa đen vốn là «Thảm xanh», trong bài chỉ «của báu gia truyền» vốn có xuất xứ từ sách *Thế thuyết tân ngữ*. Sách này kể rằng: một đêm, Vương Tử Kinh đang nằm trong phòng thấy bọn trộm kéo đến khuôn hết đồ đạc đi. Vương Tử Kinh bèn bảo chúng: Các thứ khác thì có thể lấy, nhưng hãy để lại tấm thảm xanh vì đó là vật kỉ niệm cũ của nhà ta.

«Vĩnh vi thanh chiêm»: «mãi mãi là của báu gia truyền», ý nói đời đời được hưởng thụ mãi.

7. *Bình lỗ chi hậu*: «Sau khi dẹp yên giặc rồi» (theo Ngô Tất Tố). Trần Trọng Kim dịch là: «Sau trận Bình Lỗ» và Dương Quảng Hàm chú thích rằng: «Bình Lỗ là tên thành ở tỉnh Thái Nguyên, Lý Thường Kiệt phá quân Tống ở đây. Cách li giải của họ Trần họ Dương không phù hợp với văn cảnh trong bài. Nên theo cách li giải của Ngô Tất Tố».

8. *Thiên địa phủ tái chi gian*: «Trong khoảng trời che đất chớ». Còn có thể nói thành «天覆地載之間» (thiên phủ địa tái chi gian) hoặc «覆載之間» (phủ tái chi gian) và ý nghĩa vẫn không đổi. Người xưa quan niệm trời như mái nhà lớn che cho thế gian, còn đất thì như con thuyền lớn để chở muôn loài, vì vậy có cách nói trên.

9. «*Dĩ... vi...*» (以... 为...) «*dĩ vi...*» (以为...) «*đây... làm...*», «... coi là...»

Ví dụ: Đương dĩ thổ hỏa tích tân vi nguy (nên coi chuyện đặt mỗi lửa dưới đồng củi là nguy hiểm).

Đương dĩ trùng canh xuy tế vi giới (nên lấy điều kiêng canh nóng phải thổi rau nguội làm răn).

«*Dĩ... vi...*» có khi dùng tách ra theo công thức *Di A vi B*, cũng có khi A đưa lên trước «*Dĩ*» và biến thành dạng *A dĩ vi B*.

Ví dụ : Hoặc đầu kê dĩ vi lạc, hoặc đồ bác dĩ vi nga.

B. Ý nghĩa :

Như trong bài trước đã giới thiệu, *hịch* là một thể loại văn có tính chất như chiếu lệnh của vua chúa hoặc chủ soái, thay mặt vua chúa viết ra để nhằm động viên khích lệ tướng sĩ hăng hái tham gia vào mọi hành động quân sự nào đó.

Để đạt được mục đích trên, bài hịch phải vạch rõ nội dung, yêu cầu, lí do, mục đích của hành động quân sự sẽ tiến hành, vạch rõ nghĩa vụ của mỗi người trong hành động đó, nêu ra các tấm gương trung nghĩa cổ kim để khích lệ họ, chỉ cho họ kẻ thù cùng các tội ác của chúng để khơi gợi lòng căm thù, tăng cường quyết tâm tiêu diệt địch của họ.

Bài *Hịch tướng sĩ* không những đã đáp ứng được các yêu cầu trên, hơn thế nữa, nó đã đạt tới mức độ nghệ thuật vượt lên trên một bài hịch thông thường, vượt lên trên những yêu cầu của một tác phẩm thuộc một thể loại ứng dụng và đã trở thành một tác phẩm văn học kiệt xuất trong kho tàng di sản văn học Lý Trần.

Bằng cách vận dụng khéo léo các thủ pháp văn học thích hợp, tác phẩm đã truyền đạt được những nội dung tư tưởng tiến bộ thể hiện tinh thần yêu nước chân chính của quân dân Đại Việt trong điều kiện lịch sử đương thời. Tác phẩm này có một sức mạnh truyền cảm nghệ thuật rất lớn, từng góp phần động viên cổ vũ mạnh mẽ tinh thần yêu nước cho tướng sĩ đời Trần, do đó đã góp phần đắc lực vào thắng lợi của quân dân Đại Việt trong công cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông. Nó cũng đã từng góp phần vào việc giáo dục tinh thần yêu nước cho biết bao thế hệ từ đó cho đến tận ngày nay.

Cũng chính vì vậy, mà bài *Hịch tướng sĩ* này đã trở thành một kiệt tác trong kho tàng thơ văn yêu nước Việt Nam. Sức mạnh nghệ thuật của nó chắc chắn sẽ còn ảnh hưởng tốt đến tinh thần Việt Nam muôn đời sau.

C. Bài dịch để tham khảo :

Bài hịch tướng sĩ (III)

Nay ta bảo thật các ngươi. Nên nhớ câu «Đặt mồi lửa vào dưới đồng củi» là nguy cơ, nên lấy điều «kiềm canh nóng mà thổi rau nguội» làm răn sợ. Huấn luyện sĩ tốt, tập dượt cung tên ; khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ ; có thể bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết, làm rữa thịt Vạn Nam Vương ở Cảo Nhai. Như vậy, chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thụ ; chẳng những gia quyến ta được êm ấm gối chăn, mà vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão ; chẳng những tông miếu của ta sẽ được muôn đời tế lễ, mà tổ tông các ngươi cũng được thờ cúng quanh năm ; chẳng những thân ta kiếp này đắc chí, mà đến các ngươi trăm năm về sau tiếng vẫn lưu truyền ; chẳng những danh hiệu của ta không bị mai một, mà tên họ các ngươi cũng sử sách lưu thơm. Lúc bấy giờ dầu các ngươi không muốn vui vẻ phòng cơ được không.

Nay ta chọn binh pháp các nhà hợp làm một quyển gọi là *Binh thư yếu lược*. Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này theo lời dạy bảo của ta, thì mới phải đạo thân chủ ; ngược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo của ta, thì tức là kẻ nghịch thù.

Vì sao vậy ? Giặc với ta là kẻ thù không đội trời chung, các ngươi cứ điềm nhiên không biết rửa nhục, không lo trừ hung, không dạy quân sĩ ; chẳng khác nào quay mũi dáo mà chực đầu hàng, giơ tay không mà chịu thua giặc. Nếu vậy rồi sau đây sau khi giặc già đẹp yên muôn đời để then, hà còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa ?

Ta viết ra bài hịch này để các ngươi biết bụng ta.

(theo bản dịch trong HỢP TUYỂN VĂN HỌC VIỆT NAM, tập II NXB Văn học—Hà Nội, 1976)

Đây là bản dịch dựa theo bản dịch của Ngô Tất Tố (theo chú thích của soạn giả HTVHVN).

IV— BÀI TẬP :

1. Học kĩ đoạn «kim dư minh cáo nhữ đẳng... tuy dưc bất vi ngu lạc, đắc bồ». Học thuộc các từ ngữ mới trong đoạn này. Tập viết nhiều lần các chữ mới ở trong đoạn. Phân tích cận kẽ để nắm được kết cấu ngữ pháp của từng câu trong đoạn.

2. Viết tập các chữ mới trong bài (theo dạng giản thể). Nhận thuộc mặt chữ các chữ mới (dưới dạng phồn thể).

3. Học thuộc phần ngữ pháp trong bài giảng.

4. Ôn lại cả ba bài giảng về *Hịch tướng sĩ*.

BÀI 31 :

THUẬT HOÀI

PHẠM NGŨ LÃO

Ngữ pháp : Câu ép gọn, Tân ngữ là kết cấu chủ vị.

I— BÀI HỌC :

述 懷

橫 槩 江 山 恰 幾 秋 。
 三 軍 貔 虎 氣 吞 牛 。
 男 兒 未 了 功 名 債 ，
 羞 聽 人 間 說 武 侯 。

Thuật hoài

PHẠM NGŨ LÃO

Hoành sóc giang sơn cáp kỉ thu,
 Tam quân tì hổ khí thôn Ngưu.
 Nam nhi vị liễu công danh trái,
 Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu.

II— TỪ NGỮ :

述懷	thuật hoài	thuật lại hoài bão
橫	hoành	ngang, cầm ngang
恰	cáp	vừa vặn
貔虎	tì hổ	hùm beo
男兒	nam nhi	con trai, tài trai
債	trái	nợ
羞	tu	thẹn, hổ thẹn
說	thuyết	nói, nói chuyện
武侯	Vũ Hầu	chỉ Gia Cát Lượng
槩 (稍)	sóc	cây giáo dài

III— THƯỜNG THỨC NGỮ VĂN :

A. Từ ngữ Hán Việt :

a) Hoài : 懷 «lòng dạ» «nhớ» chỉ hoạt động nội tâm.
 Ví dụ : Cầm hoài, hoài cự, hoài cổ, tình hoài, hoài niệm v. v. . .

b) Thuật 述 «thuật» «kể». Ví dụ : tường thuật, trần thuật, lược thuật, tự thuật.

B. Ngữ pháp :

a) Câu ép gọn : Trong thơ ca do hạn chế về số chữ, do yêu cầu hàm súc, câu thơ không thể dàn trải, có lúc không thể có đầy đủ thành phần như câu văn xuôi. Vì vậy, trong thơ ca thường xuất hiện loại câu ép gọn. Hiện tượng này gây khó khăn có khi rất lớn cho người học trong việc lí giải chính xác nguyên ý của tác phẩm.

Trong bài thơ trên của Phạm Ngũ Lão, hai câu thơ đầu tiên có tính chất ép gọn. Người ta ép gọn câu thơ bằng nhiều cách, một trong những cách phổ biến nhất là lược bỏ các thành phần có thể lược bỏ được.

Ví dụ : 1 (A) 橫稍 (C) 江山 || 恰幾秋

A : Chủ ngữ không xuất hiện, vì chỉ bản thân tác giả (và các chiến hữu của tác giả).

C : Lược bỏ giới từ chỉ địa điểm « ở » hoặc « tại »

Ví dụ : 2 三軍 (B) 魏虎 (D) 氣吞牛

B : Là động từ « tự » hoặc « như », tính lược và biến « Tam quân tì hồ » thành câu miêu tả vị ngữ danh từ.

D : Tính lược đại từ nhân xưng 其 chỉ quan hệ sở thuộc.

b) Câu thơ và câu ngữ pháp :

Hai câu thơ cuối chỉ là một câu ngữ pháp thuộc loại câu phức hợp.

c) Tân ngữ là kết cấu chủ vị :

Trong câu 羞聽 || 人間說武侯, «nhân gian thuyết Vũ Hầu» là kết cấu chủ vị làm tân ngữ cho động từ «thính»,

C. Chú thích về từ ngữ :

1. Khí thôn Ngưu : Về ý nghĩa cơ bản của cụm từ này, nói chung các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng đó là đề chỉ khí thế vô cùng mạnh mẽ. Song đối với hai chữ «thôn Ngưu», cách giải thích của họ có khác nhau.

Có người cho rằng «khí thôn Ngưu» là rút ra từ thành ngữ «khí thôn Ngưu Đẩu» (khí mạnh nuốt sao Ngưu, sao Đẩu) thường dùng trong ngôn ngữ văn học cổ. Có người cho rằng «thôn Ngưu» có nghĩa là «nuốt được trâu» và họ dẫn cứ vào sách «Thi tử». Sách này có câu : «Giống hổ báo nhỏ tuy chưa thành vằn, đã có sức nuốt được cả trâu». Đồng thời họ dẫn ra câu thơ «Tiền nhi ngũ tuế khí thôn ngưu» (trẻ con mới năm tuổi đã có khí mạnh có thể nuốt trâu) của Đỗ Phủ, để làm bằng chứng.

Trong bài này giải thích theo thuyết thứ nhất.

2. Vũ Hầu : Tức Gia Cát Lượng, người đã giúp Lưu Bị lập ra nhà Thục Hán, lập nhiều công lao, được phong tước Vũ hương hầu, gọi tắt là Vũ Hầu và có khi còn gọi là Gia Cát Vũ Hầu.

D. Tác giả và tác phẩm :

Phạm Ngũ Lão (1255-1320) là một danh tướng đời Trần. Ông người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào (nay thuộc huyện Ân Thi - Hải Hưng) là gia khách sau thành con rể của Trần Hưng Đạo, được giữ đội quân Hữu vệ. Ông có nhiều thành tích kháng Nguyên, làm đến chức Điện sử, được phong tước quan Nội hầu. Ông thích thơ văn và hiện còn bài thơ «Thuật hoài» này.

Bài thơ này thể hiện chí khí lập công giúp nước của tác giả. Bài thơ khắc họa nên một con người Việt Nam có tư thế lẫm liệt, có tâm, cao vòi vọi tiêu biểu cho «mọi người Việt trong mọi thời đại biết mình có quyền làm chủ Tổ quốc, quyết bảo vệ quyền làm chủ ấy và tin ở lẽ tất thắng của dân tộc». Bình về bài thơ này, trong bài tổng luận của bộ Tổng tập Văn học Việt Nam, Đinh Gia Khánh viết : «Hình tượng người anh hùng cũng có tính chất hoành tráng như thế (người anh hùng trong bài thơ «Nam quốc sơn hà» của Lý Thường Kiệt — người soạn chú thích), nhưng lại mang một nét độc đáo khác trong lời thơ sau đây của Phạm Ngũ Lão :

*Hoành sóc giang sơn cáp kỉ thu,
Tam quân tì hổ khí thôn Ngưu.*

Nghĩa là :

*Ngang giáo non sông trải mấy thu,
Ba quân tì hổ nuốt sao Ngưu.*

«Khí thôn Ngưu», khí thế ngất trời dũng mãnh đủ sức nuốt sao Ngưu, hình tượng quả là có tính chất kì vĩ như trong thần thoại hoặc anh hùng ca cổ đại. Nhưng đáng chú ý hơn là bốn chữ «ngang giáo non sông». Người chiến sĩ vệ quốc nắm ngang ngọn giáo chắn giữ non sông. Thế thì ngọn giáo ấy phải đo bằng kích thước của non sông. Thế thì người chiến sĩ ấy phải có tầm vóc của đất trời. Lời thơ vừa giản dị vừa hàm súc đã dựng lên một hình tượng vừa chân thực vừa hoành tráng. Lời thơ như thế chỉ có thể xuất phát từ đáy lòng của con người mà ý chỉ bảo vệ Tổ quốc thường xuyên

được tôi luyện, mà tư thế làm chủ Tổ quốc bao giờ cũng
đường hoàng».

(Tổng tập VHVN tập I, Nhà xuất bản
KHXH — Hà Nội 1980).

E. Bài dịch đề tham khảo:

Tỏ lòng

Múa giáo non sông trải mấy thâu,
Ba quân khí mạnh nuốt sao Ngưu.
Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu.

BÙI VĂN NGUYỄN dịch -- Hợp tuyển VHVN
tập II Nhà xuất bản VH Hà Nội 1976
(có sửa chữa)

IV— BÀI TẬP :

1. Học thuộc từ ngữ mới trong bài thơ, tập viết các
chữ mới.

2. Học thuộc bài thơ (nguyên văn).

BÀI 32 :

BẠCH ĐĂNG GIANG PHÚ (1)

TRƯƠNG HÁN SIÊU

Ngữ pháp : Câu danh từ đề trường thuật.
Câu vị ngữ đề miêu tả. Hiện tượng đảo
trang. Đại từ vô chỉ.

I— BÀI HỌC :

白藤江賦 (一)

客有掛汗漫之風帆，拾浩蕩之海
月，朝憂艤兮沅湘，暮幽探兮禹穴；
九江五湖，三吳百粵，人跡所至靡不

經聞，冒吞雲夢者數百，而四方之壯
志猶闕如也。乃舉楫兮中流，從子張
之遠遊，涉大灘口，遊東湖頭，抵白
藤江，是泛是浮，接鯨波於無際，蘆
鷄尾之相繆。水天一色，風景三秋。
渚荻岸蘆，瑟瑟颼颼。折戟沉江，枯
骨盈邱。

慘然不樂，佇立凝眸。

念豪傑之已往，

嘆蹤跡之空留。

(未完)

Bạch Đằng giang phú (1)

Khách hữu : quải hãn mạn chi phong phàm, thập bạo
đăng chi hải nguyệt. Triều giác huyền hồ Nguyên Tương, mộ
u thâm hồ Vũ Huyệt, Cửu Giang Ngũ Hồ, Tam Ngô Bách
Việt ; nhân tích sở chí, mị bất kinh duyệt, hung thốn Văn
Mộng giả sở bách, nhi tứ phương chi tráng chí do khuyết như
dã. Nãi cử tiếp hồ trung lưu, tông Tử Trường chi viễn du,
thiếp Đại Than khẩu, tổ Đông Triều đầu, đề Bạch Đằng giang,
thị phiếm thị phú ; tiếp kinh ba ư vô tế, trăm diêu vĩ chi tương
mâu. Thủy thiên nhất sắc, phong cảnh tam thu. Chữ dịch
ngạn lộ, sát sát sần sần, chiết kích trăm giang, khó cốt doanh
khâu. Thảm nhiên bất lạc, trừ lập ngưng máu ; niệm hào
kiệt chí dĩ vãng, thán tông tích chi không lưu.

II— CHỮ VÀ TỪ MỚI :

白藤江 Bạch Đằng Giang : sông Bạch Đằng
賦 phú : phú, (tên một thể loại văn học)

汗漫之風帆 *hãn mạn chi phong phàm* buồm gió chơi với

汗漫 *hãn mạn* 1. nhớn như phồng tưng (lính cách)
2. mênh mông (chỉ sông nước)

帆 *phàm* buồm

暮 *mộ* buổi tối

戛 *giát* gõ

舫 *huyền* mạn thuyền

沅湘 *Nguyen Tương* sông Nguyên, sông Tương

幽探 *u thám* thăm dò sâu vào...

幽 *u* tối tăm

探 *thám* thăm dò

烏穴 *Vũ Huyệt* Vũ Huyệt (tên đất)

九江 *Cửu Giang* Cửu Giang (tên sông, tên đất có hệ thống sông ngòi cùng tên chạy qua)

三吳 *Tam Ngô* Tam Ngô (tên đất)

浩蕩 *hạo dăng* mênh mông

百粵 *Bách Việt* Bách Việt (tên chung tộc) (trong bài chỉ vùng các dân tộc Bách Việt cư trú).

雲夢 (云夢) *Vân Mộng* Vân Mộng (tên đất)

朝 { 1. triều buổi sớm, sáng sớm
2. triều chiều, hướng vào

曾 *hung* ngực

壯志 *tràng chí* tráng chí, chí lớn

猶 *do* vẫn còn

闕如 *khuyết như* thiếu, chưa thỏa mãn... (như là một từ vĩ, giống như *nhĩen*).

揖 *tiếp* mái chèo

人跡所至 *nhân tích sở chí* các nơi mà dấu chân người có thể đến được.

靡不 *mị bất* không nơi nào không... (nghĩa trong bài)

經閱 *kinh duyệt*: trải qua, đi qua

子長 *Tử Trường*: tức Tử Mã Thiên (đời Hán)

遠遊 *viễn du* cuộc đi chơi xa

涉 *thiếp* 1. lội sông; 2. qua (nghĩa trong bài)

大湓口 *Đại Phan khẩu*: cửa Đại Phan

遡 *tổ* ngược dòng, bơi ngược dòng

東潮頭 *Đông Triều đầu*: Đông Triều, nay thuộc Quảng Ninh

抵 *đề* 1. tới, đến (nghĩa trong bài)
2. chống lại

泛 *phảm* 1. lướt (trên mặt nước). 2. tràn lar

浮 *phù* 1. nổi 2. bơi

接 *tiếp* nối tiếp

鯨波 *kinh ba* sóng kinh (chỉ sóng lớn)

鯨 *kinh* cá kinh

無際 (无际) *vô tế* không bờ bến

蘸 *trám* 1. chấm vào, nhúng vào
2. nối tiếp vào (nghĩa trong bài)

鷁尾 *diêu vĩ* thuyền bè (nghĩa trong bài)

相繆 *tương mâu* 1. nối tiếp nhau 2. quấn quýt với nhau, san sát liền nhau

渚荻岸蘆 *chử địch ngạn lô* sậy bãi lau bờ

渚 *chử* bãi sông

蘆 (芦) *lô* lau

荻 *địch* sậy

瑟瑟 *sất sất* vi vu, xào xạc (tiếng gió)

颼颼 *sưu sưu* rì rào (tiếng gió)

戰戰 *kích* kích, giào

折 *chiết* gãy

沉	trầm	chìm
枯	khô	khô
骨	cốt	xương
盈	doanh	đầy
邱	khâu	gò đồng
慘然	thảm nhiên ngậm ngùi, bùi ngùi	
佇立	trữ lập	đứng lặng giờ lâu
凝眸	ngưng mầu như chăm chú	
眸	mầu	lòng đen còn mắt
豪傑 (豪杰)	hào kiệt	hào kiệt
已往	dĩ vãng	1. đã qua rồi; 2. dĩ vãng
蹤跡	tung tích	dấu vết, dấu chân

III— THƯỜNG THỨC NGỮ VĂN :

A. Từ ngữ Hán Việt :

1. U «幽» : «tối» : âm u, u hoài, u uất, u minh, u ám, u buồn, u ẩn v. v. . .

2. Chí 志 : «chí» : ý chí, chí hướng, nguyện, thỏa chí, bất đắc chí.

3. Thiệp 涉 : nghĩa đen là «lội nước», nghĩa mở rộng là lên can đến, dính liu đến; can thiệp, lịch thiệp, giao thiệp, thiệp liệp, bạt thiệp v. v. . .

4. Tráng 壯 : «mạnh» (đẹp) tráng kiện, hùng tráng, tráng lệ, hoành tráng, tráng sĩ, linh tráng v. v. . .

B. Chú thích thêm về từ ngữ :

1. Bạch Đằng giang : Sông Bạch Đằng thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh.

2. Quái hãn mạn chi phong phạm : giương cánh buồm lộng gió mặc sức ruổi rong; phong phạm : «buồm gió» chỉ cánh buồm lộng gió; Hãn mạn : mặc sức ruổi rong không gì ràng buộc.

3. Thập hao đăng chi hải nguyệt : «lượn ánh trăng biển menh mông» cũng tức là «lướt bề chơi trăng» (như trong

bản dịch đề tham khảo). «Thập» : «lượn lướt, nhợt» như trong từ «thụ thập» trong thơ Tạ Linh Vận thời Đông Tấn có câu : «Quái tịch thập hải nguyệt» (掛席拾海月) (giương buồm nhặt trái biển). Chữ «hải nguyệt» chính nghĩa là con trai bể (theo nguyên chú của Bùi Huy Bích trong *Hoàng Việt văn tuyển*). Song trong bài này, tác giả chỉ mượn câu thơ của Tạ Linh Vận để chỉ cảnh trăng trên biển và dùng chữ «Hải nguyệt» với nghĩa là «trăng biển», «ánh trăng trên biển» mà thôi.

4. Nguyên, Tương : Tên hai con sông ở Hà Nam, Trung Quốc, Sông Nguyên phát nguyên từ tỉnh Quý Châu chảy vào hồ Động Đình; Sông Tương phát nguyên từ tỉnh Quảng Tây hợp lưu với sông Tiêu, sông Nguyên ở Vân Nam, rồi cùng chảy vào hồ Động Đình. Vùng xung quanh các sông này phong cảnh rất đẹp.

5. Vũ Huyệt : hang Vũ Huyệt trên núi Cối Kê huyện Thiệu Hưng tỉnh Triết Giang. Đây là một thắng cảnh của Trung Quốc.

6. Cửu Giang : tên một hệ thống sông ngòi thuộc vùng Giang Tây. Ở đây có nhiều thắng cảnh.

7. Ngũ Hồ : chỉ năm hồ Động Đình và các hồ lân cận, ở đây có nhiều cảnh đẹp.

8. Tam Ngô : chỉ vùng Tô Châu, Thường Châu, Hồ Châu. Thời xưa gọi vùng đó là Tam Ngô.

9. Bách Việt : Vốn chỉ người Bách Việt thời cổ. Trong bài chỉ khu vực cư trú cũ của người Bách Việt gồm một vùng rộng lớn phía Nam Trường Giang trở xuống.

«Cửu Giang Ngũ Hồ, Tam Ngô Bách Việt» cả câu này ý nói mọi nơi danh lam thắng cảnh đều đã đi khắp.

10. Vân Mộng : tên một cái đầm, cỏ ở Hồ Bắc, nguyên xưa là hai đầm Vân và Mộng nhập làm một. Đầm Vân ở Giang Bắc, đầm Mộng ở Giang Nam, sau cả hai bị bồi lấp thành một vùng đất màu mỡ, dân cư đông đúc, cảnh vật rất đẹp và gọi chung là Vân Mộng. Tư Mã Trọng Như có câu : «Thôn nhược Vân Mộng giả bát cửu tư kì hưng trung» nghĩa

là nuốt những tâm chín cái to như đấm Văn Mộng vào trong bụng», đại ý nói chí khí to lớn vô cùng.

11. Tử Trường : tức Tư Mã Thiên, đời Hán. Ông là tác giả bộ Sử kí và là người nổi tiếng về đi nhiều (để thu lượm sử liệu), ông đã từng đến các nơi thắng cảnh vùng Giang, Hoài, Nguyên, Tương, Cối Kê, Vũ Huyệt v. v...

12. Đại Than, Đông Triều : tên cửa bể và tên đất ở vùng sông Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh.

13. Kinh ba : «sóng kinh», trong bài chỉ sóng to, sóng bể to ; «kinh» : cá voi ;

14. Diều vĩ : trong bài chỉ thuyền bè.

Vì chiếc bánh lái của thuyền bè giống với hình đuôi chim diều hâu (diều vĩ) hoặc đuôi chim trĩ (trĩ vĩ) nên ngày xưa trong ngôn ngữ văn học, người ta còn dùng các từ «diều vĩ», «trĩ vĩ», để chỉ thuyền bè (theo *Quảng sự loại* và *Bản chương tập giải*) «Diều vĩ tương màu» : ý nói «thuyền bè nối tiếp nhau san sát».

15. Thủy thiên nhất sắc : «Trời nước một màu» chỉ cảnh trời nước bao la cùng một màu xanh như hòa nhập với nhau làm một. Thường dùng để tả cảnh trời nước mùa thu. Vương Bột đời Đường có câu : *Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc* (nước mùa thu cùng bầu trời bao la hòa làm một màu).

16. Tam thu : «ba thu». Có khi chỉ mùa thu với ba tháng thu. «Phong cảnh tam thu» «phong cảnh ba thu», ý nói phong cảnh mùa thu; cũng như câu thơ của Vương Bao. «*Luật cải tam thu tiết*» (thời tiết đã sang thu). Có khi còn có nghĩa là chín tháng, tương đương với thời gian của ba mùa thu, như câu thơ «*Nhất nhật bất kiến như tam thu hề*» (một ngày chẳng thấy mặt xem tựa ba thu) (chú thích Kinh Thi : ba thu bằng 9 tháng). Trong tiếng Việt, có người còn giải thích «ba thu» là ba năm.

17. Trữ lập ngưng máu : «đứng lặng tần ngần mà ngắm nhìn»; «trữ lập» : «đứng lặng hồi lâu». *Ngưng máu* : chăm

chăm ngắm nhìn. «Mâu» (睎) : lòng đen mắt, «ngưng» : đọng lại, dừng lại.

C. Ngũ pháp :

1. Câu danh từ dùng để tường thuật.

Câu danh từ ngoài tác dụng miêu tả (như đã nói trong các bài trước) có khi còn dùng để tường thuật. Trong trường hợp này nội dung tường thuật có tính chất thống kê. Loại câu này không thể phân biệt đâu là chủ ngữ đâu là vị ngữ. Ví dụ các câu : «*Cửu Giang Ngũ Hồ, Tam Ngô Bách Việt*» ở trong bài này.

2. Câu vị ngữ danh từ dùng để miêu tả :

Trong bài này có hai câu vị ngữ đều là danh từ, dùng để miêu tả : «*thủy thiên nhất sắc*», «*phong cảnh tam thu*».

3. Hiện tượng tỉnh lược chủ ngữ :

Trong đoạn văn trên, có nhiều câu không xuất hiện chủ ngữ, chủ ngữ đó chính là «khách» đã nói ở đầu bài. Như trong đoạn «*nãi cử tiếp hề... tương máu*», chủ ngữ của các động từ «*cử*», «*tông*», «*thiếp*», «*tế*», «*đề*», «*phù*», «*phiếm*» v. v... đều là người «khách» đã nói ở trên (người khách đó chính là tác giả bài phú này). Hoặc như trong các câu «*Thảm nhiên... ngưng máu*», «*niệm... không lưu*», chủ ngữ cũng đều là «khách».

4. Bồ ngữ chỉ địa điểm phía trước không cần đến giới từ chỉ địa điểm «*vu*», «*ư*».

— Trong các câu : «*Triêu giác huyền hề Nguyên Tương*» «*nãi cử tiếp hồ trung lưu*», các từ «*Nguyên Tương*», «*trung lưu*» đều là bồ ngữ chỉ địa điểm. Các câu đó lại theo cú pháp của Sở từ, trước bồ ngữ đã xuất hiện hư từ «*hề*» (với vai trò là trợ từ ngữ khí) rồi, nên không dùng đến các giới từ «*ư*», «*vu*» nữa.

— Trong câu «*Chiết kích trầm giang*», «*giang*» là bồ ngữ chỉ địa điểm không dùng các giới từ «*ư*», «*vu*» để câu được rút gọn thành câu bốn chữ, phù hợp với kết cấu của cả đoạn phú.

5. Tân ngữ đảo lên trước động từ :

«Thị phiếm thị phù» là hai từ tổ động tân mà tân ngữ đảo lên trước động từ : «thị» là tân ngữ của các động từ «phiếm», «phù» («phiếm» : hơi lướt trên mặt nước ; «phù» : hơi cho nổi lên khỏi mặt nước) ; «thị» ở đây là đại từ chỉ thị, chỉ sông Bạch Đằng.

6. Định ngữ đảo xuống sau trung tâm ngữ :

Trong văn vần, có khi do nhu cầu về vận luật, định ngữ chỉ tính chất có thể đưa xuống phía sau trung tâm ngữ dưới dạng : Trung tâm ngữ — 之 — định ngữ.

Trường hợp này dễ gây khó khăn và lẫm lẫm cho người đọc trong việc lí giải, vì thông thường thì trật tự của chúng trong tiếng Hán là :

Định ngữ — 之 — trung tâm ngữ.

Trong bài đọc câu «Trám diêu vĩ chi tương mâu» cụm «diêu vĩ chi tương mâu» chính là cụm chính phụ (gồm định ngữ và trung tâm ngữ) đặt ngược với trật tự thông thường.

7. Đại từ vô chỉ và hình thức câu khẳng định đặc biệt (phủ định của phủ định = khẳng định).

Trong tiếng Hán cổ, có một loại đại từ đặc biệt gọi là đại từ vô chỉ. Gọi thế vì ý nghĩa của chúng là «không có gì (là)...» «không có ai...» «không có nơi nào...». Loại từ này thường được dùng trong câu mà ý nghĩa khẳng định được nhấn mạnh đặc biệt bằng cách dùng hai từ phủ định đi liền nhau, đồng thời các đại từ vô chỉ này được làm nhiệm vụ phụ chỉ cho thành phần trước nó và làm chủ ngữ cho vị ngữ đứng sau nó.

Vi dụ :

人 跡 所 至 靡 不 經 閱

Thành phần trước

Vị ngữ

靡 : Đại từ vô chỉ (thuộc loại từ phủ định) ; 不 : Phó từ phủ định.

Các đại từ vô chỉ thường dùng là : 莫、無、靡 v.v...

D. Tác giả :

Trương Hán Siêu (? — 1354) tự là Thăng Phủ, người làng Phúc Thành, huyện Yên Ninh (nay là làng Phúc An, huyện Yên Khánh, tỉnh Hà Nam Ninh), vốn là môn khách của Trần Hưng Đạo, thời Trần Anh Tông làm chức Hàn lâm, qua mấy triều sau làm tới Tham tri chính sự (ngang tể tướng) trấn thủ đất Hóa Châu. Ông có tư tưởng bài Phật, tư tưởng này thể hiện trong *Linh tế tháp kí*, nhưng về già lại đi tu. Tác phẩm nay còn : *Linh tế Tháp kí*, *Bạch Đằng giang phú*, và bài thơ «Dục thúy sơn khắc thạch». Ông viết bài phú này không rõ vào năm nào, nhưng chắc chắn là sau trận Bạch Đằng đại phá quân Nguyên khá lâu, vì vậy trong bài mới có các câu «Niệm hào kiệt chi dĩ vãng, thân tông tích chi không lưu» (thương nỗi anh hùng đâu vắng tá, tiếc thay dấu vết luống còn lưu). Bài phú này là một trong những tác phẩm ưu tú của văn học Việt Nam thời Trần.

E. Bài dịch để tham khảo :

Bài phú về sông Bạch Đằng (I)

Knách có kể :

Giương buồm giông gió chơi vui,
Lướt biển chơi trăng mãi miết,
Sớm gõ thuyền chừ Nguyễn Trương,
Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt.
Cửu Giang, Ngũ, Hồ, Tam Ngô, Bách Việt.
Nơi có người đi, đâu mà chẳng biết.
Đầm Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều,
Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết.
Bền giữa dòng chừ buồm chèo,

Học Tử Trường chữ thủ tiên dao.
 Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều,
 Đến sông Bạch Đằng, thuyền bơi một chiều.
 Bạt ngàn sông kinh muôn dặm,
 Thướt tha dưới trĩ muôn màu,
 Nước trời : một sắc ; phong cảnh : ba thu.
 Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu.
 Sông chầm giảo gậy, gò đầy xương khô.
 Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu.
 Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá,
 Tiếc thay dấu vết luống còn lưu.

(còn nữa)

IV— BÀI TẬP.

1. Học thuộc bài học, nhớ kĩ các từ mới cùng các điểm ngữ pháp trong bài.
2. Tập viết chữ mới, mỗi chữ năm lần.
3. Liệt kê các chữ thuộc các bộ 才 (thủ, hoặc còn gọi là «tài gãy») 冫 (chấm thủy) 心 (tâm) xuất hiện trong bài học. chú âm Hán Việt và ý nghĩa từng chữ.
4. Tìm các cặp câu có dáng dấp đối ngẫu trong bài học. Thử phân tích cách đối ngẫu.
5. Thử so sánh bản dịch tham khảo với nguyên văn để phát hiện chỗ hay cũng như chỗ chưa đạt (nếu có) của bản dịch.

BÀI 33 :

BẠCH ĐẰNG GIANG PHÚ (2)

Ngữ pháp : Đại từ nghi vấn làm tận ngữ.
 Câu phân đoán vị ngữ phức tạp.
 Cụm chủ vị làm định ngữ.
 Thể loại : Phú.

I— BÀI HỌC :

白藤江賦 (二)

江邊父老，謂我何求？或扶藜杖，
 或持孤舟；揖余而言曰：此重興二聖
 擒烏馬兒之戰地與昔時吳氏破劉弘操
 之故洲也。

當其船艦千里，旌旗旖旎，魏繇
 六軍，兵刃竄起；雌雄未決，南北對
 壘。日月昏兮無光，天地凜兮將毀。
 彼必烈之勢強，劉龔之計詭，自謂投
 鞭，可掃南紀。

既而皇天助順；兜徒披靡。孟德
 赤壁之師談笑飛灰；苻堅合肥之陣須
 臾送死。至今江流終不雪恥，再造之
 功千古稱美。

Bạch Đằng giang phú (II)

Giang biên phú lão vị ngã hà cầu, hoặc phù lê trượng,
 hoặc trạo cô chu, ấp dư nhi ngôn viết : Thử Trưng Hưng
 nhị thánh cầm Ô Mã Nhi chi chiến địa dữ tích thời Ngô thị
 phá Lưu Hoảng Thao chi cố châu dã. Đương kì trực lộ thiên
 li, tinh kì ỷ nử, tì hựu lục quân, binh nhân phong khí, thư
 hùng vị quyết, nam bắc đối lữ. Nhật nguyệt hôn hề vô
 quang, thiên địa lâm hề tương hủy. Bĩ Tật Liệt chi thế cường,
 Lưu Cung chi kế quý, tự vị đầu tiên khả tảo Nam kỉ.

Kì nhi Hoàng thiên trợ thuận, hung đồ phi mị Mạnh Đứơc Xích Bích chỉ sư đàm tiếu phi hôi, Bồ Kiên Hợp Phi chỉ trận tu du tổng tử. Chỉ kìm giang lưu chung bất tuyệt sĩ, tái tạo chi công thiên cổ xưng mĩ.

II— CHỮ VÀ TỪ MỚI:

江邊 (江邊)	giang biên	bên sông
父老	phụ lão	người già, bố lão
扶	phù	chống, đỡ
藜杖	lê trượng	gậy gang
揖	ấp	vái chào
重興二聖	Trùng hưng nhị thánh	hai vị thánh đế (thời Trùng hưng (xem chú thích))
烏馬兒	Ô Mã Nhi	Ô Mã Nhi, tướng Nguyên bị ta bắt sống năm 1287.
戰地 (戰地)	chiến địa	chiến địa, chiến trường
昔時 (昔時)	tích thời	thời xưa, thuở xưa
吳氏	Ngô thị	họ Ngô (chỉ Ngô Quyền)
劉弘操	Lưu Hoảng Thao	tên tướng Nam Hán (xem chú thích)
洲	châu	hải
當其 (當其)	đương kì	giữa lúc ...
船檣	trục lô	thuyền bè (trục: đuôi thuyền; lô: đầu thuyền) trục lô thiên lí (thành ngữ): thuyền bè muôn dặm.
旌旗	tinh kì	cờ xí, cờ quạt
旖旎	ỷ nĩ	phấp phới
六軍	lục quân	sáu quân (ngày xưa thiên tử có sáu quân ở đây dùng để chỉ quân ta với ý tự hào dân tộc).
兵刃奮起	bình nhãn phong khởi	gươm dao tua tủa

奮起	phong khởi	nổi lên như ong
蠶 (蜂)	phong ong	
雌雄未決	thư hùng vị quyết	chưa phân thắng bại
雌	thư	con mái
雄	hùng	con trống
南北對壘	nam bắc đối lũy	chiến lũy Bắc Nam đối mặt nhau.
光	quang	ánh sáng
凜	lãm	lạnh
強	cường	mạnh
劉龔	Lưu Cung	tên vua Nam Hán (xem thêm chú thích).
詭	quỷ	xảo quyết
鞭	tiên	1. roi, 2. đánh bằng roi
掃	tảo	quét
南紀	Nam kí	cõi Nam
既而	kì nhi	thế rồi ...
皇天	Hoàng thiên	Trời
助順	trợ thuận	giúp đỡ cho phía chính nghĩa
順	thuận	thuận, xuôi
兇徒	hung đồ	họn hung ác, kẻ hung ác
披靡	phi mị	tan tác (như cỏ rạp vì gió)
孟德	Mạnh Đức	— tức Tào Tháo thời Tam Quốc
赤壁	Xích Bích	— tên đất ở bờ nam Trường Giang ở phía đông bắc huyện Gia Ngự tỉnh Hồ Bắc, nơi Chu Du đại phá quân Tào Tháo.
師	sư	— quân đội (nghĩa trong bài)
談笑飛灰	Đàm tiếu phi hôi	bị đánh tan tác một cách nhanh chóng dễ dàng (trong lúc

lúc ung dung cười nói mà
dịch đã bị đánh tan tác như
khói tắt tro bay).

苻堅 Bô Kiên — vua nước Tiền Tần thời Ngũ Hồ
thập lục quốc đem gần 100 vạn
quân đi đánh Tấn, bị Tấn đánh
cho đại bại.

合肥 Hợp Phi — Hợp Phi (địa danh), gần sông Phi
Thủy tỉnh An Huy, nơi đã diễn ra
trận đánh nổi tiếng, trong trận
này Bô Kiên bị đại bại.

須臾 tu du chốc lát

送死 tống tử dẫn xác vào chỗ chết

江流 giang lưu dòng sông

流 lưu chảy

再造 tái tạo làm lại

III— THƯỜNG THỨC NGỮ VĂN :

A. Từ ngữ Hán Việt :

1. **Đối 對** a) «đáp», như trong các từ «đối đáp», «tưng
đối», «đối phó».

b) «chống», «hội lại», như trong các từ «đối lập»,
«đối lũy», «phân đối», «chống đối», «đối phương», «đối lưu»,
«đối đỉnh», «đối xứng», «đối kháng», «đối thủ», «đối sách».

c) «so sánh đối chiếu», như trong các từ «đối
chất», «đối chứng», «đối chiếu», «đối ngẫu», «đăng đối» v. v...

2. **Phá 破** : «làm cho tan vỡ» trong các từ «phá hủy»,
«phá hoại», «tàn phá», «công phá», «đột phá».

3. **Hủy 毀** : «làm cho hỏng đi» trong các từ «hủy diệt»,
«tiêu hủy», «phá hủy», «hủy hoại». Ngoài ra, «hủy» còn có
nghĩa là gièm pha phỉ báng, chê bai, như trong «hủy báng».

4. **Tạo 造** : «làm ra» trong các từ «sáng tạo», «kiến
tạo», «tạo hóa», «tạo vật», «tạo hình», «đào tạo» v. v...

B. Chú thích thêm về từ ngữ :

1. **Trùng hưng nhị thánh** : «hai vị thánh (chúa) thời
Trùng hưng», «hai vị thánh chúa», ở đây chỉ Trần Thánh Tông
và Trần Nhân Tông, «Trùng Hưng» là niên hiệu từ 1285 đến
1293 của Trần Nhân Tông.

2. **Ô Mã Nhi** : tướng Nguyên bị ta bắt ở trận Bạch Đằng
năm 1287.

3. **Ngô thị** : «Họ Ngô», ở đây chỉ Ngô Quyền.

4. **Lưu Hoàng Thao** : con trai của Lưu Cung (vua Nam
Hán) bị Ngô Quyền đánh bại ở sông Bạch Đằng và chết
đuối ở đó.

5. **Lưu Cung** : Vua Nam Hán đã sai con là Hoàng
Thao đem quân sang xâm lược nước ta, bị Ngô Quyền
đánh bại (938).

6. **Đầu tiên** : «ném roi», rút gọn từ câu «đầu tiên đoạn
lưu» (ném roi ngựa xuống đủ làm nghẽn dòng sông) lời Bồ
Kiên, vua Tiền Tần, nói hóm hỉnh về uy lực ghê gớm của
đạo quân xâm lược của y

7. **Mạnh Đức Xích Bích chi sự đàm tiếu phi hời** «Trong
lúc cười nói ung dung đã khiến quân Mạnh Đức (tức Tào
Tháo) ở Xích Bích bị đánh cho tan tác như tro bay». «Đàm
tiếu phi hời» (còn nói là «đàm tiếu hời phi») vốn rút gọn
từ câu «vũ phiến loạn câu, đàm tiếu gian nhi cường lộ hời phi
yên tuyết» [Chu Du] khăn lượt quạt lông, đang nói cười mà
cường địch [bị đánh tan tác] như tro bay khói bật. Câu này
vốn ở trong bài từ «Xích Bích hoài cổ», theo điệu «Niệm
nô kiều» của Tô Thức, đời Tống.

Vì vậy, sau này người ta dùng «đàm tiếu hời phi» để
chỉ việc bị đánh tan tác một cách nhanh chóng dễ dàng. Và
dùng cụm «Đàm tiếu» hoặc «đàm tiếu gian» dùng làm trạng
ngữ thời gian để chỉ sự việc diễn ra mau chóng dễ dàng.

Cả câu trên nói về việc Tào Tháo bị Chu Du đánh
chờ đại bại ở Xích Bích. Trận này xảy ra vào mùa đông năm

208. Trong trận này, liên quân Tôn Quyền — Lưu Bị nhờ mưu trí đã lấy ít thắng được nhiều, lấy yếu thắng được mạnh.

8. *Bồ Kiên Hợp Phi chi trận tu du tổng tử* : «Trận Hợp Phi, giặc Bồ Kiên nộp mình trong chốc lát». Bồ Kiên đem hàng trăm vạn quân đi đánh Đông Tấn. Trương Đông Tấn là Ta An với số quân ít chưa đầy bảy vạn, nhờ mưu trí đã đánh tan quân Bồ Kiên, sau trận này Bồ Kiên cũng bị diệt vong.

9. *Tài tạo chi công* : «công lao tái tạo», ý nói «công lao khôi phục lại bờ cõi đất nước».

C. Ngữ pháp.

1. *Hu từ nghi vấn làm tân ngữ được đưa lên trước động từ*. Trong tiếng Hán cổ, nếu đại từ nghi vấn mà làm tân ngữ thì thường phải đưa lên trước động từ, ví dụ : «giang biên phụ lão vị ngã hà câu» ? «Hà», đại từ nghi vấn làm tân ngữ đưa lên trước động từ «câu».

2. Câu phán đoán vị ngữ phức tạp :

Xét về nội dung thông báo của vị ngữ, người ta chia làm ba loại câu : Câu phán đoán, câu miêu tả và câu trần thuật (còn gọi là câu tường thuật). Vị ngữ của câu phán đoán thường nói rõ chủ ngữ là cái gì, vì vậy loại vị ngữ này thường là danh từ hoặc cụm danh từ. Sau vị ngữ thường dùng trợ từ «đã» để giúp thêm ngữ khí phán đoán. Ví dụ câu «Thử Trưng Hưng nhị thánh cầm Ô Mã Nhi chi chiến địa dĩ tích thời Ngô thị phá Lưu Hoảng Thao chi cố châu dã», vị ngữ là cụm danh từ «Trưng Hưng nhị thánh... chi chiến địa» và cụm danh từ «Tích thời Ngô thị... chi cố châu» nối với nhau bằng liên từ «dĩ» (biến thành cụm song song), sau đó là trợ từ phán đoán «đã». Trong câu trên «thử» là chủ ngữ.

3. *Cụm chủ vị làm định ngữ* : Trong câu trên, «Trưng Hưng nhị Thánh cầm Ô Mã Nhi» là cụm chủ vị làm định ngữ cho «chiến địa» và «Tích thời Ngô thị phá Lưu Hoảng Thao» cũng là cụm chủ vị làm định ngữ cho «cố châu».

D. Thể tài :

— Phú là một thể loại văn học được di thực từ Trung Quốc sang Việt Nam. Việc di thực này không biết bắt đầu từ

bao giờ. Những bài phú xưa nhất hiện còn đều xuất hiện từ đời Trần. Có lẽ hình thức văn học này được du nhập vào nước ta từ trước nhưng nó chỉ được coi như một loại văn chương khoa cử, nên phạm vi ảnh hưởng còn rất hẹp. Phải chờ đến thế kỉ thứ 13 khi mà nền độc lập của nước ta được hoàn toàn củng cố, khi mà tinh thần tự hào dân tộc với hào khí Đông A của dân tộc Việt Nam được thể hiện đầy đủ hơn bất cứ thời kì nào trước đó, phú sau một quá trình Việt hóa lâu dài mới trở thành một thể tài thịnh hành và có đóng góp vào kho tàng văn học Việt Nam.

Nói về phú đời Trần (mà bài *Bạch Đằng giang phú* là một tác phẩm tiêu biểu) Lê Quý Đôn đã phải thán phục nói : «Đời Trần có nhiều bài phú lạ kì, hùng vĩ, trôi chảy, đẹp đẽ. Bộ cục và cách điệu thì gần giống như phú đời Tống».

— Xét về ngôn ngữ, thì phú chữ Hán có thể có trước, rồi sau mới xuất hiện phú Nôm.

— Vậy phú là gì ? Đó là một thể loại được xếp vào cuối các loại văn vần : thơ, ca, từ, phú. Nó không phải là loại thuần túy văn vần như thơ ca, vì trong phú có sử dụng các câu theo cú pháp văn xuôi, song nó cũng không phải là văn xuôi vì nó có đôi hỏi vận luật đối ngẫu.

— Phú chia làm nhiều loại, song thủ pháp chung đều là «phô bày» sự việc. Chính vì mục đích là phô bày, nên sự vật có khi chỉ cần nói vài câu là hết, nhưng tác giả miêu thuật thật tỉ mỉ, chi li, nhiều khi đến mức rườm rà trùng lặp, viết nên những bài phú tràng giang đại hải (như phú đời Hán).

Phú có loại theo cú pháp 4 chữ gọi là *phú tứ tự* ; có loại theo cú pháp 5 chữ gọi là *phú ngũ tự* — ; có loại dài tràng giang đại hải nhưng chưa biến ngẫu hóa, gọi là *đại phú* ; có loại ngắn, trữ tình, cuối bài có kèm theo thơ, gọi là *tiểu phú trữ tình* ; có loại hiện ngẫu với cú pháp cơ bản của mỗi vẻ biến ngẫu là trên bốn dưới sáu (có khi trên sáu dưới bốn), được gọi là *phú biến ngẫu* (biến phú) hoặc là *phú tứ lục*.

Có loại lưu loát trôi chảy như văn xuôi, xuất hiện từ thời nhà Tống, được gọi là *văn phú*, *Tống phú* hoặc *phú lưu thủy*. Ngoài ra còn có thể *phú bát vận* được dùng trong khoa cử. Thể này còn gọi là thể Lý Bạch, vì tương truyền do Lý Bạch đời Đường đặt ra.

Ở Trung Quốc, tới niên hiệu Thiên Bảo đời Đường Huyền Tông (giữa thế kỷ thứ 8) phú được đưa vào làm đề mục bắt buộc trong chế độ khoa cử. Ở Việt Nam ta, năm Hưng Long thứ 12 (1305) đời Trần Anh Tông, phép thi hát đầu quy định sĩ tử phải làm «phú bát vận» ở trường hai. Chính chế độ khoa cử đã góp phần thúc đẩy việc sáng tác phú ở ta cũng như ở Trung Quốc.

Phú Việt Nam có nhiều sáng tạo mới so với phú Trung Quốc : phạm vi đề tài mở rộng hơn, nội dung phong phú hơn, hình thức sinh động, lưu loát hơn, phong cách đa dạng hơn. Về nội dung, phú Việt Nam không chỉ bó hẹp trong khuôn khổ các đề tài miêu tả cảnh vật, thể lộ tình hoài như phú Trung Quốc, mà còn đề cập đến các vấn đề trong đời sống hiện thực của xã hội Việt Nam, thể hiện tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, tinh thần nhân đạo cao cả của con người Việt Nam. Về hình thức, nó không tự bó mình trong các thể thức nhất định của phú Trung Quốc : ngôn ngữ sinh động, hình di và giàu hình tượng hơn (nhất là ngôn ngữ phú Nôm), tiết tấu vận luật linh hoạt, hài hòa hơn.

Tóm lại, sau khi du nhập vào Việt Nam, trải qua quá trình Việt hóa lâu dài, phú đã trở thành một thể tài văn học có khả năng phục vụ đắc lực cho cuộc sống tinh thần của con người Việt Nam.

Bài *Bạch Đằng giang phú* chính là một bài tiêu biểu về mặt đó, ngoài ra trong kho tàng di sản văn học Việt Nam chúng ta còn có thể tìm thấy rất nhiều bài phú kiệt tác kể cả phú viết bằng chữ Hán và phú viết bằng chữ Nôm như các bài *Hậu Bạch Đằng giang phú* của Nguyễn Mộng Tuân, *Chi Linh sơn phú* của Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân và Trần

Thuấn Du, *Xương Giang phú* của Lý Tử Tấn, *Phụng Thành xuân sắc phú* của Nguyễn Giản Thanh, *Đại Đồng phong cảnh phú* của Nguyễn Hãn, *Ngã Ba Hạc phú* của Nguyễn Bá Lan, *Tung Tây Hồ phú* của Nguyễn Huy Lượng, *Hàn nha phong vị phú* của Nguyễn Công Trứ v. v. . .

Bài dịch để tham khảo :

Bài phú về sông Bạch Đằng (II)

Bên sông các bó lão, hỏi ta ý sở cầu ?
Có kẻ gậy lê chống trước, có người thuyền nhẹ bơi sau,
Vái ta mà thưa rằng :
Đây là chiến địa buổi Trưng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã,
Cũng là bãi đất xưa thuở trước Ngô chúa phá Hoảng
Thao.

Đương khi ấy :

Thuyền tâu muôn đội, tinh kì phấp phới,
Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói.
Trận đánh chưa phân được thua,
Chiến lũy bắc nam chống đối.
Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ,
Bầu trời đất chừ sắp đổi.
Kìa : Tắt Liệt thế cường, Lưu Cung chước dối,
Những tưởng gieo roi một lần,
Quét sạch Nam bang bốn cõi.
Thế nhưng :
Trời cũng chiều người,
Hung đồ hết lối !
Khác nào như khi xưa :
Trận Xích Bích quân Tào Tháo tan tác tro bay,
Trận Hợp Phi giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi.
Đến nay nước sông tuy chảy hoài,
Mà nhục quân thù khôn rửa nổi.
Tái tạo công lao, nghìn xưa ca ngợi.

(còn nữa)

IV — BÀI TẬP :

1. Học thuộc bài học, nhớ kĩ các từ ngữ mới, tập viết nhiều lần các chữ mới (theo dạng giản hóa), các chữ 嘗、其、至、今、言、之、不、天、地、日、月 mỗi chữ viết một dòng.

2. Dịch lại bài học ra văn xuôi.

3. Phân tích các câu trong bài học, chỉ rõ các bộ phận chủ ngữ, vị ngữ.

4. Tìm các cặp câu biện ngẫu trong bài, khảo sát chúng, rồi nêu nhận xét.

5. Tập đọc nhiều lần bài học bằng âm Hán Việt theo đúng tiết tấu, đoạn mạch.

BÀI 34 :

BẠCH ĐĂNG GIANG PHÚ (3)

Ngữ pháp : trọng ngữ chỉ địa điểm ;
cách dùng các từ 惟、兮。

I — BÀI HỌC :

白 藤 江 賦 (三)

雖然自有宇宙、固有江山。信天
堦之設險，賴人傑以莫安。孟津之會
鷹揚若呂，雒水之戰國士如韓。惟此
江之大捷由大王之賊閹。英風可想，
口碑不刊。懷古人兮隕涕，臨江流兮
厚顏。行且歌曰：大江兮滾滾，洪濤巨

浪兮朝宗無盡，仁人兮聞名，匪人兮
俱泯。客從而磨歌曰：二聖兮垂明，
就此江兮洗甲兵。胡塵不敢動兮，千
古昇平。信知不在閩河之險兮惟在懿
德之莫京。

Bạch Đằng giang phú (III)

Tuy nhiên tự hữu vũ trụ, cố hữu giang sơn. Tín thiên
khiếm chí thiết hiêm, lại nhân kiệt dĩ điện an. Mạnh Tân chi
hội ưng dương nhược Lã. Duy Thủy chi chiến quốc sĩ như
Hàn. Duy thử giang chi đại thiệp, do Đại vương chi tặc nhân.
Anh phong khả tưởng, khẩu bi bất san. Hoài cổ nhân hề vân
thế, lâm giang lưu hề hậu nhân. Hành thả ca viết : Đại giang
hề còn còn, hồng đào cự lãng hề triều tông vô tận : nhân
nhân hề văn danh, phi nhân hề cầu dẫn. Khách tòng nhi canh
ca viết : Nhị thánh hề thủy minh, trụ thử giang hề tây giáp
binh. Hồ trần bất cảm động hề, thiên cổ thắng binh. Tín tri
bất tại quan hà chi hiêm hề, duy tại ý đức chi mạc kinh.

II — TỪ NGỮ MỚI :

信	tín	quả thật là, đúng là (nghĩa trong bài)
天堦	thiên khiếm	cái hào thiên nhiên
設險 (設險)	thiết hiêm	đặt ra nơi hiểm yếu
賴	lại	dựa vào, nhờ vào
人傑 (人杰)	nhân kiệt	nhân vật hào kiệt
莫安	điện an	yên ổn — vững vàng
孟津之會	Mạnh Tân chi hội	cuộc hội Mạnh Tân
雒水之戰	Duy thủy chi chiến	trận đánh trên sông Duy Thủy.
鷹揚若呂	ưng dương nhược Lã	Vũ dũng như họ Lã. (xem chú thích)

大捷	đại tiếp	thắng lớn
駭聞	tặc nhân	giặc dễ đánh
英風可想	anh phong khả tưởng	phong thái anh hùng có thể hình dung được
英風	anh phong	phong thái anh hùng
口碑不利	khẩu bi bất san	bia miệng chẳng mòn
利	san	1. đẽo, 2. bỏ 3. khắc 4. tập san, báo chí.
隕涕	vãn thệ	nhỏ lệ, rơi lệ
厚顏	hậu nhan	hỗ thẹn, mặt dày
滾滾	cồn cồn	cuồn cuộn
洪濤巨浪	hồng đào cự lãng	sóng to sóng lớn
洪	hồng	1. to, 2. nước lũ
巨	cự	lớn
濤浪(濤浪)	đào, lãng	sóng
朝宗	triều tông	đồ về biển cả (nghĩa trong bài)
無盡(无尽)	vô tận	không bao giờ hết
仁人	nhân nhân	người nhân hậu
聞名	văn danh	nổi tiếng
俱	câu	đều... (phó từ)
泯	dẫn	mai một
匪人	phỉ nhân	người xấu
譽歌	canh ca	hát tiếp theo
垂明	thùy minh	sáng suốt, anh minh
就	tựu	đến (nghĩa trong bài)
洗	tây	rửa
甲兵	giáp binh	giáp binh (áo giáp và binh khí)

胡塵(胡塵)	hồ trần	bụi hồ (chỉ các cuộc chiến tranh xâm lược do bọn bán trưởng phương bắc gây ra).
戢	cảm	dám
動(動)	động	động
昇平	thăng bình	thanh bình
懿德	ý đức	đức tốt
懿	ý	tốt, tốt đẹp
莫京	mạc kinh	không gì to lớn (bằng)
京	kinh	to lớn (nghĩa trong bài)

III- THƯỜNG THỨC NGỮ VĂN :

A. Từ ngữ Hán Việt :

1. Cố 固 : «bền», «vững», «chắc» trong các từ «kiên cố», «cố thủ», «cố chấp», «ngoan cố» v.v...

«Cố» nếu là phó từ, còn có nghĩa là «vốn dĩ», từ đó hình thành các từ «cố hữu», «cố nhiên».

2. Nhân 閑 (閑) : «rảnh rỗi», «nhàn» trong các từ «thanh nhàn», «nhàn nhã», «thư nhàn», «an nhàn», «nhàn hạ», «nhàn rỗi», «nhàn tản» v. v. . .

3. Nhan 顏 : «vẻ mặt» trong các từ «dung nhan», «chông nhan», «bậu nhan» (hỗ thẹn), «nhan sắc» v.v. . .

B. Chú thích thêm về từ ngữ :

1. Mạnh Tân chi hội : «cuộc hội ở Mạnh Tân». Chỉ cuộc hội quân của Chu Võ Vương ở bến Mạnh Tân nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Cuối đời Ân Thương, vua Trụ tàn bạo, Chu Võ Vương đã hội quân với các nước chư hầu ở bến Mạnh Tân để chuẩn bị đi đánh Trụ. Ở đây, tác giả ví việc Trần Quốc Tuấn hội vương hầu ở bến Bình Than như việc Lã Vọng giúp Võ Vương hội quân ở bến Mạnh Tân.

2. Ứng dương như Lữ : «Vũ dũng như họ Lữ» (cũng đọc là Lữ). «Ứng dương» (鷹揚) nghĩa đen là (hùng

dững) «như chim ưng tung cánh», nghĩa bóng là «vũ dũng». Có người cho «ưng», «ương» là hai loài chim mạnh. Và chữ «ương» (揚) là giả tá của chữ 鷹 (đương) tên một loài chim gần giống chim ưng (theo thuyết của Tôn Tinh Diên). Họ Lã : chỉ Lã Thượng, còn gọi là Lã Vọng, tức Khương Tử Nha, người đã giúp Võ Vương hội quân chụ hầu để đánh Trụ.

Ở đây, tác giả vi Trần Quốc Tuấn với Lã Thượng.

3. *Duy Thủy chi chiến* : «trận đánh trên sông Duy Thủy». Trong cuộc chiến tranh Hán Sở tranh hùng, tướng Hán là Hàn Tín đã giúp Hán Cao tổ dùng mẹo tháo nước đánh bại liên quân của tướng Sở là Long Thư và của Tề Vương Hiên Quảng, ở sông Duy Thủy. Sông này còn gọi là Duy Hà ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Hán : chỉ Hàn Tín người đất Hoài Âm, tướng giỏi của Hán Cao Tổ.

4. *Quốc sĩ* : kẻ sĩ có tài năng xuất chúng được cả nước ngưỡng mộ. Tiêu Hà đã đánh giết Hàn Tín là bậc «quốc sĩ vô song» (kẻ sĩ tài giỏi có một không hai trong nước). Ở đây, tác giả vi Trần Quốc Tuấn với Hàn Tín.

5. *Tặc nhân* : «giặc dễ đánh». Đại Việt Sử kí toàn thư chép rằng : năm 1287 khi quân Nguyên tiến vào biên giới nước ta, vua Trần Nhân Tông có hỏi Trần Quốc Tuấn rằng «thế giặc ra sao?» Trần Quốc Tuấn đáp : «Năm nay nhân» (ý nói giặc dễ đánh). Cũng vì vậy mà thơ văn sử sách chữ Hán của ta xuất hiện từ «tặc nhân» chỉ giặc dễ đánh.

6. *Tây giáp binh* : «Rửa giáp binh». Ý nói chăm dốt chiến tranh, không dùng đến binh đao nữa.

C. *Ngữ pháp* :

1. *Trạng ngữ chỉ địa điểm* :

Trong tiếng Hán, nếu như là câu văn xuôi thì trạng ngữ chỉ địa điểm thường được giới thiệu bằng các giới từ chỉ địa điểm như 在, 於, 于 (tại, ở, vu) đứng ở phía trước nó và sau nó còn dùng các từ phương vị như 上, 下, 中, 外

(thượng, hạ, trung, ngoại) v. v. . . để nhấn mạnh thêm ý nghĩa địa điểm của nó. Nhưng trong văn vần, do nhu cầu vần luật và do tính chất hàm súc của câu văn vần, nên có khi nó xuất hiện không cần có sự hỗ trợ của giới từ và từ phương vị như trong các câu :

Mạnh Tân chi hội, ưng dương nhược Lã.

Duy Thủy chi chiến, quốc sĩ như Hàn.

(«Mạnh Tân chi hội» «Duy Thủy chi chiến» chính là các cụm danh từ chỉ địa điểm đứng trước vị ngữ, trực tiếp làm trạng ngữ).

2. *Cách dùng các hư từ 惟 兮 (duy, hề) trong bài* :

Trong bài này chữ *duy* được dùng làm «phó từ ngữ khí» để nhấn mạnh vào ý khẳng định, có khi đặt ở đầu câu, có khi đặt trước vị ngữ, như trong các câu :

惟此江之大捷由大王之賊關。

(đầu câu)

(trận thắng lớn ở sông này chính là do Đại vương đã nắm chắc thế giặc dễ đánh).

信知不在關河之險兮，惟在懿德之莫京。

(giữa câu)

(Mới biết rằng không phải là do núi sông hiểm yếu mà chính là nhờ ở chỗ đức tốt không gì sánh tày).

— Trong bài này, chữ 兮 (hề) được dùng nhiều lần trong các câu theo dạng *Sở từ*. Có khi nó chỉ đóng vai trò thuần túy là một «trợ từ ngữ khí», như trong các câu :

Mộ u thám hề Vũ Huyệt.

Đại giang hề cồn cồn.

Hồng đảo cự lãng hề triều tông vô tận.

Nhân nhân hề văn danh, phi nhân hề câu dẫn.

Có khi nó vừa làm «trợ từ ngữ khí» vừa kiêm nhiệm thêm vai trò của một hư từ nào đó bị tính lược, như trong các câu :

Triều giát huyền hề Nguyễn
 Trong, } chữ hề ở đây vừa làm « trợ từ
 ngữ khí » vừa thay cho giới
 từ chỉ địa điểm, như 由, 在,
 Nãi cứ tiếp hề trung lưu. } chẳng hạn.

hoặc các câu :

Hoài cổ nhân hề văn thế,
 Lâm giang lưu hề hậu nhân,
 Tụ thử giang hề tây giáp bình. } Trong các câu này, ngoài tác
 dụng làm « trợ từ ngữ khí », nó
 còn thay thế cho một liên từ
 đại loại như 而 v. v. . .

D. Thể tài :

1. Bài « Bạch Đằng giang phú » này là một bài « văn phú » : Gọi là văn phú, vì trong loại phú này, tác giả dùng phương pháp viết tản văn để viết phú. Về mặt hình thức, văn phú có khí thế như một bài tản văn trôi chảy lưu loát, cú pháp, chương pháp uyển chuyển linh hoạt cách gieo vần, dùng vần cũng không gò bó ; văn phú tránh được cái vẻ cứng nhắc của biên phú, đồng thời nó cũng tránh được cái bệnh rườm rà, dài dòng, cầu kì, bác học của Hán phú.

Bài Bạch Đằng giang phú có dáng dấp như bài Xích Bích phú của Tô Thức, đời Tống, một tác phẩm được coi là mẫu mực của loại văn phú. Có điều xét về nội dung thì Bài phú Bạch Đằng còn tiến bộ và phong phú, sâu sắc hơn nhiều, vì bài phú Xích Bích của Tô Đông Pha chỉ mang ý nghĩa hoài cổ và chỉ chứa đựng những tình cảm cá nhân, còn bài phú Bạch Đằng thì vừa thể hiện được niềm tự hào dân tộc, tình yêu nước nồng nàn, lại vừa nói lên được lí tưởng, quan điểm chính trị tiến bộ của tác giả.

2. Về chương pháp, tác giả dùng hai chữ « khách hữu » (khách có kẻ) để mở đầu. Đây là một biến thể của thủ pháp « vấn đáp » truyền thống của các nhà « từ phú ».

Cuối cùng, tác giả kết thúc bài phú bằng một bài ca kiểu Sở từ.

Mỗi khi chuyển đoạn, tác giả dùng các từ ngữ thường dùng trong văn xuôi : chuyển đoạn lớn thì dùng các hư từ

当其 (dương kì) 既而 (kì nhi) 雖然 (tuy nhiên), chuyển ý nhỏ thì dùng các hư từ 乃 (nãi), 彼 (bỉ).

Để kết thúc mỗi đoạn hoặc chuyển sang một đoạn mới tác giả còn dùng các cụm, các câu văn xuôi như : « Hang trung thôn Vân Mộng giả sở bách nhi từ phương tráng chí do khuyết như dã », « Ấp dư nhi ngôn viết », v.v. . . Điều đó khiến cho hơi văn trôi chảy có khí thế như văn xuôi.

3. Về cú pháp : tác giả đã khéo kết hợp các kiểu câu dài, ngắn, biến tấu v. v. . . Có lúc thì cả đoạn được tổ chức bởi các câu bốn chữ : « Cửu Giang Ngũ Hồ, Tam Ngô Bách Việt, Nhân tích sở chí, mị bất kinh duyệt », « thiếp Đại than khâu, Tế Đông Triều đầu, đề Bạch Đằng giang, thị phiếm thị phù », « thủy thiên nhất sắc, phong cảnh tam thu. Chữ dịch ngôn lô sắt sắt sru sru, chiết kích trầm giang, khô cốt doanh châu (thể tứ tự hoặc liên châu) có lúc thì dùng các cặp biên ngẫu : « tiếp kinh ba ư vô tế, trám diêu vĩ chi tương mâu », « niệm hào kiệt chi dĩ vãng, thân tóng tích chi không lưu ». Có lúc thì dùng câu văn xuôi. Có lúc thì dùng loại câu nửa văn, nửa xuôi :

Thí dụ như đoạn mở đầu, nếu nhìn tổng quát thì đây dường như câu văn xuôi, vì nó một mạch quán thông, nhưng xét từng bộ phận trong câu thì đó lại là một mảng văn vần.

4. Cách gieo vần :

Bài phú này đổi vần sáu lần, mỗi khi đổi vần cũng là lúc chuyển đoạn (đoạn lớn hoặc đoạn nhỏ), có đoạn dùng vần bằng, có đoạn dùng vần trắc, có đoạn gieo vần vào chữ cuối câu, có đoạn vần chữ gần cuối. Có lúc là vần liền, có lúc là vần cách. Cách gieo vần cụ thể như sau :

a) Vần một : 月、穴、粵、閩、閩、(nguyệt, huyết, việt, duyệt, khuyết) vần trắc.

b) Vần hai : 流、遊、頭、浮、繆、秋、蘆、颶、邱、騁、留、求、舟、洲、(lưu, du, đầu, phù, mâu, thu, lô, sru, khâu, mâu, lưu, cầu, chu, châu) vần bằng.

c) Vần ba : 里、旄、起、曼、蛟、龍、紀、靡、死、恥、美、(lí, nỉ khởi, lữ, hỷ, quý, kì, mị, tử, sĩ, mĩ) vần trắc.

d) Văn bốn : 山、安、韓、閻、利、顏、(san, an, hàn, nhân, san, nhan) văn bằng.

e) Văn năm : 畫、派、(tạ, dân) văn trắc.

g) Văn sáu : 明、兵、平、京、(minh, binh, bình, kinh) văn bằng.

E. Bản dịch tham khảo.

Bài phú sông Bạch Đằng (III)

Tuy nhiên : Từ có vũ trụ, đã có giang sơn.

Quả là : Trời đất có nơi hiểm trở,

Cũng nhờ : Nhân tài giữ cuộc điện an.

Hội nào bằng hội Mạnh Tân : có vương sư họ Lã,

Trận nào bằng trận Duy Thủy : có quốc sĩ họ Hàn.

Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng,

Bởi đại vương coi thế giặc nhàn.

Tiếng thom còn mãi, bia miệng không mòn

Khách chơi sông chừ ủ mặt, người hoài cổ chừ lệ chan

Rồi vừa đi vừa ca rằng :

Sông Đằng một dải dài ghê,

Sông hồng cuộn cuộn trôi về bể đông.

Những người bất nghĩa tiêu vong,

Ngbin xưa chỉ có anh hùng lưu danh.

Khách cũng nối tiếp mà ca rằng :

Anh minh hai vị thánh quân,

Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.

Giặc tan muôn thuở thẳng bình,

Bởi đây đất hiểm, cốt mình đực cao.

(BUI VĂN NGUYỄN dịch)

IV— BÀI TẬP :

1. Học thuộc bài học bao gồm cách đọc bằng âm Hán Việt, từ ngữ mới, các hiện tượng ngữ pháp trong bài.

2. Tập viết các chữ mới trong bài.

3. Tập hợp tất cả các chữ cùng «bộ thủ» trong bài phú (ví dụ, các chữ thuộc các bộ 言、心 (忄) 手 (扌)、木、舟、人 (亻) ...

4. Học ôn lại cả bài Bạch Đằng giang phú.

5. Phân tích đoạn mạch bài phú, chỉ rõ nội dung mỗi đoạn và ý lớn trong toàn bài.

6. Dịch lại bài học ra văn xuôi. Nhận xét về bản dịch tham khảo.

BÀI 35 :

NGỌC TÌNH LIÊN PHÚ

Ngữ pháp : Hình dung từ dùng linh hoạt ;

cách dùng các hư từ 乃 (迺)、兮

I— BÀI HỌC :

玉井蓮賦

莫挺之

客有

隱几高齋，夏日正午；臨碧水之清池，誅芙蓉之樂府。忽有人焉，野其服，黃其冠；迥出塵之仙骨，凜辟穀之臞顏。問之何來？曰：從華山迺授之几，迺使之坐；破東陵之瓜，薦瑤池之菓，載言之琅，載笑之瑳。

既而

目客曰：“子非愛蓮之君子耶？
我有異種，藏之袖間。非桃李之
粗俗，非梅竹之孤寒；非陶令之
拘泥，非洛土之牡丹；非蘭之
華拳頭五井之蓮。

客曰：

“異哉！豈所謂「蕩如船兮花十
丈，冷比霜兮甘比蜜」者耶？昔
聞其名，今得其實。”

道士欣然，乃袖中出。客一見之，
中心鬱鬱，乃拂十樣之牋，泚五色之
筆，以為歌曰：

架水晶兮為宮，
架琉璃兮為戶。
破玻璃兮為泥，
酒明珠兮為露。
香馥郁兮層霄，
帝聞風兮女慕。
桂子冷兮無香，

素娥紛兮女媧。
採瑤草兮芳洲，
望美人兮湘浦。
寒何為兮中流，
豈將返兮故宇？
嘆嬋娟兮多誤，
苟予柄兮不阿，
果何傷兮風雨？
忍芳紅兮搖落，
美人來兮歲暮。

道士聞而嘆曰：“子何為哀且怨
也？獨不見鳳凰池上之紫薇，白玉堂
前之紅藥；愛地位之清高，蕩聲名之
昭灼？彼皆見音於聖明之朝。子獨何
之乎騷人之國？”

於是：

有感斯言，起敬起慕；哦誠齋亭上
之詩，慶昌黎峯頭之句。叫閨闈以
披心，敬獻玉井蓮之賦。

井	<i>tỉnh</i>	giếng
蓮	<i>liên</i>	sen
隱	<i>ẩn</i>	1. ẩn, náu 2. tựa
几	<i>kỉ</i>	cái kỉ, cái bàn thấp
高齋 (高齋)	<i>cao trai</i>	nhà cao
夏	<i>hạ</i>	mùa hạ
正午	<i>chính Ngọ</i>	giữa trưa
碧水	<i>bích thủy</i>	nước biếc
清池	<i>thanh trì</i>	ao trong
詠 (咏)	<i>vịnh</i>	vịnh, ngâm vịnh
芙蓉	<i>phù dung</i>	hoa sen, sen
樂府	<i>Nhạc phủ</i>	Nhạc phủ (tên gọi một loại thơ ca Trung Quốc).
冠	{ 1. <i>quan</i> 2. <i>quán</i>	1. mũ 2. đứng đầu
迴	<i>quỳnh</i>	1. xa 2. vượt xa
出塵 (出尘)	<i>xuất trần</i>	vượt hẳn cõi tục
仙骨	<i>tiên cốt</i>	cốt cách thần tiên
凜	<i>lẫm</i>	nghiêm nhiên
辟穀	<i>tịch cốc</i>	tịch cốc (thuật ngữ chỉ phép tu luyện đạo gia chỉ dùng «tiên đan» mà kiêng ăn thóc gạo).
臞顏 (癯顏)	<i>cù nhan</i>	vẻ gầy guộc
癯	<i>cù</i>	gầy
華山	<i>Họa Sơn</i>	Họa Sơn (tên núi)
運 (乃)	<i>nãi</i>	hèn
授	<i>thụ</i>	trao cho, đưa cho
東陵	<i>Đông Lăng</i>	tức Đông Lăng hầu Thiệu Bình, đời Tần

瓜	<i>qua</i>	đưa
瑤池	<i>Đao Trì</i>	Đao Trì (nơi ở của bà tiên Tây Vương Mẫu).
菓	<i>quả</i>	quả, trái
薦 (荐)	<i>liễn</i>	hiển, dâng
載	{ <i>tái</i> { <i>tái</i>	(hư từ) «vừa... vừa» 1. chở 2. năm
琅璫	<i>lăng</i>	sang sáng (nghĩa trong bài)
瑤	<i>tha</i>	ha há (nghĩa trong bài)
目	<i>mục</i>	1. mắt 2. trông
君子	<i>quân tử</i>	quân tử
耶	<i>da</i>	chăng ? ư ? (trợ từ nghi vấn)
異 (异)	<i>dị</i>	1. khác 2. lạ
藏 (苙)	<i>làng</i>	cất, cất giấu, tàng trữ
袖	<i>tu</i>	tay áo
桃	<i>đào</i>	đào
李	<i>li</i>	mận
粗俗	<i>thô tục</i>	thô tục
孤寒	<i>cô hàn</i>	trơ trọi, lạnh lẽo
僧房	<i>tăng phòng</i>	phòng tăng (chỗ ở của sư sãi)
枸杞	<i>câu kỉ</i>	cây câu kỉ
洛土	<i>Lạc thổ</i>	đất Lạc (vùng Hà Nam, Trung Quốc)
牡丹	<i>mẫu đơn</i>	cây (hoa) mẫu đơn
陶令	<i>Đào lệnh</i>	chỉ Đào Tiềm đời Tấn
靈	<i>li</i>	giậu
靈均 (灵均)	<i>Linh quân</i>	tên chữ của Khuất Nguyên, nhà thơ nước Sở thời chiến quốc ở Trung Quốc.
蘭 (兰)	<i>lan</i>	(cây, hoa) lan
峯頭	<i>phong đầu</i>	đỉnh núi

藕	ngân	ngô sen
實 (实)	mật	mật
實 (实)	thực	thực
欣然	hân nhiên	hơn hờ
鬱鬱 (郁)	uất uất	ngâm ngùi, buồn bực
拂	phất	phủi
樣 (样)	dạng	1. dáng, vẻ 2. loại
牋 (箋)	hiên	1. giấy 2. thư từ
泚	lị	chấm, nhúng
架	giá	1. gác, chõng, xếp, bắc giàn 2. cái giá
水晶	thủy tinh	thủy tinh
宮	cung	cung
鑿 (凿)	tạc	đục, chạm, trổ
琉璃	lưu li	lưu li
戶	hộ	cửa
玻璃	pha lê	pha lê, kính
泥	né	bùn
洒	sái	tưới, tưới
明珠	minh châu	ngọc sáng
馥郁	phức úc	thơm nức, thơm ngào ngạt
層霄 (层霄)	tầng tiêu	tầng trời, tầng mây trên trời cao
聞風	văn phong	nghe hơi
桂子	quế tử	hạt quế
素娥	Tố Nga	Hằng Nga
始	đỗ	ghen
採	thái	hái
瑤草	dao thảo	cỏ dao, cỏ quý
瑤	dao	ngọc dao
芳洲	phương châu	bãi thơm

洲	châu	bãi nổi (giữa sông, giữa biển)
湘浦	Tương phổ	bến sông Tương (tên sông ở Trung Quốc).
蹇	kiển	1. trợ từ (cách dùng trong bài) 2. què 3. chậm chạp 4. cùng khổ, lận đận
中流	trung lưu	giữa dòng
直	hạp	cờ sao khêng (nghĩa trong bài) cờ sao [đại từ nghi vấn]
返	phản	về, quay về, trở về
故宇	cố vũ	nhà cũ
夔落	hoạch (hộ) lạc	rỗng tuếch
夔落無容	hoạch lạc vô dung	rỗng tuếch, bất tài
嘆	thán	than, than thở
嬋娟	thuyền quyên	1. xinh đẹp, 2. người phụ nữ xinh đẹp.
誤	ngộ	lầm, lỡ
予	{ 1. dư 2. dũ	1. ta, tôi 2. cho
柄	{ bình bính	cán, chổi cầm, nắm, giữ
阿	a	a dua, hùa theo, xu nịnh
傷 (伤)	thương	tổn thương
恐	khủng	sợ, e sợ
芳紅	phương hồng	hoa thơm, hoa thắm
搖落	dao lạc	rơi rụng
歲暮 (岁暮)	tuế mộ	1. năm cùng tháng hết 2. muộn màng liết xuân
哀怨	ai oán	ai oán
獨不見	độc bất kiến	há chẳng thấy
紫薇	tử vi	hoa tử vi

鳳凰	<i>phượng hoàng</i> ; (chim) phượng hoàng
紅藥	<i>hồng dược</i> hoa thược dược đỏ
蕊	1. lấy lòng (nghĩa trong bài) 2. um tùm, xum xuê
昭灼	<i>chiêu chước</i> 1. rạng rỡ, rực rỡ, chói lọi 2. lòng lấy (trong bài)
見貴	<i>kiến quý</i> được quý, được trọng
聖明之朝	<i>thánh minh chi triều</i> : triều đại thánh minh
騷人	<i>tao nhân</i> 1. chỉ Khuất Nguyên, tác giả bài thơ <i>Li Tao</i>
起敬起慕	<i>khởi kính khởi mộ</i> : sinh lòng kính mộ
談齋	<i>Thành Trai</i> tên hiệu của Dương Vạn Lí, nhà thơ đời Tống.
昌黎	<i>Xương Lê</i> tên hiệu của nhà thơ Hàn Dũ đời Đường.
哦	<i>nga</i> ngâm, ngâm nga
齋	<i>canh</i> họa (thơ)
叫	<i>khiều</i> gọi, kêu
闔闔	<i>Xương hợp</i> 1. cửa trời, 2. cửa cung vua
披心	<i>phi tâm</i> giải bày tâm sự

Phiên âm :

Ngọc tỉnh liên phú

(MẠC ĐÌNH CHÍ)

Khách hữu :

Ăn kĩ cao trai, hạ nhật chính ngọc ;
Lâm bích thủy chi thanh trì, vịnh phù dung chi
nhạc phủ.
Hốt hữu nhân yên, dã kì phục, hoàng kì quan ;
Quyển xuất trần chi tiên cốt, Lâm tịch cốc chi cừ
nhân.
Vấn chi hà lai ? Viết : tông Họa san,
Nãi thụ chi kĩ, nãi sử chi tọa ;

Phá Đông Lăng chi qua, tiến Dao Trì chi quả ; tái
ngón chi lãng, tái tiểu chi tha.

Kí nhi :

Mục khách viết : «Tứ phi ái liên chi quán tử đa ?
Ngã hữu di chủng, tàng chi tự gian, phi đào lí chi
thô tục, phi mai trúc chi cố hàn ; phi tăng phòng
chi câu kĩ, phi Lạc thổ chi mẫu đan ; phi Đào lệnh
đông lí chi cúc, phi Linh quán cửu uyển chi lan.
Nãi Thái Họa phong đầu Ngọc tỉnh liên».

Khách viết : «Dị tai ! Khởi sở vị ngã như thuyền hê hoa
thập trượng, lãnh tử sương hê cam tử mặt giả đa ?
Tích văn kí danh, kim đắc kì thực».

Đạo sĩ hân nhiên, nãi tự trung xuất. Khách nhất kiến
chi, trung tâm uất uất, nãi phát thập dạng chi tiên, tí ngũ sắc
chi bút, dĩ vi ca viết :

Già thủy tinh hê vi cung,
Tạc lưu li hê vi hộ ;
Phá pha lê hê vi nê,
Sái minh châu hê vi lộ.
Hương phức úc hê tăng tiêu,
Đế vấn phong hê nhữ mộ.
Quế tử lãnh hê vô hương,
Tổ Nga phân hê nhữ đồ.
Thái dao thảo hê phương châu
Vọng mĩ nhân hê Tương phổ.
Kiến hà vi hê trung lưu,
Hạp tương phân hê cổ vũ ?
Khởi hoạch lạc hê vô dung ?
Thần thuyền quyền hê áa ngộ !
Cầu dư binh hê bát a,
Quả hà thương hê phong vũ ?
Khủng phượng hồng hê dao lạc
Mĩ nhân lai hê tuế mộ.

Đạo sĩ văn nhi thân viết : «*Từ hà vị ai thả oán đã ? Độc bất kiến Phụng hoàng tri thượng chi tử vi, Bạch ngọc đường tiền chi hồng đượ ; ái địa vị chi thanh cao, ế thanh danh chi chiêu chước ? Bỉ giai kiến quý ư thánh minh chi triều, tử độc hà chi hồ tao nhân chi quốc ?*»

Ư thi :

Hữu cảm tư ngôn, khởi kính khởi mộ ;

Nga Thành Trai «*Đình thượng*» chi thi,

Canh Xương Lê «*Phong đầu*» chi cú ;

Khiếu xương hạp dĩ phi tâm, kính hiển ngọc tinh liên chi phú.

III— THƯỜNG THỨC NGŨ VĂN :

A. Sơ lược về tác giả và tác phẩm :

Tác giả bài phú này là Mạc Đĩnh Chi. Ông tên tự là Tiết Phu, không rõ sinh năm nào, mất năm 1346, vốn người làng Lan Khê, huyện Bang Hà, (nay thuộc huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Hưng), sau dời sang làng Lương Đông, huyện Chí Linh. Ông đỗ trạng nguyên năm Hưng Long thứ 12 đời Trần Anh Tông (1304). Ông có đi sứ nhà Nguyên, được trọng vọng, sau làm quan đến chức nhập nội hành khiển, thăng tả bộc xạ. Mạc Đăng Dung là cháu bảy đời của ông. Tác phẩm hiện còn : một số thơ văn trong các tập Hoàng Việt văn tuyển và Hoàng Việt thi tuyển. Trong đó có bài Ngọc tinh liên phú.

Bài phú này ông làm lúc đi thi. Khi vào diện thi, nhà vua thấy ông tướng mạo xấu xí, không muốn cho ông đỗ trạng nguyên. Ông bèn làm bài phú này dâng lên, để tỏ phẩm giá thanh cao của mình ví như hoa sen trong giếng ngọc. Bài này dựa vào một số ý từ trong bài Ngọc tinh liên thi của Hàn Dũ, đời Đường, và bài Ái liên thuyết của Chu Đôn Di đời Tống, rồi phát triển thêm thành một bài văn phú theo thể vấn đáp (giống như bài Bạch đằng giang phú của Trương Hán Siêu).

B. Chú thích thêm về từ ngữ và điển cố :

1. *Vịnh Phù dung chi nhạc phủ* : Ngâm khúc Phù dung trong Nhạc phủ.

Phù dung : (hoa) có hai loại, một loại chỉ hoa sen, gọi là «*phù dung*» hoặc «*thủy phù dung*», một thứ là hoa phù dung trên cạn gọi là «*mộc phù dung*».

Nhạc phủ : là thể thơ ca có phổ nhạc vốn được cơ quan âm nhạc trong cung đình sáng tác hoặc sưu tầm. Cơ quan đó gọi là Nhạc phủ. Về sau, người ta dùng từ «*Nhạc phủ*» để chỉ loại thơ ca nói trên. Loại thơ ca này xuất hiện từ đời Hán và thịnh hành cho đến đời Đường. Trong thơ *Nhạc phủ*, có khúc «*phù dung*». (Có người cho rằng đó là *Thái liên khúc* trong *Nhạc phủ*).

2. *Dã kì phục, hoàng kì quan* :

«*Mặc áo que, đội mũ vàng*». Chỉ đạo sĩ, vì đạo sĩ đội mũ vàng. (Đạo sĩ : người tu tiên theo các phép thuật của đạo giáo uống «*tiên đan*», «*lịch cốc*», v. v...).

3. *Họa Sơn* : (thường đọc là *Họa Sơn*). Họa sơn là một trong năm núi lớn (Ngũ nhạc) ở huyện Hoa Âm tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc, còn gọi là Tây Nhạc hoặc Thái Họa.

4. *Phá Đông Lăng chi quả, tiến Dao Trì chi quả* : «*Bỏ dưa Đông Lăng, dâng quả Dao Trì*». Thiệu Bình đời Tần được phong là Đông Lăng Hầu sau mất quan về trồng dưa ở phía đông Trường An ; dưa ông ngon có tiếng. Quả cây bần đào của bà tiên Tây Vương Mẫu trồng ở Dao Trì ba ngàn năm mới nở hoa, ba ngàn năm mới kết quả, ai được ăn sẽ thành tiên sống mãi không chết.

5. *Tử phi ái liên chi quán tử da* : «*Bác phải chăng là bậc quán tử yêu sen ?*». Chu Đôn Di, hiệu Liêm Khê, người đời Tống, rất yêu sen, cho hoa sen có phong cách phẩm chất của người quán tử, có làm bài *Ái liên thuyết*. Người đời gọi ông là bậc quán tử yêu sen.

6. *Phi đào lí chi thố tục* : «*Chẳng thố tục như đào mạn*». Lấy ý từ câu thơ cổ : «*Đào lí mạn sơn tống thố tục*» (Đào mạn đầy non, thả thố tục).

7. *Tăng phòng chi câu kỷ* : «Cây câu kỷ ở phòng tăng» : có xuất xứ từ câu thơ «Tăng phòng được thu ý hàn linh» (Cây thuốc phòng tăng hèn giếng lạnh) trong bài *Sở câu kỷ thi* của Lưu Vũ Tích đời Đường. Câu kỷ : tên một loại cây thuốc.

8. *Lạc thổ chi mẫu đơn* :

«Mẫu đơn đất Lạc» : Hoa mẫu đơn ở đất Lạc Dương, tỉnh Hà Nam đẹp nổi tiếng nhất Trung Quốc.

Bài thơ *Thuở Mẫu đơn* của Lưu Vũ Tích đời Đường có câu : «Duy hữu mẫu đơn chân quốc sắc, hoa khai thời tiết động kinh thành» (Chỉ có mẫu đơn là quốc sắc, mỗi khi hoa nở động kinh thành).

9. *Phi Đảo lệnh đông li chi cục* :

«Chẳng phải [như] cục giậu đông của Đảo lệnh». Đảo lệnh : chỉ Đào Tiềm đời Tấn ; vì ông đã từng làm huyện lệnh Bình Trạch, nên người ta còn gọi ông là Đào lệnh hoặc Đào Bình Trạch. Sau khi ông từ quan về ở ẩn, ông làm nhiều thơ vịnh cảnh điền viên. Trong bài thơ *Âm Từ* của ông có câu : «Thái cục đông li hạ» (Hài cục dưới giậu đông).

10. *Phi Linh quân cứu uyển chi lan* :

«Chẳng phải [như] lan chín uyển của Linh quân». Linh quân : tên chữ của nhà thơ Khuất Nguyên thời Chiến Quốc. Ông là nhà chính trị tiến bộ yêu nước, là nhà thơ vĩ đại, tác giả nhiều thiên *Sở từ* nổi tiếng. Trong bài thơ *Li tao* của ông có câu : «Dir kí tư lan chi cứu uyển hề, Hựu thụ huệ chi bách mẫu» (Ta đã tưới chín uyển lan, Lại trồng thêm trăm mẫu huệ). Một uyển bằng 30 mẫu Trung Quốc.

11. *Khởi sở vị «ngẫu như thuyền hề hoa thập trượng, Lãnh tử sương hề cam tử mật» giả dã* :

«Phải chăng đó chính là thứ sen : Ngó tây thuyền mà hoa mười trượng, Lạnh tựa sương mà ngọt tựa mật» như người ta từng nói ? «Sở vị» : «Cái gọi là...».

Cả câu này lấy ý trong bài thơ *Ngọc tỉnh liên thi* của

Hàn Dũ đời Đường :

*Thái Hòa phong đầu ngọc tỉnh liên,
Hoa khai thập trượng ngẫu như thuyền.
Lãnh tử tuyết sương cam tử mật,
Nhất phiến nhập khẩu trăm khả thuyền.*

Nghĩa là : Sen trong giếng ngọc trên đỉnh Thái Hòa, Hoa cao mười trượng, ngó to tày thuyền. Mát lạnh tựa tuyết sương, ngọt tựa mật, Ăn vào một miếng bệnh nặng cũng khỏi.

12. *Thập dạng chi tiên* :

«Giấy mười thức» : Chỉ mười loại giấy hoa tiên do Tạ Công ở Ích Châu (nay là Tứ Xuyên, Trung Quốc) sản xuất. Còn gọi là «Thập dạng loan tiên». Thơ Hàn Phô có câu «Thập dạng loan tiên xuất Ích Châu» (Giấy hoa tiên mười thức sản xuất ở Ích Châu).

13. *Ngũ sắc chi bút* : «Bút năm màu». Do tích Giang Yêm năm mộng thấy có người cho cây bút năm màu, từ đó văn chương dùng tích này.

14. *Giả thủy tinh hề vi cung, tạc lưu li hề vi hộ* : Giả thủy tinh làm cung, tạc lưu li làm cửa. Lấy ý trong bài thơ *Ngọc tỉnh đình hạ hoa thi* của Dương Thành Trai (tức Dương Vạn Li) đời Tống :

*Cử tiên sơ xuất một,
Chiếu nhật trĩ do khiếp.
Quán chi thủy tinh cung,
Hoàn dĩ lưu li điệp.*

Nghĩa là : Vị tiên đó khi mới xuất hiện, còn non, nên e sợ bóng mặt trời. Phải để ở cung thủy tinh, xung quanh có tường lưu li vây bọc.

14b *Phượng hoàng trì thượng chi tử vi* : Hoa tử vi trên ao Phượng Hoàng. Đời Đường, tòa Trung Thư ở trong cung cấm, gần chỗ vua ; bên tòa có ao, cho nên người ta thường gọi tòa Trung Thư là ao Phượng Hoàng (ý nói ở địa

vị cao quý). Lại vì trong tòa trồng hoa Tử vi, cho nên còn gọi là tòa Tử Vi.

15. Bạch ngọc đường tiền chi hồng được :

Hoa thực được đỡ trước nhà ngọc trắng. Lấy ý từ câu thơ : «Hồng được đơm giai phiến, Thương đài y xế thương» (Hoa thực được đỡ mùa giữa thềm, rêu xanh phủ trên bậc) của Tạ Huyền Huy trong bài *Trúc Trung Thư sảnh thi*. Nhà ngọc trắng : chỉ nơi cao quý, ở đây chỉ tòa Trung thư.

16. Nga Thành Trai đình thượng chi thư, canh Xương Lê phong đầu chi cú. Ngâm bài thơ Trên đình của Thành Trai, nói câu thơ «Đầu núi» của Xương Lê. (Xem thêm chú thích 13 và chú thích 10).

B. Ngữ pháp :

1. Hình dung từ dùng như động từ : Trong tiếng Hán cổ, hình dung từ có khi được vận dụng linh hoạt làm động từ, sau đó có kèm tân ngữ. Ví dụ : Các từ *dã* (quê mùa) *hoàng* (vàng) *quỳnh* (xa) trong bài vốn là hình dung từ, nhưng đã được dùng như động từ :

«*Dã* kì phục, *hoàng* kì quan, *quỳnh* xuất trần chi tiên cốt...».

2. Cách dùng của một số hư từ trong bài :

a. *Nãi* 迺、乃 : Trong bài, hư từ này dùng theo hai cách.

— Làm liên từ chuyển tiếp ý trước sang ý sau :

Ví dụ : *Vấn* chi hà lai ? *Viết* tông *Họa* San !

Nãi thụ chi kỉ, *nãi* sử chi tọa v. v. ...

— Làm phó từ khẳng định ngữ khi phán đoán.

Ví dụ : ... *Phi* Linh Quân cứu uyển chi lan, *nãi* Thái Họa phong đầu Ngọc tỉnh chi liên.

b. *Tái*... *Tái*... 哉... 哉... : cặp liên từ dùng để nối hai động tác được tiến hành đồng thời, với ý nghĩa «vừa... vừa...».

c. *Hễ* : Trợ từ ngữ khí thường gặp trong Sở từ (Kinh thi cũng dùng nhưng ít hơn).

IV. Bài dịch tham khảo :

Bài phú sen giếng ngọc

Khách có kẻ :

Nơi nhà cao tựa ghế, trưa mùa hạ nắng nồng. Ao trong ngấm làn nước biếc, Nhạc phủ vịnh khúc *Phù dung*.

Chợt có người : mặc áo què, đội mũ vàng.

Tiên phong đạo cốt, khác xa trần gian.

Hỏi : ở đâu lại ? Rằng : Từ Họa san.

Bèn bặc ghế, bèn mời ngồi.

Dưa Đông Lăng đem cất, quả Dao Trì đem mời.

Bèn sang sảng nói, bèn sang sảng cười.

Đoạn rồi trông khách mà rằng : «Anh cũng là người quân tử yêu sen đó chăng ?

Ta có giống lạ, trong tay áo này

Chẳng phải như đao trần lí tục,

Chẳng phải như trúc cõi mai gầy.

Câu kì phòng tặng khó sánh,

Mẫu đơn đất Lạc nào bì ;

Giậu Đào lệnh cúc sao ví được,

Vườn Linh quân lan, sá kể gì.

Ấy là giếng sen giếng ngọc ở đầu núi Thái Họa đây 1».

Khách rằng : «Lạ thay ! Có phải người xưa bảo rằng : «Ngó như thuyền mà hoa mười trượng, Lạnh như sương mà ngọt như mật» đó ư ?

Trước vẫn nghe tiếng, nay mới thấy thật !»

Đạo sĩ lòng vui hơn hổ, lấy trong ống áo trung bày.

Khách vừa trông thấy lòng ngấm ngùi thay.

Giấy mười thước xếp sẵn, bút năm sắc thắm ngay.

Làm bài ca rằng :

Thủy tinh gác để làm cung,
Cửa ngoài lóng lánh bao vòng lưu li.
Bùn thời tán bột pha lê,
Hạt trai làm móc dầm dề tưới cây.
Mùi thơm ngào ngạt lên mây,
Ngọc hoàng nghe cũng rủ đây tình thương.
Lạnh lùng hạt quế không hương,
Tổ nga lại nổi ghen tuông bởi hơi.
Bãi sông hái cỏ dao chơi,
Bến Tương luống những trông với Tương phi.
Giữa dòng lơ lửng làm chi,
Nhà xưa sao chẳng về đi cho rồi.
Hả rằng trống rỗng bất tài,
Thuyền quyền lắm kẻ lỡ thời thương thay.
Nếu ta giữ mực thẳng ngay,
Mưa sa gió táp xem nay cũng thường.
Sợ khi lạt thắm phai hương,
Mĩ nhân đến lúc muộn màng hết xuân».

Đạo sĩ nghe mà than rằng : «Sao anh lại ai oán như thế ?
Anh không thấy : Hoa tử vi trên ao Phương Hoàng, Hoa hồng được trước thềm ngọc đường đó sao ?

Địa vị cao cả, danh tiếng vẻ vang ;
Triều thánh minh chúng đều là được quý.
Cõi tao - nhân anh đi mãi sao đang ?»
Khách hãy giờ :
Nghe lọt mấy lời, đem lòng kính mộ.
Ngâm thơ «Đình thượng» của Thành Trai,
Họa câu «Phong đầu» của «Hàn Dũ»,
Gỗ cửa thiên môn dãi tặc lòng,
Kính dâng bài Ngọc tỉnh liên phù.

PHAN VÕ dịch

IV— BÀI TẬP :

1. Học thuộc chữ mới trong bài.
2. Ghi nhớ từ ngữ, điển cố mới trong bài.
3. Dịch bài phú này ra văn xuôi.

BÀI 36 :

CẢM HOÀI

(ĐẶNG DUNG)

1. Từ ngữ : đồ điều, thời, vận, trí chủ, tây bình

Ngữ pháp : 何, 未。

I— BÀI HỌC :

感 懷

鄧 容

世	事	悠	悠	奈	老	何,
無	窮	天	地	入	酣	歌。
時	來	屠	釣	成	功	易,
運	去	英	雄	飲	恨	多。
致	主	有	懷	扶	地	軸,
洗	兵	無	路	挽	天	河。
國	警	未	報	頭	先	白,
幾	度	龍	泉	戴	月	磨。

Cảm hoài

Thế sự du du nại lão hà,
 Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.
 Thời lai đồ điều thành công dị,
 Vạn khừ anh hùng âm hận đa.
 Trí chủ hữu hoài phù địa trục,
 Tây bình vô lộ vãn thiên hà.
 Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,
 Kỉ độ Long Tuyền đới nguyệt ma.

ĐẶNG DUNG

II— CHỮ VÀ TỪ MỚI :

悠	du	xa, dài, lâu
悠悠		dằng dặc, thăm thẳm
入	nhập	vào, thu vào
酣	hàm	vui say
屠	đồ	1. làm thịt giết 2. người làm thịt
釣	điều	1. câu 2. người câu cá
易	dễ	dễ
運 (运)	vận	— chuyển vận, vận động, vận hành — vận số, vận hội
英雄	anh hùng	người anh hùng
致主	trí chủ	giúp vua, phò vua
軸	trục	cái trục
地軸	địa trục	trục trái đất
挽	vãn	kéo, kéo mạnh
天河	thiên hà	sông Ngân Hà
度	độ	1. độ, độ lượng 2. lần, lượt, độ, đạo
龍泉 (龙泉)	Long Tuyền	tên một thanh kiếm.

III— THƯỜNG THỨC NGỮ VĂN :

1. Từ ngữ Hán Việt :

時 (thời) : thời tiết, thời thế, tùy thời, thời kì thời gian.
 運 (vận) : vận chuyển, vận động, vận mệnh, vận số, vận hội.

度 (độ) : độ lượng, nhiệt độ, chế độ, quốc độ, độ số, vô độ.

渡 (độ : hén độ, qua sông) : Chương Dương độ, quá độ.

2. Giải thích từ ngữ :

(1) 屠釣 đồ điều : người báng thịt, kẻ câu cá. Chỉ hạng người mà thời phong kiến cũ cho là thấp hèn. Thời Tần ở Trung Quốc, Phàn Khoái làm nghề bán thịt chó, Hàn Tín đi câu cá kiếm sống. Sau hai người này theo giúp Lưu Bang, diệt Tần phá Sở, lập ra vương triều nhà Hán.

(2) 時, 運 thời, vận : Các nhà Nho giải thích hai khái niệm này thường gắn với thuyết mệnh trời huyền bí hoặc với những lí thuyết trừu tượng khác. Loại bỏ những yếu tố đó ra, trong bài này, «Thời» là thời cơ tốt, cơ hội tốt, là một thời kì mà những điều kiện xã hội khách quan có thuận lợi, cho người hiền tài thi thố tài năng, làm nên sự nghiệp lớn. (Ở trường hợp khác, thời chỉ thời kì, thời điểm, thời, đại nói chung). «Vận» là vận may, vận số tốt, vận hội tốt, nghĩa là một thời kì mà người hiền tài có cái may mắn gặp được những điều kiện khách quan thuận lợi cho mình thi thố tài năng. (Ở trường hợp khác, vận là vận số, vận mệnh nói chung, như 達運之貧 : phùng vận chi bần : gặp vận nghèo).

(3) 致主 trí chủ : còn nói là 致君 trí quân.

致 : đưa đến, dẫn đến, đến nỗi ; như :

Trí thế đại phát trường, toán số đoán xúc
 (Đến nỗi dòng vua không dài, vận số ngắn ngủi)

(THIÊN ĐỒ CHIẾC)

Trí sử nhân tâm chí oán hận :
(Đến nỗi khiến cho lòng người oán hận).

BÌNH NGŨ ĐẠI CAO

致 : đưa lên cực độ.

như 致知 (trí tri) : làm cho trí thức đạt đến cao độ.

— trí quân Nghiêu Thuấn : giúp vua trở thành bậc minh quân như vua Nghiêu vua Thuấn.

— trí quân trạch dân : phò tá cho vua, ban ơn cho dân.

— tri chủ : phò tá giúp đỡ cho chủ (đề chủ có thể làm nên sự nghiệp lớn, trở thành bậc minh quân).

(4) 洗兵 tẩy binh : Bài Bạch Đằng giang phú nói là tẩy giáp binh, nghĩa là rửa áo giáp và binh khí.

Trong bài thơ 洗兵馬 Tẩy binh mã của Đỗ Phủ đời Đường, Trung Quốc, có câu :

安得壯士挽天河，

淨洗甲兵長不用。

An đắc tráng sĩ vãn thiên hà,

Tịnh tẩy giáp binh trường bất dụng.

Ước gì có được người tráng sĩ kéo sông Ngân Hà xuống,

Rửa sạch áo giáp và vũ khí, mãi mãi không dùng nữa.

«Tẩy binh» ở bài này và «tẩy giáp binh» ở bài Bạch Đằng giang phú là lấy ý và chữ ở hai câu thơ trên của Đỗ Phủ.

Nội dung chủ yếu là : dẹp giặc cứu dân, kết thúc được cuộc chiến. Nguyễn Trãi, trong bài 賀歸藍山 Hạ quy Lam Sơn, có câu :

甲洗弓囊樂太平

Giáp tẩy cung nang lạc thái bình

Rửa áo giáp, xếp cung vào túi, vui hưởng thái bình.

2. Ngữ pháp :

(1) 奈何 nại hà : Làm sao (xử lí, đối xử, đối phó, giải quyết), thế nào; gần giống 如何 (như hà) và 若何 (nhược hà).

Thí dụ : 無可奈何 vô khả nại hà : không biết làm sao cả.

神州一自起干戈，
萬姓嗷嗷可奈何？

(NGUYỄN TRÃI—Loạn hậu cảm tác)

Thần Châu nhất tự khởi can qua,

Vạn tính ngao ngao khả nại hà ?

Thần Châu từ lúc nổi cuộc can qua,

Muôn dân rên xiết biết làm sao được ?

奈...何 : ở giữa có thêm tân ngữ của động từ «nại», có thể là một từ, một nhóm từ, ý là : «xử lí (đối phó) đối với... như thế nào.», gần giống với kiểu nói 如...何 hoặc 若...何

Thí dụ : 神符海口夜中過，

奈此風清月白何。

(NGUYỄN TRÃI—Quá thần phủ hải khẩu)

Thần Phủ hải khẩu dạ trung qua,

Nại thử phong thanh nguyệt bạch hà ?

Giữa đêm qua cửa biển Thần Phủ,

Gió mát trăng trong làm sao đây ?

nại lão hà : già rồi biết làm sao đây ?

(2) 未 vị : chưa.

a) phó từ phủ định, đứng trước động từ :

未報 vị báo : chưa báo được.

未成年 vị thành niên : chưa đến tuổi thành niên.

b) Đứng cuối câu, dùng để hỏi :

月推窗問詩成未 ? (Thơ Hồ Chủ tịch)

Nguyệt thôi song vấn thi thành vị

(Trăng đẩy cửa sổ hỏi thơ đã làm xong chưa ?)

3. *Thể loại*: «Cảm hoài» là một bài thơ Đường luật, thất ngôn bát cú, luật trắc, vần bằng, đúng niêm đúng luật, đối chỉnh, bố cục rất hợp quy cách của thể thơ.

Bố cục hợp quy cách:

a) *Nhập đề*: Đầu bài là «nổi lòng» thì hai câu phá (câu 1) và thừa (câu 2) nói ngay vào tâm trạng của mình: việc đời mờ mờ mịt mịt, tuổi thì đã già, không biết làm sao, cứ say hát tràn.

b) *Hai câu thực*: (câu 3 và câu 4): Giải thích tâm trạng của mình là tâm trạng của người anh hùng không gặp được thời vận, sự nghiệp không thành, ôm hoài mối hận trong lòng.

c) *Hai câu luận*: (câu 5 và câu 6): nói rộng hơn tâm trạng của mình: có ý chí lớn lao muốn phò vua dẹp giặc nhưng không cách nào thực hiện được.

d) *Hai câu kết*: (câu 7 và câu 8): Kết lại tâm trạng: thù nước chưa trả, tuổi già, song vẫn cương quyết giữ vững ý chí diệt giặc đến cùng.

4. Ý nghĩa:

(1) *Tác giả*: Đặng Dung là người huyện Thiên Lộc, tỉnh Nghệ An (nay là Can Lộc, Nghệ Tĩnh). Ông là con Đặng Tất, một viên tướng giỏi của Trần Ngỗi — Giản Định Đế (1407 - 1409). Giận vì Giản Định Đế giết oan cha mình, Đặng Dung kéo quân từ Thuận Hóa về Thanh Hóa, tôn Trần Quý Khoáng lên làm vua, tức Trần Trùng Quang (1409 — 1413). Ông được Quý Khoáng phong chức Đồng bình chương sự. Ông chống nhau với quân Minh, nhiều trận rất oanh liệt. Sau ông bị quân Minh bắt được, đem giải về Trung Quốc. Dọc đường, ông nhảy xuống sông, tử tiết. Ông để lại bài thơ «Cảm hoài» nổi tiếng này.

(2) Mặc dầu còn ít nhiều tâm trạng ngao ngán vì bất lực trước thời cuộc, bài thơ đã biểu hiện sự gần bó giữa sự nghiệp cá nhân tác giả và vận mệnh Tổ quốc, nói lên hoài bão lớn lao, diệt giặc cứu nước và khí phách anh hùng quyết chiến đấu đến cùng. Đó cũng là ý chí chiến đấu, không chịu khuất

phục quân Minh tàn bạo của dân tộc ta, ở giai đoạn trước cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo.

(3) Bài dịch tham khảo:

Dịch nghĩa:

Nổi lòng

Việc đời dang dặc mà ta đã già rồi biết làm thế nào?
Trời đất vô cùng thu vào trong cuộc rượu hát nghêu ngao!
Khi gặp thời, người hàng thịt, kẻ câu cá, dễ dàng làm nên công cán.

Lúc hết vận, những bậc anh hùng cũng nuốt hận nhiều.
Giúp chúa, những muốn nâng trọc đất lên.
Rửa giáp binh, không có lối kéo được sông Ngân xuống.
Thù nước chưa trả mà mái tóc đã sớm bạc,
Bao phen mài gươm báu dưới ánh trăng.

Dịch thơ:

Việc lớn chưa xong tuổi đã già,
Đất trời thu gọn tiệc ngâm nga!
Gặp thời đồ điều thành công dễ,
Lỡ bước anh hùng dạ xót xa!
Giúp chúa những mong xoay trọc đất,
Rửa đồng không lối kéo Ngân hà.
Bạc đầu thù nước còn chưa trả,
Mấy độ mài gươm bóng nguyệt tà.

VÂN TRÌNH dịch

IV— BÀI TẬP:

1. Học thuộc lòng bài thơ
2. Tìm những từ ngữ Hán Việt có chữ «cảm», chữ «thời» và chỉ ra hàm nghĩa của hai chữ này trong từng từ ngữ cụ thể.

3. Ôn lại niêm luật của thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, qua thực hành phân tích một số bài thơ.

HẾT TẬP I

MỤC LỤC

			Trang
thất n	Lời nói đầu		3
đổi ch	PHẦN MỞ ĐẦU	BỘ MÔN HÁN NÔM	5
	PHẦN CHỮ HÁN		
	Bài mở đầu	ĐẠI CƯƠNG VỀ CHỮ HÁN	13
và thi	Bài số	Tác giả	
mở m	1. Thương sơn	HỒ CHÍ MINH	22
trần.	2. Ngục trung nhật kí đề từ	—	27
	3. Vọng nguyệt	—	32
	4. Tầu lộ	—	38
trạng	5. Tảo giải	—	42
được	6. Khán «Thiên gia thi» hữu cảm	—	47
trong	7. Tĩnh thiên	—	53
	8. Nạn hữu xuy địch	—	58
	9. Nạn hữu chí thể thám giam	—	62
trạng	10. Lạc liễu nhất chích nha	—	67
uhun	11. Hoàng hôn	—	72
	12. Thanh minh	—	77
	13. Ức cổ nhân	—	82
thù	14. Nguyên tiêu	—	88
ý ch	15. Đăng sơn	—	92
	16. Nam quốc sơn hà	LÝ THƯỜNG KIỆT	96
	17. Phật tống lộ bồ văn (1)	—	101
	18. — (2)	—	109
	19. Thiên đồ chiếu (1)	LÝ CÔNG UẨN	113
	20. — (2)	—	120
lĩnh	21. Xá thuế chiếu	LÝ PHÁT MÃ	126
một	22. Ngồn hoài	DƯƠNG KHÔNG LỘ	131
1409	23. Ngự nhân	—	136
quân	24. Cáo tặc thị chúng	LÝ TRƯỜNG	141
làm	25. Nguyên hỏa	NGÔ CHÂN LƯU	146
Kho	26. Hạnh thiên trường hành cung	TRẦN KHÂM	149
quân	27. Tung giá hoàn kinh sư	TRẦN QUANG KHẢI	157
được	28. Dự chư ti tương hịch văn (1)	TRẦN QUỐC TUẤN	160
sông	29. — (2)	—	174
	30. — (3)	—	187
	31. Thuật hoài	PHẠM NGŨ LÃO	196
trước	32. Bạch Đằng giang phú (1)	TRƯƠNG HÁN SIÊU	200
cá	33. — (2)	—	211
lao,	34. — (3)	—	220
đầu	35. Ngọc tỉnh liên phú	MẠC ĐÌNH CHI	229
	36. Cầm hoài	ĐẶNG DUNG	245

